

**Tạp chí
Nghiên cứu
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN**

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS.ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN

PGS.TS.NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS.LƯU ĐỨC TUYẾN

PGS.TS.BÙI VĂN VĂN

TS.NGUYỄN VIỆT LỢI

TS.NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS.NGUYỄN MẠNH THIỀU

THƯ KÝ TÒA SOẠN

ThS.NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS.NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật thúc đẩy phát triển bền vững thị trường chứng khoán Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Lê Cường

Ths. Nguyễn Trung Ngọc - Ths. Nguyễn Văn Vinh

- 9 Mối quan hệ giữa tiêu thụ dùng năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga - Nguyễn Việt Trung

- 15 Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam

TS. Lê Thị Thúy Hằng - TS. Trần Thị Diễm

- 21 Bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam

TS. Hồ Thị Hòa - TS. Nguyễn Anh Quang

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 25 Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép

PGS.TS. Trương Thị Thủy,

Ths. Nguyễn Xuân Lâm - Ths. Trần Thị Toàn

- 29 Nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ: Bằng chứng thực nghiệm tại Hà Nội, Việt Nam

TS. Võ Thị Vân Khánh

- 34 Lý thuyết thực hành xã hội: Ứng dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị

TS. Nguyễn Minh Thành

- 41 Khung năng lực đối với nghề kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế - Một số gợi ý

TS. Nguyễn Thị Thu Hương

- 45 Khoảng cách quyền lực, quy định pháp lý và sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính

PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo

Ths. Nguyễn Thị Diễm Kiều

- 50 Vai trò tạo lập môi trường đầu tư của chính quyền tỉnh Bắc Ninh

Ths. Nguyễn Thanh Bình

55 Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) cho các doanh nghiệp tại Việt Nam

**PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng - Hoàng Phương Thảo
Đặng Thị Kim Oanh - Hoàng Kim Liên**

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

63 Hành vi hoạch định cơ cấu nguồn vốn của các nhà quản trị tài chính tại các doanh nghiệp vật liệu xây dựng Việt Nam

**Ths. Phạm Minh Đức - TS. Trần Thanh Thu
Ths. Trần Thị Đức Hạnh - Ths. Nguyễn Ngọc Hà**

67 Hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp

TS. Nguyễn Thị Nga - Lương Lan Hương - Nguyễn Hoàng Long

71 Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Thiều

75 Triển khai mô hình hải quan số ở Việt Nam

**TS. Nguyễn Thị Kim Oanh - TS. Nguyễn Thị Lan Hương
Nguyễn Quốc Tùng**

79 Tác động của kiến thức và cam kết thương hiệu đến giá trị thương hiệu dựa trên nhân viên của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Ngọc Duyên

84 Phát triển ngành trồng trọt theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thuận lợi và thách thức: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Nghệ An

Ths. Hồ Khánh Duy

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

88 Tác động của kiều hối, thể chế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á

Ths. Phạm Thanh Truyền - PGS.TS. Hồ Thủy Tiên

93 Phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở một số tỉnh và bài học rút ra cho tỉnh Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Bunmixay Vikhamphan

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2022.

**Journal of
FINANCE &
ACCOUNTING
RESEARCH**

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt@hvtc.edu.vn>

MACRO FINANCE

- 5 Improving the legal framework for sustainable development of Vietnamese stock market

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Le Cuong

MA. Nguyen Trung Ngoc - MA. Nguyen Van Vinh

- 9 Relationship between renewal energy consumption and economic growth in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Viet Nga

Nguyen Viet Trung

- 15 The impact of public debt on economic growth - An empirical research in Vietnam

PhD. Le Thi Thuy Hang - PhD. Tran Thi Dien

- 21 Income inequality in Vietnam

PhD. Ho Thi Hoa - PhD. Nguyen Anh Quang

STUDY EXCHANGE

- 25 Factors affecting the organization of responsibility accounting in steel enterprises

Assoc.Prof.PhD. Truong Thi Thuy

MA. Nguyen Xuan Lam - MA. Tran Thi Toan

- 29 Factors affecting the performance of small and medium enterprises: An empirical research in Hanoi, Vietnam

PhD. Vo Thi Van Khanh

- 34 Social practice theory: An application in management accounting research

PhD. Nguyen Minh Thanh

- 41 Recommendations on the capacity framework for accounting professionals in the context of the international integration

PhD. Nguyen Thi Thu Huong

- 45 The gaps between power, legal regulation and the development of fintech credit

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Khac Quoc Bao

MA. Nguyen Thi Diem Kieu

- 50 The role of creating an investment environment of the government of Bac Ninh province

MA. Nguyen Thanh Binh

55 Factors affecting the readiness to adopt International Financial Reporting Standards (IFRS) of enterprises in Vietnam

**Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong - Hoang Phuong Thao
Dang Thi Kim Oanh - Hoang Kim Lien**

CORPORANCE FINANCE

63 Capital structure planning in Vietnamese building materials companies

**MA. Pham Minh Duc - PhD. Tran Thanh Thu
MA. Tran Thi Duc Hanh - MA. Nguyen Ngoc Ha**

67 The internal control system in enterprises

PhD. Nguyen Thi Nga - Luong Lan Huong - Nguyen Hoang Long

71 Factors affecting the competitiveness of transport enterprises

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Manh Thieu

75 The implementation of digital customs in Vietnam

**PhD. Nguyen Thi Kim Oanh - PhD. Nguyen Thi Lan Huong
Nguyen Quoc Tung**

79 The impact of brand knowledge and commitment on brand value based on employees of commercial banks in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Ngoc Duyen

84 Advantages and challenges in developing the crop production in the direction of applying advanced technology: A case study of Nghe An province

MA. Ho Khanh Duy

INTERNATIONAL FINANCE

88 The impact of remittances and institution on the economic growth in Asia nations

**MA. Pham Thanh Truyen
Assoc.Prof.PhD. Ho Thuy Tien**

93 The private economic sector development in agriculture in several provinces and lessons learned for Vientiane, Laos

Bunmixay Vikhamphan

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in September, 2022.

HOÀN THIỆN KHUÔN KHỔ PHÁP LUẬT THúc ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Lê Cường* - Ths. Nguyễn Trung Ngọc** - Ths. Nguyễn Văn Vinh***

Thị trường chứng khoán (TTCK) là một bộ phận quan trọng và ngày một trở nên trọng yếu của thị trường vốn; là không gian để huy động và luân chuyển vốn đầu tư dài hạn cho các chủ thể trong nền kinh tế. Thị trường cần không ngừng hoàn thiện và thúc đẩy phát triển ổn định, nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò và chức năng của thị trường. Muốn vậy, luôn cần một hệ thống pháp luật ngày một hoàn thiện, hiệu lực và hiệu quả để tổ chức, quản lý và giám sát thị trường. Trải qua 22 năm hoàn thiện và phát triển của TTCK Việt Nam, khuôn khổ pháp luật phục vụ tổ chức, quản lý thị trường đã dần được xây dựng và hệ thống hóa, nhưng vẫn còn những hạn chế nhất định, đặc biệt trong điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước đối diện với nhiều khó khăn, thách thức do tình hình dịch bệnh phức tạp, các hoạt động chứng khoán và TTCK ngày một đa dạng, phong phú trên nền tảng phát triển mạnh mẽ của công nghệ - kỹ thuật. Để TTCK Việt Nam phát triển có chất lượng cao hơn, bền vững hơn, đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật quản lý, tổ chức và giám sát thị trường.

• Từ khóa: khuôn khổ pháp luật; thị trường chứng khoán; phát triển bền vững.

The stock market is an important part of the capital market; is a space to mobilize and circulate long-term investment capital for entities in the economy. To strongly promote the role and function of the market, to strongly promote the role and function of stock market, it is always necessary to have an increasingly complete, effective and efficient legal system to organize, manage and supervise the market. After 22 years of completion and development of the Vietnam stock market, the legal framework serving the organization and management of the market has gradually been built and systematized, but there are still certain limitations, especially in terms of regulations. The country's socio-economic conditions are facing many difficulties and challenges due to the complicated epidemic situation, securities and stock market activities are increasingly diversified and rich on the basis of strong development of technology- Skill. In order for Vietnam's stock market to develop with higher quality and sustainability, it is necessary to continue to improve the legal framework for market management, organization and supervision.

• Keywords: legal framework; stock market; sustainable development.

Ngày nhận bài: 01/8/2022

Ngày gửi phản biện: 03/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/9/2022

Những kết quả nổi bật về khuôn khổ pháp lý tổ chức và quản lý hoạt động thị trường chứng khoán Việt Nam

Hệ thống pháp luật về chứng khoán và TTCK Việt Nam hiện nay có thể khẳng định là tương đối hệ thống, đa dạng và bao quát, có một bước tiến khó tin so với thời kỳ đầu mới hình thành TTCK cuối những năm 90 của thế kỷ trước, đầu những năm 2000.

Thị trường chứng khoán Việt Nam chính thức đi vào hoạt động cuối tháng 7 năm 2000. Để quản lý và điều chỉnh hoạt động ban đầu đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định 48/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 1998 về chứng khoán và TTCK. Nghị định đã xác lập những quy định căn cốt nhất cho quá trình tổ chức và hoạt động của thị trường chứng khoán, nhất là hoạt động phát hành trên thị trường sơ cấp và hoạt động giao dịch chứng khoán trên thị trường thứ cấp.

Qua từng giai đoạn phát triển, hệ thống “xương sống” của khuôn khổ pháp luật về chứng khoán và TTCK Việt Nam liên tục được hoàn thiện, đó là Nghị định 144/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003 thay thế Nghị định 48/1998/NĐ-CP. Luật Chứng khoán đầu tiên ở Việt Nam đã được Quốc hội thông qua ngày

* Học viện Tài chính

** Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo chứng khoán

*** Cục KHTC, Bộ Tài chính

29/6/2006, có hiệu lực thi hành 01/7/2007 - ở cấp độ pháp luật cao nhất, tạo dấu mốc quan trọng nhất trong quá trình xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý cho TTCK, kể từ khi TTCK đi vào hoạt động.

Tiếp đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được ban hành năm 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2011. Ngày 26/11/2019, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, bao quát toàn diện các nội dung liên quan đến thị trường, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ của quốc tế, tạo cơ sở, nền tảng pháp lý cho giai đoạn phát triển mới, hướng đến phát triển bền vững của TTCK. Những bước phát triển cụ thể của khuôn khổ pháp luật về lĩnh vực chứng khoán và TTCK Việt Nam có thể được nhận diện trên một số khía cạnh chủ yếu sau:

Về hàng hóa của thị trường chứng khoán, quan niệm về chứng khoán - hàng hóa của thị trường chứng khoán đã dần được hoàn thiện và chuẩn hóa theo mỗi lần ban hành văn bản pháp luật mới. Luật chứng khoán năm 2019 đã tạo bước phát triển mới về chứng khoán, khẳng định rõ chứng khoán là một loại tài sản, đồng thời loại bỏ hợp đồng góp vốn đầu tư trong danh mục các loại chứng khoán; bổ sung thêm một số loại chứng khoán mới được áp dụng trên thị trường, như chứng quyền bảo đảm, chứng chỉ lưu ký,...

Trên cơ sở đó, các quy định về loại chứng khoán được giao dịch trên các Sở GDCK - các chứng khoán được niêm yết cũng được hoàn thiện và dần nâng cao tiêu chuẩn niêm yết, đóng góp tích cực vào việc nâng cao chất lượng của những chứng khoán hàng đầu của TTCK Việt Nam.

Về tổ chức phát hành và hoạt động phát hành chứng khoán, từ Chính phủ đến địa phương là một trong những chủ thể phát hành chứng khoán nhiều nhất của thị trường. Thị trường chứng khoán cũng là một “kênh” rất quan trọng giúp cho doanh nghiệp có thể huy động được vốn đầu tư trung và dài hạn với quy mô lớn, thời gian tập trung vốn nhanh. Thông qua TTCK, các doanh nghiệp có thể dễ dàng huy động vốn nhằm tài trợ cho các mục tiêu hoạt động của mình và điều chỉnh cấu trúc sở hữu phù hợp. Bên cạnh đó, còn có các quỹ đầu tư, là chủ thể phát hành các chứng chỉ quỹ đầu tư, thậm chí là cổ phiếu của các công ty đầu tư. Quỹ đầu tư đóng vai trò to lớn trên TTCK sơ cấp, giúp các nhà đầu tư nhỏ có thể đa dạng hóa đầu tư, phân tán rủi ro và giảm chi phí đầu tư, các công ty quản lý quỹ liên tục thành lập các quỹ đầu tư mới và phát hành các chứng chỉ quỹ

ra công chúng hoặc quỹ đầu tư dạng công ty (công ty đầu tư chứng khoán) phát hành cổ phiếu để huy động vốn.

Hệ thống pháp luật đã quy định cụ thể và ngày một hoàn thiện về điều kiện, trình tự thủ tục,... về sử dụng các phương thức phát hành chứng khoán, như phương thức chào bán chứng khoán ra công chúng hay phương thức phát hành riêng lẻ.

Về tổ chức phát hành chứng khoán: Nghị định đầu tiên về CK và TTCK không quy định về đối tượng này. Chỉ đến Nghị định 144/2003/NĐ-CP, đối tượng này mới được nhận diện trực tiếp. Tổ chức phát hành chứng khoán đã được quy định ngày một toàn diện. Luật Chứng khoán 2019 đã xác định phổ quát nhất về đối tượng này, bao gồm cả các đối tượng chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán chứng khoán riêng lẻ và các hoạt động phát hành chứng khoán khác.

NĐ 144/2003/NĐ-CP	LUẬT CK 2006	LUẬT SỬA ĐỔI NĂM 2010	LUẬT CK 2019
Tổ chức phát hành là tổ chức đã đăng ký phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của Nghị định này.	Tổ chức phát hành là tổ chức thực hiện phát hành chứng khoán ra công chúng.	Tổ chức phát hành là tổ chức thực hiện chào bán chứng khoán.	Tổ chức phát hành là tổ chức thực hiện chào bán, phát hành chứng khoán.

Về phương thức phát hành chứng khoán:

NĐ 48/1998/NĐ-CP đến LUẬT CK 2006	LUẬT SỬA ĐỔI NĂM 2010	LUẬT CK 2019
Chỉ quy định phát hành chứng khoán ra công chúng, để thực hiện quản lý bởi văn bản pháp luật này	Ngoài phương thức phát hành chứng khoán ra công chúng, đã quy định rõ về chào bán chứng khoán riêng lẻ: Chào bán chứng khoán riêng lẻ là việc tổ chức chào bán chứng khoán cho dưới một trăm nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và không sử dụng phương tiện thông tin đại chúng hoặc Internet. Chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Luật chứng khoán chỉ quản lý hoạt động chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng.	Xác định rõ về phương thức Chào bán chứng khoán ra công chúng và chào bán chứng khoán riêng. Luật chứng khoán khẳng định hoạt động chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng hoặc công ty chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Như vậy, các quy định về tổ chức phát hành và phương thức phát hành chứng khoán ra thị trường để hướng đến mục tiêu chính yếu là huy động vốn đầu tư, gia tăng vốn đầu tư cho tổ chức phát hành

chứng khoán đã luôn là một chủ đề được quan tâm trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật về chứng khoán, TTCK. Trong đó, phương thức phát hành chứng khoán ra công chúng luôn là một trong những đối tượng ưu tiên quy định, quản lý.

Về các chủ thể tham gia hoạt động thị trường chứng khoán

Quy định về các chủ thể chủ yếu tham gia hoạt động của thị trường, bên cạnh tổ chức phát hành, còn có nhà đầu tư, tổ chức kinh doanh chứng khoán, cơ quan tổ chức và quản lý thị trường,... cũng được xác lập và quy định ngay từ những văn bản đầu tiên và ngày một hoàn thiện.

Nhà đầu tư là một trong những chủ thể trọng yếu trong quá trình hoàn thiện và phát triển TTCK. Quá trình phát triển thị trường luôn cần quan tâm, xác định tập trung phát triển nhà đầu tư tổ chức, các định chế đầu tư chuyên nghiệp; đa dạng hoá các loại hình quỹ đầu tư; khuyến khích việc thành lập các quỹ đầu tư ở nước ngoài đầu tư dài hạn vào thị trường Việt Nam,... Luật chứng khoán 2019 đã rất quan tâm xác định rõ về một đối tượng nhà đầu tư trên thị trường là các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Nhà đầu tư chuyên nghiệp được xác định là Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tức nhà đầu tư có năng lực tài chính hoặc có trình độ chuyên môn về chứng khoán bao gồm: cả các tổ chức đầu tư và các cá nhân thỏa mãn những điều kiện nhất định. Quy định như trên đã có sự thay đổi căn bản so với quy định bởi các luật chứng khoán trước đây.

Về tổ chức hoạt động; quản lý và giám sát thị trường chứng khoán

Hoạt động của TTCK nằm trong tổng thể hoạt động của thị trường tài chính và dần trở thành một trong những bộ phận trọng yếu, điển hình nhất của thị trường tài chính. Hoạt động của TTCK cơ bản thực hiện trên các bộ phận thị trường, như TTCK sơ cấp và TTCK thứ cấp. TTCK sơ cấp chính là bộ phận thị trường liên quan đến hoạt động phát hành chứng khoán của các tổ chức được phép phát hành. Thị trường chứng khoán thứ cấp là thị trường gắn với hoạt động giao dịch, mua đi bán lại chứng khoán.

Pháp luật đối với hoạt động giao dịch chứng khoán - thị trường chứng khoán thứ cấp, tập trung quy định những nội dung liên quan đến chủ thể tổ chức hoạt động giao dịch chứng khoán; các chủ thể chủ yếu tham gia thiết lập hoạt động giao dịch chứng khoán trên thị trường; cơ chế xác lập các đối tượng hàng hóa được giao dịch trên thị trường chứng khoán, như cơ chế niêm yết chứng khoán, cơ chế đăng ký giao dịch chứng khoán; các quy định về

quy trình và phương thức giao dịch trên thị trường chứng khoán; các quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;...

Công tác quản lý và giám sát nói chung trên TTCK luôn là một yếu tố song hành đảm bảo cho sự phát triển dài hạn của TTCK. Cơ chế này bao gồm cả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trên toàn bộ các hoạt động của thị trường, bao gồm hoạt động phát hành chứng khoán, hoạt động giao dịch chứng khoán, hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chứng khoán. Hoạt động giám sát thị trường chứng khoán thường được thực hiện với hai góc độ chủ yếu: (1) Hoạt động giám sát giao dịch: gồm SGĐCK là tuyến giám sát thứ nhất: Nhận diện các dấu hiệu giao dịch bất thường (các giao dịch chạm tiêu chí giám sát của SGĐCK xây dựng và đưa vào áp dụng sau khi được UBCKNN chấp thuận); UBCKNN là tuyến giám sát thứ hai: Thu thập dữ liệu, thông tin, tài liệu để phân tích, đánh giá các giao dịch bất thường để làm rõ bản chất của các giao dịch đó có vi phạm các quy định của pháp luật về CK và TTCK hay không. (2) Hoạt động giám sát tuân thủ: UBCKNN giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về CK và TTCK trong triển khai các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán, Sở GDCK, Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Khuôn khổ pháp luật đã dần hoàn thiện và chuẩn hóa các quy định, quy trình liên quan đến công tác quản lý và giám sát thị trường chứng khoán cũng như mô hình tổ chức hoạt động giám sát. Các quy định hiện hành cũng đã làm rõ khái niệm về giao dịch bất thường, giao dịch nghi vấn và giao dịch vi phạm trên cơ sở đó SGĐCK xác định vai trò của mình trong việc làm rõ các giao dịch chứng khoán bất thường cần phân tích, đánh giá để xác định là giao dịch nghi vấn hay không, trường hợp là các giao dịch nghi vấn Sở có trách nhiệm chuyển UBCKNN.

Một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật chứng khoán Việt Nam và các khuyến nghị

Có thể khẳng định, quá trình hoàn thiện và phát triển mạnh mẽ của TTCK Việt Nam qua 22 năm có sự đóng góp trọng yếu của khuôn khổ pháp luật chứng khoán, nhất là hệ thống luật chứng khoán và văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy vậy, với yêu cầu thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới, khuôn khổ pháp luật chứng khoán vẫn còn những điểm cần tiếp tục được hoàn thiện và bổ sung trong thời gian tới. Tập trung là:

1. Cấu trúc tổ chức thị trường, các bộ phận của thị trường đã dần được thiết lập và tổ chức vận hành, bao gồm thị trường sơ cấp - thị trường thứ cấp; thị trường cổ phiếu - thị trường trái phiếu - thị trường chứng khoán phái sinh; thị trường sở GDCK - thị trường cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM). Tuy nhiên, so với cấu trúc thị trường phổ biến trên thế giới, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện, bổ sung thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC market) với nhiều cấp độ giao dịch, để đáp ứng nhu cầu thanh khoản chứng khoán ở mức độ cao nhất cho công chúng đầu tư. Khuôn khổ pháp luật cần tiếp tục hoàn thiện để định hướng về thiết lập bộ phận thị trường này, định hướng về chủ thể đóng vai trò đầu mối để tổ chức và vận hành thị trường OTC, như Hiệp hội các tổ chức kinh doanh chứng khoán chẳng hạn.

2. Thị trường chứng khoán phái sinh đang dần hình thành và phát triển; cơ cấu chứng khoán phái sinh ngày một đa dạng và phong phú, nhu cầu đầu tư vào chứng khoán phái sinh ngày một nhiều. Nhưng hệ thống pháp luật về phát hành chứng khoán phái sinh, tổ chức và hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh còn chưa đầy đủ, bao quát, còn nhiều điểm cần được hoàn thiện, như các công cụ phái sinh mới, các chủ thể phát hành công cụ phái sinh đặc thù, thị trường chứng khoán phái sinh chuyên biệt,...

3. Một TTCK phát triển luôn gắn liền với quá trình phát triển cơ sở nhà đầu tư. Cần có chính sách phù hợp của nhiều cơ quan liên quan trong việc xây dựng và phát triển cơ sở nhà đầu tư trên TTCK. Chính sách phát triển cơ sở nhà đầu tư bao gồm hai nhóm: (i) Đào tạo chuyên môn và đào tạo cộng đồng; (ii) Các chính sách hỗ trợ đầu tư liên quan. Pháp luật hiện hành đã có những quy định. Tuy vậy, để có thể xác định cụ thể trong thực tiễn hoạt động thị trường thì cần những cơ sở, điều kiện cụ thể, chi tiết hơn; cũng như bổ sung những tiêu chuẩn đầy đủ và hệ thống hơn để xác định đúng nhà đầu tư chuyên nghiệp trên thị trường. Theo đó, nhà đầu tư cá nhân muốn được xác định là nhà đầu tư chuyên nghiệp cần bổ sung thêm điều kiện về trình độ đào tạo, am hiểu về lĩnh vực tài chính - chứng khoán, tiêu chuẩn về giá trị giao dịch cần xác định theo khoảng thời gian thay vì theo thời điểm như quy định hiện hành;...

4. Về phương thức phát hành chứng khoán, Luật chứng khoán 2019 chỉ tập trung quản lý phương

thức phát hành ra công chúng và phát hành riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư. Hoạt động phát hành riêng lẻ của các chủ thể khác được tuân thủ bởi các văn bản pháp luật khác. Trong đó, phát hành riêng lẻ của khối doanh nghiệp sẽ được điều chỉnh bởi Luật doanh nghiệp. Thực tế, Luật doanh nghiệp mới cũng đã được Quốc hội khóa XIV thông qua. Trong Luật doanh nghiệp 2020 đã có các điều quy định về chào bán cổ phần riêng lẻ, phát hành trái phiếu riêng lẻ. Tuy vậy, để thực hiện cần tiếp tục có những quy định cụ thể hóa bởi Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Đây là một thách thức không hề nhỏ trong công tác quản lý hoạt động phát hành chứng khoán của doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện thực tiễn thời gian qua, hoạt động phát hành trái phiếu riêng lẻ của các doanh nghiệp, nhất là các công ty kinh doanh bất động sản đã có sự gia tăng mạnh mẽ mà chưa được quản lý, giám sát đầy đủ, đảm bảo hiệu lực và hiệu quả dẫn đến những rủi ro không hề nhỏ cho cộng đồng các nhà đầu tư. Cần có quy định mang tính bắt buộc về sự tham gia của các tổ chức tư vấn phát hành đối với các đợt chào bán chứng khoán, trong đó có chào bán chứng khoán riêng lẻ; có chính sách phù hợp để thúc đẩy hình thành và phát triển các tổ chức định mức tín nhiệm trên thị trường tài chính nói chung và TTCK nói riêng.

5. Tiếp tục quan tâm xây dựng và thực thi các cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ chức năng huy động vốn đầu tư trung và dài hạn của TTCK phục vụ nhu cầu đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế trên cả khía cạnh quy mô và chất lượng huy động vốn. Hoạt động phát hành chứng khoán để huy động vốn qua TTCK cần được giám sát và quản lý chặt chẽ hơn nữa, đặc biệt là những nội dung liên quan đến chất lượng và hiệu quả của các đợt chào bán chứng khoán. Cần có những quy định bắt buộc kèm theo chế tài hiệu lực trong việc báo cáo, đánh giá tác động của các đợt chào bán chứng khoán ra công chúng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, năng lực quản trị doanh nghiệp cũng như ảnh hưởng lan tỏa đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

Tài liệu tham khảo:

Giáo trình Kinh doanh chứng khoán, NXB. Tài chính, 2021
Luật chứng khoán 2006, 2010, 2019 và các văn bản liên quan
<http://www.ssc.gov.vn/ubek/faces/vi/vilinks/videtail/vichitietintuc/vidshoatdongkyniem>
<https://plo.vn/bo-truong-tai-chinh-noi-ve-giai-phap-bao-ve-nha-dau-tu-chung-khoan-post677221.html>

MỐI QUAN HỆ GIỮA TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga* - Nguyễn Việt Trung**

Mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng và tăng trưởng kinh tế cung cấp các kết luận khá khác nhau về tác động của tiêu thụ năng lượng đến tăng trưởng. Bài báo này nghiên cứu quan hệ giữa tiêu thụ điện năng tái tạo và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn mới từ 1990-2018 bằng mô hình tự hồi quy phân phối trễ. Số liệu theo năm, từ năm 1990 đến năm 2018 của chỉ số tiêu dùng năng lượng tái tạo của Việt Nam trong tổng số năng lượng tiêu dùng cuối cùng (đại diện cho tiêu dùng năng lượng tái tạo, ký hiệu là biến RE, đơn vị là %) và chỉ số tăng trưởng GDP hằng năm của Việt Nam (đại diện cho biến tăng trưởng kinh tế, ký hiệu là GDP, đơn vị là %). Số liệu được thu thập từ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Kết quả cho thấy, cả trong ngắn hạn và dài hạn tiêu dùng năng lượng tái tạo đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Bởi vậy, để có tăng trưởng bền vững, đầu tư cho tiêu dùng năng lượng tái tạo là một kênh cần được chính phủ quan tâm.

• Từ khóa: năng lượng tái tạo, tăng trưởng kinh tế.

The relationship between energy consumption and economic growth provides quite different conclusions about the impact of energy consumption on growth. This paper studies the relationship between renewable energy consumption and Vietnam's economic growth in the new period from 1990 to 2018 using a autoregression distributed lagged model. Yearly data from 1990 to 2018 of Vietnam's Renewable energy consumption (% of total final energy consumption) representing renewable energy consumption, denoted by variable RE and GDP growth (annual %) representing the economic growth variable, denoted by GDP. The data is collected from World Bank data. The results show that, both in the short and long term, renewable energy consumption has a positive impact on economic growth. Therefore, for sustainable growth, investment in renewable energy consumption is a channel that needs attention from the Government.

• Keywords: renewable energy, economic growth.

Ngày nhận bài: 01/8/2022

Ngày gửi phản biện: 03/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/9/2022

1. Giới thiệu

Tài nguyên nhiên liệu và năng lượng là nguồn lực cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức. Về mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng và tăng trưởng đã thu hút sự quan tâm của nhiều nghiên cứu. Hầu hết, các nghiên cứu khác nhau về việc sử dụng các phương pháp kinh tế lượng, dữ liệu của các quốc gia, các khoảng thời gian và các kết quả thực nghiệm. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch truyền thống (than đá, khí đốt tự nhiên, dầu mỏ) dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, việc sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên không tái tạo sẽ thải ra môi trường một lượng lớn CO₂, dẫn đến hiệu ứng nhà kính và không đưa đến tăng trưởng bền vững.

Vì vậy, trong hệ thống các tài liệu nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ năng lượng, số lượng các nghiên cứu về tiêu thụ năng lượng tái tạo trong những năm gần đây đã tăng lên nhưng vẫn còn khiêm tốn về số lượng. Có thể kể đến một số nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề này như sau.

Với các nghiên cứu ngoài nước, Chontanawat và cộng sự (2008) khẳng định năng lượng được đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Do đó, như nhiều nghiên cứu khác, các tác giả

* Học viện Tài chính, email: ngahvtc1980@gmail.com

** CQ57/21.02, Học viện Tài chính

đã nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa năng lượng và tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng một bộ dữ liệu của hơn 100 quốc gia. Quan hệ nhân quả từ năng lượng đến GDP phổ biến hơn ở các nước OECD phát triển so với các nước đang phát triển không thuộc OECD; ngụ ý rằng một chính sách giảm tiêu thụ năng lượng nhằm giảm phát thải có thể sẽ có tác động lớn hơn đến GDP của các nước phát triển hơn là các nước đang phát triển.

Hu và cộng sự (2014) phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, năng lượng và môi trường ở Trung Quốc. Cụ thể, các tác giả đã nghiên cứu sự tương tác giữa nền kinh tế Trung Quốc, sản xuất và tiêu thụ năng lượng và tác động của đồng thời phát thải khí nhà kính từ năm 2000 đến năm 2011. Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc đã thúc đẩy sự mở rộng to lớn trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng, dẫn đến việc gia tăng tác động của khí thải trong giai đoạn nghiên cứu này. Trong thời gian được nghiên cứu, hiệu quả sản xuất, sử dụng năng lượng và cấu trúc của ngành năng lượng đã được cải thiện; năng lượng hóa thạch, chủ yếu đến từ than đá, vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng của cả nước; hầu hết các tác động của khí thải liên quan đến năng lượng đều bắt nguồn từ tác động của chúng đối với sức khỏe con người. Nói chung, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc vẫn phụ thuộc nhiều vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng, gây áp lực lớn đối với việc cung cấp năng lượng và kiểm soát ô nhiễm.

Gyimah và cộng sự (2022) bàn luận về chất lượng môi trường và sự thịnh vượng kinh tế, tiêu thụ năng lượng tái tạo. Các tác giả nghiên cứu trường hợp của Ghana - một quốc gia được thiên nhiên ưu đãi với rất nhiều nguồn năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, Ghana phụ thuộc vào năng lượng không thể tái tạo để cung cấp nhiên liệu cho nền kinh tế của mình. Nghiên cứu này phân tích tác động trực tiếp và tác động gián tiếp của năng lượng tái tạo đối với tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng cả quan hệ nhân quả Granger và mô hình trung bình trong phân tích dựa trên dữ liệu từ năm 1990 đến năm 2015. Các biến được sử dụng cho nghiên cứu này là năng lượng tái tạo, tổng sản phẩm quốc nội, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn hình thành và thương mại. Kết quả cho thấy tác động phản hồi giữa tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ năng lượng tái tạo, nhưng tiêu thụ năng

lượng tái tạo không có tác động gián tiếp đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Năng lượng tái tạo có tác động tổng thể đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Do đó, việc gia tăng tiêu thụ năng lượng tái tạo có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Với các nghiên cứu tiêu biểu trong nước, Bùi Ngọc Hoàng & Vương Đức Hoàng Quân (2018) kiểm định quan hệ nhân quả giữa tiêu thụ điện và tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam trong giai đoạn từ 1980-2014. Bài viết ứng dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ ARDL để kiểm tra đồng liên kết giữa các biến và phân tích quan hệ nhân quả Granger theo phương pháp của Toda & Yamamoto. Kết quả kiểm định cho thấy có đồng liên kết trong dài hạn giữa các biến, đồng thời phân tích nhân quả Granger tìm thấy tác động một chiều của tiêu thụ điện tác động đến tăng trưởng kinh tế. Các tác giả tìm thấy bằng chứng thống kê là tiêu thụ điện có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Cùng chủ đề này, Võ Hồng Đức và Nguyễn Công Thắng (2021) tìm hiểu tác động của tiêu thụ năng lượng đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1990-2019. Ước lượng PMG (pooled mean group) được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm mục đích khắc phục các vấn đề có liên quan đến sự phụ thuộc giữa các quan sát chéo trong dữ liệu bảng và hệ số không đồng nhất. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tiêu thụ năng lượng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn tại các quốc gia đang phát triển. Hơn thế nữa, quan hệ nhân quả hai chiều giữa tiêu thụ năng lượng và tăng trưởng kinh tế cũng được tìm thấy trong nghiên cứu này.

Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa Đông Nam Á, có nguồn tài nguyên nhiên liệu năng lượng đa dạng, đầy đủ chủng loại như than đá, dầu khí, thủy điện và các nguồn năng lượng tái tạo khác như năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng biển..., trong đó đáng chú ý tiềm năng lớn là năng lượng mặt trời, gió và sinh khối. Thực tế phát triển kinh tế những năm qua cho thấy sự biến động về nhiên liệu và năng lượng diễn biến khá phức tạp, bên cạnh việc xuất khẩu than và dầu thô, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu sản phẩm dầu qua chế biến và điện năng. Vấn đề đặt ra làm thế nào để nguồn tài nguyên nhiên liệu và năng lượng của Việt Nam không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển

kinh tế - xã hội những năm tới mà còn có thể xuất khẩu tài nguyên dưới dạng thành phẩm, thích ứng với sự biến động của thị trường, đảm bảo an ninh năng lượng lâu dài cho phát triển bền vững nền kinh tế. Trong xu thế toàn cầu, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế những năm tới, nhất là từ nay đến năm 2030, Việt Nam đã có những kịch bản về tăng trưởng kinh tế và dự báo nhu cầu năng lượng, đặt trong bối cảnh thể chế kinh tế thị trường có tính cạnh tranh quyết liệt và thực thi hiệu quả chiến lược tăng trưởng xanh trong việc cắt giảm khí nhà kính.

Có thể thấy, hệ thống các tài liệu đã có về mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng và tăng trưởng kinh tế cung cấp các kết luận khá khác nhau về tác động của tiêu thụ năng lượng đến tăng trưởng. Vì vậy, bản chất của mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia cần được tiếp tục nghiên cứu, phân tích và đánh giá thận trọng. Phần tiếp theo của bài viết sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu và dữ liệu sử dụng để làm sáng tỏ tác động của tiêu dùng năng lượng đến tăng trưởng kinh tế với tình hình của Việt Nam. Với ý tưởng và phương pháp như của Bùi Ngọc Hoàng & Vương Đức Hoàng Quân (2018) và Luqman và cộng sự (2019), tác giả sẽ nghiên cứu quan hệ giữa tiêu thụ điện năng tái tạo và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn mới từ 1990-2018 bằng mô hình tự hồi quy phân phối trễ, phương pháp đã được chứng minh là phù hợp với chủ đề nghiên cứu như các nghiên cứu trong và ngoài nước đã thực hiện. Với điểm mới trong nghiên cứu này là số liệu nghiên cứu được cập nhật, để kiểm chứng vấn đề nghiên cứu trong giai đoạn mới. Phần còn lại của bài viết được kết cấu như sau: Mục 2 trình bày phương pháp và dữ liệu nghiên cứu, mục 3 trình bày kết quả nghiên cứu, cuối cùng là Kết luận trong mục 4.

2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để phục vụ phân tích thực nghiệm, tác giả thu thập các chuỗi số liệu theo năm, từ năm 1990 đến năm 2018 của chỉ số tiêu dùng năng lượng tái tạo của Việt Nam trong tổng số năng lượng tiêu dùng cuối cùng (đại diện cho tiêu dùng năng lượng tái tạo, ký hiệu là biến RE, đơn vị là %) và chỉ số tăng trưởng GDP hằng năm của Việt Nam (đại diện cho biến tăng trưởng kinh tế, ký hiệu là GDP, đơn vị là %). Số liệu được thu thập từ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

2.2. Mô hình tự hồi quy phân phối trễ

Mô hình tự hồi quy phân phối trễ - ARDL (AutoRegressive Distributed Lag) là sự kết hợp giữa mô hình VAR (tự hồi quy vector) và mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) (Nguyễn Văn Duy và cộng sự, 2014). Mô hình này do Pesaran và cộng sự (1997) đề xuất. Pesaran và cộng sự (1997) đã phát triển một phương pháp khác để tìm kiếm sự đồng liên kết giữa các biến dựa trên mô hình ARDL được tăng cường bởi các biến mức. Trái ngược với cách tiếp cận của Engle Granger và Johansen, không cần thêm đơn vị gốc vì phép kiểm tra có thể được áp dụng trên cả biến I (0) và I (1). Đây được coi là một lợi thế chính so với cách tiếp cận ARDL.

Dạng toán của mô hình ARDL được sử dụng trong bài viết như sau:

$$D(GDP)_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^m \alpha_i D(GDP)_{t-i} + \sum_{i=1}^n \beta_i D(RE)_{t-i} + u_t$$

trong đó D là toán tử sai phân; α_i , β_i là các hệ số hồi quy và u_t là phần dư có mối tương quan đồng thời nhưng không có mối tương quan với các trễ của nó và tất cả các biến độc lập. Vì vậy, về mặt của phương trình hồi quy bao gồm độ trễ của các biến độc lập và phụ thuộc.

Trong đề bài báo này, các bước vận dụng mô hình ARDL trên các bộ số liệu theo tần suất khác nhau được thực hiện qua các bước sau:

- (i) Kiểm định tính dừng của các chuỗi thời gian
- (ii) Chọn bậc trễ tối đa cho từng biến và khớp các mô hình ARDL từ bậc tối đa đó giảm dần đến 0. Ước lượng các mô hình ARDL, cùng các giá trị của kiểm định Hannan-Quinn giúp lựa chọn mô hình tối ưu.
- (iii) Lựa chọn mô hình tốt nhất trong các mô hình đã ước lượng và thực hiện các kiểm định với mô hình tốt nhất đó trước sử dụng để phân tích. Các kiểm định bao gồm: Kiểm định tự tương quan của phần dư, kiểm định tính ổn định của mô hình.
- (iv) Xác định xem có tồn tại mối cân bằng trong dài hạn giữa tiêu dùng năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế hay không, kiểm định đường bao được thực hiện.

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 sau đây trình bày kết quả mô tả thống kê của các biến được nghiên cứu trong mô hình.

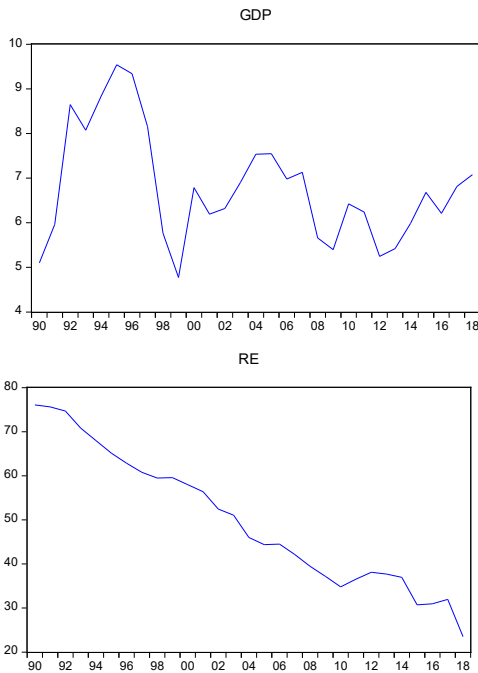
Bảng 1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

	GDP	RE
Trung bình	6.783986	49.85811
Trung vị	6.679289	46.01850
Giá trị lớn nhất	9.540480	76.08164
Giá trị nhỏ nhất	4.773587	23.49180
Độ lệch chuẩn	1.263746	15.30690
Hệ số bất đối xứng	0.584690	0.225035
Hệ số nhọn	2.584379	1.859342
Jarque-Bera	1.861066	1.816927
Giá trị xác suất	0.394343	0.403143
Số quan sát	29	29

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng thống kê thể hiện các giá trị thống kê cơ bản của từng biến như giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, độ lệch chuẩn. Trong đó, cả hai biến nghiên cứu GDP và RE đều không có phân phối chuẩn. Đồ thị từng biến sau đây thể hiện trực quan sự vận động của mỗi biến trong giai đoạn nghiên cứu.

Hình 1. Đồ thị mô tả biến động của các biến trong mô hình



Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu thu thập

Ngoài việc cung cấp hình ảnh trực quan về sự biến động của từng biến, Hình 1 còn giúp chúng ta dự báo tính dừng của các chuỗi dữ liệu. Có thể đưa ra dự đoán rằng, các biến GDP và RE không dừng. Các kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian được trình bày trong Bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi trong mô hình

Dạng hàm kiểm định	Các biến	Giá trị kiểm định Augmented Dickey-Fuller	Giá trị kiểm định Phillips-Perron
Chuỗi ban đầu			
Có hệ số chặn	GDP	-2,50	-2,67*
	RE	-0,37	-0,31
Có hệ số chặn và xu hướng	GDP	-3,05	-3,05
	RE	-2,32	-2,36
Chuỗi sai phân bậc nhất			
Có hệ số chặn	GDP	-4,56***	-4,53***
	RE	-4,53***	-4,38***
Có hệ số chặn và xu hướng	GDP	-4,46***	-4,41***
	RE	-4,38***	-4,10**

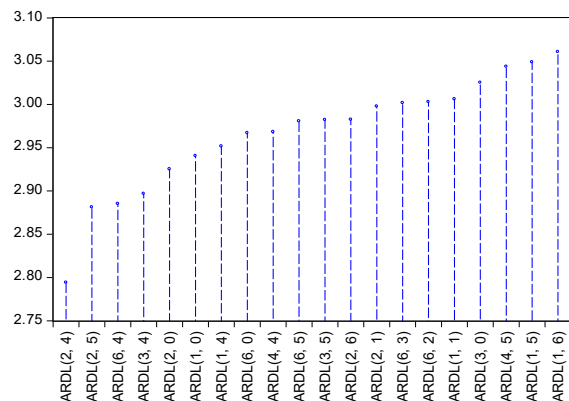
Ghi chú: *, **, *** ký hiệu các biến có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tác giả

Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi trong Bảng 2 cho thấy, với các mức ý nghĩa khác nhau, các chuỗi thời gian ban đầu của các biến GDP và RE đều không dừng nhưng các chuỗi sai phân bậc nhất của các biến này đều dừng. Nói cách khác các biến này có đồng tích hợp bậc 1 hay ký hiệu là I(1). Khi các biến đồng tích hợp bậc 1 thì mô hình tự hồi quy phân phối trễ ARDL là một trong những lựa chọn phù hợp. Và để đảm bảo các chuỗi đưa vào mô hình đều dừng, các chuỗi sai phân bậc nhất sẽ được sử dụng và lần lượt được ký hiệu là D(GDP) và D(RE).

Tác giả thực hiện ước lượng cho mô hình với bậc trễ tối đa cho các biến đều là 6, sử dụng tiêu chuẩn Hannan-Quinn để lựa chọn mô hình tốt nhất.

Hình 2. Minh họa tiêu chuẩn Hannan-Quinn để lựa chọn dạng hàm tối ưu cho mô hình ARDL



Nguồn: Tác giả

Kết quả nhận được mô hình tốt nhất là mô hình ARDL(2, 4). Kết quả ước lượng mô hình này như trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình ARDL(2, 4)

Các biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị xác suất
D(GDP(-1))	0.115016	0.184658	0.622861	0.5422
D(GDP(-2))	-0.404928	0.180528	-2.243020	0.0394
D(RE)	-0.039456	0.075728	-0.521021	0.6095
D(RE(-1))	0.148192	0.090683	1.634180	0.1217
D(RE(-2))	-0.097540	0.092480	-1.054717	0.3072
D(RE(-3))	0.069687	0.090533	0.769744	0.4527
D(RE(-4))	0.308637	0.111450	2.769291	0.0137
C	0.514056	0.419276	1.226058	0.2379

Nguồn: Tác giả

Để sử dụng mô hình trong phân tích, cần thực hiện các kiểm định với mô hình. Đầu tiên là kiểm định hiện tượng tự tương quan của phần dư.

Giả thuyết H_0 : Mô hình không có hiện tượng tự tương quan bậc L,

Đối thuyết H_1 : Mô hình có hiện tượng tự tương quan bậc L.

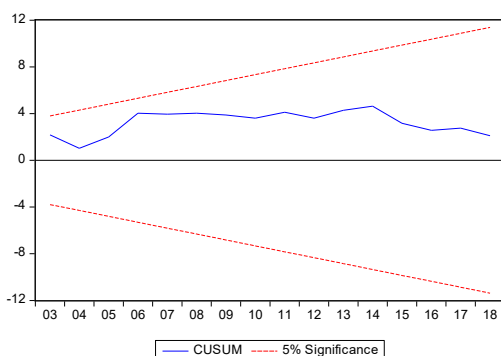
Kết quả được trình bày trong Bảng 4 sau đây.

Bảng 4. Kết quả kiểm định Breusch-Godfrey về hiện tượng tự tương quan của mô hình

Bậc L	Giá trị thống kê F	Số bậc tự do	Giá trị xác suất của kiểm định
1	0.19	(1, 15)	0.66
2	0.25	(2, 14)	0.78
3	0.63	(3, 13)	0.61
4	0.56	(4, 12)	0.69
5	0.42	(5, 11)	0.83
6	0.43	(6, 10)	0.84

Nguồn: Tác giả

Kết quả kiểm định trong Bảng 4 cho thấy mô hình ARDL không mắc khuyết tật tự tương quan của phần dư bậc từ 1 đến 6.

Hình 3. Minh họa tổng tích lũy của phần dư của mô hình ARDL với mức ý nghĩa 5%

Nguồn: Tác giả

Kiểm định phần dư: tổng tích lũy của phần dư (CUSUM: Cumulative Sum of Recursive Residuals) như trong Hình 3 nằm trong dải tiêu

chuẩn ứng với mức ý nghĩa 5% nên có thể kết luận phần dư của mô hình ARDL có tính ổn định và vì thế mô hình ARDL là ổn định.

Bảng 5. Kết quả kiểm định đồng tích hợp giữa các biến trong mô hình

Dạng hàm đồng tích hợp				
Các biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị xác suất
D(GDP(-1), 2)	0.404928	0.180528	2.243020	0.0394
D(RE, 2)	-0.039456	0.075728	-0.521021	0.6095
D(RE(-1), 2)	0.097540	0.092480	1.054717	0.3072
D(RE(-2), 2)	-0.069687	0.090533	-0.769744	0.4527
D(RE(-3), 2)	-0.308637	0.111450	-2.769291	0.0137
CointEq(-1)	-1.289912	0.244490	-5.275938	0.0001
Cointeq = D(GDP) - (0.3020*D(RE) + 0.3985)				

Nguồn: Tác giả

Kết quả kiểm định Bảng 5 và 6 thể hiện sự tồn tại của mỗi cân bằng dài hạn giữa các biến trong mô hình ARDL.

Bảng 5 thể hiện tồn tại quan hệ đồng tích hợp giữa các biến, thể hiện ở hệ số đồng tích hợp mang dấu âm, là -1,28 và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, với giá trị xác suất rất gần 0, nhỏ hơn 1%. Điều này chứng tỏ tồn tại mỗi quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến được lựa chọn nghiên cứu. Để khẳng định một lần nữa về sự tồn tại mỗi cân bằng dài hạn giữa các biến trong mô hình, tác giả thực hiện kiểm định đường bao (Bound test) cho kết quả như trong Bảng 6 sau đây:

Bảng 6. Kết quả kiểm định đường bao với mô hình

Giá trị thống kê F	Số biến độc lập	Các giá trị tới hạn		
		Mức ý nghĩa	Cận dưới I_0	Cận trên I_1
16.96	1	10%	4.04	4.78
		5%	4.94	5.73
		2,5%	5.77	6.68
		1%	6.84	7.84

Nguồn: Tác giả

Kết quả kiểm định trong Bảng 6 giúp giải quyết bài toán:

Giả thuyết H_0 : Không tồn tại mỗi quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến.

Đối thuyết H_1 : Tồn tại mỗi quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến.

Và kết quả giá trị thống kê F lớn hơn giá trị tới hạn cận trên I_1 ở tất cả các mức ý nghĩa, nên với mức ý nghĩa 1%, chúng ta có thể khẳng định tồn tại mỗi quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến.

Như vậy, tổng kết lại, chúng ta nhận được mối quan hệ trong ngắn hạn giữa các biến như trong Bảng 3:

$$D(\text{GDP})=0.11*D(\text{GDP}(-1))-0.40*D(\text{GDP}(-2)) - 0.03*D(\text{RE}) + 0.14*D(\text{RE}(-1)) - 0.09*D(\text{RE}(-2)) + 0.06*D(\text{RE}(-3)) + 0.30*D(\text{RE}(-4)) + 0.51 + u_t$$

Và mối quan hệ cân bằng trong dài hạn như trong Bảng 5:

$$D(\text{GDP}(t)) = 0.3020*D(\text{RE}(t)) + 0.3985 + u_t$$

4. Kết luận

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy tiêu dùng năng lượng tái tạo có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Do đó, chính sách và định hướng phát triển nền kinh tế bền vững cần phải quan tâm đầu tư tiêu dùng năng lượng tái tạo.

Từ kết quả ước lượng của mô hình thứ nhất trong mục 3, Bảng 3, có thể thấy, trong ngắn hạn: tiêu dùng năng lượng tái tạo có tác động cùng chiều (thể hiện ở hệ số hồi quy mang dấu dương, 0,308) nhưng có độ trễ là 4 năm, nghĩa là sau 4 năm mới phát huy tác động (thể hiện ở bậc trễ của biến RE là bậc 4). Và trong dài hạn, quan hệ giữa tiêu dùng năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế vẫn là tích cực thể hiện ở dấu dương của hệ số hồi quy, 0,302.

Từ kết quả thực nghiệm đó, để kích thích tăng trưởng bền vững thông qua kênh tiêu dùng năng lượng tái tạo có thể kể đến một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, trong bối cảnh giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh theo Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25-9-2012, nhiệm vụ Chiến lược định hướng đến năm 2030 “giảm mức phát thải khí nhà kính mỗi năm ít nhất 1,5-2%, giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 20-30% so với phương án phát triển bình thường”, Định hướng đến năm 2050 “giảm mức phát thải khí nhà kính mỗi năm 1,5-2%”.

Thứ hai, phát huy tối đa những ưu thế sẵn có về nguồn tài nguyên nhiên liệu và năng lượng tái tạo sẵn có của Việt Nam, trên cơ sở đó khai thác lợi thế để phát triển năng lượng nội lực, đảm bảo tính cạnh tranh cao không chỉ với thị trường trong nước mà còn với thị trường khu vực và thế giới.

Thứ ba, thực hiện lộ trình Chiến lược Tăng trưởng xanh, Nhà nước cần có cơ chế chính sách, khuyến khích nhiều hơn đầu tư đổi mới quy trình công nghệ trong sản xuất và tiêu dùng, nâng cao

hiệu suất sử dụng năng lượng tính trên giá trị sản phẩm đầu ra để đạt chỉ tiêu mỗi năm, giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP trong khoảng 1-1,5%.

Thứ tư, nghiên cứu và có cơ chế chính sách phù hợp nhằm khuyến khích sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, trước hết là năng lượng gió, mặt trời và sinh học. Trong ngắn hạn, do chi phí đầu tư và đổi mới công nghệ cao, nên sản phẩm năng lượng đầu ra của các loại năng lượng và nhiên liệu này còn cao, Nhà nước cần tiếp tục có chính sách trợ giá và giảm thuế để giảm gánh nặng cho các nhà đầu tư. Về dài hạn, cần phát triển năng lượng tái tạo để thay thế dần các nguồn năng lượng hiện tại, sử dụng quá nhiều nhiên liệu đốt...

Thứ năm, nâng cao nhận thức đối với người dân trong việc sử dụng và tiết kiệm năng lượng, nội dung này phải trở thành văn hóa và ý thức tự nguyện, thói quen.

Thứ sáu, trong bối cảnh của thể chế kinh tế thị trường, cần phát huy tối đa công cụ kinh tế, cơ chế tài chính trong đầu tư, khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng hiệu quả và tiết kiệm, thêm vào đó là sử dụng các biện pháp điều hành, kiểm soát của Nhà nước, công cụ pháp luật được phát huy hiệu quả.

Thứ bảy, huy động nguồn lực đầu tư vào khai thác và sản xuất năng lượng theo nguyên lý thị trường, nhất là nguồn vốn nội lực.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Ngọc Hoàng & Vương Đức Hoàng Quân (2018). “Mối quan hệ giữa tiêu thụ điện và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*. Số 248, tháng 2/2018, tr. 12-28.
- Chontanawat, J.; Hunt, L. C. & Pierse, R. (2008). “Does energy consumption cause economic growth?: Evidence from a systematic study of over 100 countries”. *Journal of Policy Modeling*, Vol. 30, Issue 2, March–April 2008, Pages 209-220.
- Gyimah, J.; Yao, X.; Tachega, M. A.; Hayford, I. S. & Mensah, E. O. (2022). “Renewable energy consumption and economic growth: New evidence from Ghana”. *Energy*, Vol. 248, 1 June 2022, 123559.
- Hu, H.; Zhang, X. H. & Lin, L. (2014). “The interactions between China’s economic growth, energy production and consumption and the related air emissions during 2000–2011”. *Ecological Indicators*, Vol. 46, November 2014, pp. 38-51.
- Luqman, M.; Ahmad, N. & Bakhsh, K. (2019). “Nuclear energy, renewable energy and economic growth in Pakistan: Evidence from non-linear autoregressive distributed lag model”. *Renewable Energy*, Vol. 139, August 2019, pp. 1299-1309.
- Nguyễn Văn Duy, Đào Trung Kiên & Bùi Quang Tuyến (2014). “Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990-2013 bằng mô hình ARDL”. *Tạp chí giáo dục và đào tạo*.
- Pasarlan, H. H. & Shin, Y. (1997). *Generalized impulse response and analysis in linear multivariate models*. *Economic letters*, 58. 17-29.
- Võ Hồng Đức và Nguyễn Công Thắng (2021). *Tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ năng lượng tại các quốc gia đang phát triển*. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*. Số 283, tháng 1/2021, tr. 44-58.

TÁC ĐỘNG CỦA NỢ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Thị Thúy Hằng* - TS. Trần Thị Diễm*

Bài viết này nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian trong giai đoạn từ quý 1 năm 2000 đến quý 1 năm 2021. Mô hình NARDL được sử dụng để xem xét tác động bất cân xứng của các biến tăng trưởng cung tiền mở rộng, lãi suất cho vay, tỷ giá USD/VND và nợ công đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra tác động cân bằng ngắn hạn và dài hạn chung giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Tác động nợ công ghi nhận những hiệu ứng tích cực và những hiệu ứng tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Nợ công có những tác động tích cực đến tăng trưởng của nền kinh tế, nhưng khi nợ công gia tăng vượt một ngưỡng xác định thì sẽ trở thành gánh nặng, có những hiệu ứng tiêu cực đối với nền kinh tế.

• Từ khóa: nợ công; tăng trưởng kinh tế; NARDL; Việt Nam.

This paper investigates the impact of public debt on economic growth in Vietnam, using time series data for the period from quarter I, 2000 to quarter I, 2021. The NARDL model is used for the review. The disproportionate impact of the expansionary money supply growth variables, lending interest rates, USD/VND exchange rate and public debt on Vietnam's economic growth. The results of this study indicate a general short-term and long-term balancing effect between public debt and economic growth. The public debt impact recognizes both positive and negative effects on Vietnam's economic growth. Public debt has positive effects on economic growth, but when public debt increases beyond a certain threshold, it will become a burden and have negative effects on the economy.

• Keywords: public debt; economic growth; NARDL; Vietnam.

Ngày nhận bài: 25/6/2022

Ngày gửi phản biện: 30/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 5/8/2022

hụt ngân sách bằng cách đi vay thay vì đưa ra các biện pháp thuế bổ sung, chính phủ tự tạo ra một khoản nợ phải trả, được gọi là nợ công. Nợ này có thể được phân loại là nợ nội bộ; nợ người cho vay trong nước và nợ nước ngoài; trong đó chủ yếu là nợ của các nhà cho vay nước ngoài. Ở hầu hết các nước đang phát triển sau những năm 1980, các yếu tố chính ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng sản lượng là tốc độ tích lũy nợ và khả năng trả nợ. Quản lý kinh tế yếu kém và khủng hoảng quản trị cũng làm gia tăng gánh nặng nợ công và giảm tốc độ tăng trưởng ở các nước đang phát triển.

Nợ của chính phủ có thể có lợi cho quốc gia nếu tỷ suất lợi nhuận từ nợ cao hơn tỷ lệ thanh toán dịch vụ và ngược lại. Ngày nay, nợ công đang gia tăng là một hiện tượng trên toàn thế giới. Mỗi quan tâm lớn từ lâu đã được đặt ra đối với các nhà hoạch định chính sách của cả cơ quan tài chính và tiền tệ là vấn đề tổng nợ công. Để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng vai trò chủ đạo của nợ công, đặc biệt kế hoạch chi tiêu của nợ giữ vị trí quan trọng. Dù nợ công tăng hay giảm, thì

1. Giới thiệu

Hầu hết chính phủ các quốc gia đang phát triển đều phải đối mặt với thâm hụt ngân sách do chi tiêu cao và thu ít hơn. Các chính phủ có thể tìm cách thu được nguồn thu bằng cách tăng thuế, in tiền, vay nợ trong nước hoặc bên ngoài, hoặc sử dụng thặng dư ngân sách trước đó. Khi chính phủ quyết định tài trợ cho thâm

* Đại học Tài chính - Marketing; email: ltt.hang@ufm.edu.vn; email: trandien@ufm.edu.vn

tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế vẫn là một vấn đề có nhiều kết quả khác nhau. Đối với các điều kiện kinh tế khác nhau, một số nhà nghiên cứu nhận thấy tích cực, một số tiêu cực và một số không tìm thấy ý nghĩa giữa mối quan hệ của nợ công và tăng trưởng kinh tế. Theo các nhà kinh tế, nợ công không được coi là tiêu cực, thay vào đó, vấn đề là sự quản lý yếu kém của khoản nợ. Các phát hiện thực nghiệm ủng hộ rằng nếu các chính sách phù hợp được áp dụng và có thể được sử dụng để hỗ trợ cho vay có điều kiện, trong đó viện trợ gắn liền với cải cách chính sách thì chỉ viện trợ mới có hiệu quả. Cả trong ngắn hạn và dài hạn, nợ công có ảnh hưởng quan trọng đến nền kinh tế.

Các nước đang phát triển cũng như cộng đồng quốc tế được khuyến khích vay từ các nước phát triển để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đối mặt với tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai. Nhưng gánh nặng và động lực của nợ nước ngoài có thể cho thấy tác động bất lợi đáng kể đến tài trợ cho phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. Nếu chi phí trả nợ thấp từ lợi nhuận của khoản đầu tư thì nó có thể nâng cao mức đầu tư và tăng tốc độ tăng trưởng trong nền kinh tế và nếu chi phí cao thì tốc độ tăng trưởng sẽ chậm lại. Trong trường hợp của Việt Nam, vay từ các nguồn bên trong và bên ngoài để lấp đầy các khoảng trống khác nhau như chênh lệch tiết kiệm - đầu tư, thâm hụt ngân sách... Các khoản nợ này chủ yếu được vay để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và vì các lý do kinh tế vĩ mô như đầu tư cao hơn, tiêu dùng cao hơn, giáo dục, y tế... Hàng năm, một khoản chi trả lãi cho các khoản nợ công, tác động tiêu cực đến tăng trưởng. Một số nước đang phát triển trong những năm gần đây đã áp dụng các chính sách tích cực nhằm thu hút nợ nội bộ thay thế nợ nước ngoài. Cũng chính điều này đã tạo ra một vấn đề khác, đó là vấn đề nợ trong nước cao và ngày càng gia tăng. Nếu các khoản vay nội bộ quá kỳ hạn, thì nó có thể gây ra những tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế. Lãi suất liên quan sẽ trở nên cao hơn nợ nước ngoài và sẽ tiêu tốn nhiều hơn một phần đáng kể doanh thu của Chính phủ. Điều này cũng có thể tạo ra sự cạnh tranh giữa chính phủ và khu vực

tư nhân, dẫn đến hiệu ứng lấn át đầu tư của khu vực tư nhân. Kịch bản này phổ biến ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

Xuất phát từ thực tiễn trên, kế thừa từ các nghiên cứu thực nghiệm trước, mục tiêu chính của nghiên cứu này là đánh giá tác động bất cân xứng của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu nhấn mạnh việc tìm hiểu xem nợ có phải là rào cản đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hay không. Việc các nước châu Á là những nước đi vay nhiều nhất trong số các nền kinh tế mới nổi có nghĩa là vấn đề nợ công đang tăng cao là một vấn đề đặc biệt quan trọng trong các quốc gia này. Các nền kinh tế châu Á cũng đã trải qua hai cuộc khủng hoảng lớn trong thời gian được nghiên cứu là cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1998 và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã làm tăng tỷ lệ nợ công trên GDP ở các nước này. Nghiên cứu này đóng góp vào các bằng chứng thực nghiệm bằng cách xem xét quốc gia chưa được khám phá trước đó, sử dụng cả mô hình tuyến tính và phi tuyến tính. Trong phần tiếp theo, nghiên cứu trình bày các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan. Phần 3 nêu ra cách tiếp cận thực nghiệm của mô hình nghiên cứu. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng mô hình NARDL. Sau đó, các kết quả ước tính được trình bày và thảo luận trong Phần 4. Cuối cùng, Phần 5. đưa ra một số kết luận và khuyến nghị.

2. Mối liên hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế

Saifuddin (2016), nhận xét rằng đầu tư và tăng trưởng kinh tế có liên quan tích cực đến nợ công ở Bangladesh. Các phát hiện thực nghiệm trong bài báo của ông cũng cho thấy nợ công có tác động tích cực gián tiếp đến tăng trưởng thông qua ảnh hưởng tích cực của nó đối với đầu tư. Putunoi và Mutuku (2013), điều tra tác động của nợ trong nước đối với tăng trưởng kinh tế của Kenya. Nghiên cứu cho thấy việc gia tăng nợ trong nước ở Kenya có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Sheikh và cộng sự (2010) chỉ ra tác động tích cực của nợ trong nước đối với tăng trưởng kinh tế ở Pakistan. Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy tác động tích

cực của nợ trong nước đối với tăng trưởng kinh tế. Do đó, nợ trong nước có thể cho thấy nền kinh tế có hoạt động tốt và nợ nước ngoài đóng vai trò quan trọng đối với sự tiến bộ của đất nước. Bài báo cho thấy nếu được quản lý hợp lý, các khoản nợ trong nước có thể dẫn đến mức tăng trưởng cao.

Yeasmin và Chowdhury (2014), nhận thấy rằng ở Bangladesh, nợ có tác động bất lợi đáng kể đến tăng trưởng. Dịch vụ nợ nước ngoài ở Bangladesh là một gánh nặng và nó khiến GDP tăng chậm lại 1,3%. Các nước nghèo mắc nợ nhiều (HIPCs), tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người sẽ trực tiếp tăng khoảng 1 điểm phần trăm mỗi năm nếu dự kiến giảm đáng kể nợ nước ngoài. Babu và cộng sự (2014), điều tra rằng trong Cộng đồng Đông Phi (EAC), nợ nước ngoài có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Tăng trưởng kinh tế sẽ giảm cùng với sự gia tăng nợ nước ngoài.

Reinhart và Rogoff (2010), tìm thấy mối liên hệ yếu giữa mức nợ công thấp và tăng trưởng nhưng lập luận rằng nếu tỷ lệ nợ trên GDP vượt quá 90%, nó có hại cho tăng trưởng. Reinhart và Rogoff (2010), quan sát thấy rằng dưới ngưỡng 90% GDP, mối quan hệ giữa nợ chính phủ và tăng trưởng GDP thực là yếu. Đối với tỷ lệ nợ trên GDP trên 90%, tốc độ tăng trưởng trung bình giảm 1% và tốc độ tăng trưởng bình quân giảm nhiều hơn đáng kể. Dựa trên chuỗi dữ liệu lịch sử trong hai thập kỷ, họ phân tích mối liên hệ giữa lạm phát, nợ chính phủ trung ương cao và tăng trưởng kinh tế ở cả các quốc gia phát triển và đang phát triển. Một nghiên cứu lặp lại khác của Minea và Parent (2012) cho thấy ngưỡng điểm cao hơn 90% GDP và dẫn đến tỷ lệ nợ trên GDP khoảng 115%, cao hơn tỷ lệ nợ công được cho là có tương quan nghịch với tăng trưởng. Tuy nhiên, kết quả Rogoff và Reinhart đã gây tranh cãi do một số lỗi tính toán trong tính toán của họ đã được Herndon và cộng sự (2014) cho rằng không có sự gián đoạn nào trên mức giới hạn. Herndon và cộng sự (2014) kết luận rằng có những sai sót đáng kể trong kết quả của Reinhart và Rogoff và ngưỡng nợ bất lợi 90% ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế là

không tồn tại. Dafermos (2015) cho thấy kết quả của họ bị ảnh hưởng nặng nề bởi các giai đoạn tăng trưởng kinh tế thấp, trong đó nợ công thường tăng lên đáng kể. Điều này xảy ra có hai cơ chế: (i) tăng trưởng kinh tế thấp tác động trực tiếp đến tỷ lệ nợ trên GDP vì GDP là mẫu số của tỷ lệ này và (ii) tăng trưởng kinh tế thấp có xu hướng làm trầm trọng thêm thâm hụt tài khóa do tác động của các bộ ổn định tự động.

Các nghiên cứu về tác động của nợ công quá mức vẫn chưa có một kết quả thống nhất và cần có nhiều nghiên cứu hơn về chủ đề này, đặc biệt là về tính toán các tác động không đồng nhất của nợ công cao và dai dẳng đối với tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia. Các nghiên cứu thực nghiệm hiện có chỉ ra mối liên hệ dạng hàm không tuyến tính và lồi giữa mức độ mắc nợ trong khu vực công và tăng trưởng kinh tế. Điều này ngụ ý mối quan hệ hình chữ U ngược giữa nợ công và tăng trưởng, khi vượt quá một ngưỡng giá trị nhất định của nợ công, tác động tích cực chuyển thành tác động tiêu cực. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các giá trị ngưỡng ước tính không cung cấp mức mục tiêu để hỗ trợ các dự báo tăng trưởng. Trong bối cảnh này, sẽ hợp lý khi cho rằng nghiên cứu cung cấp bằng chứng trực tiếp về tính phi tuyến giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Do đó, các kết quả thu được ngụ ý rằng động lực nợ không ổn định có thể làm tăng nguy cơ ảnh hưởng bất lợi đến tích lũy vốn và tăng trưởng năng suất, điều này có khả năng gây ra tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Do đó, nghiên cứu có thể góp phần hiểu rõ hơn về vấn đề nợ công cao và ảnh hưởng của nó đối với hoạt động kinh tế.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu có 5 biến số: tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng cung tiền mở rộng, lãi suất cho vay, tỷ giá USD/VND và nợ của chính phủ. Thực tế có thể có nhiều biến hơn được cho là phù hợp cho phân tích hiện tại. Tuy nhiên, mô hình chuỗi thời gian đòi hỏi phải có đủ số quan sát. Sự gia tăng biến trong hệ thống có thể nhanh chóng làm cho quá trình hồi quy không hiệu quả.

Bảng 1. Mô tả các biến của mô hình

Biến	Mô tả	Đơn vị	Ghi chú
GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	Biến độc lập
LIA	Nợ công của chính phủ	Logarit	Bất cân xứng
BMG	Tăng trưởng cung tiền mở rộng	%	Biến kiểm soát
IRB	Lãi suất cho vay	%	Biến kiểm soát
USD/VND00	Tỷ giá USD/VND	Logarit	Biến kiểm soát

Nguồn: Thống kê tài chính của IMF (IFS)

Nghiên cứu tác động phi tuyến của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, dữ liệu được lấy theo quý, giai đoạn từ quý 1 năm 2000 đến quý 1 năm 2021. Các biến từ thống kê tài chính của IMF (IFS). Sản lượng quốc gia (GDP) của Việt Nam; tăng trưởng của cung tiền mở rộng (BMG) và lãi suất cho vay (IRB) được lấy theo tỷ lệ %; và nợ công của chính phủ (LIA), USD/VND00 là biến xu hướng không có phân phối chuẩn, mức lệch phải rất cao, nghiên cứu chuyển biến số này sang dạng logarit cơ số tự nhiên để biến số có phân phối gần với phân phối chuẩn, đáp ứng điều kiện dữ liệu đầu vào của mô hình. Mô hình cụ thể sau đây đã được thực hiện:

$$GDP_t = \beta_0 + \beta_1 BMG_t + \beta_2 IRB_t + \beta_3 USD/VND00_t + \beta_4 LIA_t + \mu_t$$

3.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình bất cân xứng NARDL được phát triển bởi Shin và cộng sự (2014) để xác định mối liên kết bất đối xứng có thể có bằng cách tiến hành mô hình NARDL. Mô hình NARDL thực hiện các bước tương tự đối với của các biến như mô hình ARDL. Do đó, theo Shin và cộng sự (2014), phương trình thể hiện mối quan hệ của các chuỗi có thể được trình bày lại ở dạng sau:

$$\begin{aligned} \Delta GDP_t = & \alpha + \beta_1 GDP_{t-1} + \beta_2^+ BMG_{t-1}^+ + \beta_3^- BMG_{t-1}^- + \beta_4^+ IRB_{t-1}^+ + \beta_5^- IRB_{t-1}^- + \beta_6^+ LIA_{t-1}^+ \\ & + \beta_7^- LIA_{t-1}^- + \beta_8^+ USD/VND00_{t-1}^+ + \beta_9^- USD/VND00_{t-1}^- + \sum_{i=0}^m (\theta_i^+ \Delta BMG_{t-i}^+ \\ & + \theta_i^- \Delta BMG_{t-i}^-) + \sum_{i=0}^m (\theta_i^+ \Delta IRB_{t-i}^+ + \theta_i^- \Delta IRB_{t-i}^-) + \sum_{i=0}^m (\theta_i^+ \Delta LIA_{t-i}^+ \\ & + \theta_i^- \Delta LIA_{t-i}^-) + \sum_{i=0}^m (\theta_i^+ \Delta USD/VND00_{t-i}^+ + \theta_i^- \Delta USD/VND00_{t-i}^-) + \varepsilon_t \end{aligned}$$

Trong đó:

$\beta_i^+ (\sum_{i=0}^m \theta_i^+)$ và $\beta_i^- (\sum_{i=0}^m \theta_i^-)$ là các hệ số dài hạn (ngắn hạn) thể hiện tác động tích cực và tiêu cực của $BMG_t, IRB_t, USD/VND00_t, LIA_t$ đối với GDP_t .

Dựa vào các lý thuyết liên quan và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu NARDL để kiểm định tác động phi tuyến của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Lý do NARDL được sử dụng vì khi sử dụng sẽ phân tích dấu và hệ số hồi quy của phương trình, hỗ trợ tích cực để tiến hành phân tích hướng tác động và mức độ tác động của các biến đưa vào mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho thấy BMG dừng ở bậc sai phân là I(0). GDP, IRB, USD/VND00 và LIA dừng ở bậc sai phân là I(1). Đối với mô hình NARDL, kiểm tra gốc đơn vị bắt buộc vì mô hình tự hồi quy phân phối trễ được áp dụng các chuỗi dừng tại I(0) hoặc I(1) hoặc hỗn hợp của I(0) và I(1). Mô hình không thể được áp dụng khi có bất kỳ biến nào dừng ở bậc thứ hai I(2). Vì với sự hiện diện của các biến I(2), giá trị thống kê F của kiểm tra đồng liên kết trở nên không hợp lệ (Ibrahim, 2015; Ouattara, 2004). Do đó, trong cách tiếp cận NARDL, kiểm tra nghiệm đơn vị là quan trọng. Kết quả xác nhận không có chuỗi nào dừng ở bậc thứ hai, nghiên cứu này có thể tiến tới mô hình NARDL.

Trước khi tiếp tục ước tính NARDL, các kiểm định khác nhau được thực hiện như kiểm định Ramsey cho vấn đề dạng hàm, kiểm tra Jarque-Bera của phần dư và phép thử phương sai thay đổi Breusch/Pagan. Mô hình NARDL được trình bày trong Bảng 3. Kết quả xác nhận rằng mô hình không có bất kỳ vấn đề nào trong số các vấn đề đã nêu; do đó, nghiên cứu này có thể được sử dụng để ước tính NARDL.

Bảng 2. Mô hình NARDL

Biến	Hằng số	Std. Err.	Giá trị t	Giá trị P
DGDP(-1)	-0,125202	0,120292	-1,040819	0,3017
DGDP(-2)	-0,617894	0,099088	-6,235812	0,0000

Biến	Hằng số	Std. Err.	Giá trị t	Giá trị P
DGDP(-3)	-0,310797	0,125795	-2,470666	0,0160
DBMG_POS	-0,015992	0,030482	-0,524628	0,6016
DBMG_NEG	0,016839	0,029811	0,564867	0,5741
DIRB_POS	0,004201	0,176646	0,023785	0,9811
DIRB_NEG	0,069097	0,106679	0,647711	0,5194
DIRB_NEG(-1)	0,064417	0,130147	0,494955	0,6223
DIRB_NEG(-2)	-0,320964	0,125059	-2,566495	0,0125
DLIA_POS	0,508179	1,237472	0,410659	0,6826
DLIA_NEG	-2,331994	1,540677	-1,513617	0,1348
DUSDVND_POS	-16,93972	16,93207	-1,000452	0,3207
DUSDVND_NEG	10,92710	12,62437	0,865556	0,3898
DGDP(-1)	-0,125202	0,120292	-1,040819	0,3017
C	1,5515310	0,782559	1,982637	0,0515
R-squared		0,453122		
Ramsey RESET		P-value = 0,032		
Breusch/Pagan heteroskedasticity		P-value = 0,017		

Ghi chú: * < 0,1; ** < 0,05; *** < 0,01.

Nguồn: Kết quả hồi quy Eviews10

Ngoài ra, bảng 3 giá trị thống kê F lớn hơn t_{BDM} , xác nhận rằng có mối quan hệ lâu dài giữa nợ của chính phủ và tăng trưởng kinh tế. Do đó, mỗi quan hệ dài hạn có thể được phân tích thêm khi có ước lượng đồng liên kết phi tuyến.

Bảng 3. Kiểm định đồng liên kết phi tuyến

Co-integrated test statistics:	F-stat: 7,853
	t_{BDM} : 2,85

Nguồn: Kết quả hồi quy Eviews10

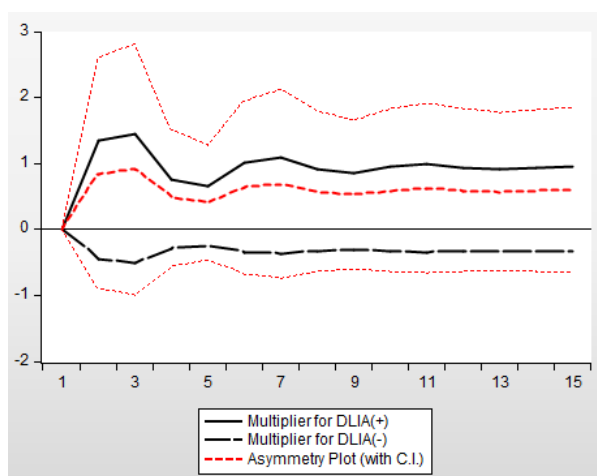
Để đánh giá tác động phi tuyến tính của nợ chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế, kiểm định bất cân xứng được thực hiện. Kết quả của Bảng 4 cho thấy WLR = 1,800 (với giá trị xác suất tương ứng là 0,017) và WSR = 0,928 (với giá trị xác suất tương ứng là 0,000) cho thấy tác động nợ của chính phủ đến tăng trưởng kinh tế là có ý nghĩa thống kê trong dài hạn và cả trong ngắn hạn.

Bảng 4. Kiểm định bất cân xứng trong ngắn hạn và dài hạn

Kiểm định	Quan hệ bất cân xứng trong dài hạn		Quan hệ bất cân xứng trong ngắn hạn	
	F-stat	Sig.	F-stat	Sig.
	WLR = 1,800	0,017	WSR = 0,928	0,000
Kết quả	Quan hệ bất cân xứng		Quan hệ bất cân xứng	

Nguồn: Kết quả hồi quy Eviews10

Hình 1. Biểu đồ số nhân động tích lũy bất đối xứng của nợ công và tăng trưởng kinh tế



Nguồn: Kết quả hồi quy Eviews10

Nhằm phân tích chi tiết tác động bất đối xứng của thay đổi nợ của chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn, tác giả tiến hành phân tích số nhân động tích lũy, được suy ra từ mô hình NARDL. Hình 1 trình bày tác động của các thay đổi tích cực và tiêu cực nợ của chính phủ đến tăng trưởng kinh tế. Trong ngắn hạn, tăng trưởng kinh tế phản ứng ngay tức khắc và nhanh hơn khi tăng nợ của chính phủ so với giảm nợ của chính phủ. Tuy nhiên, trong dài hạn, nợ của chính phủ tăng có những tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế và nợ của chính phủ giảm có tác động tích cực với tăng trưởng kinh tế, đồng nghĩa đến một mức thì nợ của chính phủ tăng sẽ có tác động tiêu cực với tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa nợ của chính phủ và tăng trưởng kinh tế có hình chữ U ngược. Như vậy, nợ của chính phủ tác động bất đối xứng lên tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn

hạn và dài hạn. Các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam thì việc bị bội chi ngân sách và dẫn đến gia tăng nợ công vẫn thường xuyên xảy ra. Ở những giai đoạn đầu, quá trình sản xuất của nền kinh tế luôn cần có một lượng vốn lớn hỗ trợ từ ngân sách. Tuy nhiên, xét về mặt lâu dài nếu chính sách điều hành, quản lý hoạt động nền kinh tế không hiệu quả thì thường kéo bội chi ngân sách, gia tăng nợ công và gây nên áp lực cho nền kinh tế. Lúc này, càng gia tăng nợ của chính phủ càng có những hiệu ứng tiêu cực cho nền kinh tế. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây: Reinhart và Rogoff (2010). Mối quan hệ giữa nợ của Chính phủ và tăng trưởng kinh tế là bất cân xứng, nhất là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

5. Kết luận

Nghiên cứu kiểm tra và đánh giá tác động trực tiếp của mức nợ cao trong khu vực công đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Kết quả cho thấy mối liên hệ bất cân xứng giữa mức nợ trong khu vực công và tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm hiện tại cho thấy mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia có hình chữ U ngược. Mô hình NARDL chỉ ra rằng mối liên hệ giữa nợ công và tăng trưởng GDP hàng năm có mối quan hệ phi tuyến tính với điểm ngưỡng tới hạn có thể xảy ra, vượt quá mức tỷ lệ nợ khu vực công có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng đối với các nước đang phát triển như Việt Nam.

Tác động bất cân xứng của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế nêu bật tầm quan trọng của việc cải thiện quản lý kinh tế. Điều này có thể dưới hình thức nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực để giảm gánh nặng nợ một cách có hiệu quả. Các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam nên đóng một vai trò hiệu quả trong việc giám sát tình hình nợ công và cần chú ý chặt chẽ để tránh nguy cơ tình trạng nợ chồng chất. Hơn nữa, cần phải cải thiện và quản lý hiệu quả tiêu dùng của chính phủ, vì điều này sẽ dẫn đến cải thiện nợ công. Việt Nam có thể cần phải cố gắng tuân theo một số nguyên tắc cơ bản của

thực tiễn kinh tế, chẳng hạn như luôn chi tiêu trong phạm vi có thể. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam có mức nợ công trung bình cao, do đó, các nhà hoạch định chính sách cần xây dựng một kế hoạch tài chính hợp lý để đảm bảo rằng khoản nợ công tích lũy không gây quá tải cho các thế hệ tương lai. Chính phủ Việt Nam có thể cần cải thiện việc sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ một cách hiệu quả để giảm sự phụ thuộc vào nợ công.

Tài liệu tham khảo:

- Babu, J. O., Kiprop, S., Kalio, A. M. and Gisore, M. (2014). *External debt and economic growth in the East Africa community*. *African Journal of Business Management*, 8(21): 1011-18.
- Dafermos, Y. (2015). *The 'other half' of the public debt-economic growth relationship: a note on Reinhart and Rogoff*. *European Journal of Economics and Economic Policies: Intervention*, 12(1) pp.20-28
- Herndon T, Ash M, Pollin R (2014) *Does high public debt consistently stifle economic growth? A critique of Reinhart and Rogoff*. *Camb J Econ* 38(2):257-279
- Minea, A. and Parent, A. 2012. *Is high public debt always harmful to economic growth? Reinhart and Rogoff and some complex nonlinearities*. *Association Francaise de Cliometrie (AFC) Working Paper*, pp.12-08 Newey WK, West KD (1994) *Automatic lag selection in covariance matrix estimation*. *Review of Economic Studies* 61:631-653
- Putunoi, G. K. and Mutuku, C. M. (2013). *Domestic debt and economic growth nexus in Kenya*. *Current Research Journal of Economic Theory*, 5(1): 1-10.
- Reinhart, C. M., & Rogoff, K. S. (2010). *Growth in a Time of Debt*, in «*American Economic Review*». In *Papers and Proceedings* (Vol. 100, No. 2, pp. 1-9).
- Sajfuddin, M. (2016). *Public debt and economic growth: Evidence from Bangladesh*. *Global Journal of Management and Business Research: B Economics and Commerce*, 16(5): 65-73.
- Sheikh, M. R., Faridi, M. Z. and Tariq, K. (2010). *Domestic debt and economic growth in Pakistan: An empirical analysis*. *Pakistan Journal of Social Sciences*, 30(2): 373-87.
- Shin, Y., Yu, B. and Greenwood-Nimmo, M., 2014. *Modelling asymmetric cointegration and dynamic multipliers in a nonlinear ARDL framework*. In *Festschrift in Honor of Peter Schmidt*, pp. 281-314. Springer New York
- Yeasmin, F. and Chowdhury, M. N. M. (2014). *Impact of foreign debt on economic growth in bangladesh: Aneconometrics analysis*. *International Journal of Developing and Emerging Economics*, 2(4): 1-23.

BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở VIỆT NAM

TS. Hồ Thị Hòa* - TS. Nguyễn Anh Quang*

Bất bình đẳng thu nhập được xem là vấn đề quan trọng của bất bình đẳng xã hội nói chung. Bất bình đẳng thu nhập xuất hiện do bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động và từ tài sản. Thông qua các chỉ tiêu đo lường bất bình đẳng thu nhập gồm: hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm dân cư giàu nhất và nghèo nhất; đường cong Lorenz; và hệ số Gini cho thấy bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020 có xu hướng gia tăng. Tuy nhiên, sự gia tăng này là xu hướng chung thời kỳ đầu của quá trình phát triển kinh tế.

• Từ khóa: bất bình đẳng; bất bình đẳng thu nhập; bất bình đẳng xã hội; hệ số GINI; đường cong Lorenz.

In general, income inequality is considered an important issue of social inequality. Income inequality arises because of inequality in the distribution of income from labor and from property. Through the indicators to measure income inequality, including: income disparity coefficient between the richest and the poorest population groups; Lorenz curve; and Gini coefficient, show that income inequality in Vietnam tend to increase in the period 2010-2020. However, this increase is a general trend at the beginning of economic development.

• Keywords: Inequality; income inequality; social inequality; GINI coefficient; Lorenz curve.

Ngày nhận bài: 25/6/2022

Ngày gửi phản biện: 30/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 5/8/2022

1. Tính cấp thiết

Bất bình đẳng thu nhập được xem là vấn đề quan trọng của bất bình đẳng xã hội nói chung. Sự khác biệt về bất bình đẳng thu nhập được xem là nguyên nhân và vừa là kết quả của các bất bình đẳng khác. Bất bình đẳng thu nhập xuất hiện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Tại Việt Nam, Dự thảo Báo cáo chính trị tháng 10/2020 trình Đại hội XIII của Đảng: Tính chung cả thời kỳ Chiến lược 2011 - 2020,

tăng trưởng GDP dự kiến đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỷ USD năm 2010 lên 268,4 tỷ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020 (Nguồn: moit.gov.vn). Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực tới các lĩnh vực kinh tế - xã hội, nước ta vẫn đạt mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới với mức tăng 2,91%. Những thành tựu về kinh tế đã lan tỏa đến đời sống các tầng lớp dân cư trong xã hội. Thu nhập của các nhóm dân cư tăng từ 2,3 triệu đồng/tháng/người năm 2010 lên 4,2 triệu năm 2020 nhưng tốc độ tăng thu nhập của nhóm nghèo nhất luôn thấp hơn nhóm giàu nhất, do vậy khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, bất bình đẳng thu nhập trong các tầng lớp dân cư ngày càng giảm khi hệ số GINI giảm từ 0,43 năm 2010 xuống còn 0,373 năm 2020 (Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2010, 2020).

Cùng với quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, việc thực hiện tiến bộ xã hội ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu như: Lực lượng sản xuất phát triển với hàm lượng khoa học ngày càng cao và với quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; kinh tế tăng trưởng nhanh, chất lượng được cải thiện; quyền làm chủ của nhân dân đối với mọi mặt đời sống

* Học viện Tài chính; email: hothihoa@hvtc.edu.vn

xã hội được bảo đảm. Tuy nhiên, việc thực hiện tiến bộ xã hội vẫn còn những hạn chế, như tình trạng phân hóa giàu nghèo, tỷ lệ thất nghiệp cao, giảm nghèo chưa bền vững, bất bình đẳng trong thu nhập, chênh lệch mức sống ngày càng tăng, không ít giá trị văn hóa, đạo đức bị mai một, xuống cấp... Bất bình đẳng thu nhập ngày càng thể hiện rõ nét.

2. Tổng quan nghiên cứu

Sự bất bình đẳng xuất hiện khi có sự phân biệt đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp - xuất phát từ sự phân biệt về: chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, chính kiến, dòng dõi dân tộc hoặc nguồn gốc xã hội (Tổ chức Lao động quốc tế - ILO). Bên cạnh đó, các tầng lớp trong xã hội nắm giữ quyền lực chính trị, kinh tế cũng sẽ ảnh hưởng tới bất bình đẳng (Tư điển Bách khoa Việt Nam, 1995). Có thể thấy rằng, bất bình đẳng xã hội được xem là sự không ngang bằng về cơ hội hoặc các lợi ích khác nhau trong kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội.

Bất bình đẳng thu nhập là một khía cạnh quan trọng trong bất bình đẳng xã hội. Bất bình đẳng thu nhập được xem là tình trạng hầu hết người dân sống dưới mức thu nhập trung bình trong khi đó chỉ có một bộ phận nhỏ dân số có thu nhập tương đối cao trong một quốc gia hay vùng lãnh thổ (Kuznet, 1955). Nói cách khác, bất bình đẳng thu nhập xuất hiện khi có sự chênh lệch giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội hay giữa các quốc gia trong việc phân phối tài sản, sự giàu có hay thu nhập (Fletcher, 2013; Hoàng Thủy Yên, 2015). Sự bất bình đẳng giữa nhóm nghèo nhất so với nhóm giàu nhất được phản ánh thông qua khả năng sinh kế và chất lượng cuộc sống, cơ cấu chi tiêu các nhóm dân cư.

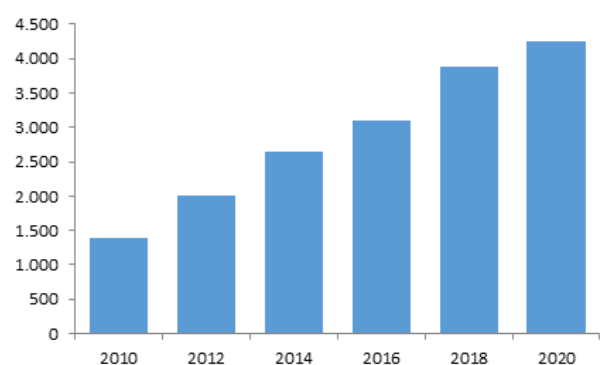
Bất bình đẳng thu nhập xuất hiện do bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, trong cả phân phối thu nhập quốc dân lần đầu và phân phối lại. Nguyên nhân gây ra bất bình đẳng trong phân phối thu nhập có thể chia thành hai nhóm chính là: (1) bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động và (2) bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động đến từ những sự khác

biệt về trình độ, năng lực chuyên môn, thể chất, năng khiếu thẩm mỹ, kinh nghiệm làm việc... của người lao động dẫn tới sự khác nhau trong thu nhập của họ. Cùng với đó, bất bình đẳng thu nhập từ lao động cũng có thể xuất hiện bởi những nguyên nhân như: năng lực, nỗ lực; khả năng tiếp cận giáo dục và đào tạo; và cơ hội của người lao động. Mặt khác, bất bình đẳng trong phân phối tài sản được phản ánh qua sự khác biệt trong sở hữu tài sản của các cá nhân, do yếu tố tiết kiệm, tích lũy và kế thừa hình thành. Nhằm hỗ trợ cho việc đo lường bất bình đẳng thu nhập dễ dàng hơn, một số chỉ tiêu được sử dụng, gồm: hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm dân cư giàu nhất và nghèo nhất; đường cong Lorenz; và hệ số Gini.

3. Thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam

Thực trạng bất bình đẳng thu nhập thường được xem xét thông qua chỉ tiêu về mức thu nhập và chi tiêu của cá nhân hoặc hộ gia đình qua các thời kỳ. Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua đời sống nhân dân cả nước được cải thiện đáng kể cả về vật chất lẫn tinh thần. Cùng với tăng trưởng kinh tế qua các năm là sự gia tăng đáng kể của thu nhập theo đầu người ở Việt Nam (Đồ thị 1). Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 gấp 3,06 lần so với năm 2010.

Đồ thị 1: Thu nhập bình quân nhân khẩu một tháng của Việt Nam (1000 VND)



Nguồn: Số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010 - 2022

Tuy nhiên đi cùng với sự gia tăng thu nhập là sự gia tăng chênh lệch thu nhập giữa các nhóm. Từ năm 2010 - 2018, có sự gia tăng liên tục

chênh lệch thu nhập của nhóm 5/nhóm 1. Mức chênh lệch thu nhập nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm 5) so với nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm 1) của Việt Nam năm 2010 là 9,2 (lần) tăng lên 10,1 (lần) năm 2018. Đến năm 2020, do tác động của dịch Covid-19 và hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội tới các đối tượng là người nghèo, gia đình chính sách nên nhóm thu nhập thấp tăng, mức chênh lệch nhóm 5/ nhóm 1 có xu hướng giảm nhẹ ở mức 8,1 (lần).

Bảng 1: Thu nhập bình quân nhân khẩu một tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, chênh lệch thu nhập nhóm 5 và nhóm 1

ĐVT: 1000 VND

Năm	Tổng thu nhập	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch nhóm 5/nhóm 1
2010	1387,1	369,4	668,8	1000,4	1490,1	3410,2	9,2
2012	1999,8	511,6	984,1	1499,6	2222,5	4784,5	9,4
2014	2637,3	6598	1313,9	1971,5	2830,3	6412,8	9,7
2016	3097,6	770,6	1516,5	2300,9	3355,7	7547,3	9,8
2018	3873,8	922,9	1907,2	2929,8	4292,6	9318,3	10,1
2020	4249	1139	2491	3528	4896	9193	8,1

Nguồn: Số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010 -2022

Giai đoạn 2010 - 2020, cơ cấu thu nhập ở Việt Nam chủ yếu dựa vào tiền công, tiền lương. Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng theo tiền lương, tiền công tăng từ 44,9% năm 2010 lên 55,5% năm 2020. Các khoản thu từ nông, lâm, thủy sản có xu hướng giảm từ 20,1% năm 2010 xuống còn 11,2%. Các khoản thu phi nông, lâm, thủy sản cũng giảm nhẹ từ 23,6% năm 2010 xuống còn 22,9% năm 2020.

Bảng 2: Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng theo nguồn thu nhập

ĐVT: %

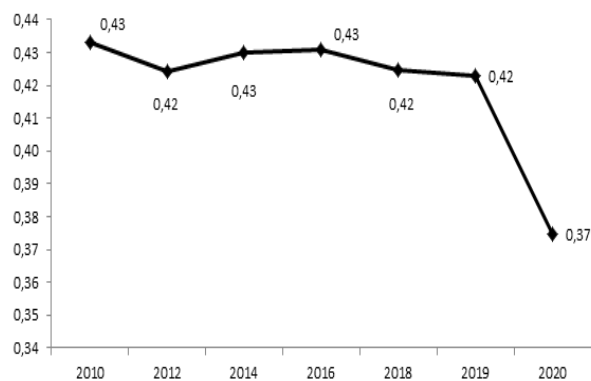
Năm	Tiền lương, tiền công	Thu từ nông, lâm, thủy sản	Thu phi nông, lâm, thủy sản	Khác	Chung
2010	44,9	20,1	23,6	11,4	100
2012	46,2	19,9	22,2	11,7	100
2014	47,5	17,4	22,5	12,6	100

Năm	Tiền lương, tiền công	Thu từ nông, lâm, thủy sản	Thu phi nông, lâm, thủy sản	Khác	Chung
2016	48	16,5	24,2	11,3	100
2018	51,1	13,3	22,9	12,7	100
2020	55,5	11,2	22,9	10,4	100

Nguồn: Số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010 -2020

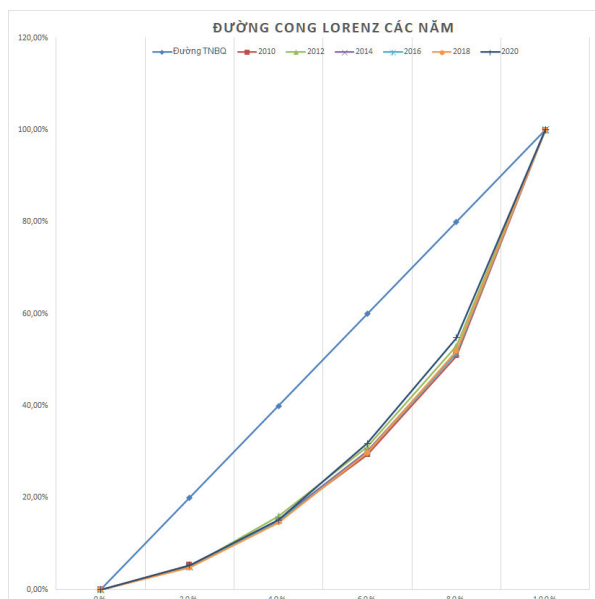
Hệ số Gini dựa trên thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn 2010 - 2018 ở Việt Nam đều ở mức trên 0,4. Đến năm 2020, có xu hướng giảm nhẹ ở mức 0,37. Xét mức bất bình đẳng tương đối, đây là mức bất bình đẳng thu nhập trung bình theo Ngân hàng thế giới (2001).

Đồ thị 2: Hệ số GINI Việt Nam 2010-2020



Nguồn: Số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010 -2020

Đồ thị 3: Đường cong LorenZ qua các năm



Nguồn: Số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010 -2020

Cách biểu diễn trực quan của sự bất bình đẳng thu nhập, đường cong Lorenz điển hình lõm hướng về gốc (0,0), nếu đường cong Lorenz càng lõm thì mức bất bình đẳng thu nhập càng cao. So sánh mức bất bình đẳng thu nhập giai đoạn 2010-2020 thể hiện qua đường cong Lorenz cho thấy mức độ bất bình đẳng thu nhập có xu hướng gia tăng nhẹ trong giai đoạn này 2010-2018 và giảm nhẹ vào năm 2020.

4. Đánh giá chung về thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam

Thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam gia tăng trong thời kỳ đầu của phát triển kinh tế. Mức sống các nhóm hộ gia đình được cải thiện đáng kể. Nhìn chung, bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam gia tăng là phù hợp với xu hướng chung thời kỳ đầu của quá trình phát triển kinh tế, tuy nhiên nếu bất bình đẳng thu nhập quá cao sẽ có những ảnh hưởng bất lợi đến kinh tế - xã hội. Cần nhìn nhận bất bình đẳng thu nhập ở nhiều mặt, mặc dù có sự phân hóa giàu nghèo nhưng lại tạo ra khả năng tích lũy cao cho những người có điều kiện và khả năng về trình độ, vốn, hiểu biết và nắm bắt cơ hội kinh doanh để tạo ra thu nhập, tạo công ăn việc làm đóng góp thuế cho nền kinh tế, hình thành nhiều doanh nghiệp mới năng động, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Vì vậy, thực tế có thể chấp nhận bất bình đẳng thu nhập ở phạm vi an toàn trong ngắn hạn và có lợi cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển Việt Nam. Từ đây cần có những chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho người có năng lực phát huy thế mạnh của mình để làm giàu và tích lũy cho nền kinh tế như các chính sách hỗ trợ đầu tư, cho vay tín dụng ưu đãi.

Thứ nhất, hoạch định chính sách phát triển kinh tế theo hướng đảm bảo gắn kết tăng trưởng kinh tế và hạn chế bất bình đẳng thu nhập giữa các nhóm dân cư.

Thứ hai, gia tăng các nhóm chính sách việc làm và giảm nghèo. Nghiên cứu đề xuất các chính sách tạo lập và hỗ trợ giải quyết việc làm cần hướng vào khu vực sản xuất công nghiệp

chế biến và xây dựng, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân.

Thứ ba, chính sách đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Thứ tư, chính sách đảm bảo người dân được chia sẻ thành quả của sự phát triển bằng cách quan tâm đến ba lĩnh vực giáo dục, y tế, an sinh xã hội.

Kết luận

Nhìn chung, bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 gia tăng là phù hợp với xu hướng chung thời kỳ đầu của quá trình phát triển kinh tế, tuy nhiên nếu bất bình đẳng thu nhập quá cao sẽ có những ảnh hưởng bất lợi đến kinh tế - xã hội. Cần nhìn nhận bất bình đẳng thu nhập ở nhiều mặt (tích cực và tiêu cực). Cần có những chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để tạo tiền đề vật chất gia tăng thu nhập cho các nhóm dân cư. Chính sách quan trọng hiện nay là tăng trưởng kinh tế kết hợp với giải quyết vấn đề việc làm, thu nhập cho người lao động.

Tài liệu tham khảo:

Fletcher, Michael A (2013). *Research ties economic inequality to gap in life expectancy*. Washington Post.

Simon Kuznet (1955), *Economic growth and income inequality*, *The American Economic Review* 45, March, 1955, page 1-28

Hoàng Thủy Yến (2015), *Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân

<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2020/>

https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_774577/lang--vi/index.htm

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THÉP

PGS.TS. Trương Thị Thủy* - Ths. Nguyễn Xuân Lâm* - Ths. Trần Thị Toàn*

Bài viết phân tích tác động của các yếu tố tác động đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với phần mềm SPSS 25. Phương pháp nghiên cứu sử dụng điều tra qua bảng hỏi nhà quản lý, kế toán các doanh nghiệp ngành thép, kết quả khảo sát thu về 250 bản câu hỏi, sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn để sử dụng là 238 bản câu hỏi. Kết quả nghiên cứu cho thấy Biến AR (phân công trách nhiệm) có vai trò ảnh hưởng lớn nhất đến biến phụ thuộc, sau đó là biến CP (Khen thưởng), rồi đến biến Đo lường hiệu quả công tác theo kế toán trách nhiệm (MW), biến môi trường pháp lý (RE), đặc điểm doanh nghiệp (FC) có ảnh hưởng thấp nhất đến biến phụ thuộc. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép.

• Từ khóa: kế toán trách nhiệm, ngành thép.

The article analyzes the impact of factors affecting the organization of responsibility accounting in steel industry enterprises. Quantitative research was carried out with the software SPSS 25. The research method used the survey through the questionnaires of managers and accountants in the steel industry, the survey results collected 250 questionnaires, the questionnaires were invalid due to many blank cells, the author chose to use 238 questionnaires. The research results show that the variable AR (assignment of responsibility) has the greatest influence on the dependent variable, followed by the variable CP (reward), then the variable measuring work performance according to responsibility accounting. (MW), legal environment variable (RE), Enterprise characteristics (FC) have the lowest influence on the dependent variable. Based on the research results, the author has proposed recommendations to improve the organization of responsibility accounting at enterprises in the steel industry.

• Keywords: responsibility accounting, steel industry.

Ngày nhận bài: 01/8/2022

Ngày gửi phản biện: 03/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/9/2022

* Học viện Tài chính

1. Giới thiệu

Kế toán trách nhiệm (KTTN) là một phương pháp phân chia cấu trúc của một tổ chức thành những trung tâm trách nhiệm khác nhau để đo lường biểu hiện của chúng. Nói cách khác, KTTN là một “công cụ” để đo lường về kết quả hoạt động của một khu vực nào đó trong tổ chức, qua đó giúp nhà quản trị kiểm soát và đánh giá trách nhiệm quản trị ở từng cấp quản trị khác nhau. KTTN cung cấp thông tin cho việc thực hiện chức năng tổ chức và điều hành của doanh nghiệp. KTTN xác định các trung tâm trách nhiệm, qua đó nhà quản lý có thể hệ thống hóa các công việc của từng trung tâm mà thiết lập các chỉ tiêu đánh giá. KTTN giúp nhà quản trị đánh giá và điều chỉnh các bộ phận cho thích hợp. KTTN cung cấp thông tin cho việc thực hiện chức năng kiểm soát tài chính và kiểm soát quản lý. Thông qua KTTN, nhà quản trị có thể phân tích, đánh giá chi phí, doanh thu và lợi nhuận thực hiện của từng bộ phận. Báo cáo trách nhiệm phản hồi cho người quản lý biết thực hiện kế hoạch của các bộ phận ra sao, nhận diện các vấn đề hạn chế để có sự điều chỉnh các chiến lược mục tiêu sao cho kết quả kinh doanh là tốt nhất. Đây có thể xem là nguồn thông tin quan trọng để nhà quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng doanh thu, giảm chi phí một cách hợp lý, và cuối cùng là tối đa hóa lợi nhuận. KTTN

khuyến khích nhà quản lý hướng đến mục tiêu chung của tổ chức. Mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp được gắn với các trung tâm trách nhiệm. Khi KTTN có thể kiểm soát được công tác tài chính và công tác quản lý sẽ điều chỉnh hoạt động hướng đến các mục tiêu chung của doanh nghiệp. Đồng thời, bản thân các giám đốc trung tâm trách nhiệm được khích lệ hoạt động sao cho phù hợp với các mục tiêu cơ bản của toàn doanh nghiệp.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm mục đích xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép.

2. Tổng quan nghiên cứu

Joseph P.Vogel (1962) đã đề cập đến việc xây dựng và thiết lập KTTN trong doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy KTTN được xây dựng trên cơ sở phân cấp quản lý để thu thập thông tin, thực hiện kiểm soát hoạt động kinh doanh tại các bộ phận, để nhà quản trị ra quyết định một cách có hiệu quả.

Dowd (2001) đã điều tra tác động của hỗn hợp sản phẩm và trình độ khoa học công nghệ đến việc thực hiện KTTN, phân loại các sản phẩm cho mục đích quản lý chi phí và tạo ra nhiều khoản chi phí để nhóm các tài khoản có chi phí đồng nhất. Để kiểm tra mối tương quan này, tác giả đã khảo sát từ 31 công ty điện lực tại Texas và kết quả là sản phẩm không đồng nhất; trình độ khoa học công nghệ đa dạng hơn, mức độ phân chia sản phẩm càng cao, thì càng nhiều trung tâm chi phí và chi phí phát sinh càng nhiều.

Chenhall (2003) có đưa ra những nhân tố tác động đến sự vận dụng KTQT vào DN. Trên mô hình tác giả đã giả định rằng đội ngũ quản lý đã có các phương án hành động với những chiến lược thích hợp nhằm thích ứng với thay đổi trong môi trường khẩn cấp, ở đây là sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Mô hình bao gồm các biến độc lập: chiến lược của DN, môi trường kinh doanh, cấu trúc của DN, công nghệ của DN... Những yếu tố này tập trung vào phân tích sự ảnh hưởng của môi trường kinh doanh lên

vận dụng KTQT vào DN, sao cho phù hợp với ngữ cảnh. Hơn nữa, nghiên cứu cũng dựa trên sự ngẫu nhiên để có thể cung cấp một cách thức, có trình tự về những yếu tố của xã hội có thể ảnh hưởng lên hoạt động của KTQT trong DN, mô hình được thiết lập trên việc xâu chuỗi các sự kiện diễn ra và trên quy mô DN. Bài nghiên cứu cũng đã đặt ra các thách thức cho các nhà nghiên cứu sau này.

Cletus O. Akenbor (2013) nghiên cứu tại các DN ở Nigeria, cho rằng các yếu tố ảnh hưởng lên công tác KTTN gồm: thông tin dữ liệu không chính xác, sự khác nhau của kỹ thuật sản xuất đối với mỗi ngành nghề, chất lượng nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính. Dựa trên những kết quả đạt được, Cletus O. Akenbor đưa ra đề xuất với các nhà quản trị cần thực hiện một số giải pháp nhằm loại bỏ các nhân tố xấu, tác động tiêu cực đến hiệu quả công tác KTTN. Các giải pháp này chủ yếu nhằm vào tăng nguồn lực tài chính của công ty, nâng cao trình độ nhân lực cho các trung tâm trách nhiệm và đảm bảo thu thập dữ liệu chính xác về chi phí, lợi nhuận và đầu tư của công ty.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả dùng bảng khảo sát với mục đích là để thu thập dữ liệu, sau đó tác giả sẽ sử dụng phần mềm SPSS nhằm kiểm tra lại độ tin cậy của các thang đo, qua đó phát hiện ra các nhân tố mới, đồng thời cũng sẽ đo lường mức độ tác động của chúng. Phạm vi nghiên cứu là các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp, thư điện tử, google biểu mẫu các nhà quản lý, nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam. Kết quả khảo sát thu về 250 bản câu hỏi. Sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn để sử dụng là 238 bản câu hỏi.

3.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$RAP = \beta_1 + \beta_2 \times AR + \beta_3 \times MW + \beta_4 \times CP + \beta_5 \times RE + \beta_6 \times FC + E$$

Đánh giá tác động của các yếu tố đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép, nghiên cứu sử dụng 5 giả thuyết chi tiết như sau:

Giả thuyết 1: Phân công trách nhiệm có mối quan hệ cùng chiều đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép.

Giả thuyết 2: Đo lường hiệu quả công tác theo kế toán trách nhiệm có mối quan hệ cùng chiều đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép.

Giả thuyết 3: Khen thưởng có mối quan hệ cùng chiều đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép.

Giả thuyết 4: Môi trường pháp lý có mối quan hệ cùng chiều đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép.

Giả thuyết 5: Đặc điểm doanh nghiệp có mối quan hệ cùng chiều đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Kết quả đánh giá kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Tất cả các thang đo đều thỏa mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá EFA. Độ tin cậy của các thang đo được tổng trong bảng dưới đây:

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo

STT	Tên biến	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Công tác tổ chức kế toán trách nhiệm	RAP	3	0,726	0,513
2	Phân công trách nhiệm	AR	3	0,743	0,546
3	Đo lường hiệu quả công tác theo kế toán trách nhiệm	MW	3	0,810	0,577
4	Khen thưởng	CP	3	0,605	0,410
5	Môi trường pháp lý	RE	2	0,689	0,527
6	Đặc điểm doanh nghiệp	FC	4	0,679	0,394

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu

Qua bảng 1, các thang đo trên đều có độ tin cậy đạt yêu cầu. Tất cả các thang đo đều đảm bảo yêu cầu đặt ra và không có thang đo nào bị loại. Điều này cũng có thể giải thích bởi bước nghiên cứu định tính.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component, phép xoay Varimax cho biến quan sát phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,743 (đạt điều kiện >0,5); mức ý nghĩa và kiểm định Barlett = 0,000 (đạt điều kiện < 0,05) cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích được là 64,153% > 50%; và hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu. Thang đo chính thức sau khi xử lý EFA gồm 5 biến độc lập với 15 biến quan sát như đề xuất.

Bảng 2: Kết quả EFA

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
MW3	0,882				
MW2	0,865				
MW1	0,745				
FC2		0,774			
FC1		0,744			
FC3		0,686			
FC4		0,645			
AR3			0,827		
AR1			0,758		
AR2			0,715		
CP1				0,748	
CP3				0,736	
CP2				0,711	
RE2					0,852
RE1					0,780

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu

4.3. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 3: Kết quả hồi quy bội

Mô hình	Hệ số						Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig.	Tolerance	VIF	
	B	Std. Error	Beta					
(Constant)	0,319	0,421		1,757	0,000			
AR	0,305	0,062	0,281	4,947	0,000	0,765	1,308	
MW	0,207	0,048	0,234	4,342	0,000	0,852	1,174	
CP	0,378	0,078	0,255	4,845	0,000	0,894	1,119	
RE	0,177	0,054	0,181	3,249	0,001	0,795	1,258	
FC	0,103	0,070	0,102	2,036	0,000	0,997	1,003	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu

Giá trị kiểm định sig cho từng biến độc lập < 0,05: các biến đều có ý nghĩa trong mô hình. Đối với dữ liệu thông thường thì hệ số VIF nên bé hơn 2 thì sẽ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Căn cứ vào bảng 3, các biến độc lập trong mô hình đều có hệ số VIF < 2, không có đa cộng tuyến xảy ra.

Mô hình hồi quy được viết như sau:

$$RAP = 0,319 + 0,281AR + 0,234MW + 0,255CP + 0,181RE + 0,102FC + E$$

Kết quả phân tích hồi quy về kiểm định các giả thuyết:

Yếu tố Phân công trách nhiệm có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H₁

Yếu tố Đo lường hiệu quả công tác theo kế toán trách nhiệm có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H₂

Yếu tố Khen thưởng có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H₃

Yếu tố Môi trường pháp lý có giá trị Sig. = 0,001 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H₄

Yếu tố Đặc điểm doanh nghiệp có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H₅

5. Thảo luận và khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành thép, có thể rút ra một số kết luận sau:

Căn cứ vào giá trị của beta, giá trị beta của AR (Phân công trách nhiệm) là cao nhất. Tiếp

đến là các yếu tố biến còn lại như trong công thức hồi quy xây dựng ở trên. Phương trình hồi quy tuyến tính chỉ cho chúng ta thấy vai trò ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc thông qua hệ số hồi quy đã được chuẩn hóa Beta. Biến AR (phân công trách nhiệm) có vai trò ảnh hưởng lớn nhất đến biến phụ thuộc, sau đó là biến CP (Khen thưởng), rồi đến biến Đo lường hiệu quả công tác theo kế toán trách nhiệm (MW), biến môi trường pháp lý (RE), Đặc điểm doanh nghiệp (FC) có ảnh hưởng thấp nhất đến biến phụ thuộc.

Để tổ chức công tác kế toán trách nhiệm tốt, các doanh nghiệp ngành thép cần phải xây dựng hệ thống KTTN cho đơn vị mình, phân công trách nhiệm cho từng bộ phận. KTTN cùng lúc phải dựa trên các quan điểm phù hợp với mục tiêu, chiến lược, mô hình tổ chức và phù hợp với trình độ quản lý của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần phải hoàn chỉnh hệ thống cung cấp thông tin phục vụ cho việc xây dựng các chỉ tiêu, báo cáo bộ phận để đánh giá trách nhiệm của các trung tâm trách nhiệm. Ngoài ra, doanh nghiệp cần phải xây dựng cho mình hệ thống pháp lý rõ ràng, quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của từng đối tượng.

Tài liệu tham khảo:

Chenhall, R. H., 2003. *Management control systems design within its organizational context: Findings from contingency-based research and directions for the future. Accounting Organizations and Society* 28(2-3), 127-168.

Cletus O. Akenbor, 2013. *The effectiveness of responsibility accounting in evaluating segment performance of manufacturing firms. Kasu journal of accounting research and practice. Vol. 2 issue 2.*

Joe E. Dowd, 2001. *Effect of product mix and technology on responsibility accounting, account proliferation and product unbundling in the Texas utility industry. Managerial Auditing Journal.*

Noor Azizi Ismail and Malcolm King, 2007. *“Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms”. Journal of Information Systems and Small Business* 2007, vol. 1, no. 1-2,, pp. 1-20.

Palepu, P. M., 2001. *Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature. Journal of Accounting and Economics, vol. 31, issue 1-3,, 405-440.*

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI HÀ NỘI, VIỆT NAM

TS. Võ Thị Vân Khánh*

Doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia. Doanh nghiệp hoạt động hiệu quả sẽ làm cho nền kinh tế của các quốc gia phát triển. Doanh nghiệp có vai trò tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, kết nối hoạt động ngoại thương và xuất nhập khẩu. Nghiên cứu này nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội bằng cách sử dụng nghiên cứu 210 doanh nghiệp trên địa bàn cũng như phân tích hồi quy kinh tế lượng nâng cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp và vốn nhân lực không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, các công ty lâu năm hơn có khả năng có hiệu suất công ty cao hơn và ngược lại, các công ty trẻ hơn có hiệu suất công ty thấp hơn. Nghiên cứu này cũng khẳng định rằng sự tăng trưởng của các doanh nghiệp có mức tăng trưởng mạnh thường có hiệu quả hoạt động cao hơn so với các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng thấp. Hơn nữa, một công ty có giá trị lớn hơn cũng có nhiều khả năng kích thích hoạt động kinh doanh hơn là giảm giá trị của nó và tác động này là lớn nhất trong số các yếu tố được phân tích. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị đối với chính phủ Việt Nam trong việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể, chính phủ cần tạo cơ chế thông thoáng cho phong trào khởi nghiệp, tạo cơ chế tài chính thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tiếp cận.

• Từ khóa: doanh nghiệp vừa và nhỏ, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, giá trị doanh nghiệp, năng suất lao động.

Enterprises play an increasingly important role in the economic development of each country. Effective businesses will make the economies of countries develop. Enterprises have the role of creating jobs, improving labor productivity, connecting foreign trade and import-export activities. This study aims to evaluate the factors affecting the profitability of small and medium enterprises in Hanoi by using the study of 210 enterprises in the area as well as advanced econometric regression analysis. Research results show that firm size and human capital do not affect business performance. However, older firms are likely to have higher corporate performance, and conversely, younger firms have lower corporate performance. This study also confirms that the growth of firms with strong growth rates often have higher operating efficiency than those with low growth rates. Furthermore, a company with a larger value is also more likely to stimulate business activity than reduce its value, and this effect is the largest of the analyzed factors. Finally, the study makes some recommendations for the Vietnamese government in developing SMEs. Specifically, the government needs to create an open mechanism for the start-up movement, and create a favorable financial mechanism for small and medium enterprises to access.

• Keywords: small and medium enterprises, business performance, enterprise size, enterprise value, labor productivity.

Ngày nhận bài: 25/6/2022

Ngày gửi phản biện: 30/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 5/8/2022

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Doanh nghiệp có tiềm năng cung cấp việc làm, cải thiện năng suất, đóng góp vào thuế và thúc đẩy tăng

* Học viện Tài chính

trường kinh tế. Có thể nói, doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng, là trụ cột của đời sống kinh tế ở hầu hết các quốc gia (Pham, 2022; Lai, 2022).

Doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm trên 98% số doanh nghiệp ở Việt Nam và tương đương với các nước đang phát triển. Theo Pham (2022), các DNVVN thường không có đủ nguồn lực cả về tài chính và kỹ năng quản lý; đồng thời khả năng chống chịu với các cú sốc còn hạn chế nên dễ bị tổn thương hơn so với các doanh nghiệp lớn. Theo thống kê, khu vực DNNVV hiện chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, đóng góp tới 45% GDP, 31% vào tổng thu ngân sách và thu hút hơn 5 triệu lao động, nhưng quy mô của các doanh nghiệp là hạn chế. Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ trọng rất lớn; số lượng doanh nghiệp quy mô vừa chỉ chiếm 1,6% tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trong thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay, để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp cần chủ động tìm cách gia tăng lợi nhuận một cách hợp lý. Muốn vậy, trước hết chủ doanh nghiệp cần có nhận thức cơ bản về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể, khả năng sinh lời là một tỷ lệ để đo lường hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp, là khía cạnh quan trọng của báo cáo tài chính của một doanh nghiệp (Thủy và cộng sự, 2020). Lợi nhuận của doanh nghiệp thể hiện khả năng tạo ra thu nhập của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. Khả năng sinh lời là yếu tố quyết định giúp nhà quản trị xây dựng chiến lược hiệu quả, mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh đối với doanh nghiệp nói chung và DNVVN nói riêng đã được thực hiện trong một số nghiên cứu gần đây như Minh (2017), Le and Phan (2017), Abdullah và Tursoy (2021), Ankamah-Yeboah và cộng sự (2021), và Nguyen và cộng sự (2021). Các nghiên cứu đều khẳng định các yếu tố có thể tác động đến hiệu quả kinh doanh như cấu trúc vốn, tuổi của doanh nghiệp, quy mô của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp và năng suất của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu chuyên sâu ở Việt Nam vẫn chưa thu hút được sự quan tâm của các học giả, đặc biệt là ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa có đặc điểm hoạt động hơi khác so với các doanh nghiệp lớn do tính dễ bị tổn thương hơn và cạnh tranh yếu hơn. Trong nghiên cứu này, tác giả đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động

kinh doanh trong DNNVV làm bằng chứng để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh trong cộng đồng DNNVV.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hiệu quả kinh doanh được đo lường bằng khả năng phản ánh cách thức doanh nghiệp sử dụng nguồn nhân lực. Để đạt được hiệu quả cao nhất cần xác định mục tiêu và kế hoạch kinh doanh. Nghiên cứu của Minh (2017) cho rằng hiệu quả kinh doanh là đại lượng so sánh: so sánh giữa đầu vào và đầu ra, so sánh giữa chi phí kinh doanh đã bỏ ra và kết quả kinh doanh thu được. Nâng cao hiệu quả kinh doanh được hiểu là làm cho các chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tăng lên thường xuyên và mức độ đạt được các mục tiêu định tính theo hướng tích cực. Nâng cao hiệu quả kinh doanh là vấn đề quan trọng được nhiều doanh nghiệp quan tâm, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Le and Phan (2017) đã sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng trong giai đoạn 2007-2012 để phân tích các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán. Nghiên cứu cho thấy, hệ số nợ có tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh, đó là việc tăng nợ vay trong doanh nghiệp sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh và đặc biệt doanh nghiệp dễ lâm vào tình trạng túng quẫn. Tác giả cho rằng, ở các nước đang phát triển, doanh nghiệp thường quản lý nợ kém hiệu quả và kém hơn so với các nước phát triển. Tác giả cũng cho rằng việc giám sát các khoản vay không hiệu quả do thông tin không cân xứng trong giao dịch và hệ thống tài chính kém phát triển là nguyên nhân dẫn đến việc sử dụng nợ trong hoạt động kinh doanh chưa hiệu quả.

Abdullah và Tursoy (2021) đã nghiên cứu các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Đức trong giai đoạn từ năm 1993 đến cuối năm 2016. Cũng giống như các công ty châu Âu, các công ty Đức hiện nay, khoảng 60% vốn đến từ nợ; tác giả cho rằng cấu trúc vốn có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động kinh doanh và được phản ánh qua tác động tích cực của nợ đến hiệu quả kinh doanh. Qua đó cho thấy các doanh nghiệp ở Đức đã tận dụng được lá chắn thuế, đồng thời chi phí huy động nợ cũng rẻ hơn chi phí vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp đã sử dụng nợ tiết kiệm và hiệu quả để tăng hiệu quả kinh doanh.

Heredia và cộng sự (2022) nhận thấy kỹ nguyên kinh tế số có khả năng mang lại nhiều lợi ích và

thách thức cho doanh nghiệp; điển hình là doanh nghiệp có khả năng tăng hiệu quả hoạt động. Do khả năng tiếp thu công nghệ. Các tác giả đã thực hiện một nghiên cứu trên 999 doanh nghiệp ở 27 quốc gia. Các tác giả phát hiện ra rằng ở các nước kém phát triển, các doanh nghiệp có khả năng tiếp thu công nghệ số cao hơn so với các nước phát triển cao. Do các nước đang phát triển có nền tảng phát triển thấp nên khi tiếp thu công nghệ, có thể mang lại cho các doanh nghiệp ở các nước này những lợi ích kinh tế lớn hơn. Tương tự, nghiên cứu của Siriram (2022) cũng nhấn mạnh vai trò của công nghệ trong các công ty, đặc biệt là khả năng tạo ra các sản phẩm và nền tảng công nghệ mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Ankamah-Yeboah và cộng sự (2021) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả kinh doanh ở Croatia, Ý, Tây Ban Nha, Pháp và Hy Lạp, và kết quả cho thấy hiệu quả kỹ thuật ngày càng được cải thiện trong các công ty. Theo lý thuyết đại lý, có sự khác biệt về lợi ích giữa đại lý và chủ sở hữu, do đó nghiên cứu cho rằng tồn tại mối quan hệ chữ U ngược giữa cấu trúc vốn và hiệu quả kinh doanh. Có nghĩa là, trong một tình huống, cấu trúc vốn có ảnh hưởng tích cực đến kết quả hoạt động kinh doanh và trong các trường hợp khác, tồn tại mối quan hệ tiêu cực. Điều đó cho thấy luôn tồn tại ngưỡng nợ và ngưỡng này làm thay đổi tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh. Ngoài ra, trong một nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2021) về các doanh nghiệp thực phẩm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội giai đoạn 2015 - 2019, tác giả cho rằng cấu trúc vốn có tác động khác nhau đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, tác động có thể tích cực hoặc tiêu cực và tùy từng trường hợp cụ thể. Sự tăng trưởng của công ty có tác động tích cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó khẳng định những công ty tăng trưởng thường có nhiều thuận lợi trong sản xuất kinh doanh và lợi nhuận sẽ được cải thiện tốt hơn so với các công ty khác. Trong bối cảnh nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng cao có thể kéo theo nhu cầu thực phẩm tăng và từ đó tạo ra nhiều lợi ích hơn cho các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm khai thác thị trường và phát triển.

Ở đây, tác giả đưa ra các giả thuyết sau:

H₁: Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến hoạt động của doanh nghiệp.

H₂: Tuổi của doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

H₃: Tăng trưởng của doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

H₄: Giá trị doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

H₅: Năng suất của một công ty ảnh hưởng tích cực đến hoạt động của công ty đó.

3. Phương pháp luận

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để ước lượng tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNVVN), nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được lấy bằng kỹ thuật lấy mẫu tiện lợi từ báo cáo tài chính năm 2010 đến năm 2020 của 210 DNVVN tại Hà Nội, Việt Nam. Do đó, chúng tôi có thể thu thập 2310 quan sát cho 210 công ty trong 11 năm. Chúng tôi cũng đã sửa chữa những thiếu sót trong dữ liệu này.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết hiệu suất và các đánh giá tài liệu, cũng như các quan điểm trước đây theo Ankamah-Yeboah và cộng sự (2021), Nguyen và cộng sự (2021), Abdullah và Tursoy (2021), và Minh (2017), các tác giả, đề xuất một mô hình nghiên cứu chung như sau (Bảng 1):

$$E(Y_t) = \beta_0 + \beta_1 X_{1t} + \beta_2 X_{2t} + \beta_3 X_{3t} + \beta_4 X_{4t} + \beta_5 X_{5t} + u_t$$

trong đó: Biến phụ thuộc E (Y_t) là tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA). Các biến độc lập (X₁), là quy mô doanh nghiệp (X₁), tuổi của doanh nghiệp (X₂), tăng trưởng của doanh nghiệp (X₃), giá trị doanh nghiệp (X₄) và HC (Vốn con người) (X₅).

Bảng 1: Các dấu hiệu kỳ vọng của các biến trong mô hình

Ký hiệu	Tên biến	Biến đo lường	Kỳ vọng
X ₁	Quy mô doanh nghiệp	Log (Tổng tài sản)	+
X ₂	Độ tuổi doanh nghiệp	Log (Số năm hoạt động)	+
X ₃	Tăng trưởng doanh nghiệp	(Doanh thu năm nay - Doanh thu năm ngoái) / Doanh thu năm ngoái	+
X ₄	Giá trị doanh nghiệp	Log (Tổng vốn chủ sở hữu)	+
X ₅	HC	Log (giá trị gia tăng / Số lượng nhân viên)	+

3. Kết quả

Để kiểm tra khả năng xảy ra đa cộng tuyến, trước hết nghiên cứu thực hiện phân tích tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình, kết quả phân tích như sau:

Phân tích tương quan nhằm loại trừ khả năng

đa cộng tuyến của các biến có thể xảy ra. Kết quả trong Bảng 2 cho thấy hệ số tương quan lớn nhất của các biến độc lập chỉ là 0,6753, khẳng định khả năng đa cộng tuyến khó xảy ra.

Kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp vừa và nhỏ được thể hiện qua kết quả hồi quy theo Bảng 3.

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 3 cho thấy quy mô công ty và nguồn nhân lực không có tác động đến hiệu quả kinh doanh tại Hà Nội. Trong khi đó, tuổi của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng của công ty và giá trị doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh. Hệ số xác định R² là 67,4% là khá hợp lý, cho thấy sự biến động chung của các nhân tố ảnh hưởng giải thích cho khoảng 67,4% hiệu quả hoạt động của DNVVN. Phân mô hình hồi quy không thể đo lường được ở đây là khoảng 32,6%, nguyên nhân chủ yếu là do tác động của các yếu tố quan trọng khác đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 2: Ma trận tương quan

Biến	Quy mô	Tuổi	Tăng trưởng	Giá trị	HC
Quy mô	1.0000				
Tuổi	0.5778	1.0000			
Tăng trưởng	0.6753	0.6532	1.0000		
Giá trị	0.2457	0.0986	0.5542	1.0000	
HC	0.2357	0.4563	0.1346	-0.7789	1.0000

Bảng 3: Kết quả ước lượng

Biến	Ký hiệu	Hệ số chưa chuẩn hóa (β)	Hệ số chuẩn hóa (β)	P-giá trị	Dung sai	VIF
Hằng số		0.1230	0.1652			
Quy mô	X ₁	-0.1431*	-0.2132*	0.1121	0.8621	1.1599
Tuổi	X ₂	0.2312	0.3216	0.0625*	0.8342	1.1987
Tăng trưởng	X ₃	0.1235*	0.4389*	0.0233**	0.8762	1.1412
Giá trị	X ₄	0.3423*	0.5463*	0.0012***	0.9017	1.1090
HC	X ₅	0.1258	0.1674	0.3530	0.9896	1.0105

Ghi chú: ***, ** * cho biết mức ý nghĩa là 1%, 5% và 10%

Tuổi doanh nghiệp

Với ước lượng của β₁ là 0,3216 (giá trị xác suất tương ứng 0,001), tuổi của doanh nghiệp cho thấy khi quy mô doanh nghiệp tăng 1%, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ giảm xuống 0,3216%. Nó cho thấy rằng một hình thức lớn hơn sẽ có hiệu suất công ty thấp hơn. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp nhỏ hoạt động hiệu quả hơn do doanh nghiệp nhỏ có khả năng thích ứng tốt hơn với các cú sốc trong nền kinh tế và sản xuất kinh doanh. Thật vậy, khi

hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp luôn chịu tác động rất lớn của môi trường kinh tế vĩ mô và sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành. Nếu doanh nghiệp có khả năng thích ứng tốt hơn, nó sẽ có thể dễ dàng đạt được hiệu quả. Doanh nghiệp nhỏ thường không có lợi thế kinh doanh nên đòi hỏi khả năng thích ứng cao để tồn tại và phát triển. Trong bối cảnh của Việt Nam, các bằng chứng thực nghiệm cũng chứng minh đặc điểm này và thông qua đó, các nhà hoạch định chính sách cần tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để tạo điều kiện hơn nữa cho sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Kết quả của nghiên cứu này phù hợp với kết quả của Loderer và Waelchli (2010). Các doanh nghiệp lớn hơn sẽ khó quản lý hiệu quả cơ cấu tổ chức, bằng cách khắc phục các vấn đề quan liêu trong cơ cấu quản lý. Mặt khác, thực tế cho thấy, quy mô doanh nghiệp càng nhỏ thì khả năng tăng lợi nhuận càng cao.

Sự phát triển của doanh nghiệp

Tốc độ tăng trưởng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có tác động tích cực đến khả năng sinh lời, với giá trị ước tính của β₃ là 0,4389 (giá trị xác suất tương ứng 0,0233). Tức là khi doanh nghiệp phát triển thì làm tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đó và ngược lại; nếu doanh nghiệp sa sút thì hiệu quả kinh doanh giảm sút. Qua nghiên cứu cũng khẳng định rằng tăng trưởng kinh doanh là yếu tố có ảnh hưởng lớn thứ hai trong các yếu tố được khảo sát. Điều này phù hợp với nhận định từ các nghiên cứu trước đây rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ là những doanh nghiệp khởi nghiệp, do đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải phát triển lớn mạnh để có thể tồn tại trong môi trường kinh doanh khắc nghiệt. Trong giai đoạn phát triển này, nhiều doanh nghiệp có khả năng rời bỏ thị trường do không duy trì được tốc độ tăng trưởng; ngược lại, khi các doanh nghiệp khác duy trì được tốc độ phát triển thì doanh nghiệp đó mới có khả năng tồn tại và phát triển. Cuối cùng, tăng lợi nhuận cho công ty, cổ đông và sự phát triển. Ngoài ra, các DNVVN cũng đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể thúc đẩy nhiều việc làm hơn các doanh nghiệp lớn. DNVVN có quy mô nhỏ hơn nên việc thiết lập và tổ chức hoạt động kinh doanh cũng dễ dàng hơn. Các DNVVN càng hoạt động hiệu quả thì càng có nhiều khả năng tăng lợi nhuận. Do đó, một công ty có thể duy trì tốc độ tăng trưởng đang phát triển cao trong dài hạn.

Giá trị doanh nghiệp

Giá trị doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời hiện tại với hệ số ước tính là 0,5463 (giá trị xác suất tương ứng 0,0012). Qua nghiên cứu khẳng định giá trị doanh nghiệp là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Kết quả nghiên cứu có thể giải thích rằng doanh nghiệp luôn muốn nâng cao giá trị doanh nghiệp khi giá trị doanh nghiệp cao hơn đồng nghĩa với việc lợi ích của cổ đông cũng tăng lên và cổ đông cũng yên tâm giao phó quyền lãnh đạo của họ cho ban giám đốc. Khi doanh nghiệp nâng cao được giá trị doanh nghiệp có nghĩa là doanh nghiệp kinh doanh có lãi và từ đó làm tăng các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp; cuối cùng, hiệu quả kinh doanh được cải thiện. Trong bối cảnh Việt Nam, doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và sự tăng trưởng của doanh nghiệp có khả năng đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế thông qua tạo việc làm, nâng cao năng suất và hội nhập quốc tế. Từ bằng chứng thực nghiệm này, nghiên cứu cũng là một gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách và cổ đông, những người luôn quan tâm đến sự phát triển của công ty để nâng cao giá trị của công ty.

4. Kết luận

Nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội, sử dụng nghiên cứu 210 doanh nghiệp trên địa bàn. Sử dụng phân tích hồi quy kinh tế lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp và vốn nhân lực không ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, các công ty lâu năm có khả năng có hiệu quả tài chính cao hơn và ngược lại, các công ty con trẻ có hiệu quả tài chính thấp hơn. Nghiên cứu cũng khẳng định, các doanh nghiệp tăng trưởng mạnh thường có hiệu quả tài chính cao hơn các doanh nghiệp tăng trưởng thấp, qua đó cho thấy các doanh nghiệp tăng trưởng mạnh có nhiều cơ hội phát triển. Hơn nữa, giá trị doanh nghiệp cao cũng có nhiều khả năng kích thích hoạt động kinh doanh hơn giá trị doanh nghiệp thấp hơn và tác động này là lớn nhất trong số các yếu tố được phân tích.

Nghiên cứu có một số khuyến nghị cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 97% số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung, cho thấy doanh nghiệp nhỏ và vừa là lực lượng chính có khả năng tạo ra cơ hội việc làm, cải thiện năng suất và phát triển kinh tế. Việc phát triển các doanh

nh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động hiệu quả trong một môi trường kinh doanh đầy biến động là cấp thiết ở hầu hết các quốc gia. Để làm được điều đó, mục tiêu chính của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của doanh nghiệp, lãnh đạo doanh nghiệp cần tập trung phát huy một số yếu tố tác động tích cực và cải thiện những yếu tố có tác động tiêu cực hoặc hiện chưa tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Các DNVVN cần áp dụng chế độ khuyến khích nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn kỹ thuật, quản lý bằng tiền thưởng theo kết quả công việc, tính sáng tạo trong học tập của người lao động để khuyến khích người lao động đi học. Bên cạnh đó, chú trọng tạo môi trường tốt tại nơi làm việc, khiến nhân viên cảm thấy được đền đáp xứng đáng, từ đó trung thành và cống hiến hơn cho doanh nghiệp, tăng năng suất làm việc, mang lại lợi nhuận cao hơn cho công ty. Từ đó, doanh nghiệp tăng hiệu quả kinh doanh, đóng góp của DNVVN vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Abdullah, H., & Tursoy, T. (2021). Capital structure and firm performance: Evidence of Germany under IFRS adoption. *Review of Managerial Science*, 15(2), 379–398. <https://doi.org/10.1007/s11846-019-00344-5>.
- Ankamah-Yeboah, I., Nielsen, R., & Llorente, I. (2021). Capital structure and firm performance: Agency theory application to Mediterranean aquaculture firms. *Aquaculture Economics and Management*, 25(4), 367–387. <https://doi.org/10.1080/13657305.2021.1976884>.
- Minh, D. T. (2017). Theoretical research on business performance of enterprises. <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/inghien-cuu-ly-luan-ve-hieu-qua-kinhdoanh-cua-doanh-nghiep-130643.html>.
- Heredia, J., Castillo-Vergara, M., Geldes, C., Carbajal Gamarra, F. M., Flores, A., & Heredia, W. (2022). How do digital capabilities affect firm performance? The mediating role of technological capabilities in the “new normal.” *Journal of Innovation and Knowledge*, 7(2), 100171. <https://doi.org/10.1016/j.jik.2022.100171>.
- Le, T. P. V., & Phan, T. B. N. (2017). Capital structure and firm performance: Empirical evidence from a small transition country. *Research in International Business and Finance*, 42, 710–726. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2017.07.012>.
- Loderer, C.F. & Waelchli, U. (2010). Firm Age and Performance. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1342248> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1342248>.
- Nguyen, V. H., Nguyen, T. T. C., Nguyen, V. T., & Do, D. T. (2021). Internal factors affecting firm performance: A case study in Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 8(5), 303–314. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no5.0303>.
- Lai, P. T. C. (2022). Solutions for developing small and medium-sized enterprises in Vietnam under the impact of the Covid-19 pandemic. Nguồn <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/02/24/giai-phap-phat-trien-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-o-vietnam-duoi-tac-dong-cua-dai-dich-covid-19/>.
- Pham, T. T. B. (2022). Determinants of financial information disclosure: An empirical study in Vietnam's stock market. *Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 9(4), 73–81. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2022.vol9.no4.0073>.
- Sriram, R. (2022). Technological and non-technological innovation affects firm performance. *Journal of High Technology Management Research*, 684, 100429. <https://doi.org/10.1016/j.hitech.2022.100429>.
- Thuy, H. X., Hiếu, Đ. L. M., Danh, D. K., Đạt, P. P. T., Ngọc, N. H., & Ngọc, P. N. (2020). The factors affect the financial performance of companies listed on the Hanoi stock exchange. *Journal of Economics, Law and Management*, 4(3), 948–962. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v4i3.663>.

LÝ THUYẾT THỰC HÀNH XÃ HỘI: ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

TS. Nguyễn Minh Thành*

Lý thuyết thực hành (lý thuyết thực hành xã hội) là một lý thuyết nằm trong nhóm các lý thuyết xã hội học tìm cách hiểu và giải thích thế giới xã hội và văn hóa bằng cách phân tích các thực hành cơ bản của các cá nhân. Vận dụng lý thuyết thực hành, nhiều nghiên cứu trên thế giới đã giải thích được nhiều hiện tượng trong thực hành kế toán quản trị như: tính chính phủ và hoạt động có chủ đích trong thực hành kế toán quản trị, mạng lưới các tác nhân trong thực hành kế toán quản trị và trách nhiệm giải trình trong thực hành kế toán quản trị. Bài viết này nhằm khái quát nội dung của lý thuyết thực hành và tổng hợp một số nghiên cứu đã vận dụng lý thuyết này trong các nghiên cứu kế toán quản trị.

• Từ khóa: lý thuyết thực hành, nghiên cứu, kế toán quản trị.

Practice theory (social practice theory) is a theory within the group of sociological theories that seek to understand and explain the social and cultural world by analyzing the basic practices of individuals. Applying practice theory, many researchs have explained phenomena in management accounting practice, such as: governmentality and programmatic action, actor-network theory, and accountability in management accounting practice. This paper aims to generalize the content of practice theory and synthesize a number of researchs that have applied this theory in management accounting studies.

• Keywords: practice theory, research, management accounting.

Ngày nhận bài: 25/6/2022

Ngày gửi phản biện: 30/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2022

1. Giới thiệu về lý thuyết thực hành

Lý thuyết thực hành (hay còn gọi là Lý thuyết thực hành xã hội - Praxeology, Theory of Social Practice) là một lý thuyết nằm trong nhóm các lý thuyết xã hội học tìm cách hiểu và giải thích thế giới xã hội và văn hóa bằng cách phân tích các thực hành cơ bản của các cá nhân, dựa trên tri thức kết nối với nhau để hình thành các thực thể xã hội phức tạp hơn như nhóm, lối sống, lĩnh vực

xã hội hoặc toàn bộ xã hội. Một cách khác, dễ hiểu hơn, lý thuyết thực hành nghiên cứu về các hành vi (hoạt động) của từng cá thể với thế giới xã hội mà cá thể đó là một thành phần. Thế giới xã hội đó có thể là cấu trúc (structure) khách quan hoặc quy chuẩn/chuẩn tắc. Một ví dụ đơn giản, hành động bắt chuyện với một người lạ ở trên đường phố không chỉ đơn giản được đưa ra bởi “sự lựa chọn hợp lý” (rational choice) từ các lợi ích chúng ta có thể có được từ mối quan hệ với người lạ đó mà hành động bắt chuyện đó còn bị ngăn cản bởi các chuẩn mực/thói quen văn hóa (culture norms) và quy tắc xã hội (social rules) - thường được gọi chung là “cấu trúc xã hội” (social structures). Tuy nhiên, việc bắt chuyện với một người lạ sẽ trở nên phù hợp hơn trong một sự kiện hoặc một bữa tiệc.

Lý thuyết thực hành đưa ra một góc nhìn ngẫu nhiên hơn (contingent perspective) về thế giới thay vì chỉ dựa vào việc phân tích các hành động có chủ đích của từng cá nhân để giải thích các hiện tượng xã hội (social phenomenon).

Mặc dù không có mô tả chính thức nào về lý thuyết thực hành nhưng các học giả như Pierre Bourdieu, Anthony Giddens, Michel Foucault, Theodore Schatzki đều có thống nhất chung về các nguyên tắc của lý thuyết thực hành như sau:

Thứ nhất, lý thuyết thực hành nhấn mạnh rằng các hoạt động hàng ngày của các cá thể (chúng ta thường gọi là thực hành - practice) tạo nên các cấu trúc xã hội một cách “đệ quy” (recursively).

* Học viện Tài chính

Ví dụ, các cá nhân càng ít có các hành động phân biệt chủng tộc và giới tính trong xã hội thì sự phân biệt chủng tộc và giới tính càng ít được chấp nhận và ngược lại. Khi đó, chúng ta nói rằng mối quan hệ này là “đệ quy” hoặc hai chiều. Theo đó, các “thực hành” sẽ càng củng cố cho các thói quen đang tồn tại, hoặc ngược lại, tạo ra những hành động đi lệch hướng so với các thói quen xã hội đang phổ biến - và tạo ra thay đổi trong các cấu trúc xã hội.

Thứ hai, lý thuyết thực hành nắm giữ một quan điểm hoài nghi hướng tới thuyết nhị nguyên (dualism) và cố gắng chỉ ra các mối quan hệ linh hoạt để tích hợp các khái niệm mà trước đây được phân chia thành các khái niệm khác nhau. Ví dụ như: khách quan (objective) và chủ quan (subjective), xác định (determinism) và tự do (freedom), cá nhân (individual) và xã hội (society), cấu trúc xã hội (structure) và cá nhân/tổ chức (agency), điều tiết (conditioning) và sáng tạo (creativity). Do đó, có một sự thừa nhận rằng các hiện tượng luôn luôn tồn tại trong các mối quan hệ với nhau. Điều này có nghĩa rằng luôn có một mối quan hệ phát triển cấu thành giữa yêu cầu của xã hội và hành động của con người. Hàm ý rằng, lý thuyết thực hành cho rằng con người ‘hấp thụ’ (absorb) thế giới xung quanh họ và từ rất nhiều những bài học kinh nghiệm của bản thân (mỗi người một khác). Hệ quả của các hành động này là con người sẽ nhận lấy hoặc né tránh quyền tự quyết cá nhân (individual agency) - quyền này có thể duy trì hoặc thay đổi cấu trúc xã hội; và tiếp theo đó các cấu trúc xã hội này lại ảnh hưởng đến họ. Vì vậy, các cá nhân có những năng lực (capacity) và động lực (motivations) để hoạt động và những năng lực cũng như động lực này phụ thuộc vào sức mạnh của từng mối quan hệ (vị trí xã hội) và khả năng tiếp cận các nguồn lực của từng cá thể.

2. Lý thuyết thực hành trong các nghiên cứu kế toán quản trị

Xuất phát từ lý thuyết thực hành ở trên, nhiều nhà khoa học đã tiến hành nhiều nghiên cứu nhằm khám phá tính đặc thù về xã hội, tổ chức và văn hóa của kế toán quản trị; đồng thời, xây dựng lý thuyết về các hiện tượng kế toán quản trị chung. Các nghiên cứu được nhóm thành 3

nhóm: (i) Tính chính phủ (governmentality) và các hành động có lập trình của doanh nghiệp; (ii) Thực hành như là những mạng lưới các tác nhân (ANT); (iii) Hệ thống kế toán và hệ thống trách nhiệm giải trình (accountability).

2.1. Tính chính phủ (governmentality) và các hành động có lập trình/chủ đích của doanh nghiệp

Tính chính phủ là một khái niệm được phát triển bởi Foucault vào những năm 1977 - 1978. Trong nghiên cứu của mình, Foucault tập trung vào nghiên cứu các mối quan hệ quyền lực (power relations), cụ thể là cách thức mà nhà nước (chính quyền) thực hiện việc kiểm soát đối với người dân. Hay nói cách khác, Foucault tập trung nghiên cứu mối quan hệ quyền lực giữa nhà nước (chính quyền) với người dân. Trong suốt sự nghiệp của mình, Foucault cố gắng phân biệt 3 khái niệm:

- Quyền lực chuyên chế (sovereign power)
- Quyền lực kỷ luật (disciplinary power)
- Tính chính phủ (governmentality)

Đầu tiên, quyền lực chuyên chế (sovereign power) được hiểu là toàn bộ quyền lực tập trung vào nhà nước (chính quyền) mà không chịu sự can thiệp của bất kỳ đối tượng bên ngoài nào khác. Mặt khác, quyền lực kỷ luật (disciplinary power) lại là một mối quan hệ quyền lực trong thời đại mới; ở đó, quyền lực được thực hiện ở nhiều dạng và ở nhiều thể chế khác nhau, ví dụ như tại trường học, tại nhà tù, trong quân đội và ở nhiều nơi khác... Theo 2 khái niệm này, quyền lực được hiểu theo đúng nghĩa đen rằng “quyền lực” định nghĩa những người tham gia vào cấu trúc quyền lực đó.

Cuối cùng, quyền lực mang tính chính phủ (governmentality power) là thứ quyền lực mà ở đó mỗi người tự tìm cách để kiểm soát chính bản thân mình. Điều quan trọng nhất là quyền lực mang tính chính phủ được chuyển từ nơi có quyền lực (thẩm quyền) cao nhất và được phân phối ra xã hội. Điều này được thực hiện thông qua một cách gián tiếp bằng việc người dân tự tiến hành/ thực hiện các hành vi của mình. Trong thời kỳ của Foucault, chủ nghĩa tân tự do (neoliberalism) khuyến khích mọi người tự kiểm soát bản thân

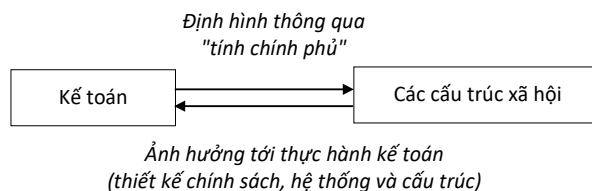
của họ để có được những lợi ích từ nhà nước. Theo khái niệm quyền lực mang tính chính phủ, việc sẵn sàng tham gia vào một cấu trúc/thể chế nào đó là hoàn toàn phụ thuộc vào hành vi tự kiểm soát của cá nhân từng người. Tóm lại, quyền lực mang tính chính phủ là cách tiếp cận nghiên cứu quyền lực nhấn mạnh việc quản lý hành vi của con người thông qua các phương tiện/công cụ tích cực/chủ động từ phía người dân (positive means) thay vì sử dụng quyền lực chuyên chế để xây dựng luật và các nguyên tắc/thể chế.

Các nghiên cứu về tính chính phủ (governmentality) đã phát triển một khái niệm phức tạp về thực hành kế toán. Điều này xuất phát từ những hiểu biết về lịch sử phát triển quyền lực như đề cập ở trên. Một cách khái quát nhất, những nghiên cứu này tìm cách xác định những điều kiện mà ở đó kế toán được thể chế hóa thông qua những ảnh hưởng tới các quy định và các chức năng hoạt động của các tổ chức và nhà nước, và từ đó tạo ra xác nhận mang tính lịch sử cho các thực hành kế toán (Hoskin & Macve, 1986, 1988; Miller & O’Leary, 1987; Miller & Rose, 1990). Như vậy, các nghiên cứu này đã chuyển hàm ý rằng “kế toán nằm trong một tổ chức” sang “kế toán tham gia định hình tổ chức”. Kế toán được cho rằng đã thâm nhập vào ‘cấu trúc của các tổ chức và thể chế xã hội’, không chỉ là một công cụ được sử dụng theo bất kỳ cách nào, mà kế toán luôn gắn kết về bản chất với các chiến lược hoặc kế hoạch cụ thể để nhằm tăng hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khuyến khích trách nhiệm, tạo động lực, cải thiện việc ra quyết định và tăng cường khả năng cạnh tranh (Miller, 2001). Quan điểm về “tính lập trình sẵn (có chủ đích) có của kế toán” của Miller đã giúp Goodwin (1994) đưa ra một khái niệm gọi là “cấu trúc có chủ đích” (structure of intentionality). Theo Goodwin, những thứ được lập trình sẵn (có chủ đích) như biểu đồ, bản đồ và các kế hoạch khác cũng như kế toán có thể cấu trúc một cách mạnh mẽ các hoạt động nhận thức của các nhóm xã hội. Vì vậy, các quy tắc và phạm trù kế toán thường thiên về các nhận thức xã hội (Cooper, 1980) và nếu kế toán tạo ra “cấu trúc có chủ đích” thì nó sẽ cản trở việc tìm kiếm các giải pháp quản lý (Young, 1996).

Những nghiên cứu của Miller về các đặc điểm của hành động có lập trình sẵn (có chủ đích) của kế toán đã nhấn mạnh về những cách thức cụ thể

mà qua đó những “cấu trúc có chủ đích” rất khác biệt được hình thành trong những tình huống rất khác nhau. Bắt nguồn từ việc phân tích các chức năng có tính tổ chức của kế toán, các nghiên cứu về tính chính phủ đã mở ra một góc nhìn cụ thể về tầm quan trọng của xã hội rộng lớn tới kế toán, vượt qua cả phạm vi của một tổ chức.

Nghiên cứu theo cách này, các điều kiện mà ‘kế toán được thực hành trong thực tế’ (Miller & O’Leary, 1990) đã tránh được sự phân biệt rườm rà giữa cấu trúc vĩ mô và hành vi vi mô bằng cách tập trung vào các trường hợp cụ thể trong đó kế toán liên quan đến việc tạo ra trật tự xã hội. Đồng thời, các nghiên cứu cũng tránh được việc đi quá sâu vào các thực hành chi tiết - những thực hành được điều hành bởi các nhà quản lý của tổ chức.



Nhìn chung, thông qua cách tiếp cận thực hành, các nghiên cứu về ‘tính chính phủ’ đã không đề cập đến cách thức mà người làm kế toán viên và những người không phải kế toán viên thực hiện các công việc hàng ngày của họ liên quan đến kế toán mà tìm cách thúc đẩy các kế hoạch cụ thể của họ thông qua kế toán. Đặc biệt, khái niệm về thực hành của Miller (2001) đã khiến ông tránh khỏi việc giải quyết chi tiết cách sử dụng và chức năng của kế toán trong các tình huống cụ thể. Ví dụ, nghiên cứu của Miller & O’Leary’s (1994) về một ý tưởng sản xuất mới tại công ty Caterpillar Inc. liên quan đến các thực hành kế toán ở cấp độ cao (thoát ra khỏi các chi tiết của kế toán) trong việc xây dựng các chính sách kế toán, chủ yếu để ra quyết định đầu tư và xây dựng hệ thống thông tin kế toán. Những nội dung chi tiết về mối quan hệ giữa kế toán và các quy trình của tổ chức được thảo luận rất ít. Nói một cách tổng quát hơn, tất cả các thực hành có tính tổ chức được mô tả là việc thiết kế liên tục các chính sách, hệ thống và cấu trúc nhằm phục vụ các thành viên của tổ chức (nhà quản trị) để họ chỉ cần “tìm kiếm và hành động theo” và các hoạt động/hành vi của họ thì chưa bao giờ được mô tả/nghiên cứu.

Một số nghiên cứu của Ogden (1997) và của Vaivio's (1999) đã vận dụng lý thuyết thực hành thông qua khái niệm 'tính chính phủ' (governmentality) để tìm hiểu về hệ thống kế toán quản trị cũng như các công cụ đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu là đa dạng. Kế toán quản trị hay các công cụ đo lường hiệu quả có thể xuất phát từ những yêu cầu mang tính quy định chung (quyền lực chuyên chế hoặc quyền lực kỷ luật) hoặc cũng có thể xuất phát từ những lý do mang tính chính phủ (các cá nhân, tổ chức tự kiểm soát việc xây dựng, sử dụng hệ thống kế toán quản trị và các công cụ đo lường hiệu quả).

2.2. Thực hành như là những mạng lưới các tác nhân/hoạt động

Việc kết nối các thiết kế (designs) và hệ thống (systems) kế toán đã được nhiều nghiên cứu kế toán quản trị quan tâm dựa trên "lý thuyết mạng tác nhân"¹ (ANT) và đặc biệt là nghiên cứu của Latour (1987, 1996a). Lý thuyết mạng tác nhân tìm cách thay thế các khái niệm "cấu trúc xã hội", "thực thể" (entities), "các cấp độ" (levels)... bằng khái niệm các mạng liên kết không đồng nhất (heterogeneous networks) của con người và những thứ phi con người. Mạng tác nhân ra đời bởi sự lưu thông, tương tác qua lại giữa các tác nhân (actants) (Latour, 1996b). Các tác nhân tạo ra các mạng lưới và ngược lại, trong quá trình vận hành, các mạng lưới cũng làm biến đổi các tác nhân.

Đây là một điểm liên kết quan trọng giữa "lý thuyết mạng lưới tác nhân" với các nghiên cứu mang "tính chính phủ" trong kế toán. Như nêu ở trên, "tính chính phủ" là nguyên nhân khiến cho các hoạt động kế toán là những hoạt động có chủ đích và được lập trình từ trước, và là nguyên nhân của sự 'tự do' của những tác nhân là con người (nhà quản trị) trong quá trình thiết kế và xây dựng hệ thống kế toán. Và theo "lý thuyết mạng lưới tác nhân" thì chỉ những người, những vật (ví dụ

¹ Lý thuyết mạng tác nhân (Actor-Network Theory) là một cách tiếp cận mang tính lý thuyết và mang tính phương pháp luận đến lý thuyết xã hội học, trong đó, mọi thứ trong thế giới xã hội và tự nhiên đều tồn tại trong các mạng lưới các mối quan hệ có sự chuyển dịch liên tục. Lý thuyết này cho rằng không có gì tồn tại bên ngoài các mối quan hệ đó.

các nguyên tắc kế toán, báo cáo kế toán, máy tính...) và những mạng lưới được tạo từ những tác nhân này mới có giá trị.

Dựa trên "lý thuyết mạng lưới tác nhân", đã có một xu hướng nghiên cứu trong việc lập dự toán tại các hệ thống y tế/sức khỏe ở nhiều quốc gia. Ví dụ như nghiên cứu của Preston và cộng sự (1992) và Bloomfield và cộng sự (1992) về sự ra đời và phát triển của "kế toán trách nhiệm" tại các bệnh viện của nước Anh. Preston và cộng sự (1992) chỉ ra rằng kế toán trách nhiệm đã ra đời và phát triển từ trước khi công nghệ được biết tới. Hay như Chua (1995) đã nhấn mạnh về khả năng tạo ra những "con số kế toán mới" từ việc kết hợp giữa "tập hợp chi phí, tính giá thành" (costing) và "kế toán" (accounting) trong một nghiên cứu tình huống tại các bệnh viện. Nghiên cứu của Chua đã nhấn mạnh tầm quan trọng của quá trình ghi sổ và trình bày các thông tin (quá trình chịu nhiều ảnh hưởng bởi "tính chính phủ" và "mạng lưới tác nhân").

Các phân tích của Latourian đã làm nổi bật tính dễ thay đổi và linh hoạt của hệ thống kế toán quản trị. Latourian nhấn mạnh đến sự thay đổi và hậu quả không mong muốn của kế toán. Khái niệm về "hậu quả không lường trước" cho rằng hệ thống kế toán cũng có những "hậu quả dự kiến", do đó cho phép các nghiên cứu tìm hiểu về "sự kết hợp lỏng lẻo" giữa các mục tiêu chính thức mang tính chất "tượng trưng" và thực tế hành động hàng ngày của doanh nghiệp (Berry và cộng sự, 1985; Ezzamel & Bourn, 1990). Vì vậy, "lý thuyết mạng lưới tác nhân" gợi ý cho các nghiên cứu có thể bỏ qua tầm quan trọng của khái niệm "mục tiêu chính thức của doanh nghiệp" trong các nghiên cứu kế toán quản trị.

Law (1991) bổ sung thêm rằng "lý thuyết mạng lưới tác nhân" có "nguyên tắc đối xứng"; tức là lý thuyết này coi những người có quyền lực (ví dụ như các nhà quản trị hay những người thiết kế hệ thống kế toán của doanh nghiệp) là các thành viên/tác nhân của mạng lưới và họ giống với bất kỳ người nào khác. Điều này khẳng định nguồn gốc và cấu trúc sức mạnh không thể lay chuyển của những người có quyền lực. Vì vậy, những người có quyền lực trong doanh nghiệp không nên coi là ở bên

ngoài mạng lưới và cần đưa họ vào trong các nghiên cứu về kế toán quản trị.

Một thách thức đối với “lý thuyết mạng lưới tác nhân” trong các nghiên cứu kế toán quản trị (hoặc nghiên cứu hệ thống kiểm soát quản trị) là trong bối cảnh quản lý, những người có quyền lực (những người thiết kế, đọc và giải thích các hệ thống kiểm soát quản lý) trên thực tế là người có đặc quyền ưu tiên. Ví dụ, Quattrone & Hopper (2005) đã phân tích về việc xây dựng hệ thống hoạch định nguồn lực (ERP) của một doanh nghiệp Nhật Bản. Kết quả cho thấy những nhà quản trị (người có đặc quyền ưu tiên) đã quyết định duy trì cấu hình của hệ thống kế toán cũ mà họ đã quen dùng, bất chấp yêu cầu cao hơn về công nghệ của hệ thống ERP.

Về nguyên tắc, ANT có thể tạo ra sự phân quyền trong các cấu trúc xã hội. Sự phân quyền (distribution of power) là nguồn gốc cho các nghiên cứu sâu về hệ thống kiểm soát quản trị, chiến lược quản trị.

Lý thuyết mạng tác nhân có đóng góp quan trọng trong việc xây dựng lý thuyết về thực hành trong kế toán quản trị. Nó đã cho thấy tầm quan trọng của các tác nhân, các hành động trong việc hình thành trật tự xã hội. Trong vấn đề này, chúng ta nhìn thấy lý thuyết mạng tác nhân có sự song hành và khá tương đồng với ‘tính chính phủ’ trong các nghiên cứu kế toán bởi chúng đều có xu hướng tìm hiểu những hoạt động có chủ đích của kế toán hơn là coi kế toán như là một bộ phận cấu thành của tập hợp những lắp ghép tạm thời.

2.3. Hệ thống kế toán và hệ thống trách nhiệm giải trình (accountability)

Chủ đề thứ ba mà các nghiên cứu dựa trên lý thuyết thực hành để tìm hiểu về kế toán quản trị là chủ đề xoay quanh khái niệm “trách nhiệm giải trình” (accountability). Trách nhiệm giải trình đã từng là một khái niệm quan trọng để miêu tả về những thuộc tính được sắp xếp có trật tự của một xã hội thực hành (xã hội có “tính chính phủ”). Tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ mang tính chất hệ thống giữa “hệ thống kế toán” (accounting systems) và “hệ thống trách nhiệm giải trình” (systems of accountability), Roberts & Scapens (1985) gợi ý rằng cần thay thế các khái niệm về “chức năng” và “hệ thống” trong “hệ thống kế

toán” bằng khái niệm “hệ thống có thể được phân tích như những dạng được thể chế hóa của các thực hành xã hội phụ thuộc lẫn nhau”. Có nghĩa rằng cần có một “trách nhiệm giải trình” mang tính hệ thống và kéo dài ổn định theo thời gian và không gian. Do đó, kế toán được coi là một hệ thống có thể tạo ra các hình thức kiểm soát ẩn danh. Và những lập luận lý thuyết này đã tạo động lực cho rất nhiều những nghiên cứu “thực địa” (field studies).

Roberts (1990) là một trong những người đầu tiên theo đuổi vấn đề này trong một nghiên cứu thực địa của mình. Nghiên cứu diễn ra tại một công ty sản xuất có hoạt động không tốt và đang được xem xét mua lại bởi một tập đoàn tài chính của Anh. Ông tập trung vào các mối quan hệ và sự tương tác trong mô hình phân cấp. Ban lãnh đạo của công ty mẹ đã tìm cách làm cho các nhà quản trị của công ty con cảm thấy có trách nhiệm trước những mục tiêu lớn hơn về lợi nhuận mặc dù các chiến lược được chọn để đạt được mức lợi nhuận đó có thể đe dọa công việc của chính những nhà quản trị ở công ty con. Roberts đã nhận thấy giải pháp của tập đoàn cho vấn đề này là theo cách thứliên quan đến “hệ thống trách nhiệm giải trình”, trong đó nhấn mạnh đến sự tin tưởng và trao quyền tự quyết nhiều hơn cho các nhà quản trị ở công ty con. So sánh vai trò của các nhà quản trị của công ty con dưới cơ chế tập trung trước khi tập đoàn tiếp quản, các nhà quản trị công ty con nhận xét rằng họ có lợi hơn về quyền tự chủ trong việc ra quyết định. Tuy nhiên, các quy định nghiêm ngặt về tài chính mà họ được yêu cầu khi thực hiện quyền tự chủ cũng rất cụ thể và thực tế. Ban lãnh đạo của công ty mẹ được nhà quản trị công ty con giải trình trong các hội nghị thường niên. Đây là những cơ hội cho việc kết nối trực tiếp nhằm củng cố những nhận thức chung của các cấp nhà quản lý về chiến lược mới của tập đoàn, thông qua đó nhà quản trị các cấp của tập đoàn phải chịu trách nhiệm về các mục tiêu tài chính ngày càng dài hạn của tập đoàn.

Seal và cộng sự (2004) trong một nghiên cứu tình huống tại Dextron đã cung cấp thêm những hiểu biết về “trách nhiệm giải trình” bằng cách phân tích những cách thức khác nhau để phân biệt giữa “hành vi được điều khiển bởi sự tin tưởng” với “hành vi được điều khiển bởi quyền lực” -

một vấn đề mà rất khó được giải quyết trước đây trong các nghiên cứu về chuỗi cung ứng (supply-chain).

Nghiên cứu của Dent (1991) không chỉ đơn giản là giới thiệu một thuật ngữ mới “the botttom line” mà còn đưa ra giải thích quan trọng về sự phát triển của công cụ đo lường hiệu quả từ “lãi trên biến phí” thành đo lường hiệu quả “dựa trên giá thành toàn bộ” (lợi nhuận) thông qua gợi ý của lý thuyết về “trách nhiệm giải trình”.

Theo thời gian, các đánh giá về sự phù hợp của hoạt động hàng ngày (thực hiện trách nhiệm giải trình hàng ngày) đã được tách ra khỏi hệ thống phân cấp kỹ thuật cũ, và thay vào đó được chuyển qua các quy trình mới về lập kế hoạch dài hạn, phê duyệt chi tiêu nguồn vốn và lập dự toán, do đó thiết lập quyền ảnh hưởng của một cấp các nhà quản lý mới trong các hoạt động hàng ngày.

3. Kết luận

Trong những thảo luận về các lý thuyết xã hội học trên nhiều lĩnh vực khác nhau, những năm gần đây cho thấy một mối quan tâm ngày càng tăng về “lý thuyết thực hành” - như là một sự phát triển từ những mối quan tâm trước đó về cấu trúc, hệ thống, ý nghĩa, đời sống, sự kiện và các hoạt động. Bài viết này đã mô tả ngắn gọn lý thuyết thực hành và những vận dụng lý thuyết này cho một loạt các nghiên cứu kế toán quản trị đã được thực hiện. Các nghiên cứu thực hành trong kế toán quản trị được phân chia thành 03 nhóm, bao gồm: tính chính phủ (govenmentality), mạng tác nhân (ANT), trách nhiệm giải trình (accountability). 03 nhóm nghiên cứu này nhìn chung đã đồng thuận với lý thuyết thực hành cho thấy ý chí/nhận thức được điều hòa/điều chỉnh bởi các khía cạnh của “hệ thống” (cấu trúc) cũng như bởi các hành động tồn tại và đặc biệt là bởi các thói quen. Các nhóm nghiên cứu này cũng nhấn mạnh đến các đặc tính khác nhau của thực hành.

Các nghiên cứu về tính chính phủ (governmentality) có xu hướng tập trung vào nguồn gốc và trình bày các cấu trúc (structures), mà trong đó, các hoạt động kế toán đa dạng có thể diễn ra. Trong khi đó, các nghiên cứu về mạng lưới các tác nhân (ANT) đã làm nổi bật bản chất của kế toán như là một trong số các công nghệ/kỹ thuật quản trị có thể dễ dàng được tái

cấu trúc (thay đổi) hoặc thậm chí bị lãng quên. Ngoài ra, các nghiên cứu về trách nhiệm giải trình (accountability) đã nhấn mạnh các khả năng thực hiện trách nhiệm giải trình trong hành động hàng ngày.

Đối với các nhà nghiên cứu lý thuyết về thực hành (practice theorists), trật tự xã hội là có thực theo nghĩa là các hoạt động thuộc về các thực hành và các thực hành đó cũng như các sắp xếp vật chất có thể được xác định là duy trì hoặc thay đổi lẫn nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu về tính chính phủ (governmentality), các mạng tác nhân (ANT), trách nhiệm giải trình (accountability) đã chỉ ra rằng trật tự xã hội phức tạp hơn nhiều so với sự tái tạo đơn giản của các hoạt động. Thay vào đó, trật tự xã hội phát sinh từ những nỗ lực không ngừng của các tác nhân trong việc phát triển các hành động của họ dựa trên những hiểu biết, quy tắc và cam kết rộng rãi hơn. Các tác nhân có thể muốn các hành động của họ hòa nhập hoặc nổi bật tùy thuộc vào nhận định của họ về từng tình huống yêu cầu (chức năng tình huống). Do đó, các thực hành được cấu thành bởi “tập hợp hỗn độn những điểm giống hệt hoặc tương đồng” (Schatzki, 2001). Mối liên hệ giữa những người thực hành và các thực hành không thể máy móc chỉ dựa vào những hoạt động lặp đi lặp lại, những gì được coi là thói quen. Thay vào đó, các thực hành còn phụ thuộc vào mục đích, khách hàng, người thực hành, kỹ thuật, nguồn lực, chiến lược, thể chế, v.v...

Khi các hiểu biết, quy tắc, mục tiêu và giá trị được hiểu là hành động phụ thuộc vào các tác nhân, thì khi chúng ta tiến hành hoạt động kiểm soát (thực hành kế toán quản trị) sẽ dẫn tới những phản ứng của tổ chức (của các tác nhân khác trong hệ thống) - và điều này được coi là phản kháng. Hệ thống kiểm soát quản lý (kế toán quản trị) chắc chắn được sử dụng để đảm bảo lợi ích của các nhà quản lý từ xa hoặc các cổ đông (những người không trực tiếp điều hành các hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp). Nhưng khó khăn thực sự đối với thực hành kiểm soát quản lý (thực hành kế toán quản trị) nằm ở việc xác định những hoạt động nào có thể hỗ trợ đạt được mục đích của các nhà quản lý từ xa và các cổ đông, và các hoạt động đó sẽ được thực hiện như thế nào. Lý thuyết thực hành không bỏ qua những xung

đột trong thực hành trong kiểm soát quản lý (thực hành kế toán quản trị) nhưng cũng không đúc kết nó về mặt kiểm soát và phản kháng. Vì vậy, câu hỏi quan trọng đối với lý thuyết thực hành kiểm soát quản lý (thực hành kế toán quản trị) không phải là làm thế nào để hạn chế các cá nhân và sự phản kháng thái quá của họ. Mà thay vào đó, lý thuyết thực hành kiểm soát quản lý (thực hành kế toán quản trị) cần tập trung vào các khả năng của hệ thống kiểm soát quản lý như một nguồn lực/ động lực cho các hành động.

Lý thuyết thực hành không trực tiếp đưa ra những giả thuyết về lợi ích và xung đột. Lý thuyết thực hành giải thích rằng thực hành kế toán quản trị tạo ra các quy tắc, thủ tục, lý tưởng, mục tiêu v.v... - là những nguồn lực thực tế mà các tác nhân (những nhà quản trị) vận dụng một cách khéo léo để đạt được lợi ích, sở thích và động lực của mình. Nghiên cứu thực hành nhấn mạnh những cách thức mà những động lực đó được xây dựng thông qua nỗ lực hàng ngày của các cá nhân cùng với nhau tham gia vào hệ thống kiểm soát quản lý (kế toán quản trị).

Tài liệu tham khảo:

Berry, A. J., Capps, T., Cooper, D., Ferguson, P., Hopper, T. & Lowe, E. A. (1985). *Management control in an area of the NCB: rationales of accounting practices in a public enterprise*. *Accounting, Organizations and Society*, 10(1), 3-28.

Bloomfield, B. P., Coombs, R., Cooper, D. J. & Rea, D. (1992). *Machines and manoeuvre: responsibility accounting and the construction of hospital information systems*. *Accounting, Management and Information Technology*, 2, 197-219.

Chua, W. F. (1995). *Experts, networks and inscriptions in the fabrication of accounting images: a story of the representation of three public hospitals*. *Accounting, Organizations and Society*, 20(2/3), 111-145.

Cooper, D. J. (1980). *Discussion of towards a political economy of accounting*. *Accounting, Organizations and Society*, 5(1), 161-166.

Dent, J. F. (1991). *Reality in the making: a study of organizational transformation*. *International Studies of Management and Organization*, 21(4), 23-36.

Ezzamel, M. & Bourn, M. (1990). *The roles of accounting information systems in an organization experiencing financial crisis*. *Accounting, Organizations and Society*, 15(5), 399-424.

Goodwin, C. (1994). *Professional vision*. *American Anthropologist*, 96(3), 606-633.

Hoskin, K. & Macve, R. (1988). *The genesis of accountability: the West Point connections*. *Accounting, Organizations and Society*, 13(1), 37-73.

Hoskin, K. W. & Macve, R. H. (1986). *Accounting and the examination: a genealogy of disciplinary power*. *Accounting, Organizations and Society*, 11(2), 105-136.

Latour, B. (1987). *Science in action: how to follow scientists and engineers through society*. Cambridge: Harvard University Press.

Latour, B. (1996). *Aramis or the love of technology*. Cambridge: Harvard University Press.

Latour, B. (1996b). *On actor-network theory: a few clarifications*. *Soziale Welt*, 47(4), 369-381.

Law, J. (1991). *Introduction: monsters, machines and sociotechnical relations*. In: J. Law (Ed.), *A Sociology of Monsters: Essays on Power, Technology and Domination*. London: Routledge, pp. 1-25.

Miller, P. & O'Leary, T. (1987). *Accounting and the construction of the governable person*. *Accounting, Organizations and Society*, 12(3), 235-265.

Miller, P. & O'Leary, T. (1990). *Making accounting practical*. *Accounting, Organizations and Society*, 15(5), 479-498.

Miller, P. & O'Leary, T. (1994). *Accounting, "economic citizenship" and the spatial reordering of manufacture*. *Accounting, Organizations and Society*, 19(1), 15-43.

Miller, P. & Rose, N. (1990). *Governing economic life*. *Economy and Society*, 19(1), 1-31.

Miller, P. (2001). *Governing by numbers: why calculative practices matter*. *Social Research*, 68(2), 379-396.

Ogden, S. G. (1997). *Accounting for organizational performance: the construction of the customer in the privatized water industry*. *Accounting, Organizations and Society*, 22(6), 529-556.

Preston, A., Cooper, D. & Coombs, R. W. (1992). *Fabricating budgets: a study of the production of management budgeting in the National Health Service*. *Accounting, Organizations and Society*, 17(6), 561-593.

Quattrone, P. & Hopper, T. (2005). *A 'time-space odyssey': management control systems in two multinational organisations*. *Accounting, Organizations and Society*, 30(7-8), 735-764.

Roberts, J. & Scapens, R. (1985). *Accounting systems and systems of accountability - understanding accounting practices in their organizational contexts*. *Accounting, Organizations and Society*, 10, 443-456.

Roberts, J. (1990). *Strategy and accounting in a U. K. conglomerate*. *Accounting, Organizations and Society*, 15(1-2), 107-126.

Schatzki, T. R. (2001). *Practice mind-ed orders*. In: T. R. Schatzki, E. von Savigny & K. Knorr Cetina (Eds), *The practice turn in contemporary theory*. London and New York, NY: Routledge, pp. 42-55.

Seal, W., Berry, A. & Cullen, J. (2004). *Disembedding the supply chain: institutionalized reflexivity and interfirm accounting*. *Accounting, Organizations and Society*, 29(1), 73-92.

Vaivio, J. (1999). *Examining "The quantified customer"*. *Accounting, Organizations and Society*, 24(8), 689-715.

Young, J. J. (1996). *Institutional thinking: the case of financial instruments*. *Accounting, Organizations and Society*, 21(5), 487-512.

KHUNG NĂNG LỰC ĐỐI VỚI NGHỀ KẾ TOÁN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ - MỘT SỐ GỢI Ý

TS. Nguyễn Thị Thu Hương*

Trong bối cảnh hội nhập mạnh mẽ như hiện nay, thực hành kế toán đang có sự thay đổi nhanh chóng với phạm vi địa lý được mở rộng toàn cầu và công nghệ ngày càng đóng một vai trò nổi bật. Sự thay đổi này đặt ra nhu cầu quan trọng trong việc đánh giá năng lực của người hành nghề kế toán. Chính vì vậy, việc thiết lập khung năng lực chung trong bối cảnh hội nhập đối với nghề kế toán là rất quan trọng. Đây là một tham chiếu không chỉ giúp người học có định hướng phấn đấu rõ ràng mà còn giúp cho các cơ sở đào tạo có căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp. Mục đích của bài viết là đưa ra các cách tiếp cận năng lực của một số tổ chức trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán hiện nay. Ngoài ra, bài viết cũng đưa ra một số gợi ý đối với các bên liên quan để có thể xây dựng khung năng lực đối với nghề kế toán trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: khung năng lực, nghề kế toán, hội nhập quốc tế.

In the context of a strong integration, accounting practice is changing rapidly as expanding geographical scope globally and technology plays an increasingly prominent role. This change poses the need to assess the competence of accountants. Therefore, it is necessary to establish a common competency framework in the context of integration for the accounting profession. This framework is not only to help learners have a clear striving orientation but also supply training institutions have grounds to build appropriate training programs. The purpose of the article is to summarize and analyze the necessary competencies of accountants in the current integration context. In addition, this report also gives some suggestions for stakeholders to build a competency framework for the accounting profession in the current period.

• Keywords: competency framework, accounting, international integration.

Ngày nhận bài: 25/6/2022

Ngày gửi phản biện: 30/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2022

ứng sự thay đổi và nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, do chưa có một khung năng lực nhất quán nên các cơ sở này vẫn phải tự tìm hướng đi cho mình. Thực tế cho thấy, các cơ sở đào tạo coi trọng việc đào tạo các kỹ thuật hạch toán, ghi sổ tuân thủ theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam. Việc tiếp cận để đào tạo các kỹ thuật mang tính chuẩn mực quốc tế thì chỉ có một số ít các cơ sở đào tạo thực hiện. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo thường tập trung xây dựng nền tảng kỹ thuật chuyên môn cho người học mà chưa thúc đẩy được các kiến thức, kỹ năng bổ trợ như là tiếng Anh chuyên ngành, phần mềm ứng dụng trong kế toán, khả năng tư duy tổng hợp và phân tích chuyên sâu,... Chính vì vậy, người học sau khi ra trường chưa đáp ứng tốt yêu cầu của nhà tuyển dụng và cũng không thể hội nhập với môi trường quốc tế. Để có thể giải quyết được bất cập này, một vấn đề quan trọng được đặt ra đó là cần phải thiết lập một khung năng lực chung phổ biến nhất trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán tiệm cận với toàn cầu.

2. Xu hướng hội nhập kế toán quốc tế của Việt Nam

Sau hơn 25 năm hội nhập quốc tế, lĩnh vực kế toán, kiểm toán của Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, kiểm toán Việt Nam khá đầy đủ, phù hợp và cập nhật với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

1. Đặt vấn đề

Hội nhập quốc tế đang làm thay đổi cách tiếp cận nghề kế toán, kiểm toán trên phạm vi toàn thế giới cũng như ở Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp phải hoạt động trong môi trường cạnh tranh gay gắt nên các chủ doanh nghiệp ngày càng đòi hỏi người làm kế toán phải mang lại nhiều giá trị hơn nữa cho doanh nghiệp. Trong thời gian gần đây, các cơ sở đào tạo về kế toán - kiểm toán chính quy ở Việt Nam đã tham gia tích cực vào việc đổi mới để đáp

* Đại học Thương mại

Số lượng các kế toán, kiểm toán viên đạt chứng chỉ hành nghề quốc tế cũng ngày càng gia tăng. Trong những năm tiếp theo, xu hướng hội nhập kế toán quốc tế sẽ ngày càng sâu sắc và toàn diện hơn được thể hiện rõ nét ở hai nội dung:

Thứ nhất, hình thành, áp dụng hệ thống tiêu chuẩn kế toán chung được chấp nhận rộng rãi trên toàn cầu. Những chuẩn mực kế toán quốc tế, như: IAS/IFRS sẽ trở thành ngôn ngữ kế toán chung phổ biến trên toàn cầu sẽ góp phần tạo ra sự thống nhất về tính toán giá trị hợp lý trong kế toán, từ đó xóa bỏ rào cản nguồn vốn đầu tư nước ngoài, cũng như tạo nhiều cơ hội hợp tác kinh doanh trong thời kỳ toàn cầu hóa cho các quốc gia. Theo thống kê của Hội đồng chuẩn mực Kế toán quốc tế (IASB), đến năm 2018 đã có khoảng 166 quốc gia trên thế giới cho phép hoặc yêu cầu áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS cho các doanh nghiệp trong nước. Việc áp dụng IFRS vào việc lập báo cáo tài chính được ủng hộ và hỗ trợ áp dụng bởi tất cả các tổ chức có tầm ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu như nhóm các nền kinh tế lớn - G20, Ngân hàng Thế giới (World Bank), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)...

Thứ hai, thỏa thuận công nhận lẫn nhau về nghề nghiệp. Tổ chức AEC (Cộng đồng kinh tế ASEAN) là cộng đồng kinh tế của 10 quốc gia thành viên được chính thức thành lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo thỏa thuận công nhận lẫn nhau (Mutual Recognition Arrangements - MRAs) trong khuôn khổ AEC, 8 lĩnh vực ngành nghề được tự do di chuyển bao gồm thỏa thuận trong 8 lĩnh vực nghề: dịch vụ kỹ thuật (12/2005); dịch vụ điều dưỡng (12/2006); dịch vụ kiến trúc, dịch vụ khảo sát (11/2007); hành nghề y, hành nghề nha khoa và dịch vụ kế toán (02/2009); hành nghề du lịch (11/2012). Với thỏa thuận công nhận lẫn nhau về dịch vụ kế toán đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển trong khu vực cũng như toàn cầu của các kế toán viên chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu năng lực.

3. Một số tồn tại về đào tạo khi thiếu khung năng lực đối với nghề kế toán

Có thể nhận thấy, do chưa xây dựng khung năng lực quốc gia đối với nghề kế toán nên trong quá trình đào tạo kế toán, kiểm toán tại các cơ sở đào tạo đã bộc lộ một số các hạn chế. Cụ thể là:

Các nội dung đào tạo tại hầu hết các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán mới chỉ tập trung đến kiến thức chuyên môn mà chưa xây dựng riêng các học phần chuyên đào tạo về các kỹ năng nghề nghiệp và các giá trị nghề nghiệp. Tại một số các cơ sở đào tạo, các kỹ năng nghề nghiệp và giá trị nghề nghiệp đã

được lồng ghép trong quá trình giảng dạy, tuy nhiên mức độ là rất ít nên không truyền tải được đầy đủ và sâu sắc tới người học.

Một số trường đại học có xây dựng chương trình đào tạo liên kết hay tích hợp với các trường đại học nước ngoài hoặc các tổ chức hành nghề kế toán quốc tế. Tuy nhiên, các chương trình đào tạo của các tổ chức này nếu không được điều chỉnh theo khung năng lực quốc gia đối với nghề kế toán thì khó có thể mang lại hiệu quả như mong muốn.

Các bất cập về các nội dung đào tạo do chưa được tiếp cận với khung năng lực chung kéo theo các bất cập của các vấn đề khác như học liệu, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, phương pháp giảng dạy. Học liệu và cơ sở vật chất vẫn còn thiếu, chưa được đầu tư theo đúng hướng. Phương pháp giảng dạy mặc dù đã được nghiên cứu đổi mới nhưng vẫn chưa được áp dụng hiệu quả. Chính vì vậy, chất lượng của người học vẫn chưa thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Các trường đại học được linh hoạt trong xây dựng chương trình đào tạo và chưa bị hạn chế bởi khung chuẩn mực quốc gia. Chính vì vậy các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán tự nghiên cứu xây dựng các nội dung chương trình đào tạo và các mức chuẩn đầu ra riêng của mình. Điều này dẫn đến các cơ quan quản lý như Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ rất khó có thể kiểm soát, đánh giá được trình độ đào tạo của các cơ sở đào tạo này. Dẫn đến các chương trình đào tạo kế toán, kiểm toán của một số cơ sở đào tạo không đảm bảo chất lượng.

Hoạt động đào tạo chưa gắn với nhu cầu của xã hội. Ngành kế toán có nguồn cung lao động vô cùng dồi dào với hơn 50% trong 563 cơ sở có đào tạo ngành kế toán. Tuy nhiên chính hoạt động đào tạo thiếu khung năng lực nên chưa gắn với nhu cầu xã hội dẫn đến hiện tượng sinh viên sau tốt nghiệp bị thất nghiệp hoặc phải làm trái ngành nghề. Trong nghiên cứu về đánh giá kỹ năng nghề nghiệp của cựu sinh viên ngành kế toán tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội (Phạm Thu Huyền và cộng sự, 2018), số liệu khảo sát cho thấy sự không hài lòng của các doanh nghiệp đối với các nhóm kỹ năng nghề nghiệp của kế toán như: nhóm kỹ năng chuyên môn có trên 30% ý kiến đánh giá không hài lòng, nhóm kỹ năng mềm có trên 40% ý kiến đánh giá không hài lòng, thậm chí 72% đại diện doanh nghiệp đánh giá kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề của kế toán kém, nhóm kỹ năng ngoại ngữ tin học cũng chịu mức đánh giá không hài lòng trên 30%. Đây là một trở ngại cực kỳ lớn đối với nhân lực kế toán trong bối cảnh hội nhập.

4. Các cách tiếp cận khung năng lực nghề kế toán

Cách tiếp cận của IAESB

Năm 2019, IAESB đã tái bản có chỉnh sửa cuốn sổ tay tuyên bố về các tiêu chuẩn giáo dục quốc tế (IES). IAESB đã thiết lập một loạt các tiêu chuẩn chất lượng cao giúp phản ánh, đo lường, đánh giá và phát triển các kế toán viên chuyên nghiệp. Đặc biệt, cuốn sổ tay đã mô tả khung năng lực dành cho kế toán viên chuyên nghiệp được thể hiện ở Tiêu chuẩn giáo dục quốc tế (IES) số 2, 3, 4. Mục đích của việc thiết lập năng lực nghiệp vụ kỹ thuật, các kỹ năng nghề nghiệp, các giá trị, đạo đức và thái độ nghề nghiệp để tạo ra căn cứ giúp các kế toán viên chuyên nghiệp có khát vọng phát triển, thể hiện, phục vụ cho nhiều mục đích. Những năng lực này sẽ giúp bảo vệ lợi ích cộng đồng, nâng cao chất lượng công việc của các kế toán viên chuyên nghiệp, và nâng cao uy tín của nghề kế toán.

Theo IAESB, năng lực nghề nghiệp có thể được mô tả và phân loại theo nhiều cách khác nhau. Năng lực nghề nghiệp là khả năng thực hiện một vai trò theo một tiêu chuẩn xác định. Năng lực nghề nghiệp là sự tích hợp và áp dụng (1) năng lực nghiệp vụ kỹ thuật, (2) các kỹ năng nghề nghiệp, và (3) các giá trị, đạo đức và thái độ nghề nghiệp. Mỗi một vùng năng lực sẽ có các mức độ thành thạo cái mà kế toán viên chuyên nghiệp mong đợi để đạt được. IAESB chia mức độ thành thạo thành: Mức cơ bản (Foundation), mức trung cấp (Intermediate), mức nâng cao (Advance).

Cách tiếp cận của CGMA

Khung năng lực CGMA được thiết kế để giúp kế toán quản trị, chuyên gia tài chính và người sử dụng lao động hiểu các yêu cầu về kiến thức và đánh giá các kỹ năng cần thiết cho cả vai trò hiện tại và vai trò mong muốn hướng đến trong tương lai. Khung năng lực CGMA (Phiên bản 2019) được phát triển dựa trên phỏng vấn, khảo sát rất nhiều các đối tượng ở các nước khác nhau trên thế giới, bao gồm: các thành viên CGMA, nhà tuyển dụng, sinh viên, cộng đồng tài chính và các học giả. So với phiên bản năm 2014, phiên bản năm 2019 đã bổ sung thêm một bộ phận kiến thức mới cần có trong khung năng lực đó là kỹ năng kỹ thuật số. Theo đó khung năng lực đối với kế toán quản trị bao gồm 5 vùng kiến thức: (1) Kỹ năng về nghiệp vụ kỹ thuật; (2) Kỹ năng về kinh doanh; (3) Kỹ năng về con người; (4) Kỹ năng về lãnh đạo; (5) Kỹ năng về kỹ thuật số. Khung năng lực bao gồm các lĩnh vực kiến thức, kỹ năng và mỗi lĩnh vực này bao gồm một loạt các năng lực được xác định ở bốn cấp độ: Cơ bản, Trung cấp, Nâng

cao và Chuyên gia. Mỗi cấp độ thành thạo sẽ có sự tương thích với hệ thống phân cấp của tổ chức. Cụ thể là, mức thành thạo cơ bản tương ứng với các nhân viên, mức thành thạo trung cấp sẽ tương ứng với người giám sát, mức thành thạo nâng cao tương ứng với người quản lý, và mức thành thạo chuyên gia tương ứng với người điều hành. Tầm quan trọng của kỹ năng nghiệp vụ kỹ thuật sẽ ở mức cao đối với các nhân viên nhưng giảm dần khi họ có các tiến bộ trong sự nghiệp của mình. Đối với những người hoạt động ở trình độ nâng cao, yêu cầu kỹ năng nghiệp vụ kỹ thuật sẽ thấp hơn và sẽ được chú trọng nhiều hơn vào kỹ năng lãnh đạo.

5. Một số khuyến nghị khi xây dựng và phát triển khung năng lực nghề kế toán ở Việt Nam

Để xây dựng và phát triển khung năng lực nghề kế toán ở Việt Nam, tác giả đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, trong xu thế hội nhập mạnh mẽ như hiện nay, Việt Nam nên kế thừa có chọn lọc các khung năng lực nghề kế toán của các tổ chức có uy tín trên thế giới. Với xu hướng công nhận nghề nghiệp lẫn nhau thì không những lao động kế toán Việt Nam có thể làm việc tại các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới mà các lao động có trình độ của các nước khác cũng thể làm việc tại Việt Nam. Do đó, sự cạnh tranh về nghề nghiệp kế toán sẽ ngày càng trở nên gay gắt. Chính vì vậy, cần phải xác định khung năng lực nghề kế toán tiệm cận với thế giới.

Thứ hai, nền kinh tế toàn cầu hoá hiện nay không thể thiếu ngoại ngữ trong bất cứ ngành nghề nào để có thể giao tiếp cũng như hiểu rõ các thuật ngữ chuyên ngành để có thể đáp ứng tốt công việc. Đây là một rào cản với rất nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp muốn làm việc trong môi trường có yếu tố nước ngoài. Yếu tố ngoại ngữ không được thể hiện trong khung năng lực của các tổ chức quốc tế vì bản thân các bài kiểm tra, đánh giá năng lực của họ đã được thể hiện bằng ngôn ngữ chung nhất, đó là tiếng Anh. Chính vì vậy, trong khung năng lực nghề kế toán ở Việt Nam, cần phải bổ sung năng lực về ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ chuyên ngành.

Thứ ba, khung năng lực cần có sự giao thoa để đáp ứng giữa các bên, đặc biệt là giữa bên sử dụng lao động và bên cung cấp lao động. Thực tế cho thấy, bên cung cấp lao động (các cơ sở đào tạo) thường đặt nặng về vấn đề nghiệp vụ kỹ thuật, lý thuyết hàn lâm. Trong khi đó, các doanh nghiệp lại kỳ vọng vào hành vi, thái độ, thành tích nghề nghiệp, kinh nghiệm thực tế. Chính vì vậy, cần quan tâm tới mối liên hệ tương quan giữa hiệu

suất đào tạo và hiệu suất nghề nghiệp để xây dựng khung năng lực phù hợp.

Thứ tư, các tiêu chí trong khung năng lực cần được xây dựng rõ ràng, phản ánh kỳ vọng của các bên liên quan. Sinh viên, kế toán viên phải hiểu rõ những gì họ được yêu cầu trong khung năng lực để có sự phân đầu đúng đắn. Các tiêu chuẩn đánh giá cần có sự minh bạch, công bằng và có khả năng đo lường để người được đánh giá không cảm thấy bất công. Tuy nhiên, thực tế cho thấy không phải tiêu chí nào cũng có thể dễ dàng đưa ra các đánh giá, đo lường rõ ràng, minh bạch và công bằng ví dụ như các tiêu chí về đạo đức, thái độ. Đây là một thử thách đối với những người xây dựng khung năng lực và thực hiện khung năng lực. Có hai gợi ý về cách thức đánh giá, đo lường năng lực, đó là: Cách thứ nhất là đo lường thông qua làm việc mẫu, mô phỏng thực tế công việc. Cách thứ hai là đo lường thông qua bài kiểm tra trên giấy.

Thứ năm, mỗi doanh nghiệp, tổ chức có loại hình, đặc điểm kinh doanh khác nhau, hình thức sở hữu, quy mô kinh doanh khác nhau, do vậy yêu cầu năng lực sẽ khác nhau. Vậy làm sao để xây dựng một khung năng lực chung cho tất cả các doanh nghiệp, các tổ chức. Chính vì vậy, khi xây dựng khung năng lực, cần có sự tham gia, khảo sát ở tất cả các bên liên quan vào quá trình xác định năng lực. Thậm chí, công chúng có lợi ích cần được bảo vệ cũng có thể có các quyền hợp pháp được đưa vào việc xác định năng lực.

Thứ sáu, xây dựng khung năng lực cần thực hiện theo lộ trình các bước là: (i) Nghiên cứu và dự thảo sơ bộ; (ii) Tham vấn rộng rãi dự thảo ban đầu; (iii) Sử dụng kết quả tham vấn để chỉnh sửa dự thảo khung năng lực; (iv) Gửi dự thảo cuối cùng khung năng lực để lấy ý kiến của một nhóm nhỏ các bên liên quan đa dạng chính bao gồm cả tổ chức nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán được quốc tế công nhận và (v) Hoàn thiện và phổ biến khung năng lực. Sau khi phát triển và áp dụng khung năng lực cho các bằng đại học kế toán và kiểm toán, Bộ Giáo dục và Đào tạo được khuyến khích sử dụng khung năng lực này trong quá trình kiểm định các chương trình đại học đào tạo cấp bằng kế toán và kiểm toán.

Thứ bảy, đối chiếu chương trình đào tạo hiện tại với khung năng lực để xác định khoảng cách thiếu hụt. Việc đối chiếu chương trình đào tạo hiện tại với khung năng lực mới tại Việt Nam gồm các bước như sau: 1) Rà soát lại các yếu tố trong chương trình đào tạo cấp chứng chỉ hiện tại, tham vấn ý kiến các bên hữu quan chủ chốt, đánh giá, và kinh nghiệm thực tiễn. 2) Đối chiếu chéo mỗi yếu tố của chương trình

hiện tại và toàn bộ các yếu tố với khung năng lực mới. 3) Rà soát và ghi lại cấp năng lực của các kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp hiện tại khi tham vấn ý kiến của các bên hữu quan chủ chốt. 4) Xác định mức độ các yếu tố hiện có trong chương trình đào tạo phát triển chuyên môn đáp ứng được các yêu cầu trong khung năng lực và ghi lại khoảng cách thiếu hụt giữa mức độ năng lực mong muốn đạt được và trình độ hiện tại của các kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp.

Thứ tám, các kỳ thi đánh giá ghi nhớ kiến thức cần được thay thế bằng các kỹ thuật hiện đại đánh giá năng lực, ngày càng tập trung vào việc thể hiện được các kỹ năng tư duy cao hơn và khả năng áp dụng các chuẩn mực và quy định vào các trường hợp thực tế. Các thông lệ hiện tại tốt nhất là đánh giá các năng lực cốt lõi trong một bài tập tình huống lớn với nhiều chuẩn mực và được mang tài liệu vào phòng thi. Điều này cho phép đánh giá liệu ứng viên có thể vận dụng kiến thức chuyên môn sử dụng các kỹ năng tư duy ở cấp cao để xét đoán phù hợp và chuẩn xác khi áp dụng các chuẩn mực.

6. Kết luận

Đào tạo dựa trên năng lực, quản trị nhân lực dựa trên năng lực đang trở thành xu thế và đã chứng minh chất lượng nguồn nhân lực ngày càng được cải thiện. Khung năng lực nghề nghiệp là công cụ đo lường hiệu quả, giúp các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, người học, người lao động hiểu rõ cần làm gì và làm như thế nào đạt được mục tiêu mong muốn. Hay nói cách khác, khung năng lực giúp chuyển dịch chiến lược, mục tiêu và giá trị của tổ chức thành các hành vi cụ thể. Hiểu rõ giá trị của khung năng lực đối với các chức năng đào tạo nguồn nhân lực, quản trị nguồn nhân lực sẽ thúc đẩy sự phối hợp của các bên liên quan để xây dựng khung năng lực đầy đủ và hợp lý nhất.

Tài liệu tham khảo:

CGMA. (2014b). *CGMA competency framework*. Retrieved from <http://www.cgma.org/Resources/Tools/DownloadableDocuments/competency-framework-complete.pdf>

IAESB. (2014a). *International education standard (IES 2): Initial professional development technical competence (Revised)*. IFAC. Retrieved from <https://www.ifac.org/system/files/publications/files/Handbook-of-International-Education-Pronouncements-2014.pdf>

Klieme, E. - Hartig, J. - Rauch, D. (2008). *The concept of competence in educational contexts. Assessment of Competencies in Educational Contexts* (Hartig, J. - Klieme, E., -Leutner, D. eds.), Hogrefe, pp. 3-22

Phạm Thu Huyền và cộng sự (2018), “Đánh giá kỹ năng nghề nghiệp của cựu sinh viên ngành kế toán tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội”, truy cập ngày 17/7/2021, <https://tapchikhcn.hau.edu.vn/media/29/uffile-upload-no-title29956.pdf>

Việt Nam Đào tạo kế toán doanh nghiệp tại trường đại học, *The World Bank*, 12/2019.

KHOẢNG CÁCH QUYỀN LỰC, QUY ĐỊNH PHÁP LÝ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN DỤNG CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo* - Ths. Nguyễn Thị Diễm Kiều**

Bài nghiên cứu phân tích tác động của khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia đến sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính, đặc biệt trong bối cảnh có hoặc không tồn tại các quy định pháp lý cụ thể liên quan đến tín dụng công nghệ tài chính. Sử dụng một cơ sở dữ liệu rộng lớn trên 71 nền kinh tế, trong giai đoạn 2013 - 2019, kết quả nghiên cứu xác nhận tác động ngược chiều có ý nghĩa của khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia đến sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính. Tuy nhiên, tác động ngược chiều này có thể được giảm thiểu đáng kể tại các nền kinh tế đã ban hành các quy định pháp lý cụ thể liên quan đến tín dụng công nghệ tài chính, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết lập các quy định thể chế chính thức đối với hoạt động tín dụng còn rất mới mẻ nhưng đầy tiềm năng này.

• Từ khóa: khoảng cách quyền lực, tín dụng công nghệ tài chính, quy định pháp lý.

This study explores the influence of power distance culture on fintech credit development, especially in the context of the presence or absence of explicit legal regulations. Using an extensive dataset from 71 economies in the period 2013-2019, the authors confirm a significant negative impact of power distance culture on fintech credit development. However, this negative impact tends to significantly decrease in economies that have published specific regulations related to fintech credit, thereby emphasizing the essential role of establishing explicit formal regulations related to this emerging but fully potential type of credit.

• Keywords: power distance, fintech credit, legal regulation.

Ngày nhận bài: 01/8/2022

Ngày gửi phản biện: 03/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/9/2022

Gới thiệu

Thị trường tín dụng thế giới đã và đang trải qua những thay đổi sâu sắc dưới các tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những tiến bộ không ngừng trong lĩnh vực công nghệ tài chính. Với chỉ hơn một thập kỷ hình thành và phát triển, tín dụng công nghệ tài

chính đã dần cho thấy khả năng phát triển vượt trội và thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà quản lý, cũng như các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới.

Nghiên cứu tiên phong của Kowalewski và cộng sự (2022) bước đầu cho thấy khả năng tác động có ý nghĩa của văn hóa quốc gia đến sự phát triển của các hình thức tín dụng dựa trên công nghệ. Đồng thời đặt ra câu hỏi về việc làm thế nào để thúc đẩy sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính, trong trường hợp tồn tại một số các khía cạnh văn hóa quốc gia không thuận lợi cho sự phát triển của hoạt động tín dụng mới mẻ nhưng đầy tiềm năng này?

Nghiên cứu này bổ sung khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây thông qua việc đánh giá tác động của việc ban hành các quy định pháp lý cụ thể đến mối quan hệ giữa khoảng cách quyền lực - một chiều kích của văn hóa quốc gia - và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính. Sử dụng một cơ sở dữ liệu rộng lớn trên 71 nền kinh tế, trong giai đoạn 2013-2019, kết quả nghiên cứu cho thấy, sự hiện diện các quy định pháp lý cụ thể đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa khoảng cách quyền lực và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính. Cụ thể, khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia được tìm thấy có tác động ngược chiều có ý nghĩa đến sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính. Tuy nhiên, tác

* Email: nguyenvbao@ueh.edu.vn ** Email: kieutc@ueh.edu.vn

động ngược chiều này có thể được kim hãm đáng kể tại các nền kinh tế đã ban hành các quy định pháp lý cụ thể liên quan đến tín dụng công nghệ tài chính. Qua đó, nhấn mạnh mức độ quan trọng của việc nghiên cứu và thiết lập các quy định thể chế chính thức đối với hoạt động tín dụng còn rất non trẻ này.

Phần tiếp theo của bài nghiên cứu được trình bày như sau: Phần thứ hai tổng quan lý thuyết, các nghiên cứu liên quan và xây dựng giả thuyết nghiên cứu. Phần thứ ba trình bày phương pháp, phạm vi nghiên cứu và dữ liệu. Các kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần thứ tư. Cuối cùng là kết luận.

1. Tổng quan lý thuyết, các nghiên cứu liên quan và xây dựng giả thuyết nghiên cứu

1.1. Khoảng cách quyền lực: lý thuyết nền tảng và khả năng tác động đối với tín dụng công nghệ tài chính

Khoảng cách quyền lực (power distance) trong văn hóa quốc gia thể hiện mức độ mà các thành viên có ít quyền lực hơn trong xã hội chấp nhận việc quyền lực được phân bổ không công bằng (Hofstede và cộng sự, 2010). Trong xã hội có văn hóa khoảng cách quyền lực cao, các thành viên có xu hướng chấp nhận một trật tự thứ bậc quyền lực, trong đó, mỗi người có vị trí riêng và không cần biện minh thêm. Ngược lại, trong các nền văn hóa có khoảng cách quyền lực thấp hơn, các thành viên cố gắng cân bằng hơn việc phân phối quyền lực và yêu cầu giải thích cho sự bất bình đẳng (Hofstede và cộng sự, 2010).

Các nghiên cứu hiện có về vai trò của khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia đến tín dụng công nghệ tài chính còn rất hạn chế. Trong hiểu biết tốt nhất của tác giả, cho đến nay, mối quan hệ này chỉ được đề cập sơ lược trong nghiên cứu của Kowalewski và cộng sự (2022). Tuy nhiên, có thể kỳ vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa khoảng cách quyền lực và sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính dựa trên các tác động trung gian đối với hành vi đạo đức và niềm tin xã hội. Các nền kinh tế với văn hóa khoảng cách quyền lực cao thường đặc trưng bởi sự phân cấp xã hội sâu sắc và bất bình đẳng dễ dàng được chấp nhận hơn (Hofstede và cộng sự, 2010). Trong đó, những người thuộc nhóm

trên của hệ thống phân cấp ít bị yêu cầu giải trình hoặc chịu trách nhiệm hơn, do đó, dễ dàng khai thác các đặc quyền giai cấp để đạt được lợi ích cá nhân (Seleim & Bontis, 2009). Đồng thời, các thành viên thuộc các nhóm thấp nhất trong xã hội có xu hướng biện minh cho hành vi phi đạo đức là cần thiết để có được mức sống đảm bảo (Getz & Volkema, 2001). Niềm tin trong xã hội giảm sút và việc chia sẻ thông tin bị hạn chế có thể xem như hệ quả tất yếu (Goodell, 2017).

Nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của sự tin tưởng trong thành công của các giao dịch trực tuyến (Kshetri, 2018), và tại các khu vực có chất lượng thể chế chính thức thấp hoặc chưa hình thành đầy đủ (Wu và cộng sự, 2014). Cả môi trường giao dịch trực tuyến và các quy định thể chế chính thức chưa hình thành đầy đủ đều là đặc trưng của tín dụng công nghệ tài chính trong giai đoạn hiện tại (Claessens và cộng sự, 2018). Do đó, tác giả kỳ vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa khoảng cách quyền lực và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính. Giả thuyết nghiên cứu đầu tiên được hình thành:

H1: Khoảng cách quyền lực có tác động ngược chiều đến sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính.

1.2. Quy định pháp lý trong mối quan hệ giữa khoảng cách quyền lực và sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính

Trong giai đoạn đầu hình thành và phát triển của một hoạt động mang tính chất đổi mới, khi các quy định pháp lý cụ thể liên quan chưa được xây dựng đầy đủ, các thành viên trong nền kinh tế có xu hướng ứng xử với hoạt động này dựa trên các quy định sẵn có, cùng những nguyên tắc, giá trị, niềm tin, chuẩn mực nền tảng đã được thiết lập lâu dài trong xã hội (Suchman, 1995). Lúc này, các đặc điểm văn hóa quốc gia, như khoảng cách quyền lực trong trường hợp của bài nghiên cứu, đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Tuy nhiên, trong các giai đoạn tiếp theo, việc các quy định pháp lý cụ thể liên quan được xây dựng và ban hành góp phần giảm thiểu sự không chắc chắn trong các giao dịch, gia tăng độ tin cậy và hạn chế các hành vi phi đạo đức (La Porta và cộng sự, 1998). Theo đó, các tác động

ngược chiều gây ra bởi sự thiếu tin tưởng trong xã hội có văn hóa khoảng cách quyền lực cao có thể được giảm thiểu. Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu tiếp theo được xây dựng:

H2: Tác động ngược chiều của khoảng cách quyền lực đến sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính suy giảm tại các nền kinh tế đã ban hành các quy định cụ thể liên quan đến tín dụng công nghệ tài chính.

2. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, hai mô hình ước lượng được thiết kế cụ thể dưới dạng:

$$FTC_{i,t} = \beta_0 + \beta_{PDI}PDI_i + \beta_{REG}REG_{i,t-1} + \beta_x x_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$FTC_{i,t} = \beta_0 + \beta_{PDI}PDI_i + \beta_{REG}REG_{i,t-1} + \beta_{PDI,REG}PDI_iREG_{i,t-1} + \beta_x x_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó, $FTC_{i,t}$ đo lường sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính tại quốc gia i trong năm t ; PDI_i là chỉ số khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia; $REG_{i,t-1}$ là biến giả mang giá trị 1 nếu quốc gia i đã ban hành các quy định cụ thể liên quan đến tín dụng công nghệ tài chính trong năm $t-1$; $x_{i,t-1}$ là tập hợp các biến kiểm soát có tác động đáng kể đến tín dụng công nghệ tài chính được xác định trong các nghiên cứu trước đây, bao gồm: mức độ phát triển kinh tế tổng thể, sự phát triển khoa học công nghệ, độ phủ tín dụng ngân hàng, mật độ phân bổ chi nhánh ngân hàng và sức mạnh các quy định bảo vệ người cho vay và đi vay nói chung (Claessens và cộng sự, 2018; Cornelli và cộng sự, 2021). Ngoài ra, tất cả các ước lượng bao gồm các biến giả năm nhằm nắm bắt các tác động thời gian cố định không quan sát được. Tương tự Claessens và cộng sự (2018), Cornelli và cộng sự (2021), tất cả các biến độc lập thay đổi theo thời gian đã được sử dụng với độ trễ một kỳ liên trước trong các ước lượng nhằm kiểm soát các mối quan hệ nhân quả ngược có thể xảy ra.

Trong phương trình đầu tiên, vai trò của khoảng cách quyền lực (PDI) trong văn hóa

quốc gia và sự hiện diện các quy định pháp lý cụ thể (REG) đến sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính được ước lượng một cách độc lập. Trong phương trình (2), thành phần tương tác giữa PDI và REG được bổ sung nhằm đánh giá vai trò của việc ban hành các quy định pháp lý cụ thể (REG) thể đến mối quan hệ giữa khoảng cách quyền lực (PDI) và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính.

Với vai trò là tập hợp các giá trị, niềm tin và chuẩn mực được cùng chia sẻ, xây dựng và truyền tải lâu dài trong xã hội, văn hóa cảm rễ rất sâu, và chỉ có thể được điều chỉnh rất chậm, khi được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác (Hofstede và cộng sự, 2010). Do đó, trong suốt khung thời gian ngắn của nghiên cứu (2013-2019), các đặc điểm của văn hóa quốc gia, cụ thể là khoảng cách quyền lực trong trường hợp của bài nghiên cứu, có thể xem là gần như không thay đổi đối với mỗi quốc gia và sẽ bị triệt tiêu nếu phương pháp ước lượng tác động cố định được sử dụng. Thay vào đó, bài nghiên cứu sử dụng đồng thời hai phương pháp ước lượng phổ biến còn lại đối với dữ liệu bảng: ước lượng bình phương nhỏ nhất gộp (pooled OLS) và ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát tác động ngẫu nhiên (GLS RE). Kiểm định Breusch-Pagan được sử dụng để xác định phương pháp thích hợp hơn giữa OLS gộp và RE. Tuy nhiên, nhằm mục đích gia tăng tính vững, kết quả ước lượng từ cả hai phương pháp được trình bày.

2.2. Đo lường và dữ liệu

Tương tự các nghiên cứu trước đây, sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính (tín dụng CNTC) được đo lường bằng logarit của tổng tín dụng công nghệ tài chính trên GDP, dữ liệu từ nghiên cứu của Cornelli và cộng sự (2020). Chỉ số khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia (PDI) được Hofstede và cộng sự công bố tại website <https://hi.hofstede-insights.com/>. Dựa trên mức độ sẵn có của dữ liệu, nghiên cứu tiến hành trong giai đoạn 2013-2019, trên 71 nền kinh tế. Danh sách các nền kinh tế trong mẫu nghiên cứu được trình bày tại Phụ lục. Chi tiết đo lường và nguồn dữ liệu các biến được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Đo lường biến và nguồn dữ liệu

Biến	Đại diện/đo lường	Nguồn
Phát triển tín dụng công nghệ tài chính	Logarit tổng tín dụng công nghệ tài chính / GDP	Cornelli và cộng sự (2020)
Khoảng cách quyền lực (PDI)	Chỉ số từ 0 - 100, chỉ số lớn hơn thể hiện khoảng cách quyền lực cao hơn trong văn hóa quốc gia	Hofstede và cộng sự (2010)
Quy định chính thức về tín dụng CNTT (I)	Biến giả mang giá trị 1 nếu nền kinh tế i đã ban hành các quy định cụ thể về tín dụng CNTT trong năm t	Rau (2021)
Mức độ phát triển kinh tế (GDP)	Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người thực	World Development Indicators (WDI) từ World Bank
Mức độ phát triển công nghệ (ICT)	Chỉ số phát triển công nghệ thông tin.	World Intellectual Property Organization
Sức mạnh các quy định bảo vệ người đi vay và cho vay (LegalRights)	Chỉ số sức mạnh các quyền hợp pháp (Strength of legal rights index)	WDI
Độ phủ tín dụng ngân hàng (BankCredit)	Tổng tín dụng ngân hàng cung cấp cho khu vực tư nhân / GDP	WDI
Mật độ chi nhánh ngân hàng (BankBranches)	Số lượng chi nhánh ngân hàng / 100.000 dân	WDI

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khoảng cách quyền lực và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính

Bảng 2 báo cáo kết quả ước lượng Phương trình (1) về tác động độc lập của khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia, sự hiện diện các quy định pháp lý cụ thể đến sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính. Kết quả ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất gộp (OLS) và bình phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát tác động ngẫu nhiên (GLS RE) lần lượt được trình bày tại cột thứ nhất và thứ hai của Bảng. Có thể nhận thấy sự tương đồng cao trong dấu và mức ý nghĩa của các hệ số ước lượng từ cả hai phương pháp.

Bảng 2. Khoảng cách quyền lực và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính

	(1) OLS	(2) GLS RE
PDI	-0,0392*** (0,0097)	-0,0364*** (0,0120)
L.REG	1,0603*** (0,3027)	0,7340** (0,3238)
L.LegalRights	0,2029*** (0,0450)	0,1950*** (0,0519)
L.GDP	2,1762*** (0,4153)	1,8340*** (0,4056)
L.ICT	0,0640*** (0,0164)	0,0495*** (0,0171)
L.BankBranches	-0,0417** (0,0169)	-0,0419** (0,0191)
L.BankCredit	-0,0104* (0,0052)	-0,0092* (0,0050)
Hệ số chặn	10,6482*** (3,8825)	6,8939* (4,1537)
Số quan sát	385	385
R ² (tổng thể)	0,5356	0,5203

Ghi chú: Sai số chuẩn hiệu chỉnh được trình bày trong ngoặc đơn (.). Các ước lượng đều bao gồm biến giả năm. Các ký hiệu ***, ** và * thể hiện mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% tương ứng.

Hệ số của biến PDI âm và có ý nghĩa thống kê cao trong cả hai ước lượng, cho thấy khả năng tác động ngược chiều đáng kể của khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia đến sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính. Kết quả ước lượng này thống nhất với Kowalewski và cộng sự (2022) và xác nhận giả thuyết nghiên cứu đầu tiên. Đồng thời, sự hiện diện các quy định pháp lý cụ thể cũng cho thấy vai trò tích cực đối với sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính. Hệ số của biến REG mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các ước lượng.

3.2. Vai trò của việc ban hành quy định pháp lý cụ thể trong mối quan hệ giữa khoảng cách quyền lực và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính

Nhằm đánh giá vai trò của việc ban hành các quy định pháp lý cụ thể đến mối quan hệ giữa khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính, thành phần tương tác giữa biến PDI và REG được bổ

sung vào mô hình. Kết quả ước lượng với cả hai phương pháp OLS và GLS RE được trình bày trong Bảng 3, có thể nhận thấy, mức ý nghĩa và dấu của các hệ số ước lượng được duy trì ổn định so với kết quả tại Bảng 2. Đồng thời, hệ số của biến tương tác giữa PDI và REG có ý nghĩa thống kê và mang giá trị dương trong cả hai ước lượng, cho thấy việc ban hành các quy định pháp lý cụ thể có khả năng làm suy giảm các tác động ngược chiều của khoảng cách quyền lực đến sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính. Hay nói cách khác, tác động ngược chiều của khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia đối với sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính có thể được kìm hãm đáng kể tại các nền kinh tế đã ban hành các quy định cụ thể liên quan đến tín dụng công nghệ tài chính. Giả thuyết nghiên cứu thứ hai được xác nhận.

Bảng 3. Sự hiện diện quy định pháp lý cụ thể trong mối quan hệ giữa khoảng cách quyền lực và tín dụng công nghệ tài chính

	(1) OLS	(2) GLS RE
PDI	-0,0404*** (0,0107)	-0,0373*** (0,0120)
L.REG	0,8204*** (0,2969)	0,5485** (0,2791)
L.REG * PDI	0,0040** (0,0020)	0,0031** (0,0016)
L.LegalRights	0,2083*** (0,0458)	0,1916*** (0,0511)
L.GDP	2,2146*** (0,4270)	1,8627*** (0,4117)
L.ICT	0,0638*** (0,0167)	0,0474*** (0,0173)
L.BankBranches	-0,0413** (0,0166)	-0,0421** (0,0189)
L.BankCredit	-0,0104** (0,0051)	-0,0089* (0,0049)
Hệ số chặn	11,2392*** (4,0344)	7,4178* (4,2943)
Số quan sát	385	385
R ² (tổng thể)	0,5398	0,5167

Ghi chú: Sai số chuẩn hiệu chỉnh được trình bày trong ngoặc đơn (.). Các ước lượng đều bao gồm biến giả năm. Các ký hiệu ***, ** và * thể hiện mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% tương ứng.

4. Kết luận

Bài nghiên cứu xem xét vai trò của việc ban hành các quy định pháp lý cụ thể trong mối quan hệ giữa khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính. Sử dụng một cơ sở dữ liệu lớn từ 71 nền kinh tế trong giai đoạn 2013-2019, kết quả nghiên cứu trước hết xác nhận tác động ngược chiều của khoảng cách quyền lực trong văn hóa quốc gia đến sự phát triển của tín dụng công nghệ tài chính. Tuy nhiên, tác động này có thể được giảm thiểu đáng kể tại các nền kinh tế đã ban hành các quy định cụ thể liên quan đến tín dụng công nghệ tài chính. Theo đó nhấn mạnh vai trò cấp thiết của việc nghiên cứu và thiết lập các quy định thể chế chính thức đối với hoạt động tín dụng công nghệ tài chính, vốn còn rất thưa thớt hiện nay. Trên cơ sở đó, giảm thiểu sự không chắc chắn trong các giao dịch, củng cố niềm tin, thúc đẩy phát triển và tăng cường giám sát hoạt động tín dụng mới mẻ, đầy tiềm năng nhưng cũng còn nhiều rủi ro này, đặc biệt tại các nền kinh tế có khoảng cách quyền lực cao trong văn hóa quốc gia.

Tài liệu tham khảo:

- Branzoli, N., & Supino, I. (2020), *Fintech credit: A critical review of empirical research literature*, Bank of Italy Occasional Paper, No. 549,
- Claessens, S., Frost, J., Turner, G., & Zhu, F. (2018), *Fintech credit markets around the world: size, drivers and policy issues*, BIS Quarterly Review, September,
- Cornelli, G., Frost, J., Gambacorta, L., Rau, P. R., Wardrop, R., & Ziegler, T. (2020), *Fintech and big tech credit: a new database*, BIS Working Paper, 887,
- Cornelli, G., Frost, J., Gambacorta, L., Rau, R., Wardrop, R., & Ziegler, T. (2021), *Fintech and big tech credit: What explains the rise of digital lending?*, CESifo Forum, 22(02), 30-34,
- Rau, P. R. (2021), *Sometimes, always, never: Regulatory clarity and the development of crowdfunding*, University of Cambridge Working Paper,
- Seleim, A., & Bontis, N. (2009), *The relationship between culture and corruption: a cross-national study*, Journal of Intellectual Capital, 10(1), 165-184, doi:10.1108/14691930910922978.
- Suchman, M. C. (1995), *Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches*, Academy of management review, 20(3), 571-610,
- Wu, W., Firth, M., & Rui, O. M. (2014), *Trust and the provision of trade credit*, Journal of Banking and Finance, 39, 146-159, doi:10.1016/j.jbankfin.2013.11.019.

VAI TRÒ TẠO LẬP MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH

Ths. Nguyễn Thanh Bình*

Từ việc phân tích thực trạng tạo lập môi trường đầu tư, bài báo đánh giá hiệu quả vai trò của chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua và chỉ ra những hạn chế. Mặc dù giai đoạn 2017 - 2021, chỉ số PCI, PAR, SIPAS có sự cải thiện mạnh mẽ nhưng lại có xu hướng giảm sút vào những năm cuối giai đoạn. Bên cạnh đó, mức độ thu hút đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp cũng giảm mạnh trong thời gian này. Hiệu quả sử dụng vốn cho phát triển kinh tế xã hội tuy khá khả quan nhưng vẫn còn chưa tốt ở khu vực nhà nước. Chính vì vậy, giải pháp đặt ra cho tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới cần phải cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện công bố minh bạch thông tin cũng như đẩy nhanh việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhu cầu sản xuất doanh nghiệp.

• Từ khóa: vai trò chính quyền cấp tỉnh, tạo lập môi trường đầu tư, tỉnh Bắc Ninh.

From the analysis of the actual situation of creating an investment environment, the article evaluates the effectiveness of the role of the local government in Bac Ninh province in recent years and points out its limitations. Although in the period 2017 - 2021, the PCI, PAR, and SIPAS indexes have improved strongly, but they tend to decrease in the last years of the period. Besides, the level of investment attraction and operating efficiency of enterprises also decreased sharply during this time. The efficiency of capital use for socio-economic development, although quite positive, is still not good in the state sector. Therefore, the solution for Bac Ninh province in the coming time needs to improve provincial competitiveness, promote reform of administrative procedures, improve transparency of information disclosure as well as accelerate the construction building technical infrastructure to serve production needs of enterprises.

• Keywords: role of provincial government, creating an investment environment, Bac Ninh province.

Ngày nhận bài: 10/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2022

đặt ra. Thông thường, để nhiều nhà đầu tư quan tâm bỏ vốn hoạt động sản xuất kinh doanh tại một địa phương, chính quyền cấp tỉnh phải nỗ lực hoàn thiện các yếu tố trong môi trường đầu tư để mang lại tác động tích cực, giúp các doanh nghiệp có điều kiện phát triển. Từ đó tạo dựng ra “môi trường thu hút đầu tư”. Môi trường thu hút đầu tư bao gồm các yếu tố giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và phát triển.

Thời gian qua, chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều thành công, thể hiện vai trò của mình trong việc tạo lập môi trường tốt để thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế về tính minh bạch, sự công bằng đối xử hay chất lượng nguồn nhân lực... Điều này đặt ra vấn đề cần phải tìm những giải pháp hiệu quả nhằm phát huy hơn nữa vai trò của chính quyền địa phương trong việc hoàn thiện môi trường đầu tư.

1. Thực trạng vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong tạo lập môi trường đầu tư

1.1. Cải cách thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

Giai đoạn 2014-2021, công tác cải cách thủ tục hành chính được tích cực triển khai. Tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Bắc Ninh có 243/402 TTHC của 17 Sở, ban, ngành thực hiện tiếp nhận, thẩm

Đặt vấn đề

Môi trường đầu tư được xem là tổng hòa hoặc tập hợp của nhiều yếu tố (khách quan và chủ quan) ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư, là những yếu tố mà doanh nghiệp luôn phải xem xét, đánh giá trước khi đưa ra quyết định đầu tư theo mục tiêu mà họ đã

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; email: thanhbinhdcs@gmail.com

định, phê duyệt và trả kết quả “4 tại chỗ”. Thời gian thực hiện các thủ tục trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, cấp phép lao động,... đều được cắt giảm so với quy định. Tỷ lệ doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng đạt tỷ lệ 70%.

Trung tâm hành chính công tại các huyện, thị xã, thành phố cũng được đưa vào áp dụng. Cổng dịch vụ công trực tuyến tích hợp hệ thống một cửa điện tử dùng chung toàn tỉnh Bắc Ninh được khai trương và đưa vào sử dụng từ tháng 01/2017 với 335 dịch vụ mức độ 3 và 4, giúp người dân và doanh nghiệp có thể làm việc với các cơ quan hành chính nhà nước ở mọi nơi, mọi lúc chỉ cần có kết nối internet. Đến hết năm 2018, có 707 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 đã đưa vào sử dụng.

Đồng thời, UBND tỉnh cũng đã triển khai thiết lập hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính, đồng thời chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc quy định về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

Công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp được cắt giảm, thực hiện theo đúng tinh thần Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 29/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh và Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp.

1.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng

1.2.1. Hạ tầng giao thông

Hiện nay, Bắc Ninh có hệ thống giao thông đa dạng, gồm cả đường bộ, đường sắt và đường sông. Nhiều năm qua, để tạo điều kiện cho các chủ đầu tư lập quy hoạch phát triển, đầu tư mở rộng sản xuất, đồng thời tăng sự kết nối chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh và các tỉnh lân cận, Bắc Ninh đã tập trung đầu tư hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, mở rộng các tuyến đường nội thị và hoàn chỉnh hệ thống giao thông đối ngoại.

Tỉnh luôn vận dụng linh hoạt các nguồn lực để đầu tư cho kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Vốn đầu tư công trình giao thông giai đoạn 2017 - 2020 đã tăng dần hàng năm. Năm 2017, vốn đầu tư là 5.461,9 tỷ đồng nhưng đến năm 2020 đã lên 11.811 tỷ đồng (gấp hơn 2 lần so với 2017) (Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2021).

1.2.2. Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp

Hiện tỉnh Bắc Ninh có 16 KCN tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung

với tổng diện tích 6.397,68 ha. 11/16 KCN được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định thành lập với tổng diện tích quy hoạch 4.523,60 ha, diện tích đất công nghiệp cho thuê 3.156,17 ha. Riêng trong giai đoạn 2014-2018: Có thêm 02 khu công nghiệp mới đi vào hoạt động (KCN Quế Võ III và KCN Thuận Thành II), nâng tổng số KCN đi vào hoạt động đến hết năm 2018 là 10/16 KCN với diện tích đất quy hoạch 3.696,94 ha, diện tích đất công nghiệp cho thuê là 2.609,40 ha, đã cho thuê 1.747,77 ha đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy trên diện tích đất quy hoạch đạt 66,79%.

1.2.3. Hạ tầng bưu chính, viễn thông và CNTT

Ngày 12/4/2017, HĐND tỉnh phê duyệt Đề án xây dựng triển khai mô hình thành phố thông minh giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn đến 2030 tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND18, làm cơ sở để triển khai các dự án thành phần của thành phố thông minh với 06 lĩnh vực cốt lõi: Nền kinh tế thông minh, cư dân thông minh, quản trị thông minh, dịch chuyển thông minh, môi trường thông minh, cuộc sống thông minh. Tỉnh đã triển khai đầu tư và sử dụng có hiệu quả hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng, hệ thống camera giám sát và hệ thống Wifi miễn phí trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế của Trung tâm dữ liệu thành phố thông minh.

1.2.4. Hạ tầng năng lượng

Trên cơ sở Quyết định của Bộ Công thương số 3351/QĐ-BCT ngày 6/7/2011 phê duyệt Quy hoạch điện lực giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 538/QĐ-BCT ngày 04/02/2016 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV. Trong giai đoạn này, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư 02 trạm biến áp 220 kV tại xã Tri Phương, huyện Tiên Du và thị trấn Chờ, huyện Yên Phong; 11 trạm biến áp 110 kV tại thành phố Bắc Ninh và các huyện Thuận Thành, Yên Phong, Quế Võ, Từ Sơn với tổng công suất cung cấp 1.134 MVA; tổng vốn đầu tư là 2.340 tỷ đồng. Đồng thời 1.746 máy biến áp hạ thế được xây dựng mới, bổ sung 1.826.115 KVA điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Đưa sản lượng điện dùng cho sinh hoạt và sản xuất của Bắc Ninh vươn lên đứng thứ hai miền Bắc (sau TP Hà Nội).

1.2.5. Hạ tầng kỹ thuật số

Ngày 12/4/2017, HĐND tỉnh phê duyệt Đề án xây dựng triển khai mô hình thành phố thông minh

giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn đến 2030 tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND18, làm cơ sở để triển khai các dự án thành phần của thành phố thông minh với 06 lĩnh vực cốt lõi: Nền kinh tế thông minh, cư dân thông minh, quản trị thông minh, dịch chuyển thông minh, môi trường thông minh, cuộc sống thông minh. Tỉnh đã triển khai đầu tư và sử dụng có hiệu quả hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng, hệ thống camera giám sát và hệ thống Wifi miễn phí trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế của Trung tâm dữ liệu thành phố thông minh.

1.2.6. Hạ tầng xã hội

Về hạ tầng nhà ở, UBND Tỉnh ban hành Quyết định 390/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017-2022, định hướng đến năm 2030. Thực hiện chương trình, tổng diện tích nhà ở của tỉnh đã được quy hoạch khá ổn định. Năm 2017 là 2.406,9 nghìn m2 và năm 2020 giảm nhẹ còn 2.322,4 nghìn m2.

Về hạ tầng y tế, toàn tỉnh có 21 bệnh viện đang hoạt động, trong đó có 05 bệnh viện tư nhân; 100% trạm y tế được đầu tư kiên cố hóa; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

Về giáo dục - đào tạo, toàn tỉnh có 65 cơ sở đào tạo, trong đó: có 10 trường đại học; Một số trường đại học đang chuẩn bị đầu tư, xây dựng: Đại học Tài nguyên Môi trường, Đại học Dược, Đại học Luật, Đại học Ngoại thương... khi hoàn thành sẽ góp phần đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng; 13 trường cao đẳng và 42 trường trung cấp và trung tâm dạy nghề.

Về hạ tầng các công trình công cộng, Các công trình công cộng phục vụ cho hoạt động vui chơi giải trí đã và đang được đầu tư, nâng cấp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí ngày càng cao của nhân dân.

1.2.7. Hạ tầng tài chính

Ngành ngân hàng tại Bắc Ninh cũng rất phát triển đóng vai trò huyết mạch của nền kinh tế tỉnh. Hiện tại Bắc Ninh là tỉnh có mật độ ngân hàng dày nhất cả nước, chỉ đứng sau các thành phố Trung ương. Hiện nay, hầu hết các hệ thống đã nối mạng thanh toán, chuyên tiền thông suốt từ trung ương đến các chi nhánh và nối mạng thanh toán quốc tế, tốc độ thanh toán tăng mạnh. Các dịch vụ ngân hàng phong

phú, đa dạng, hiện đại, với ứng dụng công nghệ cao được đưa vào khai thác, sử dụng đồng bộ, hiệu quả như thẻ ngân hàng, ngân hàng internet, ngân hàng di động, ngân hàng tại nhà... Cùng với sự phát triển về mạng lưới, quy mô và chất lượng nguồn nhân lực cũng không ngừng nâng lên.

1.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Trên cơ sở Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 04/4/2011 phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020” và Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Kết quả giai đoạn 2014-2018, đã có 158.488 học viên tốt nghiệp đào tạo nghề; 17.355 người được hỗ trợ đào tạo nghề, trong đó có 75% người có việc làm sau đào tạo, cơ bản đáp ứng nguồn nhân lực của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

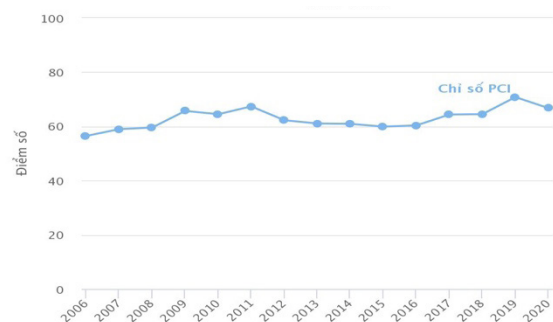
2. Đánh giá vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong tạo lập môi trường đầu tư

2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Bắc Ninh

Trong những năm gần đây, tỉnh Bắc Ninh đã triển khai các hoạt động về công tác xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài khá hiệu quả. Môi trường đầu tư - kinh doanh luôn được cải thiện theo hướng thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn các nhà đầu tư.

Hình 1. Điểm số PCI của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 - 2020

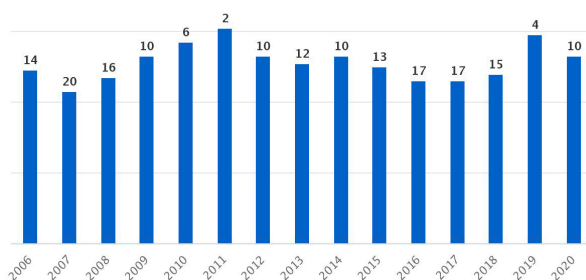


Nguồn: <https://pcivietnam.vn/ho-so-tinh/bac-ninh>

Nhờ những cải cách quyết liệt mà chỉ số PCI của tỉnh liên tục được cải thiện rõ nét. Chỉ số xếp hạng PCI của tỉnh Bắc Ninh mặc dù có biến động trong giai đoạn 2006 - 2020 nhưng điểm số đánh giá PCI

được cải thiện liên tục hàng năm. Năm 2011, tỉnh Bắc Ninh đã được xếp hạng 2 (cao nhất trong thời gian qua) nhưng lại bị tụt hạng, thấp nhất vào năm 2016, 2017. Sau đó, tỉnh cũng đã nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh để đưa năng lực cạnh tranh cấp tỉnh lên hạng 4 vào năm 2019 dù năm 2020 lại tụt hạng xuống thứ 10/63 bởi những ảnh hưởng của đại dịch Covid ảnh hưởng tới các tỉnh phía Bắc.

Hình 2. Xếp hạng PCI của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 - 2020



Nguồn: <https://pcvietnam.vn/ho-so-tinh/bac-ninh>

Chỉ có chỉ số tính minh bạch thì tỉnh Bắc Ninh vẫn bị đánh giá khá thấp. Năm 2020, chỉ số này là 5,34. Chỉ duy nhất năm 2019 được cải thiện lên 7,02, còn lại tất cả các năm đều không quá 6,0 điểm. Các chỉ số thành phần khác trong PCI của tỉnh Bắc Ninh đều khá tương đồng, ít có sự chênh lệch. Đặc biệt, một số chỉ số thành phần đã được tỉnh Bắc Ninh cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2016 - 2020.

2.1.2. Mức độ cải cách hành chính và hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính tỉnh Bắc Ninh

Chỉ số PAR về cải cách hành chính năm 2020 của tỉnh Bắc Ninh được đánh giá là 85,3 điểm, xếp hạng 17/63 tỉnh thành. Tuy nhiên, chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2020 đạt tỷ lệ đánh giá cao là 99,97% chỉ sau Quảng Ninh dù mức thay đổi không lớn so với 2019. Chỉ số hiện đại hoá hành chính đạt 92,66, xếp hạng 6/63 tỉnh thành.

Tác động của cải cách hành chính năm 2020 của tỉnh Bắc Ninh đến sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đạt 75,28% (xếp thứ 15/63 tỉnh thành) nhưng tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội chỉ được xếp hạng 26/63 tỉnh thành dù mức độ thu hút đầu tư đạt điểm tối đa (Bộ Nội vụ, 2021). Năm 2017, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước của tỉnh Bắc Ninh là 80,79% và có xu hướng tăng trong suốt giai đoạn 2017 - 2020. Đến năm 2020 đã đạt 89,69%, xếp hạng 9/63 (Bộ Nội vụ, 2021).

2.1.3. Kết quả thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh

Trong giai đoạn 2017 - 2021, các dự án đầu tư mới trong nước có xu hướng giảm dần. Cụ thể, năm 2017, số dự án trong nước thu hút vào tỉnh là 104, năm 2018 tăng nhẹ lên 119 dự án nhưng sau đó lại giảm mạnh vào năm 2019, chỉ còn 75 dự án. Mặc dù 2020 có tăng lên 80 nhưng năm 2021, số lượng này chỉ còn 58. Ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đã tác động rất mạnh tới thu hút đầu tư không chỉ ở Bắc Ninh. Nên số lượng các dự án bị giảm mạnh trong năm 2021 là điều dễ dàng giải thích.

Xu hướng này cũng diễn ra ở việc thu hút các dự án đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được đánh giá cao khiến cho số lượng các dự án đầu tư nước ngoài mới vào tỉnh đạt mức cao nhất giai đoạn 2017 - 2021 là 245 nhưng sau đó giảm dần. Năm 2021 cũng là năm số lượng dự án nước ngoài đầu tư vào Bắc Ninh thấp nhất. Đây cũng là năm Bắc Ninh phải trải qua nhiều đợt giãn cách xã hội kéo dài, sản xuất của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ cũng như chịu tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài giảm sút của cả thế giới.

Bảng 1. Tình hình thu hút đầu tư của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017	2018	2019	2020	2021
Trong nước						
Cấp mới đầu tư trong nước	Dự án	104	119	75	80	58
Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	9.832,18	25.100	5.086,3	8.506,62	22.642,68
Điều chỉnh tăng vốn	Dự án	40,00	41,00	45,00	35,00	89,00
Thu hồi	Dự án	-	17,00	-	1,00	5,00
Nước ngoài						
Cấp mới đầu tư nước ngoài	Dự án	192	178	245	159	131
Tổng vốn đầu tư	Triệu USD	467,55	408,02	857,87	439,882	1.204,02
Điều chỉnh tăng vốn	Dự án	140	121	161	105	104
Thu hồi	Dự án	0	24	5	27	45

Nguồn: UBND tỉnh Bắc Ninh (2022)

Mặc dù số lượng các dự án đầu tư trong nước mới vào tỉnh Bắc Ninh có xu hướng giảm mạnh từ 2020 nhưng tổng vốn đầu tư trong hai năm này lại không thấp. Đối với các dự án đầu tư trong nước, năm 2020, tổng vốn đầu tư mới là 8.507 tỷ đồng (thấp hơn năm 2017 với mức tổng giá trị là 9.832 tỷ đồng) nhưng đến năm 2021, con số này đã là 22.642,7 tỷ đồng, chỉ thấp hơn mức đầu tư cao nhất

giai đoạn 2017 - 2021 là 25.100 tỷ đồng và cao hơn tất cả các năm khác. Mức điều chỉnh tăng vốn vào năm 2021 cũng cao nhất trong cả giai đoạn và số lượng dự án bị thu hồi thấp hơn nhiều năm 2018. Như vậy, số dự án đầu tư trong nước vào tỉnh Bắc Ninh trong thời gian chịu ảnh hưởng bởi Covid 19 tuy có xu hướng giảm nhưng nhìn chung vẫn giữ được tính ổn định. Các doanh nghiệp quyết định điều chỉnh tăng vốn để vượt qua khó khăn suy thoái thay vì thoái vốn, dừng hoạt động.

Đối với các dự án đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh, 2021 là năm có tổng giá trị đầu tư mới lớn nhất trong giai đoạn 2017 - 2021 với 1.204 triệu USD. Tuy nhiên, số dự án đầu tư nước ngoài bị thu hồi giấy phép cũng cao nhất năm 2021 với 45 dự án. Trong giai đoạn 2017 - 2021, số lượng các dự án bị thu hồi là 101. Đây là những dự án do nhà đầu tư tự chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật Đầu tư, một số dự án bị thu hồi do hết thời hạn hoạt động.

2.2. Hạn chế

Thứ nhất, chỉ số PCI của tỉnh Bắc Ninh có xu hướng giảm so với những năm trước. Trong đó, tính minh bạch và chất lượng nguồn nhân lực còn bị đánh giá thấp.

Thứ hai, một bộ phận cán bộ còn chưa thích ứng kịp với yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh và hiệu quả quản trị hành chính công; xuất hiện những khó khăn trong quản lý đầu tư, xây dựng, đất đai...

Thứ ba, thủ tục hành chính tại Bắc Ninh, công tác cung cấp thông tin về đầu tư, cập nhật thông tin trên các trang WEB của tỉnh còn sơ sài... buộc các doanh nghiệp phải tìm kiếm và tiếp cận ở các nguồn khác nhau.

Thứ tư, kết cấu hạ tầng kỹ thuật vẫn còn chưa đầy đủ. Một số KCN chưa hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về điện, nước, giao thông, đảm bảo môi trường. Các công ty đầu tư phát triển hạ tầng KCN đã chủ động đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của thu hút đầu tư, đặc biệt là đối với FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trong phát triển công nghiệp hỗ trợ. Các công trình hạ tầng kỹ thuật xã hội: nhà ở, giao thông, điện, bệnh viện, trường học, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà trẻ,... phục vụ KCN được triển khai chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và của KCN. Điều này thể hiện vấn đề an sinh xã hội chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, đảm bảo sự phát triển tương đồng với sự phát triển của các KCN.

3. Giải pháp hoàn thiện vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong tạo lập môi trường đầu tư

Thứ nhất, cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. UBND tỉnh Bắc Ninh tiếp tục công tác tuyên truyền về ý nghĩa của chỉ số PCI trong phát triển kinh tế - xã hội. Bắc Ninh cần gắn trách nhiệm của người đứng đầu trong việc giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp đối với các hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Cần thúc đẩy các sáng kiến cải cách ở cấp Sở, ngành và cấp huyện.

Thứ hai, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Bộ Thủ tục hành chính mới ban hành. Những thủ tục hành chính cũ phải được thống nhất không thực hiện. Tỉnh Bắc Ninh cũng cần phải nhanh chóng và tích cực hơn trong việc đồng hành cùng doanh nghiệp, chủ động tháo gỡ những khó khăn trong việc cấp phép cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ ba, cần nhanh chóng cập nhật thông tin về các vấn đề như chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh, thủ tục cấp phép, ưu đãi thu hút vào các cụm công nghiệp... trên các trang thông tin chính thức của các cơ quan chức năng tỉnh.

Thứ tư, đẩy nhanh việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế doanh nghiệp. Trong thời gian tới, tỉnh cần tập trung tiếp tục hoàn thiện và phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong các khu công nghiệp hiện có và các khu công nghiệp đã được phê duyệt đi vào xây dựng như hệ thống giao thông đường bộ, hệ thống cấp điện, nước, thông tin liên lạc, xử lý chất thải... Tỉnh cần tiếp tục đầu tư vốn sửa chữa lớn để cải tạo, nâng cấp lưới điện, hoàn thiện hệ thống cung cấp nước cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021*, NXB Thống kê, Hà Nội.
 Bộ Nội vụ (2021), *PAR Index 2020, Chỉ số cải cách hành chính các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*
 Bộ Nội vụ, *Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam (2021), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước, SIPAS 2020*
 Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2021), *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh 2020*, Bắc Ninh.
 UBND tỉnh Bắc Ninh (2021), *Báo cáo đánh giá 5 năm thu hút đầu tư theo quyết định số 293/QĐ UBND ngày 12/8/2013 về việc phê duyệt đề án thu hút đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn đến 2030.*
 VCCI (2021), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, <https://pcvietnam.vn/ho-so-tinh/bac-ninh>

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ÁP DỤNG CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) CHO CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng* - Hoàng Phương Thảo** - Đặng Thị Kim Oanh** - Hoàng Kim Liên**

Bài viết nhằm nghiên cứu sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ở Việt Nam. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy sau khi đã tiến hành kiểm định thang đo Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để thấy được sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 4 biến tác động lên Mức độ sẵn sàng áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS (AP), thứ tự tác động của các nhóm nhân tố giảm dần như sau: Nhóm nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất. Nhóm nhân tố Hội nhập kinh tế có ảnh hưởng thứ hai. Tiếp đến là nhóm nhân tố Trình độ chuyên môn của kế toán và cuối cùng là nhóm nhân tố Hệ thống pháp luật.

• Từ khóa: chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, IFRS, khả năng sẵn sàng, nhân tố ảnh hưởng.

This article aims to study the impact of factors affecting the readiness to apply International Financial Reporting Standards (IFRS) in Vietnam. The article uses a regression model after testing the Cronbach Alpha scale and exploratory factors analysis (EFA) to see the influence of each factor on the readiness to apply the International Finance Reporting Standards (IFRS) in enterprises in Vietnam. The research results show that: In the 4 variables affecting the readiness to apply International Financial Reporting Standards - IFRS (AD), the order of the effects of the group of factors in descending order follows: Characteristic of enterprise has the strongest influence. The second group of influential factors is Economic integration. The next is the group of factors Professional qualifications of accountants and, finally the group of factors Legal system.

• Keywords: international financial reporting standards, IFRS, readiness ability, influencing factors.

Ngày nhận bài: 10/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2022

1. Giới thiệu

Trước bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay, việc sử dụng một ngôn ngữ chung cho cộng đồng doanh nghiệp thông qua việc áp dụng hệ thống Chuẩn mực lập báo cáo tài chính (BCTC) quốc tế (IFRS) trong lập báo cáo tài chính là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc áp dụng IFRS cũng đối diện với không ít khó khăn, thách thức do có sự khác biệt giữa hệ thống kế toán giữa các quốc gia là điều không thể tránh khỏi. Sự khác biệt này gây ra không ít khó khăn đối với người sử dụng trong việc đánh giá chất lượng BCTC ở mỗi quốc gia khác, cũng như khi so sánh các báo cáo trên phạm vi toàn cầu.

Trên thế giới, hiện nay có nhiều quốc gia áp dụng toàn bộ IFRS bên cạnh đó có một số quốc gia chỉ áp dụng một phần của IFRS còn đối với Việt Nam chưa áp dụng IFRS mà chỉ áp dụng chuẩn mực kế toán (CMKT) Việt Nam (VAS). Tuy nhiên, căn cứ Quyết định số 345/QĐ/BTC ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam. Trong quyết định này đã nêu rõ khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam nếu có đủ các điều kiện cần thiết thì nên áp dụng IFRS toàn bộ. Tuy nhiên, căn cứ

* Học viện Tài chính

** CQ57.22.04.CLC; CQ57.22.03.CLC; CQ56.21.18 - Học viện Tài chính

vào Quyết định 480/QĐ-TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (DN) Chính phủ và các cơ quan nhà nước cho rằng việc hoàn thiện các chính sách để vận dụng IFRS đang là nhiệm vụ trọng tâm cấp bách cần thực hiện.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Mục tiêu của Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế là hình thành nên một hệ thống chuẩn mực kế toán chung phục vụ cho lợi ích chung, có chất lượng cao, dễ hiểu, dễ đọc và có thể ứng dụng trên toàn cầu, đồng thời yêu cầu về thông tin trên BCTC phải cụ thể và rõ ràng, có thể đối chiếu, nhằm giúp những đối tượng tham gia vào các thị trường vốn khác nhau trên toàn cầu cũng như các đối tượng sử dụng thông tin khác cho việc ra quyết định về kinh tế. Với mục tiêu đó, Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế đã thiết kế và xây dựng bộ chuẩn mực BCTC quốc tế với mục tiêu là để từng bước thay đổi các chuẩn mực kế toán quốc tế cho thích hợp với những đổi mới, bắt kịp với tình hình mới của môi trường kinh tế - kế toán - tài chính, cũng như những hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có những biến đổi và phát sinh nhiều hoạt động mới.

Qua những nghiên cứu đã công bố trên thế giới và Việt Nam về những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng BCTC từ CMKT quốc gia sang IFRS, cho thấy có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng BCTC sang IFRS, được chia làm hai nhóm nhân tố chính, gồm nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp và nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp. Thông qua bước nghiên cứu định tính, nhóm nghiên cứu dùng các kỹ thuật định tính để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS cho các doanh nghiệp thông qua việc kế thừa các nghiên cứu trước và thảo luận chuyên gia để xác định các nhân tố phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

Nhân tố 1: Hội nhập quốc tế

Xu hướng chung của nền kinh tế là mức độ hội nhập hóa ngày càng tăng và trao đổi kinh tế đã trở thành một vấn đề khi cần so sánh thông tin tài chính từ các quốc gia khác nhau. Hội nhập quốc

tế phát triển mạnh kéo theo nhu cầu so sánh thông tin kế toán giữa các quốc gia càng tăng. Việc chuyển đổi tạo điều kiện thuận lợi hơn khi các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên TTCK khu vực và thế giới khi các doanh nghiệp vận dụng IFRS (Abdulkadir Madawaki, 2012). Các quốc gia đã vận dụng IFRS cũng chỉ ra rằng những quốc gia này ngày càng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài sau khi các nước vận dụng IFRS (Francis & Hannah, 2010).

Nhân tố 2: Hệ thống pháp luật

Hệ thống pháp luật có liên quan trực tiếp đến công bố thực trạng BCTC của công ty, để chuyển đổi và vận dụng IFRS cần phải phát triển hệ thống các CMKT quốc gia tương ứng và các văn bản quy định về kế toán để hướng dẫn áp dụng IFRS (Abdulkadir Madawaki, 2012; M. Shima & David C. Yang, 2012). Không đồng nhất giữa hệ thống pháp luật về kế toán là một trong những ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng IFRS (Mohamed Abulgasem Zakari, 2014). Nghiên cứu của Albu & cộng sự (2011) cho rằng, có sự liên kết giữa trình bày BCTC và pháp luật và việc áp dụng chuẩn mực BCTC cho doanh nghiệp ở các quốc gia chịu sự ảnh hưởng lớn của chế độ chính sách nhà nước ban hành.

Nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp

Nhân tố 3: Đặc điểm của doanh nghiệp

Theo Chow & Wong-Boren (1987) và Cooke (1989, 1990) chứng minh nhân tố quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS bởi vì doanh nghiệp là đơn vị cần trang bị đầy đủ các nguồn lực để vận dụng IFRS. Theo kết quả của các nghiên cứu trên cũng chỉ ra những doanh nghiệp có nguồn lực lớn và đầy đủ thì việc vận dụng IFRS được thuận lợi và nhanh chóng hơn những doanh nghiệp có tiềm lực kém hơn.

Nhân tố 4: Trình độ của kế toán viên

Chuyển đổi và vận dụng IFRS cần kỹ năng, chuyên môn cao về IFRS và khả năng tiếng Anh của người làm kế toán tại các doanh nghiệp (M. Shima & David C. Yang, 2012; Mohamed Abulgasem Zakari, 2014; Costel Istratea, 2015). Để chuẩn bị lộ trình chuyển đổi BCTC sang IFRS, những hiệp hội kế toán - kiểm toán nâng cao vai trò đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức IFRS, nâng cao vai trò đào tạo và

kết nối những chuyên gia kế toán toàn cầu với những chuẩn mực hòa hợp. Tổ chức nghề nghiệp như một nhân tố có tác động đến hệ thống kế toán quốc gia và ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng IFRS (Nobes & Parker, 1995). Ở Việt Nam, tiêu biểu cho nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng BCTC theo IFRS, Nguyễn Thị Thu Phương (2014): “Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế tại Việt Nam”. Tác giả hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS tại Việt Nam, từ đó kiến nghị các cơ quan thẩm quyền, doanh nghiệp và các đối tượng khác để cải thiện IFRS tại Việt Nam.

Như vậy, có thể tóm lược các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS đối với các doanh nghiệp Việt Nam bao gồm có 4 nhân tố (Biểu đồ 1). Những nhân tố này được kết hợp ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS và tác động cuối cùng của việc áp dụng IFRS là lợi ích của việc áp dụng này đối với doanh nghiệp Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên tổng quan tài liệu nghiên cứu và cơ sở lý luận có liên quan, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS cho doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 nhân tố như sau: (1) Hội nhập kinh tế; (2) Hệ thống pháp luật; (3) Đặc điểm của doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên. Từ các lập luận trên, các giả thuyết cho mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết 1: **H1**: Hội nhập kinh tế ảnh hưởng tích cực đến chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS.

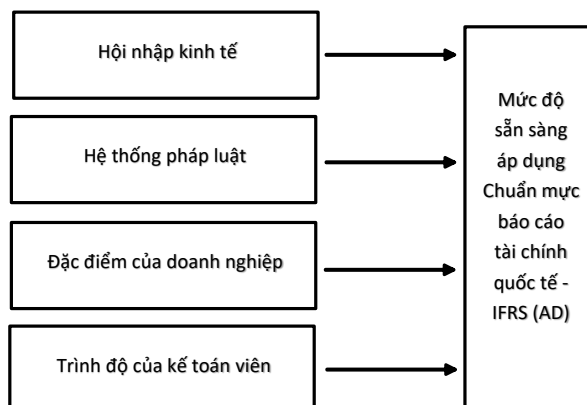
Giả thuyết 2: **H2**: Hệ thống pháp luật quy định đầy đủ, rõ ràng sẽ thuận lợi cho việc chuyển đổi BCTC từ VAS Việt Nam sang IFRS.

Giả thuyết 3: **H3**: Đặc điểm của doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS.

Giả thuyết 4: **H4**: Người làm kế toán có chuyên môn sâu IFRS ảnh hưởng tích cực đến chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS.

Mô hình nghiên cứu được thể hiện trong biểu đồ 1 dưới đây:

Biểu đồ 1: Mô hình nghiên cứu



Để xây dựng và đánh giá thang đo và kiểm định giả thuyết, đề tài được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được thực hiện trong hai giai đoạn. Việc áp dụng phương pháp chính là nghiên cứu định lượng nhằm đạt mục tiêu chính của bài nghiên cứu là phân tích các nhân tố ảnh hưởng tác động đến việc sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS tại Việt Nam.

Ở bước nghiên cứu định tính, nhóm nghiên cứu dùng các kỹ thuật định tính để xác định “Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS” cho các doanh nghiệp thông qua việc kế thừa các nghiên cứu trước và thảo luận chuyên gia để xác định các nhân tố phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Ở bước nghiên cứu định lượng, nhóm nghiên cứu xử lý kết quả thông qua việc khảo sát và phân tích hồi quy và kiểm định thang đo chính thức và kiểm định chính thức mô hình lý thuyết. Trên cơ sở phân tích dữ liệu nhóm nghiên cứu đưa ra những đánh giá kết quả nghiên cứu và bàn luận ở bước cuối cùng.

Xây dựng thang đo

Nguyên tắc và cơ sở để xây dựng thang đo: Có ba cách để xây dựng thang đo là sử dụng các thang đo đã có sẵn, sử dụng các thang đo đã có sẵn nhưng cần phải điều chỉnh cho phù hợp với nghiên cứu và xây dựng thang đo mới (Nguyễn Văn Thắng, 2013). Trong nghiên cứu của bài viết, nhóm nghiên cứu điều chỉnh một số thang đo đã có sẵn cho phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của Việt Nam thông qua kết quả nghiên cứu định tính. Bên cạnh đó, nhóm

nghiên cứu xây dựng một số thang đo mới dựa trên kết quả của phương pháp nghiên cứu tình huống. Cấp độ thang đo Likert với năm mức độ (1 đến 5) 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Trung lập; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Bảng 1: Các biến quan sát mô hình nghiên cứu phân tích các nhân tố tác động tới việc sẵn sàng áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS ở Việt Nam

Mã biến	Các biến quan sát
Hội nhập kinh tế (HN)	
HN1	Cạnh tranh kinh tế quốc tế
HN2	Chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính
HN3	Thu hút vốn đầu tư nước ngoài
HN4	Niềm yết trên thị trường chứng khoán khu vực và thế giới
Hệ thống pháp luật (PL)	
PL1	Quy định pháp luật của Việt Nam
PL2	Nguyên tắc kế toán của Việt Nam
PL3	Các quy định về thuế theo pháp luật thuế của Việt Nam
PL4	Những quy định chi tiết, yêu cầu tuân thủ của chế độ kế toán Việt Nam
Đặc điểm của doanh nghiệp (DN)	
DN1	Nguồn tài chính
DN2	Ngành nghề kinh doanh
DN3	Quy mô của doanh nghiệp
DN4	Hỗ trợ của nhà quản trị
Trình độ của kế toán viên (TD)	
TD1	Kiến thức chuyên môn về IFRS của kế toán viên
TD2	Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán
TD3	Vai trò của kế toán trưởng
TD4	Trình độ, kỹ năng nghiệp vụ chuyên nghiệp của kế toán viên
Việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS (AD)	
AD1	Doanh nghiệp sẽ áp dụng IFRS
AD2	Doanh nghiệp sẽ áp dụng IFRS trong thời gian sớm nhất
AD3	Việc áp dụng IFRS là rất quan trọng đối với đơn vị

3. Quy trình nghiên cứu định lượng

3.1. Xác định cỡ mẫu

Theo Tabachnick & Fidell (2007) kích thước mẫu tối thiểu cho một mô hình hồi quy đa biến

được tính theo công thức: $N=8*\text{var}+50$ (Trong đó; N là kích thước mẫu; var là số biến độc lập đưa vào mô hình). Dựa vào công thức trên, nghiên cứu này bao gồm 4 biến độc lập có thể suy ra cỡ mẫu thích hợp là 82 mẫu. Như vậy, kích thước mẫu kỳ vọng từ 82 trở lên mẫu là đạt yêu cầu.

3.2. Thu thập dữ liệu

Phương pháp thu thập số liệu được thực hiện thông qua khảo sát, đối tượng khảo sát là đối tượng được hướng đến bao gồm cả các vị trí quản lý cấp doanh nghiệp và vị trí quản lý cấp phòng kế toán, cụ thể là, kế toán trưởng, hoặc phó phòng kế toán, hoặc trưởng bộ phận kế toán tổng hợp, kế toán viên và các chuyên gia, giảng viên đang giảng dạy kế toán - tài chính trong trường đại học, cao đẳng thuộc khối kinh tế, kế toán - tài chính.

Kết quả khảo sát phát thu về 270 phiếu. Để không bỏ sót nội dung trong từng câu trả lời, nhóm nghiên cứu đã soạn câu hỏi trên Google Forms với tất cả các mục đều bắt buộc phải trả lời thì phiếu trả lời mới có thể được hoàn tất. Như vậy sau khi lọc các đối tượng trả lời không phù hợp, mẫu còn lại 266 phiếu trả lời đạt yêu cầu.

Câu trả lời đạt yêu cầu bao gồm hai nhóm chính với tỉ lệ của ba nhóm lần lượt là 9,8%, 66,9% và 23,3%: nhóm đầu tiên là quản lý cấp doanh nghiệp (giám đốc, phó giám đốc tài chính, kiểm soát tài chính, hội đồng quản trị, ban kiểm soát...), nhóm thứ hai kế toán viên và quản lý phòng kế toán (kế toán trưởng/trưởng phòng kế toán, phó phòng kế toán hoặc trưởng ban/tổ trưởng kế toán tổng hợp), nhóm thứ ba sinh viên chuyên ngành kế toán/kiểm toán.

3.3. Phương pháp kiểm định mô hình

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20 và AMOS để xử lý dữ liệu thống kê bằng phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích nhân tố CFA; phân tích hồi quy SEM và kiểm định độ tin cậy của ước lượng bằng Bootstrap. Mức độ ý nghĩa là một yếu tố quan trọng để có thể khái quát lên cho toàn bộ tổng thể, mức ý nghĩa 5% đã được sử dụng trong nghiên cứu này. Mức ý nghĩa 5% có thể phù hợp với nghiên cứu trước đây được coi là mức ý nghĩa chung cho các thử nghiệm thống kê.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha.

Nhân tố 1: HN

Bảng 2: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của Nhân tố hội nhập

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.818	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HN1	12.04	2.855	.633	.774
HN2	12.10	2.892	.671	.755
HN3	12.10	2.964	.636	.772
HN4	12.15	3.074	.615	.781

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều của nhân tố Hội nhập kinh tế (HN) có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha từ 0.755 đến 0.781 đều lớn hơn 0.7.

Nhân tố 2: PL

Bảng 3: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của Nhân tố hệ thống pháp luật

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.832	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PL1	12.09	2.890	.702	.768
PL2	11.98	3.313	.606	.811
PL3	12.15	3.084	.624	.804
PL4	12.08	2.982	.712	.764

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều của nhân tố Hệ thống pháp luật có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Đồng thời, $0.7 \leq$ Hệ số Cronbach's Alpha của PL1 và PL4 ≤ 0.9 : Thang đo lường sử dụng tốt; $0.8 \leq$ Hệ số Cronbach's Alpha của PL2, PL3 đến gần bằng 1: Thang đo lường rất tốt.

Nhân tố 3: DN

Bảng 4: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của Nhân tố đặc điểm của doanh nghiệp

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.831	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DN1	11.97	2.561	.663	.785
DN2	11.96	2.429	.669	.781
DN3	12.05	2.624	.615	.805
DN4	12.06	2.208	.696	.771

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều của nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp (DN) có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha từ 0.771 đến 0.805 đều lớn hơn 0.7.

Nhân tố 4: TD

Bảng 5: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của Nhân tố trình độ của kế toán viên

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.818	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	11.83	2.669	.581	.797
TD2	11.89	2.516	.630	.775
TD3	11.96	2.515	.615	.782
TD4	11.95	2.341	.733	.725

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều của nhân tố Trình độ của kế toán viên (TD) có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha từ 0.725 đến 0.797 đều lớn hơn 0.7.

Qua kiểm định thang đo "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS" được tính toán bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và trong bốn biến quan sát của biến phụ thuộc CDBC cho thấy phần lớn các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.7, hệ số tương quan tổng biến của các thang đo đều lớn hơn 0.3.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố (EFA)

Bảng 6: Kết quả phân tích nhân tố EFA

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.848
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2147.455
	df	171
	Sig.	.000

	Pattern Matrix				
	Factor				
	1	2	3	4	5
PL1	.879				
PL4	.822				
PL3	.638				
PL2	.530				
DN4		.782			
DN2		.750			
DN1		.745			
DN3		.693			
HN2			.799		
HN4			.724		
HN3			.706		
HN1			.657		
TD4				.920	
TD2				.715	
TD1				.589	
TD3				.585	
AD2					.894
AD1					.678
AD3					.669

Sau khi xoay nhân tố ta có 5 nhóm nhân tố: Nhóm nhân tố thứ nhất gồm các biến quan sát: PL1, PL4, PL3, PL2 là nhóm Hệ thống pháp luật, ký hiệu là PL. Nhóm nhân tố thứ hai gồm các biến quan sát: DN3, DN1, DN2, DN4 là nhóm Đặc điểm của doanh nghiệp, ký hiệu là DN. Nhóm nhân tố thứ ba gồm các biến quan sát: HN2, HN3, HN1, HN4 là nhóm Hội nhập kinh tế, ký hiệu là HN. Nhóm nhân tố thứ tư gồm các biến quan sát: TD4, TD1, TD3, TD2 là nhóm Trình độ của kế toán viên, ký hiệu là TD.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hệ số tải nhân tố đều thỏa mãn yêu cầu (các giá trị hệ số tải nhân tố Factor loading đều > 0,5 (tức > 50%) cho thấy các biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn, đồng thời có mối quan hệ chặt chẽ với nhân tố.

Hệ số KMO = 0.848 > 0.5, điều này có nghĩa dữ liệu là phù hợp. Thêm vào đó, thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett's = 2147.455 với mức ý nghĩa (sig Bartlett's Test << 0.05) chứng

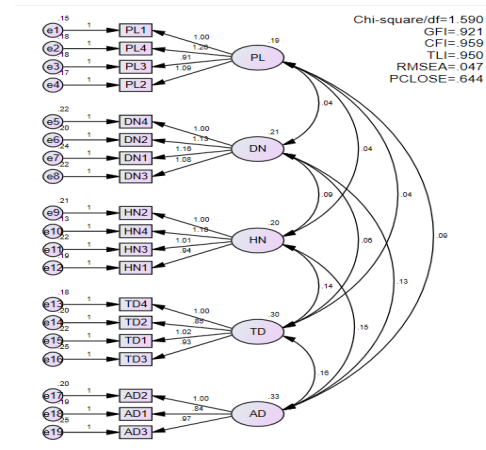
tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, nên được sử dụng cho phân tích tiếp theo.

4.3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Kết quả CFA cho thấy trọng số hồi quy chuẩn hóa của tất cả các biến đều lớn hơn 0.5 điều đó chứng minh các thành phần của thang đo đều đạt được giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và đạt yêu cầu về giá trị cũng như độ tin cậy.

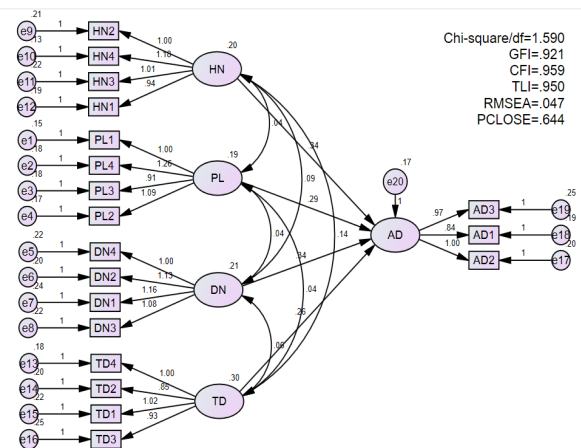
Từ kết quả mô hình ta có: giá trị Chi-square/df = 1.590 < 3; chỉ số GFI = 0.921 ≥ 0.9 các chỉ số CFI = 0.959 ≥ 0.959, TLI = 0.950 ≥ 0.9, RMSEA = 0.047 < 0.06, PCLOSE = 0.644 ≥ 0.05. Như vậy, điều này cho thấy độ thích hợp của dữ liệu là phù hợp.

Biểu đồ 2: Kết quả phân tích nhân tố CFA



4.4. Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Biểu đồ 3: Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM



Sau khi đã có kết quả ước lượng các giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc SEM thu được kết quả kiểm định như sau:

Bảng 7: Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
AD	<---	HN	.336	.120	2.803	.005	
AD	<---	PL	.288	.086	3.362	***	
AD	<---	DN	.343	.094	3.362	***	
AD	<---	TD	.258	.088	3.630	.003	

Như vậy, thông qua việc sử dụng mô hình SEM để xem xét và đánh giá các giả thuyết, kết quả ước lượng cho thấy các trọng số đều mang dấu (+) và hệ số tương quan giữa các thành phần với sai lệch chuẩn kèm theo cho chúng ta thấy các hệ số này nhỏ hơn 1 (có ý nghĩa thống kê). Điều này có nghĩa là các nhóm nhân tố đều đạt giá trị phân biệt và tác động cùng chiều với việc CDBC.

Bảng 8: Hệ số hồi quy chuẩn hóa

			Estimate
AD	<---	HN	.262
AD	<---	PL	.217
AD	<---	DN	.273
AD	<---	TD	.244
PL1	<---	PL	.750
PL4	<---	PL	.792
PL3	<---	PL	.677
PL2	<---	PL	.754
DN4	<---	DN	.696
DN2	<---	DN	.754
DN1	<---	DN	.737
DN3	<---	DN	.723
HN2	<---	HN	.704
HN4	<---	HN	.828
HN3	<---	HN	.699
HN1	<---	HN	.694
TD4	<---	TD	.789
TD2	<---	TD	.719
TD1	<---	TD	.766
TD3	<---	TD	.711
AD2	<---	AD	.788
AD1	<---	AD	.745
AD3	<---	AD	.746

Dựa vào bảng Hệ số hồi quy chuẩn hóa (bảng 8) cho thấy bốn nhóm nhân tố của mô hình có ảnh hưởng cùng chiều đến chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS. Trong 4 biến tác động lên AP, thứ tự tác động của các nhóm nhân tố giảm dần như sau: Nhóm nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh

hưởng mạnh nhất. Nhóm nhân tố Hội nhập kinh tế có ảnh hưởng thứ hai. Tiếp đến là nhóm nhân tố Trình độ chuyên môn của kế toán và cuối cùng là nhóm nhân tố Hệ thống pháp luật.

4.5. Kiểm định độ tin cậy của ước lượng bằng Bootstrap

Để có thể đánh giá độ tin cậy của các hệ số ước lượng, nhóm nghiên cứu sử dụng ước lượng Bootstrap. Trong kiểm định này, nhóm sử dụng ước lượng Bootstrap với N= 450.

Bảng 9: Kết quả ước lượng bằng Bootstrap với N = 450

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
AD <--- HN	.120	.004	.253	-.010	.006
AD <--- PL	.069	.002	.217	.000	.003
AD <--- DN	.086	.003	.278	.005	.004
AD <--- TD	.113	.004	.243	-.001	.005
PL1 <--- PL	.043	.001	.748	-.003	.002
PL4 <--- PL	.042	.001	.790	-.002	.002
PL3 <--- PL	.049	.002	.672	-.005	.002
PL2 <--- PL	.043	.001	.752	-.002	.002
DN4 <--- DN	.047	.002	.697	.001	.002
DN2 <--- DN	.051	.002	.754	.000	.002
DN1 <--- DN	.044	.001	.735	-.002	.002
DN3 <--- DN	.043	.001	.723	.000	.002
HN2 <--- HN	.043	.001	.709	.005	.002
HN4 <--- HN	.033	.001	.829	.001	.002
HN3 <--- HN	.040	.001	.697	-.001	.002
HN1 <--- HN	.060	.002	.685	-.008	.003
TD4 <--- TD	.047	.002	.795	.006	.002
TD2 <--- TD	.076	.003	.718	-.001	.004
TD1 <--- TD	.069	.002	.764	-.002	.003
TD3 <--- TD	.053	.002	.708	-.003	.002
AD2 <--- AD	.047	.002	.782	-.005	.002
AD1 <--- AD	.035	.001	.745	.000	.002
AD3 <--- AD	.048	.002	.744	-.002	.002

Nhóm đã sử dụng kích thước mẫu N = 450. Từ kết quả ước lượng với mẫu N = 450 với độ chệch (Bias) và sai số lệch chuẩn với độ chệch (SE-Bias) ở trong mức độ cho phép, tỷ số Bias/SE-Bias < 2 mối quan hệ giữa các nhân tố đáp ứng độ tin cậy.

5. Kết quả nghiên cứu

Về kết quả nghiên cứu này đã chỉ ra được 4 nhân tố có ảnh hưởng đến việc sẵn sàng áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế cho IFRS các doanh nghiệp ở Việt Nam với mức độ tác động theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: Nhóm nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất.

Nhóm nhân tố Hội nhập kinh tế có ảnh hưởng thứ hai. Tiếp đến là nhóm nhân tố Trình độ chuyên môn của kế toán và cuối cùng là nhóm nhân tố Hệ thống pháp luật.

6. Khuyến nghị

Thông qua kết quả phân tích và những khảo sát, thấy được sự tác động thuận chiều, có ý nghĩa thống kê gồm bốn nhân tố: (1) Hội nhập kinh tế; (2) Hệ thống pháp luật; (3) Đặc điểm của doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên đều ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS ở Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị:

Thứ nhất, các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đang thực hiện cả VAS và chế độ kế toán, chính vì vậy, để giúp các doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính quốc tế được thuận lợi hơn trong tương lai, trước tiên Chính phủ và Bộ Tài chính cần phải có các biện pháp gồm chính sách, thông tư hướng dẫn, các chương trình đào tạo hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa để giúp các doanh nghiệp áp dụng dễ dàng và đồng bộ. Quốc hội và Bộ Tài chính cần sớm ban hành các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn cụ thể.

Thứ hai, nghiên cứu đã chỉ ra nhân tố trình độ chuyên môn của kế toán viên là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng vận dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Khả năng trình độ chuyên môn được thể hiện qua 02 khía cạnh: Kinh nghiệm và năng lực nghề nghiệp. Kinh nghiệm kế toán là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới công tác kế toán. Các kế toán viên có kinh nghiệm thể hiện đã hiểu biết về hoạt động, hệ thống thông tin và những rủi ro chính của khách hàng, kế toán viên đã chú ý tới các sai sót hoặc đưa ra các dự đoán rủi ro và sẽ có các yêu cầu điều chỉnh đối với khách hàng. Kết quả hồi quy cho thấy, trình độ chuyên môn của kế toán viên là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn tới mức độ áp dụng IFRS ở Việt Nam. Vì vậy, các doanh nghiệp cần thường xuyên tổ chức tập huấn, học tập, trao đổi kinh nghiệm để nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán.

Thứ ba, cần ban hành các chính sách phát triển kinh tế chung của doanh nghiệp để theo kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của thế giới. Hiện nay ở Việt Nam đã có một số công trình

nghiên cứu sự ảnh hưởng của cách mạng 4.0 đến công tác kế toán.

Thứ tư, ở góc độ doanh nghiệp, người chủ doanh nghiệp cần phải nâng cao nhận thức về tầm quan trọng cũng như lợi ích của Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế sẽ giúp doanh nghiệp đứng vững trong bối cảnh hội nhập và thu hút đầu tư quốc tế để phát triển. Với đặc điểm tự động, nhanh cập nhật và chính xác tuyệt đối, trí tuệ nhân tạo sẽ là công cụ tuyệt vời hỗ trợ công việc kiểm tra công tác kế toán khi áp dụng IFRS.

Tài liệu tham khảo:

Aburouf, D. (2018), *IFRS and institutional work in the accounting domain, Critical Perspectives on Accounting*, 62(C), 1-15.

Akpomi, M.E. & Nnadi, M.A. (2017), *The impact of International Financial Reporting Standards (IFRS) adoption on Foreign Direct Investments (FDI): Evidence from Africa and implications for managers of education. Journal of Accounting and Financial Management*, 3(2), 51-65.

Biddle, G., G. Hilary, and R. Verdi (2009), *How does financial reporting quality improve investment efficiency? Working paper, MIT.*

Elbakry, A. E., Nwachukwu, J. C., Abdou, H. A., & Elshandidy, T. (2017). *Comparative evidence on the value relevance of IFRS-based accounting information in Germany and the UK. Journal of International Accounting, Auditing, and Taxation*, 28, 10-30.

Pricope, C. F. (2016), *The role of institutional pressures in developing countries: Implications for IFRS, Theoretical and Applied Economics, Volume XXIII, No. 2(607)*, 27-40.

Phan, D., Joshi, M., & Mascitelli (2016), *International Financial Reporting Standards (IFRS) Adoption in Vietnam: From Isolation to Isomorphism. Economics and Political Implications of International Financial Reporting Standards, IGI Global*, 266-281.

Thoradeniya, P., Lee, J., Tan, R. & Ferreira, A (2015), *Sustainability reporting and the theory of planned behavior, Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 28, 1099-1137.

DiMaggio, P.J., Powell, W.W. (1983), 'The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields', *American Sociological Review*, Vol. 48, pp. 147-160.

Bộ Tài chính (2019), *Dự thảo Đề án Áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế vào Việt Nam.*

Bộ Tài chính (2020), *Quyết định 345/QĐ-BTC 2020 phê duyệt Đề án Áp dụng chuẩn mực BCTC tại Việt Nam (và các phụ lục đính kèm).*

HÀNH VI HOẠCH ĐỊNH CƠ CẤU NGUỒN VỐN CỦA CÁC NHÀ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIỆT NAM

Ths. Phạm Minh Đức* - TS. Trần Thanh Thu* - Ths. Trần Thị Đức Hạnh* - Ths. Nguyễn Ngọc Hà**

Bài báo làm rõ hành vi hoạch định cơ cấu nguồn vốn của các nhà quản trị tài chính tại các doanh nghiệp vật liệu xây dựng (VLXD) tại Việt Nam. Trên cơ sở thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phỏng vấn trực tiếp giám đốc tài chính/kế toán trưởng của 06 doanh nghiệp về 3 nội dung: (i) cách thức huy động vốn, (ii) những nhân tố tác động đến hoạch định cơ cấu nguồn vốn (CCNV), (iii) tuân thủ nguyên tắc trong hoạch định CCNV. Kết quả cho thấy, khi hoạch định CCNV, các nhà quản trị đều xem xét nhân tố bên trong cũng như bên ngoài. Trong đó, triển vọng của cơ hội đầu tư và rủi ro tiềm ẩn của dự án là những nhân tố quan trọng nhất. Nhà quản trị tài chính của các doanh nghiệp VLXD có xu hướng tuân theo lý thuyết trật tự phân hạng khi huy động vốn, song trật tự này là khác nhau theo từng phân ngành. Nhà quản trị tài chính cũng tuân thủ cao nguyên tắc đảm bảo hoạt động liên tục và duy trì sự linh hoạt tài chính khi hoạch định CCNV.

• Từ khóa: hoạch định, cơ cấu nguồn vốn, vật liệu xây dựng, quản trị tài chính, hành vi.

This paper studies the capital structure planning behavior of financial managers at construction material enterprises in Vietnam. Based on primary data collected through direct interviews with CFOs/chief accountants of six enterprises about three contents: (i) capital raising approaches, (ii) factors affecting capital structure planning; (iii) principle compliance when planning capital structure. The findings show that financial managers consider both external and internal factors when planning capital structure. In which, the prospect of investment opportunities and potential risks of the project are the most important. Financial managers of construction material enterprises tend to follow the pecking order theory when raising capital; but this order is different for each sub-sector. Financial managers also adhere to the principles of ensuring operations continuity and maintaining financial flexibility in capital structure planning.

• Keywords: *planning, capital structure, construction material, financial management, behavior.*

Ngày nhận bài: 10/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2022

* Học viện Tài chính

** Học viện Cảnh sát nhân dân

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Cơ cấu nguồn vốn (CCNV) là một chủ đề nghiên cứu truyền thống trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Tính đến nay, nền tảng lý thuyết về cơ cấu nguồn vốn hiện đại liên tục được xây dựng và hoàn thiện kể từ nghiên cứu của Modigliani & Miller (1958). Nghiên cứu thực nghiệm về CCNV chủ yếu tập trung làm rõ những nhân tố tác động đến CCNV và tác động của CCNV đến hoạt động của doanh nghiệp (DN). Các nghiên cứu này phần lớn sử dụng dữ liệu thứ cấp, sử dụng các phương pháp hồi quy để làm rõ các giả thuyết nghiên cứu về CCNV. Số lượng những nghiên cứu thực nghiệm về CCNV dựa trên số liệu sơ cấp còn khá hạn chế. Một số nghiên cứu tiêu biểu nhất phải kể đến là của Pinegar & Wilbricht (1989), Graham & Harvey (2001), Chazi và cộng sự (2009), Noulas & Genimakis (2014), Koralalage (2016). Những nghiên cứu trên đã làm rõ hành vi của nhà quản trị tài chính khi hoạch định CCNV, đối chứng lý luận và thực tiễn hoạch định CCNV, cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm làm sáng tỏ các lý thuyết về CCNV trong những bối cảnh nghiên cứu khác nhau. Tại Việt Nam, số lượng những nghiên cứu về hành vi hoạch định CCNV của các nhà quản trị tài chính rất ít. Phần lớn các nghiên cứu về CCNV tại Việt Nam khai thác dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các doanh nghiệp để thử nghiệm giả thuyết nghiên cứu về hành vi của nhà quản trị. Do vậy, cần có những

nghiên cứu khai thác dữ liệu sơ cấp, làm sáng tỏ hành vi của nhà quản trị trong hoạch định CCNV tại các DN Việt Nam.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả xây dựng bảng hỏi¹ và tiến hành điều tra thông qua phỏng vấn 06 giám đốc tài chính/kế toán trưởng của 06 doanh nghiệp VLXD² tại Việt Nam nhằm làm rõ hành vi hoạch định CCNV của các nhà quản trị tài chính tại các DN VLXD Việt Nam. Nhóm tác giả lựa chọn ngành VLXD để tiến hành điều tra vì ba lý do như sau: (i) VLXD là ngành đảm bảo các yếu tố đầu vào cho ngành xây dựng. Trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam thúc đẩy đầu tư công để hoàn thành những dự án cơ sở hạ tầng trọng điểm, VLXD là một trong những ngành then chốt tác động đến cơ sở hạ tầng, tăng trưởng và phát triển kinh tế. (ii) Dưới tác động của đại dịch Covid-19, bất ổn địa chính trị, thương mại trên toàn cầu, ngành VLXD tiềm ẩn rủi ro kinh doanh cao. Điều này đòi hỏi các chính sách quản trị tài chính, đặc biệt là chính sách huy động vốn phải linh hoạt, phù hợp. (iii) Trong chiến lược phát triển ngành VLXD đến 2030 tầm nhìn 2045, ngành phải thực hiện tái cấu trúc theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường nhằm đảm bảo mục tiêu phát thải ròng bằng 0 như cam kết của Việt Nam tại COP26.

2. Hành vi hoạch định cơ cấu nguồn vốn của các nhà quản trị tài chính tại các doanh nghiệp VLXD

2.1. Về cách thức huy động vốn

Câu hỏi về cách thức huy động vốn yêu cầu các nhà quản trị chọn 1 trong 3 phương án cho câu hỏi: “Để huy động vốn cho một dự án đầu tư, công ty của ông/bà sẽ: (a) Tuân theo trật tự huy động vốn trong đó nguồn vốn có lợi nhất được sử dụng đầu tiên; (b) Duy trì cơ cấu nguồn vốn mục tiêu bằng cách sử dụng một tỷ lệ gần cố định cho một vài nguồn vốn dài hạn; (c) Sử dụng những phương án huy động vốn khác nhau tùy theo dự án và hoàn cảnh thực tế của công ty”.

Có 05/06 DN lựa chọn phương án (a). Chỉ duy nhất 01 Doanh nghiệp ngành xi măng lựa chọn phương án (b). Nhà quản trị của DN xi măng lý giải rằng hoạt động của DN đã đi vào ổn định, quy trình lập kế hoạch tài chính đã được xây dựng và triển

khai thực hiện trong nhiều năm. Doanh nghiệp đang ở giai đoạn tiền suy thoái, không phát sinh nhu cầu đầu tư đổi mới nên chỉ duy trì mức nợ vay mục tiêu như trong kế hoạch tài chính.

Đối với những doanh nghiệp lựa chọn huy động vốn theo trật tự phân hạng, phần lớn các DN lựa chọn nguồn lợi nhuận để lại là ưu tiên số 1 và phát hành cổ phần thường mới là ưu tiên cuối cùng. Tuy nhiên, doanh nghiệp dẫn đầu ngành thép lựa chọn nợ vay là nguồn ưu tiên số 1 và xếp lợi nhuận để lại là ưu tiên cuối cùng. Có thể thấy, trong thực tiễn, trật tự phân hạng của các nguồn vốn rất đa dạng. Doanh nghiệp thép có vị thế lớn trên thị trường vốn, dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay dài hạn với chi phí ưu đãi nên đặt ưu tiên hàng đầu cho nợ vay. Đây cũng là nguồn vốn chủ yếu của các DN tại Việt Nam. Khi huy động vốn chủ sở hữu, DN thép ưu tiên phát hành cổ phiếu thường mới so với lợi nhuận để lại; trái lại, DN xi măng ưu tiên nguồn vốn nội sinh và chỉ phát hành cổ phiếu thường mới khi thực sự cần thiết. Điều này có thể được lý giải một phần khi xem xét đặc điểm vòng đời của từng phân ngành. Tại thời điểm nghiên cứu, phân ngành thép đang ở giai đoạn tăng trưởng, thị trường đánh giá cao cổ phiếu ngành thép nên việc huy động vốn thông qua phát hành cổ phần thường mới thực hiện dễ dàng. Trái lại, DN xi măng phải đối mặt với giai đoạn tiền suy thoái, tốc độ tăng trưởng giảm sút, thậm chí là thua lỗ liên tiếp. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, phát hành cổ phiếu thường mới sẽ gặp nhiều khó khăn và không khả thi. Mặt khác, do đang ở giai đoạn tiền suy thoái, các DN xi măng không phát sinh nhu cầu đầu tư dài hạn mới. Do vậy, không cần huy động nguồn vốn dài hạn nói chung và VCSH nói riêng. Ngoài ra, phát hành cổ phiếu mới có thể thay đổi cơ cấu sở hữu hiện tại của DN, điều mà Hội đồng quản trị không mong muốn ở bối cảnh hiện tại.

2.2. Những nhân tố tác động đến hoạch định cơ cấu nguồn vốn của các nhà quản trị tài chính

Bảng 1. Những nhân tố tác động đến hoạch định CCNV của các nhà quản trị tài chính

Nhân tố tác động	Điểm trung bình
Thuế suất	3,6
Duy trì giá trị hiện tại của CP	4,0
Đặc điểm riêng có của doanh nghiệp	4,2
Duy trì cơ cấu sở hữu	4,4
Yếu tố vĩ mô (lạm phát, lãi suất)	4,4
Rủi ro của DA	4,6
Dòng tiền tương lai của DA	4,8

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phỏng vấn

¹ Bảng hỏi điều tra gồm 15 câu hỏi, 10 câu hỏi về hoạch định CCNV và 5 câu hỏi về kiến thức liên quan đến CCNV. Bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở tham khảo nghiên cứu của Graham & Harvey (2001), Noulas & Genimakis (2014). Thời gian điều tra là từ tháng 8/2021 đến tháng 10/2021.

² Trong bài báo này chúng tôi không nêu rõ tên của doanh nghiệp, chỉ nói đến phân ngành của doanh nghiệp trong ngành VLXD và mô tả đặc điểm của doanh nghiệp.

Giám đốc tài chính/kế toán trưởng của các DN được yêu cầu xếp hạng các yếu tố tác động đến huy động vốn cho đầu tư dài hạn của DN trên thang đo Likert 5 mức với mức 1 - “Không quan trọng” và mức 5 - “Quan trọng”. Theo kết quả tổng hợp tại Bảng 1, “dòng tiền tương lai của dự án” và “rủi ro của dự án” là hai nhân tố có ĐTB cao nhất, lần lượt là 4,8/5 và 4,6/5. Duy trì giá trị hiện tại của cổ phiếu và thuế suất là hai nhân tố có ĐTB thấp nhất. Kết quả này cho thấy hoạch định CCNV có quan hệ chặt chẽ với đầu tư dài hạn. Nhà quản trị tài chính đặc biệt quan tâm đến dòng tiền và rủi ro của dự án đầu tư khi hoạch định nguồn vốn nhằm đảm bảo khả năng hoàn trả nợ gốc và lãi vay cho các chủ nợ, gia tăng lợi ích cho chủ sở hữu.

Quyết định về CCNV của các nhà quản trị của các DN VLXD cũng chịu tác động của cơ cấu sở hữu và bối cảnh kinh tế vĩ mô do tại thời điểm điều tra, làn sóng dịch Covid-19 đang bùng phát mạnh tại nhiều địa phương trên cả nước, đặc biệt ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Bối cảnh bất ổn này có thể khiến các nhà quản trị né tránh sự xáo trộn về cơ cấu cổ đông, cũng như chú trọng đến các biến số vĩ mô khi huy động vốn. Ổn định thị giá cổ phiếu chỉ đạt 4,0/5, một phần do sự bất ổn của TTCK trong bối cảnh Covid-19, phần khác cũng cho thấy đây không phải là ưu tiên hàng đầu của nhà quản trị tài chính khi lựa chọn các phương thức huy động vốn cho DN. Kết quả này cũng nhất quán với kết quả của câu hỏi số 1 khi hầu hết các DN tuân theo lý thuyết trật tự phân hạng khi huy động vốn.

2.3. Tuân thủ nguyên tắc khi hoạch định CCNV của các nhà quản trị tài chính

Tại phần này, giám đốc tài chính/ kế toán trưởng xếp hạng tầm quan trọng của các nguyên tắc khi ra quyết định huy động vốn trên thang đo Likert 5 mức độ với mức 1 - “Không quan trọng” và mức 5 - “Quan trọng”. Bảng dưới đây mô tả điểm trung bình cho từng nguyên tắc mà nhà quản trị tài chính cần tuân thủ khi hoạch định CCNV.

Bảng 2. Điểm xếp hạng mức độ quan trọng của các nguyên tắc khi hoạch định CCNV

Nguyên tắc	Điểm trung bình
Xét đến chính sách huy động vốn của công ty đối thủ	2,8
Xét đến phản ứng của thị trường	3,0
Đảm bảo mục tiêu tối đa hoá giá cổ phiếu	3,8
Đảm bảo duy trì chính sách cổ tức ổn định	4,0
Duy trì sự linh hoạt tài chính	4,4

Nguyên tắc	Điểm trung bình
Đảm bảo duy trì quyền kiểm soát của những cổ đông hiện tại	4,6
Đảm bảo hoạt động liên tục	4,8

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phỏng vấn

Nhìn chung, các DNVLXD tuân thủ nguyên tắc “đảm bảo hoạt động liên tục” của doanh nghiệp; nguyên tắc “duy trì quyền kiểm soát hiện tại của các cổ đông” và “duy trì sự linh hoạt tài chính” khi ra các quyết định HĐ vốn. Ba nguyên tắc này nhận được điểm xếp hạng cao nhất. Doanh nghiệp thép đánh giá tất cả các nguyên tắc này ở mức 5 - “quan trọng”; Doanh nghiệp xi măng có sự phân hoá giữa các nguyên tắc, chú trọng đến hoạt động liên tục và duy trì quyền kiểm soát của CĐ hiện hữu, đánh giá thấp tầm quan trọng của chính sách huy động vốn của các công ty đối thủ. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp VLXD chú trọng đến duy trì hoạt động liên tục, tính linh hoạt tài chính và lợi ích của những cổ đông hiện hữu khi hoạch định CCNV. Chính sách huy động vốn của các công ty đối thủ, phản ứng của thị trường chứng khoán và chính sách cổ tức ổn định là những nguyên tắc ít được tuân thủ hơn khi ra các quyết định về CCNV. Tại thị trường Việt Nam, việc tìm kiếm một DN cùng ngành có thể so sánh được không dễ dàng, do vậy các nhà quản trị có xu hướng coi nhẹ chính sách huy động vốn của các DN đối thủ. Lý thuyết tín hiệu và thông tin bất cân xứng hoạt động khá yếu ở các DNVLXD. Nhà quản trị của các DN này xếp hạng những nguyên tắc về giá cổ phiếu, phản ứng thị trường và chính sách cổ tức thấp hơn nguyên tắc tài trợ linh hoạt và nguyên tắc đảm bảo hoạt động liên tục.

3. Đánh giá về hành vi hoạch định CCNV của nhà quản trị tài chính tại các doanh nghiệp VLXD Việt Nam

Kết quả điều tra và phỏng vấn chuyên sâu các giám đốc tài chính/kế toán trưởng các doanh nghiệp VLXD đã cung cấp cái nhìn thực tiễn và chi tiết về hoạch định CCNV. Có thể rút ra một số điểm nổi bật về hành vi của nhà quản trị tài chính khi hoạch định CCNV cho DN ngành VLXD như sau:

Thứ nhất, tuân theo trật tự phân hạng khi huy động vốn cho nhu cầu đầu tư dài hạn. Kết quả này là nhất quán với những nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu của Noulas & Genimakis (2014) tại thị trường Hy Lạp chỉ ra rằng các GĐTC tuân theo lý thuyết trật tự phân hạng (38,7% số GĐTC) hơn là lý thuyết đánh đổi dạng tĩnh (chỉ có 12% GĐTC có xác định CCNV mục tiêu). Song cũng có đến 49,3%

DN không tuân theo bất kỳ trật tự nào. Tương tự, tại Sri Lan-ka, có đến 54% GĐTC lựa chọn CCNV linh hoạt, không xây dựng CCNV mục tiêu (Banda & Koralalage, 2016). Ở các quốc gia Trung Đông, Chazi và cộng sự (2009) cũng khẳng định lý thuyết trật tự phân hạng trong thực tiễn.

Thứ hai, lợi nhuận để lại là ưu tiên số 1, phát hành cổ phần thường mới là lựa chọn cuối cùng khi hoạch định CCNV. Tại Hy Lạp, có đến 79,3% số DN điều tra chọn lợi nhuận để lại là nguồn ưu tiên số 1, tiếp đến là nợ vay ngân hàng. Các GĐTC cực kỳ thận trọng khi phát hành cổ phần thường mới. Việc ưu tiên nguồn vốn nội sinh có lý do tương đồng với nhà quản trị tài chính các DN VLXD tại Việt Nam, không muốn thay đổi cơ cấu sở hữu hiện tại và loãng giá cổ phần. Ở các quốc gia châu Âu, các GĐTC ưu tiên nợ vay ngân hàng với 74% và trái phiếu 13%. Phần lớn các GĐTC ở châu Âu duy trì hệ số nợ trên tài sản ổn định (57% DN không điều chỉnh hệ số nợ trên tài sản, 30% DN điều chỉnh 3 lần trong 10 năm).

Thứ ba, hoạch định CCNV có quan hệ chặt chẽ với quyết định đầu tư của DN. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu điều tra GĐTC trước đó. Việc sử dụng bất kỳ nguồn vốn nào cũng đi kèm với cam kết về nghĩa vụ tài chính và những thay đổi về quản trị doanh nghiệp. Do vậy, cần có dự án đầu tư đảm bảo mức sinh lời nhằm giúp DN thực hiện đầy đủ các cam kết tài chính với những người cung cấp vốn. Các GĐTC ở Mỹ, châu Âu, Hy Lạp, hay Trung Đông đều xếp hạng quan trọng nhất cho dòng tiền tương lai của dự án và rủi ro tiềm tàng của dự án. Chỉ tiêu Nợ/EBITDA là chỉ tiêu quan trọng nhất dùng để giám sát CCNV mục tiêu của 80% DN tại châu Âu. Ngoài dự án đầu tư, nhà quản trị tài chính cũng chú trọng đến “duy trì cơ cấu sở hữu hiện tại” và những biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát và lãi suất. Các GĐTC ở Hy Lạp có xu hướng né tránh phát hành cổ phần thường mới và ưu tiên sử dụng lợi nhuận để lại vì e ngại thay đổi cơ cấu sở hữu hiện có và tâm lý không muốn chia sẻ dòng tiền tăng thêm với những cổ đông mới. Tại Sri Lan-ka và Trung Đông, GĐTC không muốn phát hành cổ phần nhằm giữ giá cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tại các doanh nghiệp VLXD Việt Nam, có sự phân hoá theo triển vọng tăng trưởng và đặc điểm vòng đời của ngành.

Thứ tư, nguyên tắc quan trọng nhất khi hoạch định CCNV của các nhà quản trị tài chính tại DN VLXD Việt Nam là duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Điều này cũng tương đồng với các

GĐTC tại Hy Lạp khi “tránh phá sản” là ưu tiên hàng đầu. Duy trì tính linh hoạt tài chính xếp thứ 3 tại các DN VLXD Việt Nam, song đây là nguyên tắc quan trọng nhất của các GĐTC ở châu Âu và Bắc Mỹ. Giám đốc tài chính tại các khu vực này cũng xem xét đến chính sách tài trợ của những doanh nghiệp đối thủ, đặc biệt là nhóm DN theo đuổi chính sách tài trợ biến động theo điều kiện ngoại cảnh. Điều này khác biệt với các DN Việt Nam khi xem xét chính sách của các DN đối thủ chỉ nhận được 2,8/5, xếp hạng ưu tiên thấp nhất.

Tóm lại, kết quả điều tra các nhà quản trị tài chính tại các DNVLXD mặc dù còn hạn chế về cỡ mẫu và chỉ dừng lại ở thống kê mô tả, đã cung cấp cái nhìn sâu hơn về hành vi của các nhà quản trị tài chính khi ra quyết định huy động vốn trong thực tiễn. Khi hoạch định CCNV, các nhà quản trị đều xem xét những nhân tố chủ quan và khách quan. Triển vọng của dự án đầu tư và những rủi ro tiềm ẩn của dự án là nhân tố quan trọng nhất, đặc biệt là với những DN có quy mô hoạt động lớn. Nhà quản trị tài chính có xu hướng tuân theo trật tự phân hạng nhất định khi huy động vốn song thứ tự ưu tiên của các nguồn vốn là không đồng nhất. DN xi măng đã bước vào giai đoạn tiền suy thoái có xu hướng duy trì nghiêm ngặt cơ cấu nguồn vốn mục tiêu, đảm bảo hoạt động liên tục, ưu tiên sử dụng nợ vay để tránh gây xáo trộn cơ cấu cổ đông hiện tại. DN thép đang ở giai đoạn tăng trưởng, triển vọng thị trường khả quan, ưu tiên sử dụng nợ vay và vốn cổ phần thường mới, giữ lại LN để lại nhằm tích lũy nguồn vốn nội sinh. Các DN cũng cho thấy sự tuân thủ cao nguyên tắc đảm bảo hoạt động liên tục và tính linh hoạt tài chính khi ra quyết định về CCNV.

Tài liệu tham khảo:

- Abdelaziz Chazi, Paulo Renato Soares Terra, Fernando Caputo Zanella (2009). *Theory versus Practice: perspectives of Middle Eastern financial managers*. *European Business Review*, 22(2), 195-221.
- Athanasios G. Noulas & Georgios Genimakis (2014). *How to CFOs make capital structure decisions? A survey of Greek listed companies*. *Studies in Economics and Finance*, Vol.31, No.1, 2014.
- CFO-survey 1st Quarter 2021 *Brighter times ahead?* Deloitte (2019).
- Graham, J.R., Harvey, C.R. (2001). *The theory and practice of corporate finance: evidence from the filed*. *Journal of Financial Economics*, 60, 187-243.
- Modigliani, F., Miller, M. (1958). *The cost of capital, corporate finance and the theory of investment*. *American Economics Review*, 48, 261-297.
- Pinegar, J.M., Wilbricht, L. (1989). *What managers think of capital structure theory: a survey*. *Financial Management*, 18, 82-91.
- Special Edition Survey on Corporate Financial Planning, TIAS (2019).
- Weerakoon Banda Yatiwelle Koralalage (2016). *CFOs' view on corporate financing decisions-Evidence from emerging market of Sri Lanka*. *Qualitative Research in Financial Markets*, 8(4), 331-358.

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG DOANH NGHIỆP

TS. Nguyễn Thị Nga* - Lương Lan Hương* - Nguyễn Hoàng Long*

Nền kinh tế nước ta đang vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Với vai trò chủ đạo của mình, nền kinh tế Việt Nam với nòng cốt là những doanh nghiệp đang từng ngày mở rộng và phát triển. Song hành với những bước tiến của các doanh nghiệp là những gian lận có nguy cơ ngày càng gia tăng và tinh vi. Hệ thống kiểm soát nội bộ đóng một vai trò quan trọng trong việc phát hiện, đánh giá và ngăn chặn các gian lận trong doanh nghiệp. Với mục đích là đánh giá các hạn chế trong hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp Việt Nam, bài viết đã khảo sát thực trạng trong hệ thống kiểm soát nội bộ hiện nay, để từ đó có những đề xuất giải pháp, đóng góp vào công cuộc hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp Việt Nam.

• Từ khóa: kiểm soát nội bộ (KSNB); kiểm toán nội bộ (KTNB); doanh nghiệp (DN);...

Our country's economy is operating according to the market mechanism, under the management of the State according to the socialist orientation. With its leading role, Vietnam's economy with enterprises as the core are expanding and developing day by day. Along with the advancements of businesses are frauds with increasing risk and sophistication. The internal control system plays an important role in detecting, assessing and preventing fraud in the enterprise. With the aim of assessing the limitations in the internal control system of Vietnamese enterprises, the article has examined the current situation in the current internal control system, from which to propose solutions, contributing to the improvement of the internal control system in Vietnamese enterprises.

• Keywords: internal control; internal audit; enterprise;...

Ngày nhận bài: 25/6/2022

Ngày gửi phản biện: 30/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2022

được mục tiêu đã định trước, từ đó hình thành khái niệm hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) trong đơn vị.

Theo Ủy ban thuộc Hội đồng quốc gia Hoa Kỳ (The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission - COSO 2013), Kiểm soát nội bộ là một quy trình đưa ra bởi Ban quản trị của doanh nghiệp, nhà quản lý và các nhân sự khác, được thiết kế để đưa ra sự đảm bảo cho việc đạt được mục tiêu về hoạt động, báo cáo và tuân thủ.

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 315, Kiểm soát nội bộ là quy trình do Ban quản trị, Ban Giám đốc và các cá nhân khác trong đơn vị thiết kế, thực hiện và duy trì để tạo ra sự đảm bảo hợp lý về khả năng đạt được mục tiêu của đơn vị trong việc đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, đảm bảo hiệu quả, hiệu suất hoạt động, tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan.

Cần phải hiểu rằng, KSNB là một chức năng của quá trình quản lý và hệ thống KSNB được doanh nghiệp thiết lập ra để thực hiện chức năng đó. Như vậy, hệ thống kiểm soát nội bộ là phương sách quản lý hữu hiệu của các nhà quản lý doanh nghiệp. Hệ thống này bao gồm các chính sách, thủ tục kiểm soát được thiết kế nhằm đảm bảo

1. Khái quát về hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp

Các tổ chức, các doanh nghiệp hiện nay đang phải đối diện với áp lực về việc phải nhận diện được hết các rủi ro mà họ phải đối mặt như rủi ro về xã hội, về đạo đức, về môi trường rủi ro về mặt tài chính, rủi ro hoạt động, cũng như quản trị chúng ở mức độ có thể chấp nhận được. Nhiệm vụ của nhà quản trị doanh nghiệp là phải đặt ra các chính sách và thủ tục thích hợp nhằm hạn chế các rủi ro, tức là giảm thiểu khả năng không đạt

* Học viện Tài chính

cho doanh nghiệp đạt được các mục tiêu: bảo vệ tài sản, đảm bảo độ tin cậy của hệ thống thông tin, đảm bảo cho doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp lý, giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

2. Chức năng cơ bản của hệ thống kiểm soát nội bộ

Hệ thống KSNB được thiết kế để thực hiện một số chức năng cơ bản sau:

Thứ nhất, bảo vệ tài sản của đơn vị: Tài sản của đơn vị bao gồm cả tài sản hữu hình và vô hình, chúng có thể bị đánh cắp, lạm dụng vào những mục đích khác nhau hoặc bị hư hại nếu không được bảo vệ bởi các hệ thống kiểm soát thích hợp. Điều tương tự cũng có thể xảy ra đối với các tài sản phi vật chất khác như sổ sách kế toán, các tài liệu quan trọng...

Thứ hai, bảo đảm độ tin cậy của thông tin: Thông tin kinh tế, tài chính do bộ máy kế toán xử lý và tổng hợp là căn cứ quan trọng cho việc hình thành các quyết định của nhà quản lý. Như vậy, các thông tin cung cấp phải đảm bảo tính kịp thời về thời gian, tính chính xác; tin cậy về thực trạng hoạt động; phản ánh đầy đủ khách quan các nội dung chủ yếu của mọi hoạt động kinh tế, tài chính.

Thứ ba, bảo đảm việc thực hiện các chế độ pháp lý: Hệ thống KSNB được thiết kế trong doanh nghiệp phải đảm bảo các quyết định và chế độ pháp lý liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải được tuân thủ đúng mức.

Một hệ thống KSNB hiệu quả sẽ đem lại lợi ích to lớn cho doanh nghiệp. Đây cũng chính là một trong những nhân tố chủ chốt góp phần làm cho hệ thống quản trị doanh nghiệp vận hành chặt chẽ, hiệu quả. Tuy nhiên, dù hệ thống KSNB có tốt đến đâu thì nó cũng chỉ cung cấp một sự đảm bảo hợp lý, chứ không cung cấp một sự đảm bảo tuyệt đối. Những vấn đề vẫn luôn tồn tại, song hành với hệ thống KSNB buộc nhà quản lý phải giải quyết nếu muốn đơn vị hoạt động hiệu quả hơn.

3. Thực trạng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay

Theo quan điểm của COSO (1992, 2013), KSNB bao gồm 05 thành phần: Môi trường

kiểm soát; Quy trình đánh giá rủi ro; Hệ thống thông tin và truyền thông; Hoạt động kiểm soát; Giám sát.

Về môi trường kiểm soát, nó bao gồm các quan điểm, nhận thức và hành động của ban quản lý liên quan đến KSNB và tầm quan trọng của KSNB đối với hoạt động của đơn vị. Môi trường kiểm soát tạo nên đặc điểm chung của một đơn vị, có tác động trực tiếp đến ý thức của từng thành viên trong đơn vị về công tác kiểm soát, là nền tảng cho các bộ phận khác của KSNB. Môi trường kiểm soát bao gồm cả các yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài tác động đến việc thiết kế và vận hành tổ chức kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp. Các yếu tố bên trong bao gồm: Tính chính trực và giá trị đạo đức; triết lý quản lý và phong cách điều hành; cam kết về năng lực của ban lãnh đạo và nhân viên; cơ cấu tổ chức; chính sách nhân sự; sự tham gia của ban lãnh đạo.

Hầu hết doanh nghiệp Việt Nam đều chưa chú trọng, chưa ban hành chính sách cụ thể liên quan đến tính chính trực và các giá trị đạo đức. Hầu hết các doanh nghiệp đều thực thi tính chính trực và các giá trị đạo đức, trong đó nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa (không thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ) không hiểu rõ tính chính trực và các giá trị đạo đức là gì. Các doanh nghiệp lớn hầu hết mới chỉ dừng lại ở việc kiểm tra xem nhân viên của mình có gian lận hoặc làm sai các công việc mà ban lãnh đạo yêu cầu hay không mà cũng chưa hiểu được vai trò của tính chính trực và giá trị đạo đức sẽ tác động rất nhiều đến ý thức và hành vi của các thành viên trong doanh nghiệp.

Về quy trình đánh giá rủi ro, đây là các hoạt động nhận diện, đánh giá các rủi ro kinh doanh, từ đó quyết định các hành động thích hợp nhằm đối phó với các rủi ro đó. Thực tế cho thấy doanh nghiệp chưa nghiêm túc xây dựng chính sách quản lý rủi ro, hay thực hiện những nỗ lực để ngăn chặn rủi ro. Doanh nghiệp vẫn còn hiện tượng không có người chịu trách nhiệm quản lý rủi ro. Mặc dù các doanh nghiệp lớn đã xây dựng những văn bản trong việc đánh giá rủi ro nhưng vẫn chưa thực sự chủ động vào việc nhận diện rủi ro, thường tập trung vào việc phát hiện và giảm thiểu rủi ro.

Về hệ thống thông tin và truyền thông, về cơ bản hệ thống thông tin do kế toán cung cấp trong các doanh nghiệp đã vận dụng theo Thông tư 133/2016/TT-BTC, Thông tư 200/2016/TT-BTC một cách linh hoạt, phù hợp và đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ cho công tác quản lý tại đơn vị. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, vẫn còn hiện tượng kế toán vi phạm nguyên tắc hạch toán kế toán và chuẩn mực kế toán, ảnh hưởng đến hệ thống thông tin liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, cũng như hệ thống thông tin phục vụ mục đích quản trị doanh nghiệp.

Về các hoạt động kiểm soát, hoạt động kiểm soát được thực hiện ở tất cả các cấp độ quản lý và trong tất cả các chức năng của một tổ chức. Hoạt động kiểm soát bao gồm các hoạt động như ủy quyền, phê chuẩn, kiểm tra, đối chiếu, rà soát, phân tách trách nhiệm. Tại các doanh nghiệp Việt Nam đã thực thi việc thiết kế và vận hành hệ thống chính sách, các thủ tục kiểm soát cơ bản như: kiểm soát tài chính, kiểm soát quá trình mua hàng - thanh toán, kiểm soát quá trình bán hàng - thu tiền, kiểm soát quá trình sản xuất, kiểm soát chất lượng... và đã thu được những thành công đáng kể trong việc hạn chế được những tác động tiêu cực có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của doanh nghiệp.

Mặc khác, hiện nay ở một số doanh nghiệp, nhiệm vụ của các thành viên còn chồng chéo, chưa thực sự phát huy hiệu quả, các chính sách phê duyệt, ủy quyền không được quy định rõ ràng, còn nhiều hạn chế về trình độ sử dụng và ứng dụng công nghệ thông tin.

Về giám sát kiểm soát, giám sát là quá trình đánh giá chất lượng của hệ thống Kiểm soát nội bộ theo thời gian. Đơn vị phải lựa chọn, triển khai và thực hiện đánh giá liên tục hoặc định kỳ, thông báo những yếu kém của kiểm soát nội bộ một cách kịp thời cho các đối tượng có trách nhiệm bao gồm nhà quản lý và Hội đồng quản trị để có những biện pháp khắc phục.

Thực tế, Nhà quản lý cấp cao chưa thực sự quan tâm tới việc kiểm soát thường xuyên trong quá trình hoạt động mà thường chỉ khi có những sự kiện bất thường xảy ra thì mới thực hiện kiểm soát.

Các DN nhỏ và vừa gần như chưa tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ; Các DN lớn cơ bản đều thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên, nhân sự thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ thường không đảm bảo số lượng phù hợp với quy mô hoạt động; nội dung kiểm tra chưa toàn diện do đó chưa ngăn chặn kịp thời các vi phạm, tồn tại.

4. Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ

Hiện nay, trong các DN Việt Nam, việc tổ chức KSNB vẫn chưa được coi trọng, có rất ít các doanh nghiệp tổ chức thành lập bộ phận KSNB hoặc việc tổ chức còn mang tính hình thức chưa đúng với bản chất, chức năng của KSNB. Từ đó, bài viết có đề xuất một số giải pháp như sau:

Về phía Nhà nước

Thứ nhất, Nhà nước cần nghiên cứu, ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết việc thiết kế và vận hành hệ thống KSNB trong doanh nghiệp. Có như vậy, các doanh nghiệp mới càng nhận thức sâu sắc hơn về vai trò của hoạt động KSNB và có hành lang pháp lý cho việc tổ chức thực hiện hoạt động trong doanh nghiệp.

Thứ hai, Bộ Tài chính cần thiết soạn thảo và ban hành Khung đánh giá chức năng hoạt động KSNB. Đây là cơ sở trực tiếp để định ra các tiêu chuẩn đánh giá hoạt động KSNB. Quá trình nghiên cứu, sửa đổi và ban hành các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán... phải tính đến mục tiêu kiểm soát và tính đồng bộ của hệ thống KSNB.

Thứ ba, Bộ Tài chính cần sớm xây dựng chương trình đào tạo kiểm toán viên nội bộ, sớm chỉ đạo thành lập hiệp hội kiểm toán viên nội bộ giúp các doanh nghiệp có định hướng về công tác KSNB tại đơn vị, tổ chức cập nhật kiến thức thường xuyên về hoạt động KSNB ở quốc gia cũng như trên thế giới nhằm nâng cao năng lực của người làm công các KSNB, giúp cho hoạt động KSNB đạt được mục tiêu như kỳ vọng của doanh nghiệp.

Thứ tư, không ngừng hợp tác với các tổ chức kiểm toán nội bộ trên thế giới nhằm thuận lợi hơn trong việc tiếp cận, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Về phía các doanh nghiệp

Thứ nhất, hoàn thiện môi trường kiểm soát. Các doanh nghiệp nên bồi dưỡng quan điểm đúng đắn và nâng cao nhận thức về hệ thống KSNB cho các nhà quản lý và lãnh đạo cũng như các thành viên trong công ty. Ban lãnh đạo và quản lý nên xây dựng và truyền đạt bộ quy tắc ứng xử, giá trị đạo đức, văn hóa, đồng thời cũng luôn giám sát chặt chẽ, đánh giá và quản lý sát sao việc thực hành của mọi cá nhân.

Thứ hai, hoàn thiện quy trình đánh giá rủi ro. Các nhà quản lý phải nhận thức rõ ràng rằng rủi ro luôn luôn tiềm ẩn bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Việc tổ chức bộ máy quản trị rủi ro phù hợp và duy trì bộ phận này với kênh thông tin đầy đủ, kịp thời là vô cùng cần thiết. Bộ máy này cần có những hoạt động quản trị rủi ro hợp lý, nhận diện và giảm thiểu phần lớn rủi ro có thể xảy đến với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng nên khuyến khích nhân viên ở mọi cấp, mọi bộ phận quan tâm, đánh giá và phân tích những rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn. Sử dụng hệ thống truyền thông để phổ biến rộng rãi cho các thành viên trong công ty để có một cái nhìn rõ ràng về tác hại của rủi ro là một cách làm hiệu quả.

Thứ ba, hoàn thiện thông tin và truyền thông. Nhà quản lý nên xây dựng hệ thống mạng nội bộ, tiếp tục nghiên cứu triển khai hệ thống ERP để giúp cho các thành viên có thể thu thập và nhận biết kịp thời các thông tin liên quan đến trách nhiệm và hoạt động của mình, cũng như của các bộ phận khác. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đáp ứng nhân lực về kế toán chất lượng cao, thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về những thay đổi trong quy định, thông tư, khi chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS. Các nhà quản trị doanh nghiệp cũng cần ban hành các quy định về trách nhiệm của nhân viên kế toán và thời hạn tiến hành các công việc như kết chuyển, khóa sổ và in sổ kế toán từ phần mềm kế toán.

Thứ tư, hoàn thiện hoạt động kiểm soát. Các nhà quản lý cần phải quy định rõ ràng công việc của các vị trí trong tổ chức. Thiết kế các thủ tục kiểm soát để khắc phục kịp thời những sự kiện không mong muốn xảy ra. Người thực hiện kiểm

soát các nghiệp vụ phải độc lập với quy trình hoạt động để đảm bảo tính độc lập. Tránh tình trạng tập trung quyền lực vào một số cá nhân, điều này sẽ gia tăng nguy cơ gian lận ở các cấp quản lý.

Thứ năm, hoàn thiện giám sát kiểm soát. Các cấp quản lý của doanh nghiệp phải thực hiện hoạt động giám sát kiểm soát thường xuyên, tiếp nhận thông tin phản hồi từ bên trong và bên ngoài công ty. Tăng cường chức năng giám sát bằng cách thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ để thực hiện chức năng giám sát một cách có hiệu quả. Bộ phận kiểm toán nội bộ được thành lập nên nghiên cứu các phương pháp đánh giá toàn diện về chất lượng của hệ thống KSNB. Vì lẽ đó, bộ phận kiểm toán nội bộ cần phải đảm bảo tính độc lập nhất định, các nhân viên kiểm toán nội bộ cần phải được đào tạo đúng chuyên ngành và phù hợp với hoạt động kinh doanh của DN.

Kết luận

Có thể nói, việc thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ đủ mạnh để quản lý rủi ro và ngăn ngừa tham nhũng là vấn đề mà mỗi doanh nghiệp cần đặc biệt quan tâm. Hệ thống này cần được thiết kế và vận hành nhằm ngăn ngừa, phát hiện, xử lý gian lận hay sai sót có nguy cơ xảy ra để đảm bảo các hoạt động của doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo các thông tin tài chính được công bố là đáng tin cậy và các hoạt động đảm bảo tính hiệu lực, tính kinh tế, tính hiệu quả, trong đó chú trọng cơ chế khuyến khích các cổ đông hoặc người có lợi ích liên quan của công ty đại chúng, tổ chức tín dụng tự phát hiện tham nhũng và tiến hành thủ tục cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Trọng Cơ, Thịnh Văn Vinh (2018), *Giáo trình kiểm toán căn bản*, NXB Tài chính

Nguyễn Thanh Phương, Dương Thị Thắm (2020), *Thực trạng và giải pháp kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Tài chính

Nguyễn Thanh Thủy (2017), *Giải pháp hoàn thiện hệ thống Kiểm soát nội bộ của tập đoàn Điện lực Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ.

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Thiều*

Bài viết phân tích tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với phần mềm SPSS 25. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp, thư điện tử, google biểu mẫu các nhà quản lý, nhân viên các bộ phận tại các doanh nghiệp ngành vận tải Việt Nam. Kết quả khảo sát thu về 266 bản câu hỏi. Sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn được để sử dụng là 226 bản câu hỏi. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh (NLCT) của doanh nghiệp vận tải gồm Chất lượng dịch vụ, Năng lực marketing, Cạnh tranh về giá, Thương hiệu, Nguồn nhân lực, Trách nhiệm xã hội và Năng lực tổ chức, quản lý. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải.

• Từ khóa: năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp vận tải.

The article analyzes the impact of factors affecting the competitiveness of transport enterprises. Quantitative research was carried out with SPSS 25 software. Research data was collected in the form of direct interviews, email, google forms of managers, departmental employees at enterprises in the industry Vietnamese transport. The survey results collected 266 questionnaires. After eliminating the invalid questionnaires due to many empty cells, the author chose to use 226 questionnaires. Research results show that there are 7 factors affecting the competitiveness of transport enterprises including Service quality, Marketing capacity, Price competition, Brand, Human resources, Social responsibility and Organizational capacity, manage. Based on the research results, the author has proposed recommendations to improve the competitiveness of transport enterprises.

• Keywords: competitiveness, transport enterprises.

Ngày nhận bài: 01/8/2022

Ngày gửi phản biện: 03/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/9/2022

trong việc tạo ra việc làm và thu nhập cao hơn trong điều kiện kinh tế quốc tế. Theo Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam: Năng lực cạnh tranh là khả năng của một mặt hàng, một đơn vị kinh doanh, hoặc một nước giành thắng lợi (kể cả giành lại một phần hay toàn bộ thị phần) trong cuộc cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ. Một doanh nghiệp được coi là có năng lực cạnh tranh khi doanh nghiệp đó có thể đứng vững trên thị trường và ngày càng phát triển. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là thực lực và lợi thế mà doanh nghiệp có thể huy động để duy trì và cải thiện vị trí của nó đối với các doanh nghiệp khác trên thị trường một cách lâu dài và có ý chí nhằm thu được lợi ích ngày càng cao. Vận tải là một ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Việc phát triển dịch vụ vận tải thành một ngành dịch vụ sẽ đem lại giá trị tăng cao, gắn dịch vụ vận tải với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại trong nước, phát triển hạ tầng giao thông vận tải và công nghệ thông tin.

1. Giới thiệu

Năng lực cạnh tranh (NLCT) là một chủ đề có tầm quan trọng lớn, không chỉ đối với các nhà hoạch định chính sách mà còn đối với doanh nghiệp. Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) thì năng lực cạnh tranh là khả năng của doanh nghiệp, ngành, quốc gia, khu vực

* Học viện Tài chính

Nghiên cứu này thực hiện nhằm mục đích xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải.

2. Tổng quan nghiên cứu

Ho (2005) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp và NLCT. Tác giả đưa ra mô hình đo lường các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp thông qua 5 khía cạnh như cơ cấu hội đồng quản trị, cương vị quản lý, chiến lược lãnh đạo, sở hữu tập trung và các mối quan hệ vốn - thị trường, trách nhiệm xã hội có mối quan hệ đến NLCT của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ giữa các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp và NLCT, số điểm hoạt động quản trị trong doanh nghiệp càng cao thì đánh giá NLCT sẽ càng cao. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ tập trung làm rõ mối quan hệ giữa NLCT và năng lực quản trị trong doanh nghiệp mà không xét đến những khía cạnh khác. Do đó, đang tồn tại một khoảng cách nghiên cứu rõ ràng trong việc tìm hiểu mối quan hệ giữa quản trị của các doanh nghiệp ở các nước phát triển và khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường quốc tế.

Craigwell (2007) đã cung cấp một cái nhìn toàn diện về hoạt động du lịch của các hòn đảo du lịch nhỏ đang phát triển tại Mỹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy NLCT của các đảo du lịch nhỏ đang phát triển tại Mỹ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như cạnh tranh về giá cả, nhân lực du lịch, cơ sở hạ tầng, môi trường, công nghệ, sự cởi mở, các khía cạnh xã hội. Trong đó, yếu tố cạnh tranh về giá được xem là chỉ số quan trọng nhất ảnh hưởng đến NLCT trong nghiên cứu này. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa chỉ rõ ràng trong mối quan hệ nhân quả của các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của các hòn đảo trên. Nghiên cứu cũng chưa tập trung đi sâu vào những yếu tố đặc thù của từng hòn đảo như sản phẩm - dịch vụ, chất lượng dịch vụ là những yếu tố rất quan trọng tạo nên NLCT như các nghiên cứu trước đã đề cập.

Chang và cộng sự (2007) cho thấy NLCT của các cửa hàng tại Đài Loan bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như chiến lược kinh doanh, năng lực tài chính, cơ sở vật chất - các tiện nghi, sản phẩm - hàng hóa, chất lượng dịch vụ, marketing - siêu thị,

nguồn nhân lực. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa làm rõ mối quan hệ của các yếu tố này như thế nào và đặt dưới sự tác động của môi trường. Nghiên cứu cũng chỉ đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT cho các cửa hàng tại Đài Loan nói chung, chưa phân biệt rõ sự khác biệt của cửa hàng cung cấp sản phẩm vật chất hay sản phẩm dịch vụ.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Căn cứ theo mục tiêu nghiên cứu, nghiên cứu sử dụng cả hai kỹ thuật định tính và định lượng, đây chính là cách tiếp cận phương pháp hỗn hợp. Cách tiếp cận này kết hợp các loại dữ liệu khác nhau để hỗ trợ tốt hơn trong việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Có ý kiến cho rằng cách tiếp cận phương pháp hỗn hợp là phù hợp nhất với nghiên cứu khám phá (Karami, Analoui, và Rowley, 2006; Scandura và Williams, 2000). Cách tiếp cận theo phương pháp hỗn hợp làm tăng thêm độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, bởi trong trường hợp này các dữ liệu định lượng được hỗ trợ bởi dữ liệu định tính (Scandura và Williams, 2000).

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp, thư điện tử, google biểu mẫu các nhà quản lý, nhân viên các bộ phận tại các doanh nghiệp ngành vận tải Việt Nam. Kết quả khảo sát thu về 266 bản câu hỏi. Sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn đề sử dụng là 226 bản câu hỏi. Tác giả sẽ sử dụng phần mềm SPSS nhằm kiểm tra lại độ tin cậy của các thang đo, qua đó phát hiện ra các nhân tố mới, đồng thời cũng sẽ đo lường mức độ tác động của chúng. Phạm vi nghiên cứu là các doanh nghiệp ngành vận tải Việt Nam.

3.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$COC = \beta_1 + \beta_2 x PQ + \beta_3 x MK + \beta_4 x CP + \beta_5 x TM + \beta_6 x HR + \beta_7 x SR + \beta_8 x OM + E$$

Nghiên cứu sử dụng 7 giả thuyết chi tiết như sau:

H1: Chất lượng dịch vụ có mối quan hệ cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải.

H2: Năng lực marketing có mối quan hệ cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải.

H3: Cạnh tranh về giá có mối quan hệ cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải.

H4: Thương hiệu có mối quan hệ cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải.

H5: Nguồn nhân lực có mối quan hệ cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải.

H6: Trách nhiệm xã hội có mối quan hệ cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải.

H7: Năng lực tổ chức, quản lý có mối quan hệ cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Kết quả đánh giá kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Tất cả các thang đo đều thỏa mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá EFA. Độ tin cậy của các thang đo được tổng hợp trong bảng dưới đây.

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo

STT	Tên biến	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Năng lực cạnh tranh	COC	4	0,757	0,447
2	Chất lượng dịch vụ	PQ	3	0,660	0,382
3	Năng lực marketing	MK	5	0,794	0,491
4	Cạnh tranh về giá	CP	4	0,771	0,459
5	Thương hiệu	TM	3	0,800	0,614
6	Nguồn nhân lực	HR	4	0,723	0,427
7	Trách nhiệm xã hội	SR	5	0,798	0,458
8	Năng lực tổ chức, quản lý	OM	4	0,824	0,626

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component, phép xoay Varimax cho biến quan sát phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,732 (đạt điều kiện > 0,5); mức ý nghĩa và kiểm định Barlett = 0,000 (đạt điều kiện < 0,05) cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích được là 61,869% > 50%; và hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu. Thang đo chính thức sau khi xử lý EFA gồm 28 biến độc lập với biến quan sát như đề xuất.

Bảng 2: Kết quả EFA

Bảng ma trận xoay nhân tố							
	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
SR3	0,817						
SR2	0,750						
SR1	0,749						
SR5	0,666						
SR4	0,505						
MK2		0,810					
MK3		0,758					
MK5		0,730					
MK4		0,702					
MK1		0,640					
OM4			0,838				
OM3			0,815				
OM1			0,785				
OM2			0,737				
CP2				0,808			
CP4				0,751			
CP3				0,746			
CP1				0,652			
HR3					0,766		
HR2					0,700		
HR1					0,696		
HR4					0,692		
TM1						0,811	

Bảng ma trận xoay nhân tố							
	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
TM2						0,720	
TM3						0,696	
PQ2							0,815
PQ1							0,810
PQ3							0,642

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu

4.3. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 3: Kết quả hồi quy bội

Hệ số								
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	0,352	0,456		5,159	0,000		
	PQ	0,087	0,052	0,090	1,666	0,000	0,981	1,019
	MK	0,089	0,071	0,071	1,253	0,002	0,900	1,111
	CP	0,045	0,048	0,056	0,943	0,000	0,821	1,217
	TM	0,042	0,058	0,046	0,727	0,000	0,705	1,418
	HR	0,077	0,066	0,067	1,155	0,000	0,857	1,166
	SR	0,066	0,074	0,055	0,895	0,001	0,761	1,314
	OM	0,504	0,051	0,570	9,913	0,000	0,861	1,162

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu

Giá trị kiểm định sig cho từng biến độc lập < 0,05: các biến đều có ý nghĩa trong mô hình. Bảng 3 cho thấy các biến độc lập trong mô hình đều có hệ số VIF < 2, không có đa cộng tuyến xảy ra.

Mô hình hồi quy được viết như sau:

$$RAP = 0,352 + 0,090PQ + 0,071MK + 0,048CP + 0,058TM + 0,066HR + 0,074SR + 0,051OM + E$$

5. Thảo luận và khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải, có thể rút ra một số kết luận sau:

Mô hình nghiên cứu là phù hợp với dữ liệu thị trường, các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của doanh nghiệp vận tải gồm: Chất lượng dịch vụ, Năng lực marketing, Cạnh tranh về giá, Thương hiệu, Nguồn nhân lực, Trách nhiệm xã hội và Năng lực tổ chức, quản lý.

Thị trường vận tải luôn tồn tại sự cạnh tranh, môi trường kinh doanh cũng luôn có sự thay đổi khi nhu cầu khách hàng ngày càng tăng và cũng yêu cầu cao hơn về chất lượng dịch vụ, giá cả. Chỉ có không ngừng hoàn thiện để đáp ứng các thay đổi và nâng cao năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp vận tải mới có thể nâng cao uy tín của thương hiệu và phát triển một cách bền vững. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải, các nhà quản lý cần đặc biệt quan tâm đến các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh gồm: Chất lượng dịch vụ, Năng lực marketing, Cạnh tranh về giá, Thương hiệu, Nguồn nhân lực, Trách nhiệm xã hội và Năng lực tổ chức, quản lý.

Tài liệu tham khảo:

Chang, P. C., Wu, P.-J. & Fan, C.-Y., 2007. Study on the Competitiveness Indices of Taiwan's Department Stores. *Journal of the Chinese Institute of Industrial Engineers*, 24(5), pp.414-427

Craigwell, R., 2007. *Tourism Competitiveness in Small Island Developing States*. South Asia. Research Paper No. 2007/19

Dwyer, L., & Kim, C., 2003. Destination competitiveness: Determinants and indicators by current issues. *Current Issues in Tourism*, 6(5), 369-414.

Ho, C. K., 2005. Corporate governance and corporate competitiveness: An international analysis. *Corporate Governance*, 13(2), 211-253. [http://doi.org/ 10.1111/j.1467-8683.2005.00419.x](http://doi.org/10.1111/j.1467-8683.2005.00419.x)

TRIỂN KHAI MÔ HÌNH HẢI QUAN SỐ Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Kim Oanh - TS. Nguyễn Thị Lan Hương* - Nguyễn Quốc Tùng**

Với mục đích góp phần xây dựng Chính phủ điện tử ở Việt Nam và Chiến lược phát triển hải quan đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 nhằm số hoá hoạt động hải quan, triển khai hải quan xanh. Mục tiêu của chiến lược này là xây dựng Hải quan Việt Nam chính quy, hiện đại, ngang tầm hải quan các nước phát triển trên thế giới. Theo kế hoạch chuyển đổi số ngành Hải quan đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, tất cả mọi người dân có thể thực hiện thủ tục hải quan mọi lúc, mọi nơi trên mọi phương tiện.

Việc xây dựng và sớm đưa vào vận hành Hệ thống hải quan số, mô hình hải quan thông minh có ý nghĩa hết sức quan trọng trong tiến trình cải cách, hiện đại hóa hải quan trong giai đoạn 2021-2030. Bài viết này sẽ nêu rõ hơn về lợi ích, mục tiêu, cũng như giải pháp triển khai Hải quan số trong thời gian tới.

• Từ khóa: mô hình hải quan số, chính phủ điện tử, hải quan thông minh...

With the aim of contributing to building e-Government in Vietnam, and customs development strategy to 2030, the Prime Minister issued Decision No. 628/QĐ-TTg dated May 20, 2022 to digitize customs activities, green customs deployment. The objective of this strategy is to build a regular and modern Vietnamese customs, on par with the customs of developed countries in the world. According to the plan of digital transformation of the Customs sector by 2025, with orientation to 2030, all people can carry out customs procedures anytime, anywhere on any means of transport.

The building and soon putting into operation the digital customs system and smart customs model is very important in the process of customs reform and modernization in the period 2021-2030. This article will state more clearly about the benefits, goals, as well as solutions for implementing Digital Customs in the near future.

• Keywords: digital customs model, e-government, smart customs...

Ngày nhận bài: 25/6/2022

Ngày gửi phản biện: 30/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2022

gồm cả khủng bố quốc tế tiếp tục đứng đầu trên toàn cầu.”

Việc thực hiện hải quan số của ngành Hải quan mang lại lợi ích to lớn không chỉ đối với ngành Hải quan mà còn mang lại lợi ích cho đất nước, cho hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, các bộ, ngành và các bên liên quan.

- Đối với ngành Hải quan, hải quan số sẽ giúp đổi mới căn bản, toàn diện, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan, nâng cao năng suất lao động của cán bộ công chức; cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục hải quan. Đặc biệt, việc chuyển đổi số giúp cho việc thực hiện thủ tục hải quan được thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện thông qua hệ thống CNTT và nguồn dữ liệu lớn với sự hỗ trợ mạnh mẽ của các công nghệ mới như: Trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data)...

Các hoạt động nghiệp vụ hải quan được quản lý tự động trên môi trường số cả trước thông quan, trong thông quan và sau thông quan, đảm bảo quản lý xuyên suốt từ khâu đầu đến khâu cuối đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

1. Lợi ích của hải quan số

Theo Tổ chức Hải quan thế giới (WCO), “Hải quan số có nghĩa là sử dụng các hệ thống kỹ thuật số để thu thập và bảo vệ thuế hải quan, để kiểm soát luồng hàng hóa, con người, phương tiện vận chuyển và tiền bạc, đồng thời bảo đảm thương mại xuyên biên giới khỏi tội phạm, bao

* Học viện Tài chính

** Ngân hàng Vietcombank

phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, qua cảnh; Tự động hoá thủ tục hải quan gắn liền với trao đổi thông tin điện tử như dữ liệu về hàng hoá và khai báo về hàng hoá, cho phép xử lý thông tin trước khi hàng đến và/hoặc trước khi hàng đi.

Xử lý thông tin thường xuyên trước khi hàng hoá thực tế vào lãnh thổ hải quan hoặc sắp rời lãnh thổ hải quan, cho phép cơ quan Hải quan kiểm tra thông tin và tiến hành đánh giá rủi ro về hàng hoá. Với thông tin đã có sẵn, quyết định giải phóng hàng hoá có thể được thực hiện ngay khi hàng hoá nhờ sử dụng phương thức điện tử.

Khi hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) được cả cơ quan Hải quan, các cơ quan pháp luật và các doanh nghiệp sử dụng hiệu quả thì tất cả các bên liên quan tới một giao dịch xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa có thể chuyển dữ liệu tới một hệ thống xử lý tập trung. Hải quan có thể gửi dữ liệu theo yêu cầu của các đơn vị thông quan tại cửa khẩu biên giới, vì vậy, tạo ra cho ngành Hải quan cơ chế thông quan “một cửa” nhanh chóng.

- Đối với doanh nghiệp, việc thực hiện hải quan số mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như thời gian thông quan hàng hóa nhanh chóng, giảm chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục, cho phép doanh nghiệp khai báo và thực hiện thủ tục hải quan mọi lúc, mọi nơi, trên mọi phương tiện; Nâng cao tính minh bạch, phòng chống tham nhũng, doanh nghiệp dễ dàng theo dõi tiến trình xử lý của các cơ quan quản lý nhà nước trong chuỗi cung ứng.

- Đối với các bộ, ngành và các bên liên quan, hải quan số góp phần nâng cao năng lực quản lý, nâng cao hiệu quả và tính minh bạch trong quản lý của các bộ, ngành, thúc đẩy hình thành Chính phủ điện tử, Chính phủ số ở Việt Nam. Các bộ, ngành cùng với cơ quan hải quan nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình làm thủ tục hải quan, thông quan và sau khi thông quan...

2. Thực tiễn triển khai mô hình hải quan số ở Việt Nam thời gian qua

Thực hiện theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” liên

quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành Hải quan, mục tiêu được ngành Hải quan đặt ra là đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động nghiệp vụ hải quan một cách toàn diện, đồng bộ với chuyển đổi số phục vụ doanh nghiệp xuất nhập khẩu và các bộ, ngành trong triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN nhằm hoàn thành mục tiêu 100% thủ tục hải quan được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng (phi giấy tờ). Phần đầu đến năm 2025, hoàn thành hải quan số, trong đó thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong công tác quản lý nhà nước về hải quan với hệ thống CNTT có mức độ tích hợp cao, có tính mở, phù hợp với chuẩn mực quốc tế, đáp ứng toàn diện nhu cầu xử lý tự động tất cả các khâu nghiệp vụ hải quan từ khâu đầu đến khâu cuối, thực hiện thủ tục hải quan mọi lúc - mọi nơi - trên mọi phương tiện và nhu cầu khai thác thông tin, sử dụng thông tin trên cơ sở ứng dụng những thành tựu mới nhất về công nghệ của Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4.

Kết quả chủ yếu khi triển khai mô hình hải quan số ở Việt Nam trong thời gian qua được thể hiện như sau:

Thứ nhất, 100% thủ tục hải quan được số hóa

Các quy trình thủ tục hải quan đơn giản được số hóa tối đa, các lĩnh vực nghiệp vụ được tích hợp, liên thông, tự động hóa mức độ cao; đẩy mạnh kiểm tra trước và sau thông quan, giảm tỷ lệ kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan. Cụ thể, hoàn thành tái thiết kế tổng thể hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu thực hiện nghiệp vụ hải quan hướng tới Hải quan số và đáp ứng các yêu cầu về an toàn thông tin hệ thống.

Về hồ sơ hải quan, 100% thủ tục hải quan được số hóa và thực hiện bằng phương thức điện tử; 95% các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan được chuyển sang dạng dữ liệu số (5% thuộc hồ sơ đặc biệt như hồ sơ mật, hồ sơ sử dụng khi hệ thống gặp sự cố...); 100% hồ sơ nghiệp vụ kiểm soát hải quan cơ bản được chuyển sang dữ liệu điện tử, tiến tới số hóa.

Thứ hai, quy trình thủ tục hải quan tự động hóa, đơn giản, tạo thuận lợi cho thương mại

Nhằm đơn giản, tự động hóa quy trình thủ tục hải quan, tạo thuận lợi thương mại, Tổng cục Hải quan tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia (NSW), Cơ

chế một cửa ASEAN (ASW); triển khai công tác kiểm tra chuyên ngành (KTCN) đối với hàng hóa nhập khẩu; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)...

Về triển khai NSW, Tổng cục Hải quan đã xây dựng Nghị định về kết nối và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan Chính phủ với các bên liên quan thông qua NSW trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa. Đồng thời xây dựng Đề án tổng thể về xây dựng và phát triển hệ thống CNTT phục vụ triển khai NSW, ASW theo định hướng xử lý tập trung.

Cùng với đó là xây dựng Kế hoạch hành động triển khai NSW, thúc đẩy công nghiệp logistic và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2022-2026 trình Chính phủ.

Về triển khai ASW, Việt Nam tiếp tục trao đổi thông tin chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử với tất cả 9 nước thành viên ASEAN. Tổng cục Hải quan đang phối hợp với Ban thư ký ASEAN và các nước ASEAN để triển khai kết nối trao đổi tờ khai hải quan ASEAN theo đúng kế hoạch, lộ trình chung.

Đối với triển khai kết nối với các đối tác ngoài ASEAN, Việt Nam đã hoàn thành việc kiểm thử kỹ thuật kết nối và trao đổi thông điệp thử nghiệm tờ khai hải quan xuất khẩu với Liên minh kinh tế Á - Âu; Phối hợp với Bộ Công Thương tiến hành đàm phán để hoàn thiện các Nghị định thư, thống nhất yêu cầu kỹ thuật và xây dựng hệ thống để trao đổi chứng nhận xuất xứ với Liên minh kinh tế Á - Âu; trao đổi thông tin C/O điện tử với Hàn Quốc.

Thứ ba, triển khai nhiều ứng dụng CNTT

Để đơn giản hóa, tự động hóa quy trình thủ tục, tạo thuận lợi thương mại, việc ứng dụng CNTT có vai trò then chốt. Quý 1/2022, Tổng cục Hải quan tập trung thực hiện các nội dung Thông báo số 48-TB/BCSD ngày 14/12/2021 của Ban Cán sự Đảng Bộ Tài chính về thuê dịch vụ CNTT như: hoàn thiện dự thảo báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thuê dịch vụ CNTT thực hiện Hải quan số; rà soát, hoàn thiện các nội dung cần sửa đổi tại Quyết định số 97/QĐ-BTC ngày 26/01/2021 sau khi tiếp thu ý kiến các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài chính; thành

lập Tổ thẩm định nội bộ rà soát dự toán kế hoạch thuê dịch vụ CNTT thực hiện Hải quan số và Tổ giám sát độc lập việc triển khai Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT thực hiện Hải quan số.

Mặt khác, để đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, cũng như phù hợp với chủ trương, kế hoạch chuyển đổi số của Chính phủ, của Bộ Tài chính; ứng dụng công nghệ của Cách mạng công nghiệp 4.0; xu hướng phát triển của cơ quan Hải quan các nước phát triển trên thế giới và mô hình phát triển hải quan số do Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) đưa ra, Tổng cục Hải quan đã và đang triển khai quyết liệt các nội dung công việc liên quan đến chuyển đổi số. Quý 1, Tổng cục Hải quan đã triển khai xây dựng Đề án cơ sở dữ liệu quốc gia về Hải quan trình Chính phủ và xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số ngành Hải quan.

Cùng với đó, Tổng cục Hải quan còn triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT vào công tác quản lý hải quan như: xây dựng hệ thống quản lý tem điện tử rượu và thuốc lá nhập khẩu; triển khai và tổ chức đào tạo, hướng dẫn sử dụng phần mềm khai hải quan miễn phí cho doanh nghiệp; triển khai tiếp nhận Manifest đường bộ qua Cổng thông tin điện tử hải quan; phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Bộ Công an; quản lý, giám sát và đảm bảo vận hành Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS và các hệ thống CNTT tập trung của ngành Hải quan ổn định 24/7, đảm bảo an ninh, an toàn, đường truyền thông suốt phục vụ thông quan hàng hóa nhanh chóng, thuận lợi.

Bên cạnh những kết quả đạt được đó, trong quá trình triển khai mô hình hải quan số ở Việt Nam còn gặp phải nhiều thách thức như:

- Hiện nay, mạng lưới các cơ quan triển khai, ứng dụng hải quan số của Hải quan Việt Nam còn kém hiệu quả, hoạt động manh mún, đầu tư chưa xứng tầm với tiềm năng. Hệ thống dịch vụ khoa học và công nghệ đáp ứng hải quan số còn yếu về cơ sở hạ tầng và năng lực cung ứng, chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Hơn nữa, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 khiến Hải quan Việt Nam đứng trước yêu cầu thay đổi cách tiếp cận của người dân đối với Chính phủ, đặc biệt là Chính phủ số và lĩnh vực Hải quan số. Quá trình này kéo theo áp lực và thách thức đối với các nhà

lập pháp, giám đốc điều hành và cơ quan tư pháp trong việc thích ứng với môi trường mới.

- Hệ thống CNTT hiện nay chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan trong điều kiện trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi, khắc phục một số lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan chưa ứng dụng hết CNTT và tự động hóa như thanh tra, kiểm tra, miễn hoàn thuế ..., nhất là đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, cần xây dựng lại hệ thống CNTT, thay thế bằng hệ thống CNTT mới.

- Hải quan số đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong khi đó, hiện nay, với nguồn lực quốc gia hạn chế, Hải quan Việt Nam khó có thể cạnh tranh với thế giới trong thị trường giáo dục ngày càng năng động. Ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ thấp. Bình quân, khoản đầu tư này với kinh phí khoảng 1,4-1,85% tổng chi NSNN, chiếm 0,4 đến 0,6% GDP. Sự tồn tại của các dịch vụ giáo dục kém chất lượng đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền giáo dục Việt Nam. Sự mâu thuẫn giữa nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục ngày càng cao, trong khi khả năng phát triển kinh tế - xã hội của ngành giáo dục và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước còn hạn chế...

3. Giải pháp tăng cường triển khai mô hình hải quan số ở Việt Nam

Để tăng cường triển khai mô hình hải quan số ở Việt Nam, năm 2022 là năm ngành Hải quan tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp hướng đến mục tiêu hải quan phi giấy tờ và xây dựng thành công hải quan số, hải quan thông minh trong những năm tiếp theo.

- Cơ quan Hải quan xác định mục tiêu và kế hoạch đồng bộ các giải pháp hướng đến mục tiêu hải quan phi giấy tờ trong năm 2022 và xây dựng thành công hải quan số, hải quan thông minh trong những năm tiếp theo.

- Xây dựng nền tảng Hải quan số dựa trên ứng dụng dữ liệu lớn (big data); hướng tới kết nối với các bên thông qua việc chia sẻ dữ liệu và các nền tảng số hóa để tạo các dịch vụ Hải quan số; ứng dụng tối đa các công nghệ mới của cuộc cách mạng 4.0 để chủ động phân đầu là đơn vị đi đầu trong kế hoạch chung về chuyển đổi số

của Chính phủ, phấn đấu trở thành cơ quan Hải quan số hàng đầu trên thế giới trong giai đoạn 2026-2030.

- Tăng cường cải thiện môi trường pháp lý; hoàn thiện, nâng cao chất lượng hạ tầng số; phát triển các nền tảng về CNTT; Phát triển cơ sở dữ liệu; Phát triển các ứng dụng, dịch vụ; Bảo đảm an toàn thông tin; Phát triển nguồn nhân lực...

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số, tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp; đẩy mạnh việc nghiên cứu và làm chủ các công nghệ then chốt của Cách mạng công nghiệp 4.0; thu hút nguồn lực công nghệ thông tin; giải pháp về mặt tài chính.

Đồng thời, tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có liên quan để thực hiện hiệu quả triển khai ứng dụng CNTT trong lĩnh vực hải quan; thường xuyên, định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số và những vấn đề còn tồn tại để có các giải pháp điều chỉnh kịp thời.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2030

Quyết định số 628/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/5/2022 về việc phê duyệt chiến lược phát triển hải quan đến năm 2030

Quyết định số 97 / QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc phê duyệt chủ trương thuê dịch vụ CNTT triển khai Hải quan số

Quyết định số 2439/QĐ-TCHQ của Tổng cục Hải quan về kế hoạch thuê dịch vụ CNTT triển khai Hải quan số

Sung-Bou Kim (2020), "ICT Implementation and Its Effect on Public Organizations: The Case of Digital Customs and Risk Management in Korea",

<https://www.mdpi.com/2071-1050/12/8/3421>

Satoko Kagawa, "Digital Customs Implication of Big Data", https://www.wto.org/english/res_e/reser_e/12_satoko_kagawa.pdf

PSCG (2021), "The Future of Customs with the WCO and Trade", <http://www.wcoomd.org/-/media/wco/public/global/pdf/topics/key-issues/pscg/the-future-of-customs-with-the-wco-and-trade.pdf>

TÁC ĐỘNG CỦA KIẾN THỨC VÀ CAM KẾT THƯƠNG HIỆU ĐẾN GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU DỰA TRÊN NHÂN VIÊN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Ngọc Duyên*

Thương hiệu là một trong những loại tài sản quan trọng của một tổ chức để giúp tổ chức đó nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Đặc biệt, kiến thức thương hiệu (KTTH) và cam kết thương hiệu (CKTH) có vai trò quan trọng trong việc tạo ra và xây dựng mối quan hệ mang tính chiến lược lâu dài và lợi ích cho cá nhân người lao động và tổ chức. Với việc khảo sát 700 nhân viên tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, nghiên cứu này thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự tác động của KTTH và CKTH đến việc nâng cao thương hiệu và giá trị thương hiệu (GTTH) của doanh nghiệp (DN) nói chung và GTTH dựa trên nhân viên nói riêng. Từ đó, nghiên cứu này đề xuất một số hàm ý quản trị để các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam có thể nâng cao GTTH và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

• Từ khóa: kiến thức thương hiệu, cam kết thương hiệu, giá trị thương hiệu dựa trên nhân viên.

Brand is one of the important assets of an organization to help that organization improve its competitiveness in today's market economy. In particular, brand knowledge and brand commitment play an important role in creating and building long-term strategic and beneficial relationships for individuals and organizations. With a survey of 700 employees at Vietnamese commercial banks, this study was conducted to provide empirical evidence on the impact of brand knowledge and brand commitment on brand enhancement and brand equity, brand value of enterprises in general and brand value based on employees in particular. From there, this study proposes some governance implications so that Vietnamese commercial banks can improve their brand value and business performance.

• Keywords: brand knowledge, brand commitment, employee-based brand values

1. Giới thiệu

Thương hiệu là một trong những loại tài sản quan trọng của một tổ chức để giúp tổ chức đó nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Việc chuyển tải GTTH của DN đến khách hàng và mức độ nhận thức cũng như sự gắn bó lâu dài của khách hàng đối với DN phụ thuộc nhiều vào chính các thành viên ấy; đặc biệt là các nhân viên có tương tác với khách hàng. Điều này càng thể hiện rõ trong các NHTM; bởi vì nhân viên có vai trò then chốt trong việc bán hàng, tư vấn tài chính và cung ứng các dịch vụ liên quan đến cho khách hàng (de Chernatony & Segal-Horn, 2003). Nhân viên là chủ thể tạo ra cảm nhận tích cực/tiêu cực đến cảm nhận về thương hiệu của khách hàng hiện tại và khách hàng tiềm năng trong tương lai thông qua việc cung cấp GTTH chức năng và GTTH cảm xúc (Abimbola & c.s., 2010). Bởi thế, việc nâng cao GTTH dựa trên nhân viên (EBBE) là quan trọng đối với các DN (King & Grace, 2009); trong đó có các DN cung ứng dịch vụ tài chính nói chung và các NHTM nói riêng. Do vậy, việc nhân viên thực hiện các CKTH và không ngừng nâng cao KTTH là một đòi hỏi

Ngày nhận bài: 25/6/2022

Ngày gửi phản biện: 30/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2022

* Trường Đại học Lạc Hồng; email: duyenng76@gmail.com

quan trọng đối với việc phát triển thương hiệu và GTTH của các DN, đặc biệt là EBBE.

Tại Việt Nam (VN), hiện nay các nghiên cứu về mối quan hệ giữa CKTH, KTTH và EBBE còn rất ít, chưa cụ thể; đặc biệt là chưa có nghiên cứu tương tự trong lĩnh vực ngân hàng. Dựa vào thực tiễn các nghiên cứu trước, trong xu thế Việt Nam đang toàn cầu hóa, thông qua thực trạng ngành ngân hàng, bài viết này tiến hành đánh giá mối quan hệ giữa CKTH, KTTH và EBBE của các NHTM Việt Nam nhằm đề xuất một số hàm ý giúp nâng cao GTTH của họ.

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết và Mô hình nghiên cứu

GTTH dựa trên nhân viên (Employee-based brand equity)

Với vai trò nòng cốt trong việc xây dựng thương hiệu và thực hiện các CKTH, nhân viên sẽ giúp chuyển tải tốt hơn những giá trị của DN đến khách hàng, qua đó làm gia tăng GTTH từ khách hàng cũng như mang lại những lợi ích tài chính cho DN (Punjaisri & Wilson, 2017). Nghiên cứu của King & Grace (2009) cho thấy, EBBE là gốc rễ trong việc xây dựng GTTH bởi vì nhân viên có thể ảnh hưởng đến khách hàng và từ đó có thể tác động đến hiệu quả kinh doanh của DN. Theo King & Grace (2009), các tổ chức cần cố gắng để nhân viên biết đến thương hiệu của họ, nắm giữ vị trí quan trọng trong hoạt động phát triển thương hiệu và cam kết thực hiện lời hứa thương hiệu trong nỗ lực xây dựng EBBE.

Kiến thức thương hiệu (Brand Knowledge)

KTTH là một chức năng của nhận thức liên quan khả năng nhận biết hoặc nhớ lại thương hiệu và hình ảnh thương hiệu của người tiêu dùng (Keller, 2003). Amber & Styles (1996) đã giới thiệu phương pháp KTTH của nhân viên dựa trên góc nhìn từ khách hàng. Kimpakorn & Tocquer (2009) đã mở rộng KTTH như là mức độ mà nhân viên hiểu ý nghĩa của thương hiệu của DN.

Để đo lường sự quen thuộc trong KTTH, Kwon (2013) và Uford (2017) đã sử dụng các nhận định như: (1) Nhân viên nhận thức về mục

tiêu của thương hiệu DN; (2) Nhân viên quen thuộc với những gì mà thương hiệu DN đại diện cho... Các nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy KTTH có ảnh hưởng tích cực đến EBBE. Do vậy, trong trường hợp nghiên cứu tại các NHTM ở Việt Nam, tác giả tiến hành kiểm định giả thuyết sau:

H1: KTTH có tác động cùng chiều đến EBBE của các NHTM ở Việt Nam.

Cam kết thương hiệu (Brand commitment)

Theo Burmann & Zeplin (2005), CKTH trong quản lý thương hiệu DN đồng nghĩa với cam kết tổ chức, có nghĩa là một nhân viên có tâm lý gắn bó với thương hiệu, hoàn thành nhiệm vụ để đạt được mục tiêu của tổ chức. Kimpakorn & Tocquer (2010) cho rằng, CKTH của nhân viên là mức độ mà nhân viên sự gắn bó và gắn kết với thương hiệu của họ và sẵn lòng nỗ lực thêm để đạt được mục tiêu của thương hiệu và quan tâm đến việc vẫn là thành viên của tổ chức. Gundlach & c.s. (1995) cho rằng CKTH có thể được hiểu như hành vi và thái độ lâu dài hướng tới thương hiệu của DN.

Dựa trên nghiên cứu về lòng trung thành của nhân viên, Kwon (2013) và Uford (2017) xác định CKTH như sau: (1) Nhân viên tự hào khi nói về DN của mình với người khác; (2) Nguyên nhân họ thích làm việc ở tổ chức đang làm so với các DN khác là bởi những giá trị mà DN đại diện... Nghiên cứu thực nghiệm của King & Grace (2010), Uford (2017), Awan & c.s. (2017) đều có kết quả CKTH ảnh hưởng tích cực đến EBBE. Do vậy, trong trường hợp nghiên cứu tại các NHTM ở Việt Nam, tác giả tiến hành kiểm định giả thuyết sau:

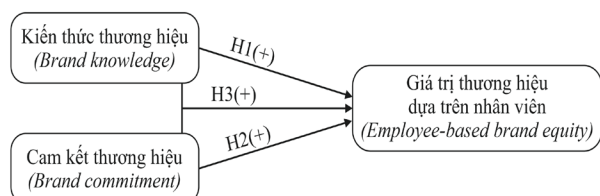
H2: Cam kết thương hiệu có tác động cùng chiều đến EBBE của các NHTM ở Việt Nam.

Như vậy, yếu tố KTTH và CKTH đều đã được khẳng định trong các công trình nghiên cứu trước đây. Hai giả thuyết nghiên cứu H1 và H2 ở trên giúp cung cấp thêm minh chứng thực nghiệm trong trường hợp nghiên cứu tại các NHTM ở Việt Nam. Sự tác động qua lại này có sẽ tác động đến EBBE của DN. Do vậy, trong nghiên cứu này, tác giả cũng sẽ tiến hành kiểm

định tác động của mối quan hệ tương hỗ của hai yếu tố độc lập đến EBBE thông qua giả thuyết nghiên cứu sau:

H3: Mối quan hệ tương hỗ của KTTH và CKTH có tác động cùng chiều đến EBBE của các NHTM ở Việt Nam.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, cụ thể:

Phương pháp nghiên cứu định tính

Trước hết, tác giả tiến hành lược khảo các nghiên cứu liên quan để xác định các yếu tố tác động đến EBBE của các NHTM Việt Nam cũng như xây dựng thang đo cho các yếu tố đó; trong đó có khái niệm “thương hiệu nội bộ” và “GTTH dựa trên nhân viên”; từ đó, tác giả tiến hành phỏng vấn 8 chuyên gia là các nhà quản trị của các NHTM để chỉnh sửa và hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng.

Phương pháp nghiên cứu định lượng

Nhóm tác giả đã phát ra 250 phiếu khảo sát đến các nhân viên tại một số chi nhánh của NHTM ở TP. Hồ Chí Minh, thu về 183 phiếu nhưng chỉ có 150 phiếu đạt yêu cầu. Với 150 quan sát hợp lệ, tác giả tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Trong bảng câu hỏi dùng cho khảo sát chính thức, KTTH được đo lường bằng 6 biến quan sát (được ký hiệu là KTTH1 - KTTH6); CKTH được đo lường bằng 7 biến quan sát (được ký hiệu là CKTH1 - CKTH7) còn khái niệm EBBE được đo lường bằng 4 biến quan sát và được ký hiệu là EBBE1 - EBBE4.

Trong giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức, tác giả tiến hành khảo sát 700 nhân viên làm việc tại các NHTM ở Hà Nội, TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và TP. Cần Thơ. Tuy nhiên, nhóm tác giả chỉ thu về 603 phiếu, trong đó, chỉ có 574 phiếu hợp lệ, chiếm tỷ lệ 82% số phiếu phát ra và đạt các tiêu chuẩn về số lượng mẫu trong nghiên cứu. Nghiên cứu này xem xét các mô hình hồi qui sau:

$$HQ1: EBBE = f(KTTH, CKTH);$$

$$HQ2: EBBE = f(KTTH, KTTH*CKTH);$$

$$HQ3: EBBE = f(CKTH, KTTH*CKTH);$$

3. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả về đặc điểm của mẫu khảo sát

Trong 574 quan sát hợp lệ, có 284 nhân viên nam (chiếm 49,5%); có 342 người trình độ đại học (chiếm 59,5%), còn tỷ lệ nhân viên có trình độ dưới cao đẳng, cao đẳng và trên đại học chiếm tỷ trọng khá tương đồng, lần lượt là 11,3%, 15,2% và 13,9%. Xét về thâm niên công tác, có 253 người có thâm niên từ trên 5 - 10 năm (chiếm tỷ trọng 44,08%), có 135 người có thâm niên từ trên 10 năm (tương đương 23,5%) và còn lại là có thâm niên từ 1 - 5 năm.

Thống kê mô tả về các biến quan sát

Trong nghiên cứu này, yếu tố EBBE nhìn chung được đánh giá khá cao với điểm trung bình chung luôn nằm ở mức cao [3,35; 3,80].

Đánh giá độ tin cậy thang đo

Trước khi tiến hành phân tích EFA, dữ liệu nghiên cứu sẽ ứng dụng phần mềm SPSS để kiểm định độ tin cậy của thang đo của các yếu tố bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy, các thang đo đều có tương quan biến - tổng từ 0,640 đến 0,900 và các hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7 và nhỏ hơn 0,9 cho thấy các thang đo thể hiện tốt và không xảy ra hiện tượng trùng biến; đảm bảo điều kiện để tiến hành các phân tích sâu hơn.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nghiên cứu này thực hiện phân tích phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phương pháp

Principal Components, phép xoay Varimax. Hệ số KMO cho giá trị $0,848 > 0,5$ và kiểm định Bartlett's cho giá trị $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$ nên việc phân tích EFA trong nghiên cứu này được cho là phù hợp. Các nhân tố được rút trích không có sự thay đổi so với thang gốc; cho nên, để phân tích hồi qui, tác giả tiến hành xác định giá trị các biến KTTH, CKTH và EBBE trong các Mô hình HQ1, HQ2 và HQ3 bằng cách tính giá trị trung bình của các biến quan sát trong từng yếu tố tương ứng.

Phân tích hồi qui tuyến tính

Bảng 1 trình bày kết quả phân tích hồi qui của ba mô hình HQ1, HQ2 và HQ3. Căn cứ vào hệ số xác định R^2 và mức ý nghĩa thống kê (Sig.), cả ba mô hình đều đạt độ tin cậy cần thiết và đều cho thấy rằng KTTH và CKTH có tác động tích cực đến EBBE của các NHTM Việt Nam. Đặc biệt, trong nghiên cứu này, mối quan hệ tương hỗ giữa KTTH và CKTH có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao EBBE của các NHTM ở Việt Nam.

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi qui chuẩn hoá	Sig.
HQ1 ($R^2 = 0,661$; $\text{Sig.} < 0,1\%$)	KTTH	0,311	0,000
	CKTH	0,782	0,000
HQ2 ($R^2 = 0,725$; $\text{Sig.} < 0,1\%$)	KTTH	0,297	0,015
	KTTH*CKTH	0,802	0,006
HQ3 ($R^2 = 0,819$; $\text{Sig.} < 0,1\%$)	CKTH	0,429	0,000
	KTTH*CKTH	0,723	0,000

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2019

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

KTTH là nhân tố có giá trị trung bình đạt 3,60/5,00 điểm. Giả thuyết nghiên cứu H1 được chấp nhận cho thấy nhân tố KTTH có ảnh hưởng tích cực đến EBBE. Kết quả ước lượng hồi quy giữa KTTH và EBBE có giá trị 0,311 và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%.

CKTH là nhân tố có giá trị trung bình đạt 3,51/5,00; điều này cho thấy phần lớn nhân viên tham gia khảo sát đều đánh giá khá tích cực về

vấn đề cam kết của mình đối với việc không ngừng nâng cao thương hiệu của ngân hàng thông qua việc chuyển tải các thông điệp và dịch vụ của ngân hàng một cách có chất lượng.

Đặc biệt, kết quả Mô hình HQ2 và HQ3 đã chỉ ra rõ ràng về tác động tích cực của mối quan hệ tương hỗ giữa KTTH và CKTH đến EBBE của các NHTM ở Việt Nam. Hệ số R^2 trong Mô hình HQ2 và HQ3 cao hơn so với hệ số R^2 trong Mô hình HQ1 cho thấy vai trò quan trọng của mối quan hệ tương hỗ giữa KTTH và CKTH như nhận định ban đầu của nghiên cứu này về mối quan hệ hữu cơ giữa hai yếu tố này. Trong đó, hệ số R^2 của Mô hình HQ3 cao nhất, cao hơn so với Mô hình HQ2, điều đó chứng tỏ rằng, nếu nhân viên có thêm KTTH để thực hiện đầy đủ CKTH thì EBBE của NHTM sẽ cao hơn. Và đây được xem là một trong những đóng góp quan trọng của nghiên cứu này về mặt lý thuyết và thực tiễn. Như vậy, kết quả nghiên cứu trong Bảng 1 đã khẳng định ý nghĩa thống kê của cả ba giả thuyết nghiên cứu H1, H2 và H3.

5. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy các NHTM ở Việt Nam cần phải nâng cao nhận thức của nhân viên về thương hiệu, mục tiêu, lời hứa thương hiệu cũng như GTTH của họ. Với vai trò là đại sứ thương hiệu, nhân viên phải nắm được những giá trị mà thương hiệu của ngân hàng đại diện cho. Như vậy, để nâng cao EBBE, các nhà quản lý cần phải có những biện pháp như đào tạo, xây dựng văn hoá DN để định hình các nội dung liên quan đến thương hiệu cho nhân viên. Nhân viên có nắm vững được KTTH thì mới nâng cao được EBBE của ngân hàng.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu về yếu tố "CKTH" cho thấy rằng sự gắn bó dài lâu của nhân viên là rất cần thiết để phát triển EBBE của các NHTM ở Việt Nam. Nếu nhân viên nhận thức được giá trị của bản thân được nâng lên bởi giá trị ngân hàng họ sẽ nỗ lực cố gắng nhiều hơn để tiếp tục nâng cao giá trị ngân hàng. Đặc biệt, hoạt động ngân hàng hiện nay đang đối mặt với nhiều rủi ro, một trong số đó đến từ rủi

ro nghiệp vụ, xuất phát từ lỗi vô ý hoặc cố ý của nhân viên. Trong thực tế tại Việt Nam, có không ít nhân viên ngân hàng đã thực hiện hành vi lừa đảo gây ảnh hưởng tiêu cực đến thương hiệu ngân hàng. Vì vậy, nhà quản lý trong quá trình phát triển nhân sự cần chú trọng đến yếu tố đạo đức, làm cho nhân viên nhận thức được hành vi sai trái của bản thân không chỉ ảnh hưởng đến nhân viên mà còn ảnh hưởng đến cả ngân hàng. Ngân hàng nên thúc đẩy những hoạt động hiệu quả kinh doanh, những giải thưởng đạt được, thị phần chiếm giữ... kết hợp với giáo dục tuyên truyền nhằm đem đến niềm tự hào, hãnh diện của nhân viên khi làm việc cho ngân hàng.

Để xây dựng CKTH của nhân viên đối với ngân hàng, các nhà quản lý cần chú trọng xây dựng văn hóa tổ chức của ngân hàng. Trước tiên, ngân hàng cần chú trọng đến yếu tố hữu hình dễ thấy dễ cảm nhận như bộ nhận diện thương hiệu mang đặc điểm riêng, hệ thống mạng lưới trụ sở, chi nhánh ngân hàng cần khang trang, sạch sẽ, chuẩn hóa các quy định về thủ tục, trình tự, cơ chế thưởng phạt với những quy định rõ ràng về trách nhiệm, quyền hạn của từng vị trí trong ngân hàng. Nhân viên nếu nhận được đánh giá tốt hoặc đạt được kết quả làm việc đáng tuyên dương, lãnh đạo ngân hàng nên có chính sách khen thưởng với những đóng góp đó. Ngoài ra, chính sách lương thưởng và phúc lợi của nhân viên cũng vô cùng quan trọng để khuyến khích họ cống hiến, tin yêu vào thương hiệu của ngân hàng nơi mình làm việc.

6. Kết luận

KTTH và CKTH của một DN có vai trò quan trọng trong việc tạo ra và xây dựng mối quan hệ mang lợi ích cho cá nhân người lao động và tổ chức. Mối quan hệ này mang tính chiến lược lâu dài. Và mối quan hệ tương hỗ giữa hai yếu tố này góp phần nâng cao thương hiệu và GTTH của DN. Chính vì thế, các DN nói chung và các NHTM nói riêng cần không ngừng nâng cao kiến thức về thương hiệu và CKTH của nhân viên. Như vậy, việc nâng cao chất lượng dịch vụ nội bộ, cung cấp kỹ năng và kiến thức phù hợp

cho nhân viên và tăng cường hoạt động truyền thông về GTTH sẽ giúp cho các nhân viên có thái độ tích cực hơn, gắn kết hơn, tự hào hơn với thương hiệu của ngân hàng; và điều này giúp cho họ có thêm động lực để thực hiện công việc một cách hiệu quả. Điều này cũng cho thấy, khi các hoạt động trong nội bộ DN có hiệu ứng lan tỏa tốt, nhân viên sẽ cảm thấy tự hào hãnh diện hơn khi làm việc tại đây, bản thân mỗi cá nhân trong DN sẽ có những nhìn nhận riêng về bản thân để định hình chính mình sao cho xứng đáng với tổ chức, với khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Abimbola T., Lim M., Foster C., Punjaisri K., Cheng R. (2010), *Exploring the relationship between corporate, internal and employer branding. Journal of Product & Brand Management*, 19(6), 401-409.
- Awan, T. M., Li, X., & Haizhong, W. (2017). *Factors affecting employee-based brand equity: Evidence from China. International Journal of Management Studies*, 25(1), 1-20.
- Burmam C., Zeplin S. (2005), *Building brand commitment: A behavioural approach to internal brand management. Journal of brand management*, 12(4), 279-300.
- De Chernatony L., Drury S., Segal-Horn S. (2003), *Building a services brand: stages, people and orientations. Service Industries Journal*, 23(3), 1-21.
- Keller K.L. (2003), *Strategic Brand Management: Building, Measuring and Managing Brand Equity. 2nd ed. Prentice-Hall, Pearson Education, Inc., Upper Saddle River, New Jersey.*
- King, C., & Grace, D. (2010). *Building and measuring employee-based brand equity. European Journal of marketing*, 44(7/8), 938-971.
- Mangold, W. G., & Miles, S. J. (2007). *The employee brand: Is yours an all-star?. Business Horizons*, 50(5), 423-433.
- Punjaisri K., Evanschitzky H., Wilson A. (2009), *Internal branding: an enabler of employees' brand-supporting behaviours. Journal of Service Management*, 20(2), 209-226.
- Vallaster C., de Chernatony, L. (2006). *Internal brand building and structuration: the role of leadership. European Journal of Marketing*, 40(7/8), 761-784.

PHÁT TRIỂN NGÀNH TRỒNG TRỌT THEO HƯỚNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, THUẬN LỢI VÀ THÁCH THỨC: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH NGHỆ AN

Ths. Hồ Khánh Duy*

Nghệ An được đánh giá là vùng đất có vị trí địa lý - chính trị cực kỳ quan trọng; có nguồn nhân lực trẻ đầy sức sáng tạo; có tiềm năng rất lớn về đất đai, chủ yếu là đất đỏ bazan, diện tích đất lâm nghiệp lớn; nhiều vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên tuyệt đẹp, đa dạng sinh học cao và dược liệu phong phú... rất thích hợp để phát triển ngành trồng trọt quy mô lớn. Để có thể phát huy hết những thế mạnh của tỉnh, chính quyền địa phương đang thực hiện kế hoạch cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển ngành trồng trọt theo hướng ứng dụng công nghệ cao, đồng thời đảm bảo tính bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc ứng dụng công nghệ tiên tiến vào từng khâu hoặc trong cả chuỗi sản xuất để mang lại giá trị gia tăng cao cho sản phẩm cũng như giúp thúc đẩy xây dựng cho các vùng trồng trọt công nghệ cao tập trung tại Nghệ An. Bài viết phân tích những thuận lợi cũng như thách thức của phát triển ngành trồng trọt ứng dụng công nghệ cao tại Nghệ An, từ đó đề xuất một số giải pháp phù hợp cho hoạt động này của tỉnh.

• Từ khóa: trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, ngành trồng trọt, tỉnh Nghệ An, nông nghiệp công nghệ cao.

Nghệ An is evaluated as a land with extremely important geographical - political position; having young and creative human resources; great potential for land, mainly basalt red soil, large forestry land area; many beautiful national parks and nature reserves, high biodiversity, and medicinal herbs..., which are extremely suitable for the development of large-scale cultivation industry. In order to take full advantages from the strengths of the province, the local government is implementing a restructuring plan in the direction of increasing added value, developing the cultivation industry with applying high technology, and at the same time ensuring sustainability in response to climate change. The application of advanced technology in each stage or in the whole production chain will bring high added value to products as well as help promote the construction of hi-tech cultivation zones concentrated in Nghệ An. The article analyzes the advantages and challenges of developing the hi-tech cultivation industry in Nghệ An, thereby proposing some suitable solutions for this activity of the province.

• Keywords: *high-tech cultivation, cultivation industry, Nghệ An province, hi-tech agriculture*

Ngày nhận bài: 25/6/2022

Ngày gửi phản biện: 30/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2022

1. Giới thiệu

Nghệ An là một trong những tỉnh luôn quan tâm đến phát triển ngành nông nghiệp, đặc biệt là ngành trồng trọt. Định hướng phát triển ngành trồng trọt theo hướng ứng dụng công nghệ cao của tỉnh đã được thể hiện cụ thể thông qua nhiều văn bản, chính sách như: Quyết định số 6593/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt “Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp”; Quyết định số 2164/QĐ-UBND, ngày 17/05/2016 của UBND tỉnh Nghệ An về việc thành lập Ban Chỉ đạo về cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 3396/QĐ-UBND, ngày 06/08/2015 của UBND Tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND, ngày 30/03/2018 ban hành quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An...

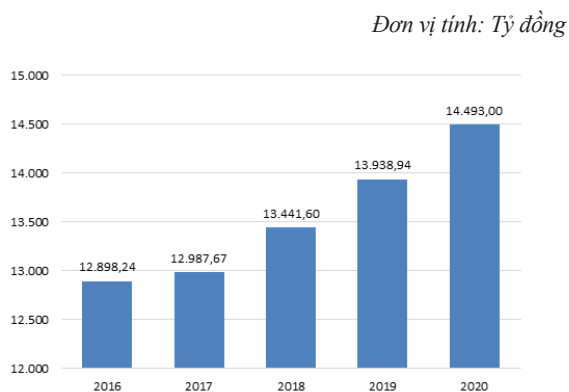
* Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; email: duykhk@hotmail.com

Dựa trên những định hướng cụ thể này, những năm qua, tỉnh Nghệ An đã thực hiện công tác quy hoạch sản xuất ngành trồng trọt. Ngành trồng trọt của tỉnh với định hướng ứng dụng công nghệ cao đã được thiết kế cụ thể, chi tiết về giống cây trồng phù hợp với lợi thế của từng huyện. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh cũng không ngừng khuyến khích người dân tích tụ ruộng đất, thuê đất để xây dựng các vùng trồng trọt tập trung với quy mô lớn, từ đó mở rộng việc hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng giá trị trên đơn vị diện tích. Nhờ đó, trên địa bàn Nghệ An đã hình thành được nhiều vùng nguyên liệu tập trung cho chế biến và xuất khẩu, như: vùng cao su, mía nguyên liệu ở các huyện Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp, Anh Sơn; vùng nguyên liệu chè tại các huyện Thanh Chương, Anh Sơn, Con Cuông, Kỳ Sơn, Tương Dương; vùng cây ăn quả có múi tại các huyện: Quỳnh Hợp, Con Cuông, Nghĩa Đàn...

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện ứng dụng công nghệ cao trong ngành trồng trọt, tỉnh Nghệ An cũng đối mặt với không ít thách thức. Trong đó, hai vấn đề cần giải quyết nhất là sự thiếu lao động đủ trình độ kỹ thuật cũng như không đủ nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực trồng trọt ứng dụng công nghệ cao. Do đó, trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích những thuận lợi và thách thức của tỉnh Nghệ An khi phát triển ngành trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, từ đó đề xuất một số giải pháp cụ thể để giải quyết các vấn đề này.

2. Tổng quan về ngành trồng trọt tỉnh Nghệ An và những vấn đề cần quan tâm liên quan đến ứng dụng công nghệ cao

Hình 1: Giá trị ngành trồng trọt của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2016-2020)

Với xuất phát điểm là tỉnh nông nghiệp và lợi thế trên 3/4 diện tích tự nhiên là đất lâm nghiệp nên từ năm 2013, khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 26-NQ/TW, Nghệ An đã được định hướng phải thực hiện tốt Chương trình xây dựng nông thôn mới, phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ cao. Sau gần 10 năm thực hiện mục tiêu trên, ngành trồng trọt của tỉnh Nghệ An đã có nhiều khởi sắc.

Nhìn chung, giai đoạn 2016-2020, giá trị ngành trồng trọt của tỉnh Nghệ An liên tục tăng, từ 12.898,24 tỷ đồng năm 2016 lên đến 14.493 tỷ đồng năm 2020 (tăng gấp 1,12 lần). Tốc độ tăng trưởng giá trị của ngành trồng trọt tỉnh Nghệ An qua các năm như sau: 2017/2016: 0,69%; 2018/2017: 3,50%; 2019/2018: 3,70% và 2020/2019: 3,97%.

Bên cạnh đó, xét về tỷ trọng các ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh Nghệ An, trồng trọt luôn chiếm ưu thế. Ba ngành chính của nông nghiệp Nghệ An bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Theo đó, tỷ trọng ngành trồng trọt của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020 luôn chiếm trên 50% tổng giá trị của nông nghiệp (xem bảng dưới đây). Từ đó cho thấy, ngành trồng trọt là một trong những mũi nhọn nông nghiệp của tỉnh. Do vậy, định hướng đầu tư cho ngành trồng trọt theo hướng ứng dụng công nghệ cao là rất tiềm năng.

Bảng 1: Tỷ trọng giá trị các ngành trong nông nghiệp của tỉnh Nghệ An

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Trồng trọt	53,65	52,63	52,68	52,60	52,18
Chăn nuôi	43,05	44,01	43,93	43,98	44,40
Dịch vụ nông nghiệp	3,30	3,36	3,39	3,42	3,42
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2016-2020)

Ngành trồng trọt của tỉnh Nghệ An tập trung vào ba nhóm cây trồng chính là cây lương thực, cây hàng năm, cây công nghiệp và cây ăn quả. Mỗi nhóm cây trồng sẽ có những loại cây chủ đạo riêng, phân bố ở các địa bàn tương ứng. Nhóm cây lương thực gồm cây ngô và cây lúa, trồng chủ yếu tại các huyện Yên Thành, Nghi Lộc, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên,... Nhóm cây hàng năm gồm có lạc, mía, rau, đậu, thuốc lá, thuốc phiện được phân bố chủ yếu ở các huyện Quỳnh Hợp, Tân Kỳ,... Cuối cùng là nhóm cây công nghiệp, cây ăn quả gồm chè, cao su, cam, quýt, chanh leo được trồng chủ yếu ở miền Tây Nghệ An. Diện tích và sản lượng các nhóm cây trồng tương ứng như bảng sau đây:

Bảng 2: Diện tích và sản lượng cây trồng chính của Nghệ An

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)					
1. Cây lương thực	244.729	244.616	234.722	233.838	225.727
2. Cây hàng năm	86.507	86.042	85.349	60.996	86.777
3. Cây công nghiệp và cây ăn quả	25.589	25.371	28.003	29.957	27.758
Sản lượng (tấn)					
1. Cây lương thực	1.257.470	1.256.975	1.215.939	1.160.359	1.209.794
2. Cây hàng năm	2.378.700	2.104.499	2.271.018	2.074.934	2.479.406
3. Cây công nghiệp và cây ăn quả	147.390	144.714	163.182	182.050	175.300

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2016-2020)

3. Thuận lợi cho phát triển ngành trồng trọt theo hướng ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh Nghệ An

Thứ nhất, vị trí địa lý chiến lược, phù hợp tham gia vào chuỗi sản phẩm công nghệ cao của quốc gia. Nghệ An nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, hội tụ nhiều tuyến đường giao thông quan trọng (đường quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, đường Hồ Chí Minh, các tuyến đường ngang nội tỉnh, đường nối tỉnh với nước bạn Lào... có cảng biển, sân bay quốc tế Vinh) tạo điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế - xã hội, trao đổi, vận chuyển giao thương và tiêu thụ hàng hóa nông sản ở các huyện, các vùng.

Thứ hai, đất đai đã từng bước được tập trung, tạo thành các thửa lớn, cánh đồng mẫu lớn thông qua các chính sách quy hoạch nông nghiệp bền vững, hiện đại của tỉnh. Trên cơ sở chính sách hỗ trợ nông nghiệp và Đề án hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh, từ năm 2018, Nghệ An đã hỗ trợ phát triển được 26.555 ha đất canh tác, chiếm 8,7% diện tích sản xuất nông nghiệp, trong đó đất trồng trọt là 26.104 ha. Toàn tỉnh Nghệ An hiện có tổng diện tích nông nghiệp công nghệ cao hơn 22.808 ha. Sản xuất rau, củ, quả: 1.472,75 ha; Sản xuất cây lâu năm và cây ăn quả: 2.112,8 ha; sản xuất mía nguyên liệu: 3.977 ha; sản xuất lúa: 11.201,5 ha; sản xuất lạc: 252 ha; sản xuất giống chanh leo: 6 ha; sản xuất cây dược liệu: 252 ha và một số cây khác như: hoa lan, rễ hương... 16,9 ha.

Thứ ba, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn của Nghệ An đã tương đối hoàn thiện, đủ năng lực để hỗ trợ quá trình ứng dụng công nghệ cao vào ngành trồng trọt. Nghệ An đã thu hút được một số dự án trồng trọt ứng dụng công nghệ cao vào địa bàn. Điển hình là dự án Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Nghi Lâm (Nghi Lộc); các dự án sản xuất rau, củ, quả công nghệ cao tại các huyện Nghĩa Đàn, Yên Thành; các dự án cam, cây dược liệu ở các huyện Kỳ Sơn, Quỳnh Hợp...

Thứ tư, nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao được thành lập trên địa bàn tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có khoảng 30 doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; 29 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Nhiều giống có năng suất cao, chất lượng tốt đã được tuyển chọn, đã xuất hiện những mô hình cho năng suất cao, chất lượng tốt như: chè từ 16 - 18 tấn/ha, mía từ 120 - 150 tấn/ha, lạc từ 4,5 - 5 tấn/ha, ... đã tạo bước chuyển quan trọng, tạo đột phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng trong sản xuất.

4. Khó khăn cho phát triển ngành trồng trọt theo hướng ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh Nghệ An

Một là, việc ứng dụng công nghệ cao mới chỉ được thực hiện ở từng khâu của quá trình sản xuất, mà chưa có nhiều sản phẩm công nghệ cao theo chuỗi giá trị, nên hiệu quả chưa được như mong muốn và thiếu tính bền vững. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa, công nghệ sinh học, các quy trình canh tác tiên tiến (ICM, IPM, ISO)... để sản xuất ra các nông sản chất lượng vẫn chưa mạnh mẽ. Sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn sạch, an toàn (GAP) được chú trọng, nhưng việc duy trì gặp nhiều khó khăn (giá cả một số nông sản sản xuất theo GAP và không theo GAP chưa có sự chênh lệch rõ rệt).

Hai là, Nghệ An chưa tạo ra nhiều nông sản có chất lượng cao, nên khả năng cạnh tranh trên thị trường chưa cao, đa số các loại nông sản ở dạng thô hoặc sơ chế giá trị gia tăng thấp. Dù đa dạng về sản phẩm, nhưng nông sản Nghệ An chưa tạo dựng được các thương hiệu mạnh, chưa xây dựng nhãn hiệu, nguồn gốc xuất xứ, chỉ dẫn địa lý..., nên kém sức cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế; kim ngạch xuất khẩu bình quân theo đầu người đạt thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Thị

trường tiêu thụ nông sản còn nhiều khó khăn, mất ổn định do công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh chưa phát triển mạnh, chưa có sự hợp tác, liên kết giữa các hộ sản xuất, các trang trại với các doanh nghiệp chế biến nông sản.

Ba là, nguồn lao động nông nghiệp Nghệ An tuy dồi dào, nhưng chất lượng còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu ở trình độ cao đối với cả đội ngũ quản lý và lao động trực tiếp. Nguyên nhân chủ yếu là do hệ thống đào tạo của Nghệ An còn nhiều bất cập, đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Hơn nữa, nhu cầu tự thân của những người làm nông nghiệp đối với việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ sản xuất chưa thành vấn đề cấp thiết. Một trong những nguyên nhân là do thu nhập từ nông nghiệp còn thấp, trong khi lao động đang tìm thấy cơ hội việc làm khác tốt hơn từ công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu lao động.

Bốn là, sản xuất nông nghiệp Nghệ An vẫn nặng về phát triển theo chiều rộng, dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, nhất là khai hoang để tăng diện tích đất canh tác, thâm dụng nước tưới để tăng vụ và chi phí đầu vào cao, hàm lượng công nghệ trong sản phẩm còn thấp. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào phương pháp truyền thống với công cụ thủ công, năng suất thấp. Hiện tại, năng suất lao động ngành nông nghiệp thấp hơn nhiều so với ngành công nghiệp và dịch vụ.

Năm là, Nghệ An nằm ở khu vực có khí hậu khắc nghiệt của Việt Nam, chịu nhiều thiên tai, gây trở ngại đến quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng cho trồng trọt ứng dụng công nghệ cao. Tỉnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nhất là do sự tác động của biến đổi khí hậu nên thời tiết ở Nghệ An rất khắc nghiệt, thiên tai thường xuyên xảy ra ảnh hưởng trực tiếp đến trồng trọt. Thêm vào đó, các loại dịch bệnh trên cây trồng xuất hiện ngày càng nhiều và khó kiểm soát, làm giảm năng suất, chất lượng hàng nông sản.

5. Một số giải pháp giúp Nghệ An phát triển ngành trồng trọt theo hướng ứng dụng công nghệ cao

Thứ nhất, nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi các quy trình, kỹ thuật tiên tiến, đẩy mạnh đưa cơ giới hóa vào canh tác nông nghiệp. Ứng dụng quy trình cơ giới hóa đồng bộ (từ khâu làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến); quy trình thâm canh lúa, ngô, lạc từ giống, đầu tư thâm canh; ứng dụng công nghệ cao vào phát triển các vùng sản

xuất tập trung các sản phẩm có lợi thế của tỉnh, mở rộng diện tích cao su, chè gần vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến; mía nguyên liệu; sản xuất chế biến an toàn theo chuỗi giá trị, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP); triển khai các mô hình tưới tiết kiệm, tưới cho cây công nghiệp nếu có điều kiện.

Thứ hai, hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất, trong đó đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Theo mô hình này, Nhà nước giữ vai trò là người tạo ra sân chơi và duy trì luật chơi để đảm bảo cho các bên tham gia được bình đẳng về quyền là nghĩa vụ. Các bên tham gia bao gồm: Nhà khoa học giữ vai trò cung cấp các sản phẩm khoa học cho sản xuất nông nghiệp (cây giống, quy trình sản xuất); Hộ nông dân tiếp nhận cây và tiến hành sản xuất theo quy trình (VietGAP, GlobalGAP) dưới sự giám sát của nhà khoa học, doanh nghiệp và hợp tác xã; Hợp tác xã đại diện cho các hộ nông dân để xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm, tổ chức các lớp bồi dưỡng về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp và chuyển giao khoa học, công nghệ, tìm kiếm thị trường, đảm bảo các nguồn vật tư cho sản xuất; Doanh nghiệp chịu trách nhiệm phân phối và tiêu thụ sản phẩm.

Thứ ba, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho người nông dân theo từng vùng, từng địa bàn, từng lĩnh vực sản xuất thông qua chương trình khuyến nông, tập huấn; trang bị cho người dân kiến thức liên kết, hợp tác trong sản xuất và đào tạo kỹ thuật.

Thứ tư, tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu hàng nông sản của Nghệ An, thông qua các kênh thông tin, triển lãm, các hội chợ, đặc biệt chú trọng ở các thị trường có thị phần lớn hiện nay là Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản... Có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu Nghệ An thực hiện xúc tiến thương mại. Kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, tổ chức sản xuất, thu mua và tiêu thụ nguyên liệu có hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

- Cục Thống kê Nghệ An (2016-2020). Niên giám thống kê từ năm 2016 đến năm 2020, Nxb Thống kê
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An (2020). Hội nghị tổng kết năm 2019, triển khai hoạt động năm 2020 của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- UBND tỉnh Nghệ An (2020). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020.
- Nguyễn Thị Hải Yến (2018). Phát triển nông nghiệp Nghệ An theo hướng hiện đại trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội.

TÁC ĐỘNG CỦA KIỀU HỐI, THỂ CHẾ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

Ths. Phạm Thanh Truyền* - PGS.TS. Hồ Thủy Tiên*

Bài viết nghiên cứu tác động của kiều hối, thể chế đến tăng trưởng kinh tế (TTKT) của các quốc gia đang phát triển Châu Á, ngoài ra nghiên cứu xem xét vai trò thể chế của các quốc gia này trong mối quan hệ giữa kiều hối và TTKT. Tác giả hồi quy tuyến tính với kỹ thuật xử lý SGMM, với 39 quốc gia Châu Á giai đoạn 2002-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiều hối có tác động tiêu cực đến TTKT; ngoài ra tác động của kiều hối còn bị chi phối bởi thể chế các quốc gia.

• Từ khóa: kiều hối, tăng trưởng kinh tế, thể chế.

The article studies the impact of remittances and institutions on economic growth of developing countries in Asia, in addition, the study examines the institutional role of these countries in the relationship between the two countries. remittances and economic growth. Author linear regression with SGMM processing technique, with 39 Asian countries in the period 2002-2020. Research results show that remittances have a negative impact on economic growth; In addition, the impact of remittances is also influenced by national institutions.

• Keywords: remittances, economic growth, institutions.

Ngày nhận bài: 01/8/2022

Ngày gửi phản biện: 03/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/9/2022

1. Giới thiệu

Giai đoạn 2002 đến 2020, theo dữ liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới, Châu Á luôn là khu vực có lượng kiều hối cao và tăng trưởng ổn định. Mặc dù đại dịch COVID-19, kiều hối chảy về các nước đã phục hồi trong cuộc khủng hoảng COVID-19. Lượng kiều hối nhận về tại các nước thu nhập thấp và trung bình còn lớn hơn tổng mức đầu tư ngoài nước và nguồn viện trợ chính thức gộp lại. Riêng Việt Nam, lượng kiều hối về Việt Nam trong năm 2021 ước tính ở mức 18,1 tỷ USD, cao hơn mức 17,2 tỷ USD năm 2020, khi

Việt Nam xếp thứ 11 thế giới về lượng kiều hối. Xét theo quy mô tương đối với nền kinh tế, lượng kiều hối về Việt Nam năm 2020 tương đương 5% GDP, cũng nằm trong top 10 thế giới. Tính riêng khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, Việt Nam xếp thứ 3, chỉ sau Trung Quốc và Philippines.

Có khá nhiều nghiên cứu về tác động tích cực và tiêu cực đến TTKT. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này chỉ tập trung vào các tác động trực tiếp của kiều hối. Catrinescu và cộng sự (2009) cho rằng kết quả không thống nhất về các quốc gia như phát triển hệ thống ngân hàng, thể chế quốc gia. Kiều hối sẽ có nhiều khả năng đóng góp vào TTKT hơn khi các chính sách kinh tế và chính trị của quốc gia nhận kiều hối và các tổ chức tạo ra các động lực cho nguồn tài chính từ kiều hối dành cho hoạt động đầu tư và tiết kiệm từ kiều hối. Trong bối cảnh còn có nhiều ý kiến khác nhau về vai trò của kiều hối, nghiên cứu này nhằm làm rõ tác động của kiều hối đến TTKT, đồng thời đánh giá vai trò của thể chế trong mối quan hệ này, xem xét liệu rằng thể chế có vai trò như thế nào trong mối quan hệ của kiều hối và TTKT tại các quốc gia đang phát triển khu vực châu Á.

2. Cơ sở lý luận và các nghiên cứu có liên quan

Một số khái niệm

- *Khái niệm về kiều hối:* Theo IMF định nghĩa kiều hối của người lao động “là hàng hoá và các

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: phamtruyen@ufm.edu.vn

công cụ tài chính do người lao động sống và làm việc ở nước ngoài từ một năm trở lên chuyển về đất nước họ” (Addy, Wijkstrom, & Thouez, 2003). Theo IMF (2008), kiều hối đại diện cho thu nhập hộ gia đình từ các nền kinh tế nước ngoài phát sinh chủ yếu từ việc chuyển tiền tạm thời hoặc lâu dài của người dân đến các nền kinh tế đó. Kiều hối bao gồm tiền mặt và các mặt hàng không bằng tiền mặt lưu chuyển qua các kênh chính thức (chuyển khoản điện tử) hoặc qua các kênh không chính thức (tiền hoặc hàng hóa được vận chuyển qua biên giới). Trong phạm vi của nghiên cứu này, kiều hối được hiểu là các khoản thu nhập từ nước ngoài chuyển về dưới hình thức tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt.

- *Khái niệm thể chế*: Thorstein Veblen được xem là một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên đặt nền móng về thể chế vào năm 1914. Theo đó, thể chế là tính qui chuẩn của hành vi hoặc các qui tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được các thành viên của một nhóm xã hội chấp nhận về cơ bản và sự tuân thủ các qui tắc đó là do bản thân tự kiểm soát hoặc do quyền lực bên ngoài khống chế. Theo North (1990), thể chế là những luật lệ của cuộc chơi trong xã hội. Vai trò chính của thể chế trong một xã hội là làm giảm tính bất trắc bằng cách cung cấp một cấu trúc cho hoạt động trong đời sống hằng ngày thông qua các hướng dẫn tương tác giữa con người với con người. Greif (2006) cho rằng, thể chế là một hệ thống các yếu tố xã hội liên kết với nhau tạo nên quy cách ứng xử, trong đó các yếu tố này mang tính phi vật chất, do con người tạo ra nhưng nằm ngoài mỗi tác nhân mà chúng ảnh hưởng, bao gồm cả quy tắc, niềm tin, chuẩn mực và tổ chức.

Hiện nay, có nhiều quan điểm và phương pháp đo lường chất lượng thể chế giữa các quốc gia cũng như giữa các vùng với nhau. Trong phạm vi nghiên cứu này để đo lường thể chế, nghiên cứu sử dụng bộ chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) do Ngân hàng Thế giới xây dựng. Chỉ số WGI đo lường 6 khía cạnh về chất lượng thể chế (hoặc quản trị): (i) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình; (ii) Ổn định chính trị và không có bạo lực; (iii) Hiệu lực của Nhà nước; (iv) Chất lượng quy chế (chất lượng điều tiết kinh doanh); (v) Thượng tôn pháp luật (pháp quyền); (vi) Kiểm soát tham nhũng.

Vai trò của thể chế trong mối quan hệ giữa kiều hối và TTKT

Le (2011) cho rằng lượng kiều hối chuyển về tăng lên cùng với thặng dư kết quả đầu tư, phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng của các tổ chức trong môi trường đầu tư tại nước sở tại. Ở đây, kiều hối được giả định chủ yếu được sử dụng cho mục đích đầu tư mà ở đó người nhận phải nỗ lực nhiều hơn vào hôm nay để nhận được lợi ích cao hơn vào ngày mai. Môi trường chính sách tốt sẽ làm tăng lợi tức đầu tư, do đó làm tăng chi phí cơ hội của việc tiêu dùng và đầu tư cho cả người chuyển tiền và hộ gia đình người nhận (Ratha, 2005). Catrinescu và cộng sự (2006) chỉ ra rằng, kiều hối có nhiều khả năng tạo ra tăng trưởng dài hạn hơn khi chất lượng của các thể chế chính trị và thể chế kinh tế cao hơn. Tác động của kiều hối lên TTKT có thể bị ảnh hưởng quan trọng bởi chất lượng quản trị trong nước (Abdih, Chami, Dagher, & Montiel, 2012). Họ lập luận rằng khả năng tiếp cận thu nhập từ kiều hối làm cho tình trạng tham nhũng có khả năng gia tăng. Sự đóng góp tốt hơn của cộng đồng kiều bào và kiều hối vào tăng trưởng và phát triển kinh tế có thể liên quan đến sự ổn định chính trị và tăng trưởng ban đầu ở các nước nhận đầu tư vốn (De Haas, 2007).

Rodrik (1998) xác định 5 loại thể chế hỗ trợ thị trường quan trọng: quyền tài sản, thể chế quản lý, thể chế ổn định kinh tế vĩ mô, thể chế bảo hiểm xã hội và thể chế quản lý xung đột. Rodrik (2008) cho rằng một hệ thống quản trị cho phép thực thi hợp đồng và quyền tài sản và giảm tham nhũng là động lực thúc đẩy các cá nhân đầu tư, đổi mới và tham gia vào hoạt động kinh tế. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho TTKT nhờ vào dòng kiều hối từ nước ngoài. Các thể chế kinh tế rất quan trọng vì nó giúp phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả. Khi các thị trường được tổ chức tốt bị thiếu hoặc bị bỏ qua, lợi nhuận từ dòng vốn sẽ không được khai thác và các nguồn lực bị phân bổ sai (Acemoglu và cộng sự, 2005; Smith, 1776). Chất lượng thể chế trong nước kém có thể dẫn đến mất động lực từ phía người đầu tư hay là người chuyển kiều hối về nước. Từ những luận điểm trên về tác động của kiều hối và thể chế đến TTKT cho thấy vai trò quan trọng của thể chế khi lượng kiều hối được chuyển về quốc gia nhận. Nói cách khác là

khi xem xét tác động của kiều hối đến TTKT thì vai trò của thể chế không thể bỏ qua và là chất xúc tác quan trọng để đánh giá ảnh hưởng của kiều hối đến nền kinh tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Từ các nghiên cứu thực nghiệm Catrinescu và cộng sự (2006), Chami, R. và cộng sự (2008) và các nghiên cứu trước liên quan, nghiên cứu thiết lập mô hình đánh giá tác động trực tiếp của dòng vốn kiều hối và thể chế đến TTKT - mô hình 1 và mô hình 2 xem xét tác động của kiều hối đến TTKT trong các bối cảnh thể chế khác nhau với biến số tương tác giữa môi trường thể chế với dòng vốn kiều hối (rem_ins).

Mô hình 1: Nghiên cứu tác động của kiều hối đến TTKT

$$GDP_{it} = \beta_i + \beta_1 GDP_{i,t-1} + \beta_2 rem_{it} + \beta_3 ins_{it} + \beta_4 Z_{it} + U_{it}$$

Mô hình 2: Nghiên cứu tác động của kiều hối đến TTKT, xem xét vai trò thể chế

$$GDP_{it} = \beta_i + \beta_1 GDP_{i,t-1} + \beta_2 rem_{it} + \beta_3 ins_{it} + \beta_4 rem * ins_{it} + \beta_5 Z_{it} + U_{it}$$

Trong đó $i = 1, 2, \dots, N$; $t = 1, 2, \dots, T$ (N là số lượng quốc gia và T là thời gian quan sát trong mô hình); μ_i là sai số ngẫu nhiên, Z là các biến kiểm soát trong mô hình.

GDP là TTKT đo lường bằng thu nhập bình quân đầu người (log thu nhập bình quân đầu người), REM là kiều hối (đo lường bằng tỷ lệ kiều hối/GDP), INS - thể chế đo bằng chỉ số *chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) do Ngân hàng Thế giới xây dựng*. Chỉ số WGI đo lường 6 khía cạnh về chất lượng thể chế (hoặc quản trị): (1) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VOA); (2) Ổn định chính trị và không có bạo lực (POL); (3) Hiệu quả của chính phủ (GOV); (4) Chất lượng các quy định (REG); (5) Nhà nước pháp quyền (RUL); (6) Kiểm soát tham nhũng (COR). Các biến kiểm soát Z bao gồm: Tốc độ tăng trưởng dân số (POP), Tổng vốn đầu tư/GDP (INV), Chi tiêu chính phủ/GDP (GEXP), Độ mở thương mại (OPEN), Đầu tư trực tiếp nước ngoài/GDP (FDI), Lạm phát (CPI), Tỷ lệ nhập học tiểu học (School), Cơ sở hạ tầng - đo lường thông qua tỷ lệ internet của người dân (INTE).

Bài viết sử dụng phương pháp ước lượng System GMM với dữ liệu bảng cân bằng gồm 39 quốc gia Châu Á giai đoạn 2002-2020 mô hình nghiên cứu là mô hình có biến trễ của biến phụ thuộc đóng vai trò là biến độc lập, tức là dạng mô hình động. Theo Blundell và Bond (1998), Arellano và Bover (1995) việc kết hợp đồng thời hai phương trình trong phương pháp System GMM, với bộ biến công cụ được sử dụng riêng cho từng phương trình không chỉ giải quyết được hiện tượng nội sinh trong mô hình nghiên cứu mà kết quả ước lượng đạt được còn tăng độ vững, độ tin cậy hơn rất nhiều.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả từ thống kê mô tả các biến

Kết quả thống kê mô tả, đo lường các đại lượng đặc trưng đối với các biến nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
gdp	741	3.56549	.5164101	2.504942	4.813777
rem	741	5.864775	8.031753	0	44.12622
fdi	741	6.044166	20.17771	-37.17265	280.1318
cpi	741	6.249017	7.229937	-18.10863	84.86433
exp	741	13.77521	4.878538	3.460336	30.00349
pop	741	1.827759	1.866676	-4.533415	17.51221
school	741	102.8366	10.47574	68.98685	149.9568
inte	741	28.81798	26.85117	.0004265	99.65285
inv	741	28.52618	9.076328	5.622553	69.4845
open	741	81.71749	37.63532	11.8554	211.4998
voa	741	-.7991832	.7596833	-2.259159	1.117119
pol	741	-.6304869	.9479338	-2.499349	1.283388
gov	741	-.2901699	.7271013	-2.307661	1.56354
reg	741	-.3821491	.7765043	-2.344109	1.423306
rul	741	-.4508395	.7329695	-2.092132	1.216479
cor	741	-.508964	.7332587	-1.71257	1.648439

Nguồn: Tác giả tính toán -Kết quả phân tích dữ liệu từ stata 16

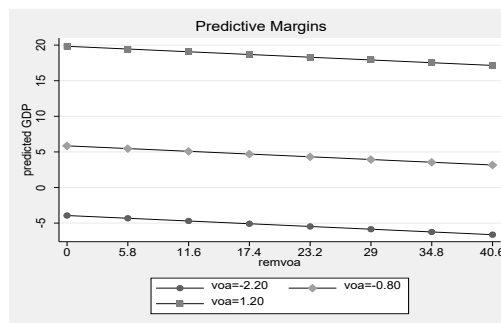
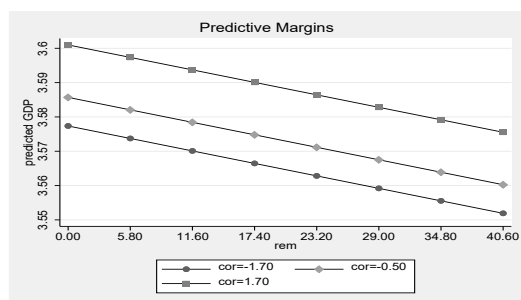
Trong giai đoạn 2002 đến 2020, tỷ lệ trung bình kiều hối/GDP (biến rem) của khu vực Châu Á đạt mức 5.86, cao nhất là 44.12. Trong 6 chỉ số thể hiện chất lượng thể chế thì chỉ số thể hiện hiệu quả của Chính phủ (gov) có chất lượng trung bình cao nhất trong các chỉ số (-0.29).

Kết quả ước lượng tác động

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy cho thấy, quy mô dòng kiều hối/GDP (rem) đều cho thấy tác động tiêu cực ở mức ý nghĩa 1% và 5% ở các mô hình. Các biến đại diện cho chất lượng thể chế có tác động cùng chiều với TTKT với mức ý nghĩa 1%, riêng chỉ số VOA lại không có ý nghĩa thống kê.

Quy mô kiều hối có ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT và ảnh hưởng này là thống nhất dù xem xét có ảnh hưởng của thể chế cũng như tương tác với chất lượng thể chế. Các kết quả này là phù hợp với các luận giải về khía cạnh lý thuyết ở khía cạnh khá bi quan về các dòng kiều hối khi sự phụ thuộc vào quá trình di cư và kiều hối sẽ tạo ra tình trạng kém phát triển ở các nước có người di cư (Oluwafemi và Ayandibu, 2014). Quy mô dòng kiều hối càng cao làm cho nước nhận sẽ phụ thuộc vào nước gửi tiền cũng như khiến người nhận kiều hối phụ thuộc vào người gửi (Binford, 2003). Thay vì khuyến khích TTKT, kiều hối dẫn đến sự bất bình đẳng ở những khu vực có dòng kiều hối lớn (Stark và Lucas, 1988). Điều này làm gia tăng sự bất bình đẳng về thu nhập giữa hộ gia đình nhận kiều hối và hộ gia đình không nhận tiền, có thể dẫn đến lạm phát và tăng giá các mặt hàng cơ bản ở các nước nhận kiều hối làm ảnh hưởng đến TTKT (De Haas, 2007, 2010; Oluwafemi và Ayandibu, 2014). Ở khía cạnh lý giải dựa trên các nền tảng kinh tế vĩ mô của kiều hối cho thấy quy mô kiều hối tác động thông qua theo cách tiếp cận tài khoản quốc gia, một phần đáng kể của dòng kiều hối được tiêu thụ vào hàng hóa nhập khẩu dẫn đến tác động ngược lại thông qua việc gia tăng thâm hụt thương mại. Hàm ý từ ảnh hưởng tiêu cực của dòng kiều hối đến TTKT cũng xác nhận lại các kết quả nghiên cứu trước như Chami và cộng sự (2005); Gubert (2002), Amuedo-Dorantes và cộng sự (2010); Acosta và cộng sự (2009) và Quillin (2006), Barajas và cộng sự (2009), Kratou và Gazdar (2015) và trái ngược với các nghiên cứu khác như Ang (2007) hay các nhóm quốc gia của Jongwanich (2007), Gupta, Pattillo, và Wagh (2007)...

Hình 1: Tác động của kiều hối đến TTKT tại các cấp độ chất lượng thể chế



Nguồn: Tác giả tính toán - Kết quả phân tích dữ liệu từ stata 16

Về ảnh hưởng của dòng kiều hối dưới các bối cảnh thể chế khác nhau (thông qua biến tương tác rem_ins) được xác nhận là có ý nghĩa thống kê với các chỉ số: Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VOA), Kiểm soát tham nhũng (COR). Như vậy có thể thấy, ảnh hưởng của dòng kiều hối đến TTKT chịu sự điều chỉnh của chất lượng thể chế ở mỗi nền kinh tế. Kết quả từ nghiên cứu cho thấy tại các quốc gia có thể chế phát triển tốt thì có thể giúp làm giảm tác động tiêu cực của kiều hối đến TTKT hay nói cách khác, kiều hối góp phần thúc đẩy tăng trưởng ở các nước có chất lượng thể chế tốt hơn. Ngược lại, ở các nền kinh tế có thể chế chưa tốt, kiều hối dường như không làm tăng tác động lên TTKT. Nói cách khác, thể chế càng tốt càng tạo điều kiện cho các tác động gián tiếp của dòng vốn kiều hối ngày càng tích cực hơn đối với nền kinh tế. Điều này thông qua các lý thuyết về thể chế là hợp lý, theo đó, thể chế yếu kém hoặc không phát triển thì sẽ thiếu sự ổn định xã hội cần thiết giúp tạo ra một hệ thống kinh tế khả thi (North, 1990). Một quốc gia có trình độ thể chế tiên tiến hơn và chất lượng của các chính sách kinh tế và xã hội tốt hơn có thể giúp kiều hối đóng góp hiệu quả hơn vào hoạt động dài hạn của quốc gia đó (Catrinescu, Leon-Ledesma, Piracha, và Quillin, 2009).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả thống kê mô tả và mô hình ước lượng SGMM, với 39 quốc gia Châu Á, giai đoạn 2002-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kiều hối có ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT các quốc gia châu Á trong giai đoạn nghiên cứu. Thể chế của các quốc gia cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng của các quốc gia châu Á trong giai đoạn

ngiên cứu. Thể chế góp phần hạn chế tác động tiêu cực của kiều hối lên TTKT hay nói cách khác kiều hối thúc đẩy tăng trưởng ở các nước có chất lượng thể chế tốt hơn. Ngược lại, ở các nền kinh tế có thể chế chưa tốt, dường như không hỗ trợ tác động của kiều hối trong quá trình thúc đẩy TTKT. Nói cách khác, thể chế càng tốt càng tạo điều kiện cho các tác động của dòng vốn kiều hối ngày càng tích cực hơn đối với nền kinh tế.

Vì vậy, các quốc gia cần có những chính sách phù hợp nhằm thu hút dòng vốn quốc tế này, đồng thời có biện pháp quản lý hiệu quả để dòng vốn này phát huy tác động tích cực, hạn chế các mặt tiêu cực của kiều hối đến TTKT từ góp phần thúc đẩy TTKT của các quốc gia.

Xây dựng nhiều chính sách nhằm thu hút và phát huy hiệu quả việc sử dụng dòng vốn này như chính sách mở cửa thông thoáng, các chính sách ưu đãi và khuyến khích kiều bào gửi tiền về nước, khuyến khích người dân sử dụng kiều hối để đầu tư ngắn hạn và dài hạn vào sản xuất kinh doanh hoặc phát triển các lĩnh vực y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng.

Cần thu hút nguồn kiều hối qua các kênh như cho mục đích phát triển, tiết kiệm và đầu tư phát triển. Đặc biệt, nhằm hướng kiều hối vào kênh đầu tư, cần có các chính sách ưu đãi về đầu tư phát triển cho các đối tượng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các quỹ đầu tư xã hội và các dự án phát triển, khoa học công nghệ.

Tuy nhiên, mặt trái của kiều hối là vấn đề chảy máu chất xám cần phải được các quốc gia quan tâm. Thực tế cho thấy hệ quả của nguồn kiều hối phần lớn là lực lượng trí thức rời đất nước để tìm kiếm điều kiện làm việc tốt hơn tại các quốc gia phát triển. Vấn đề này có thể càng làm gia tăng bất bình đẳng quốc tế, tác động đến triển vọng TTKT dài hạn của các nước kém phát triển và đang phát triển. Vì vậy, để hạn chế tác động tiêu cực này, Nhà nước cần có các chính sách khuyến nghị một cơ chế nhằm tạo điều kiện cho lực lượng lao động trí thức cao sinh ra ở các nước trở về làm việc và đầu tư tại nước mình. Đây mới thực sự là giải pháp giúp các quốc gia tăng trưởng bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). Institutions as a fundamental cause of long-run growth. Handbook of economic growth, 1, 385-472.*
- Ang, A. P. (2007). Workers' remittances and economic growth in the Philippines. Paper presented at the DEGIT Conference Papers.*
- Barajas, A., Chami, R., Fullenkamp, C., Gapen, M., & Montiel, P. J. (2009). Do workers' remittances promote economic growth? IMF Working Papers, 1-22.*
- Catrinescu, N., Leon-Ledesma, M., Piracha, M., & Quillin, B. (2006). Remittances, institutions, and economic growth. World Development, 37(1), 81-92.*
- Chami, R., Barajas, A., Cosimano, T., Fullenkamp, C., Gapen, M., & Montiel, P. (2008). Macroeconomic consequences of remittances: International Monetary Fund Washington, DC.*
- Cooray, A. (2012). The impact of migrant remittances on economic growth: evidence from South Asia. Review of International Economics, 20(5), 985-998.*
- De Haas, H. (2007). Remittances, migration and social development. A conceptual review of the literature.*
- Faini, R. (2002). Migration, remittances and growth. Paper presented at the Conference on Poverty, International Migration and Asylum, Helsinki, September.*
- Fayissa, B., & Nsiah, C. (2010). The impact of remittances on economic growth and development in Africa. The American Economist, 55(2), 92-103.*
- Greif, A. (2006). Family structure, institutions, and growth: the origins and implications of western corporations. American Economic Review, 96(2), 308-312.*
- Kratou, H., & Gazdar, K. (2015). Addressing the effect of workers' remittance on economic growth: evidence from MENA countries. International Journal of Social Economics.*
- Le, T. (2011). Remittances for economic development: The investment perspective. Economic Modelling, 28(6), 2409-2415.*
- Ncube, M., & Brixiova, Z. (2013). Remittances and their macroeconomic impact: evidence from Africa. African Development Bank Group Working Paper, 188.*
- North, D. C. (1990). Institutions, Institutional Change, Economic performance. New York.*
- Ratha, D., & Mohapatra, S. (2007). Increasing the macroeconomic impact of remittances on development. World Bank.*
- Rodrik, D. (2008). One economics, many recipes: globalization, institutions, and economic growth: Princeton University Press.*
- Smith, A. (1776). The Wealth of Nations, Books 1-3: Penguin, Harmondsworth.*

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở MỘT SỐ TỈNH VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO TỈNH VIÊNG CHĂN, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Bunmixay Vikhamphan*

Bài viết này nghiên cứu kinh nghiệm phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của tỉnh Xiêng Khoảng, tỉnh Bo Li Kham Xay (Lào) và của tỉnh Vinh Phúc, tỉnh Bắc Ninh (Việt Nam). Qua đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho tỉnh Viêng Chăn (Lào) để phát triển tốt hơn kinh tế tư nhân trong nông nghiệp giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: kinh tế tư nhân trong nông nghiệp; tỉnh Viêng Chăn.

This article studies the experience of private economic development in agriculture of Xieng Khoang province, Bo Li Kham Xay province (Laos) and Vinh Phuc, Bac Ninh province (Vietnam). Thereby drawing lessons for Vientiane province (Laos) to better develop the private economy in agriculture in the current period.

Keywords: private economy in agriculture; Vientiane province.

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phân biên: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phân biên: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

1. Kinh nghiệm về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của một số tỉnh ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

* Kinh nghiệm của tỉnh Xiêng Khoảng

Xiêng Khoảng là một tỉnh có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi, tiếp giáp với các tỉnh Luông Pha Băng, tỉnh Viêng Chăn và tỉnh Hua Phăn. Năm 2017, quy mô GRDP của tỉnh Xiêng Khoảng là 16.731,07 nghìn tỷ kip, xếp thứ 5 cả nước Lào; GRDP bình quân đầu người tỉnh Xiêng Khoảng đạt 1.622 USD. Trong những năm qua, kinh tế tỉnh Xiêng Khoảng đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, để có được kết quả trên, chính quyền địa phương đã thực hiện hiệu quả một loạt các biện pháp để hỗ trợ thu hút đầu tư vào tỉnh nhà, trong đó có thu hút kinh tế tư nhân đầu tư vào nông nghiệp. Một trong những biểu hiện là:

Thứ nhất, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh: Đến thời điểm tháng 8/2018, toàn tỉnh đã có 100% UBND cấp huyện, 11/15 Sở, Ban, ngành tỉnh và cơ bản 100% UBND cấp xã đã áp dụng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại; 100% các thủ tục hành chính đã được công bố đều được tiếp nhận và trả kết quả tại “Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại”; Thời gian hoàn thành thủ tục gia nhập thị trường của doanh nghiệp chỉ còn 5 ngày theo quy định, giảm số lần đi lại của công dân trong thành lập doanh nghiệp từ 13 lần xuống còn 3 lần, giúp doanh nghiệp giảm bớt thời gian và chi phí, sớm gia nhập thị trường. Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư từ trên 100 - 123 ngày xuống còn 73-92 ngày và rút gọn các loại hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư từ trên 53 loại trước đây xuống còn từ 20 loại. Từ những nỗ lực trên, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Xiêng Khoảng ngày càng được cải thiện. Năm 2019 đứng thứ 4/18 tỉnh thành và là một trong 3 tỉnh dẫn đầu chỉ số PCI của các tỉnh miền Bắc.

Thứ hai, hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân, đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp: Xiêng Khoảng đã quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2015 -2020 với mục tiêu phát triển nhân lực đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng trên 3 yếu tố: sức khỏe, kỹ năng nghề và đạo đức. Việc đào tạo nghề được gắn với việc thường xuyên tổ chức khảo sát, thống kê lực lượng lao động và nhu cầu của thị trường lao động. Quy hoạch mạng lưới dạy nghề với 40 cơ sở đào tạo, liên kết với Trung tâm giới thiệu việc làm, các khu công nghiệp

* NCS Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

tập trung và một số doanh nghiệp trong tỉnh để đào tạo theo địa chỉ và nâng cao chất lượng đào tạo dạy nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Thứ ba, Xiêng Khoảng không chỉ được biết đến với tiềm năng phát triển công nghiệp công nghệ cao mà còn được biết đến với vai trò là tỉnh đi đầu trong sản xuất và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Một trong những chính sách tạo điều kiện cho KTTN trong nông nghiệp phát triển là chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn. Từ năm 2014 đến năm 2018, tỉnh đã chi gần 150 tỷ kíp để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, riêng năm 2019, tỉnh hỗ trợ 50 tỷ kíp cho sản xuất nông nghiệp và 22 tỷ kíp hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý chất thải khu chăn nuôi tập trung. Cũng chính từ đó, Xiêng Khoảng đã thu hút được các tập đoàn KTTN hàng đầu như tập đoàn Vinamilk đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

*** Kinh nghiệm của tỉnh Bo Li Khăm Xay**

Bo Li Khăm Xay là một tỉnh của Lào thuộc khu vực miền Trung, cách thủ đô Viêng Chăn 70 km, khí hậu khá khắc nghiệt, quanh năm hanh khô lại phải hứng gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc thổi từ Sông Mê Kông vào, tạo nên kiểu khí hậu đặc thù và chính kiểu khí hậu ấy đã góp phần làm nên tính đặc thù cho loài cây họ xương rồng, kết tinh nguồn dinh dưỡng thiên nhiên và sinh lực dồi dào dưới ánh nắng của vùng sông nhiệt đới.

Trái thanh long của Bo Li Khăm Xay trở nên có vị đậm đà rất riêng, tạo nên thương hiệu nổi tiếng trong và ngoài nước. Nhận thức được ưu thế đó, chính quyền tỉnh Bo Li Khăm Xay đã có nhiều chính sách ưu đãi để phát triển loại cây trồng này, các mô hình của KTTN trong nông nghiệp như hộ nông nghiệp, TT, trồng thanh long xuất hiện ngày càng nhiều. Hiệu quả kinh tế mà cây thanh long mang lại rất cao nên càng được người dân chú trọng phát triển với quy mô lớn, cây thanh long trở thành cây chủ lực của Bo Li Khăm Xay trong chiến lược phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, công tác quản lý quy hoạch yếu kém, người dân sản xuất theo phong trào: Theo Sở NN&PTNT tỉnh Bo Li Khăm Xay, kế hoạch trồng mới thanh long trong năm 2012 là 300 ha, để đưa diện tích cây thanh long toàn tỉnh lên 4570 ha. Nhưng trong thực tế, thanh long là cây dễ trồng, cho năng suất và thu nhập cao nên nhiều hộ nông dân tự phát trồng thanh long. Cuối năm 2017, diện tích cây thanh long của tỉnh đã lên đến hơn 16.000

ha, vượt xa con số 23.000 ha theo quy hoạch phát triển giai đoạn 2012 - 2017. Đầu năm 2016, giá thanh long tăng cao, sau khi trừ chi phí, mỗi ha thanh long lãi từ 100 triệu kíp đến 200 triệu kíp/ha/năm. Nhưng đến đầu năm 2020, giá một kg thanh long cát tại vườn giảm mạnh, khiến cho nhiều hộ trồng thanh long phải “treo quả” chờ giá lên, nhưng hiệu quả không cao, thậm chí thua lỗ do tốn thêm chi phí đầu tư, chăm sóc... Điệp khúc thanh long được mùa, mất giá thường xảy ra ở Bo Li Khăm Xay trong hai năm trở lại đây.

Nguyên nhân của tình trạng trên được xác định là sản xuất không theo quy hoạch, mạnh ai lấy làm, thiếu tổ chức, không có sự gắn kết giữa những người sản xuất, giữa các chủ hộ, trang trại với các doanh nghiệp và phụ thuộc quá nhiều vào một thị trường Trung Quốc, lại chủ yếu qua đường tiểu ngạch, phần lớn bị thương lái Trung Quốc thu tóm việc tiêu thụ sản phẩm, sản xuất không gắn với thị trường và doanh nghiệp chế biến...

2. Kinh nghiệm về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của một số tỉnh ở Việt Nam

*** Kinh nghiệm của tỉnh Vĩnh Phúc**

Từ khi tái lập tỉnh đến nay (từ ngày 01/01/1997 - 01/01/2022), kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc đã có bước phát triển vượt bậc cả về lượng và chất. Trong giai đoạn 1997-2021, tốc độ tăng trưởng GRDP (tổng sản phẩm trên địa bàn) bình quân tăng 13,44%/năm, trong đó ngành công nghiệp - xây dựng tăng 20,13%/năm (riêng công nghiệp tăng 21,4%/năm), ngành dịch vụ tăng 9,7%/năm và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,85%/năm.

GRDP bình quân đầu người liên tục tăng trưởng, vượt mức bình quân của cả nước; năm 2020 đạt 105,5 triệu đồng/người (tương đương 4.500 USD), cao gấp 1,73 lần so với mức trung bình của cả nước (2.779 USD), đứng thứ 5/11 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và đứng vị trí thứ 10/63 tỉnh/thành phố cả nước; ước tính năm 2021, đạt 114,3 triệu đồng/người (khoảng 4.800 USD), cao gấp 52,5 lần so với GRDP bình quân đầu người năm 1997 chỉ ở mức 2,18 triệu đồng/người.

Có được thành quả đó là nhờ lãnh đạo tỉnh đã có những đột phá, mạnh dạn trong xây dựng, hoạch định chính sách và thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào tất cả các ngành, trong đó có nông nghiệp. Để KTTN phát huy thế mạnh của mình trong sản xuất kinh doanh, đưa nông nghiệp Vĩnh Phúc phát

triển theo hướng nông nghiệp hàng hóa, các Nghị quyết chuyên đề về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, đề án “Cải thiện môi trường đầu tư”; Nghị quyết số 52/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 về “Cơ chế đầu tư, hỗ trợ phát triển giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012-2015”; Quyết định số 1674/QĐ-UBND về việc “Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020”... đã được triển khai. Ngoài ra, tỉnh còn xây dựng nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn, nông dân với tổng kinh phí đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh cho khu vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2006-2010 khoảng 1.000 tỷ đồng, đến năm 2015 ước khoảng 2.000 tỷ đồng. Kết quả là KTTN trong nông nghiệp phát triển đa dạng các loại hình:

+ Đối với loại hình hộ nông nghiệp, hàng nghìn hộ nông nghiệp hưởng ứng chủ trương, chính sách nhằm phát triển sản xuất rau quả an toàn, xây dựng các mô hình áp dụng tiêu chuẩn VietGAP.

+ Đối với loại hình là các doanh nghiệp trong nông nghiệp:

Đề thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Vĩnh Phúc đã xây dựng chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp. Cụ thể, đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, mức hỗ trợ lên tới 50% kinh phí nhưng tối đa không quá 2 tỷ đồng/dự án cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng trại, đồng cỏ và mua thiết bị nhưng phải đảm bảo các điều kiện có quy mô chăn nuôi tập trung tối thiểu 500 con lợn thịt hoặc 300 con lợn nái sinh sản hoặc 150 con bò thịt hoặc 100 con bò sữa. Theo thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, năm 2015, toàn tỉnh có gần 140 doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 2,4% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, nhiều doanh nghiệp đã và đang trở thành đầu tàu về ứng dụng khoa học- công nghệ cao, phát triển thị trường, tạo động lực phát triển cho nhiều vùng, địa phương như: Công ty TNHH một thành viên sản xuất và thương mại Phát Đạt; Công ty TNHH thương mại Tân Nông; Công ty VinEco của Tập đoàn Vingroup v.v...

Có thể khẳng định sự phát triển mạnh mẽ của KTTN của Vĩnh Phúc là kết quả của việc thực hiện nhất quán các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với KTTN.

* Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh

Là một tỉnh có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi ở khu vực Đồng bằng sông Hồng, Bắc Ninh tiếp giáp với các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương và Hưng Yên. Sau 25 năm tái lập, tỉnh Bắc Ninh có quy mô nền kinh tế đứng thứ 8/63 tỉnh, thành phố. Năm 2021, quy mô GRDP đạt hơn 133 nghìn tỷ đồng, gấp 23,8 lần năm 1997, chiếm 2,71% GDP cả nước. GRDP bình quân đầu người đạt 155,6 triệu đồng, đứng thứ 8 cả nước. Để có được kết quả trên, chính quyền địa phương đã thực hiện hiệu quả một loạt các biện pháp để hỗ trợ thu hút đầu tư vào tỉnh nhà, trong đó có thu hút KTTN, doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào nông nghiệp. Một trong những biểu hiện là:

Một là, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh: Đến thời điểm tháng 7/2016, toàn tỉnh đã có 100% UBND cấp huyện, 14/17 Sở, Ban, ngành tỉnh và cơ bản 100% UBND cấp xã đã áp dụng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại; 100% các thủ tục hành chính đã được công bố đều được tiếp nhận và trả kết quả tại “Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại”; Thời gian hoàn thành thủ tục gia nhập thị trường của doanh nghiệp chỉ còn 5 ngày theo quy định, giảm số lần đi lại của công dân trong thành lập doanh nghiệp từ 13 lần xuống còn 3 lần, giúp doanh nghiệp giảm bớt thời gian và chi phí, sớm gia nhập thị trường. Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư từ trên 111- 151 ngày xuống còn 83-110 ngày và rút gọn các loại hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư từ trên 62 loại trước đây xuống còn từ 27 loại. Từ những nỗ lực trên, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Bắc Ninh ngày càng được cải thiện. Theo bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 10/63 tỉnh, thành phố với 66,74 điểm, nằm trong nhóm các tỉnh có chất lượng tốt.

Hai là, hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân, đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp: Bắc Ninh đã quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu phát triển nhân lực đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng trên 3 yếu tố: sức khỏe, kỹ năng nghề và đạo đức.

Ba là, Bắc Ninh không chỉ được biết đến với tiềm năng phát triển công nghiệp công nghệ cao mà còn được biết đến với vai trò là tỉnh đi đầu trong sản xuất và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Một trong những chính sách tạo điều kiện cho KTTN trong nông nghiệp phát triển là chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển

nông nghiệp và hạ tầng nông thôn. Từ năm 2011 đến năm 2014, tỉnh đã chi gần 300 tỷ đồng để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, riêng năm 2015, tỉnh hỗ trợ 115 tỷ đồng cho sản xuất nông nghiệp và 43 tỷ đồng hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý chất thải khu chăn nuôi tập trung, nhờ vậy, mặc dù diện tích canh tác giảm nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, tỉnh đã đầu tư xây dựng gần 700 công trình cơ sở hạ tầng nông thôn, qua đó góp phần cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, ngành nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội của nông thôn được cải thiện. Cũng chính từ đó, Bắc Ninh đã thu hút được các tập đoàn KTTN hàng đầu như tập đoàn VinGroup đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

3. Bài học rút ra về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp cho tỉnh Viêm Chăn

Từ thực tiễn phát triển KTTN trong nông nghiệp ở một số tỉnh, thành phố của Việt Nam, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển KTTN trong nông nghiệp cho tỉnh Viêm Chăn, cụ thể:

Một là, bài học về cải cách thủ tục hành chính: Xiêng Khoảng, tỉnh Bắc Ninh (Việt Nam) đã giảm bớt các thủ tục hành chính theo hướng gộp gọn sao cho đơn giản, nhanh, hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm đối tượng để phục vụ, đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuê đất làm mặt bằng, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Điều đó cần có sự chỉ đạo sâu sắc của cấp ủy Đảng, sự quản lý và hỗ trợ của các cấp, các ngành đối với các chủ thể làm nông nghiệp, trong đó đối tượng chính là các hộ nông nghiệp, các chủ trang trại, các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn.

Hai là, bài học về xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch tổng thể: Cần định hướng ngành nghề đối những lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế, nhằm khai thác triệt để lợi thế sẵn có như: nguồn nhân lực, điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp, thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi là thế mạnh của tỉnh. Đồng thời phải có cơ chế quản lý, giám sát thực hiện đúng quy hoạch một cách chặt chẽ, tránh tình trạng để các hộ nông dân sản xuất tự phát, phá vỡ quy hoạch, cung vượt quá cầu, hàng nông sản bỏ đồng không ai mua, giá nông sản xuống thấp, các ban ngành phải vào cuộc “giải cứu” nông sản.

Ba là, bài học về vai trò của chính quyền địa phương trong đào tạo nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực: Việc đào tạo nhân lực phải gắn với khảo sát, thống kê về nhu cầu lao động của tỉnh. Xác định được nghề cơ bản cần được đào tạo, tổ chức đào tạo thí điểm, đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Sự vào cuộc của các cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng quy hoạch, hỗ trợ đào tạo nông dân về nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất, phát hành tài liệu hướng dẫn và tổ chức thực hiện, cấp chứng nhận sản phẩm an toàn, khẳng định thương hiệu, từng bước đưa sản phẩm của khu vực KTTN đến với thị trường tiêu thụ một cách ổn định, hiệu quả như ở Bo Li Khăm Xay. Đẩy mạnh hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại thông qua tăng cường hoạt động và phát huy vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp để tạo thuận lợi trong việc liên kết, hỗ trợ giúp cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất - kinh doanh, giải quyết khó khăn trong vay vốn đầu tư phát triển sản xuất và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Bốn là, bài học về thu hút KTTN, đặc biệt là doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp: Chính quyền địa phương ngoài việc tạo điều kiện trong việc giải quyết các thủ tục hành chính như đã phân tích ở trên, còn hỗ trợ doanh nghiệp trong giải phóng mặt bằng thuê đất, công khai quỹ đất, tăng chi ngân sách địa phương đầu tư cho phát triển hạ tầng nông thôn như xây dựng kết cấu đường giao thông đảm bảo xe ô tô 4 tấn đi được, kéo điện lưới và hệ thống nước sạch ra đến tận khu trang trại tập trung. Khi thu hút doanh nghiệp vào nông nghiệp phải đảm bảo lợi ích của các bên và khuyến khích sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ tạo ra sản phẩm sạch và thân thiện với môi trường. Để phát triển kinh tế của tỉnh, chính quyền địa phương các tỉnh đã dành nhiều tâm huyết, tìm hướng đi và giải pháp sáng tạo mang tính đột phá trên tinh thần tạo điều kiện, nâng đỡ, giảm thiểu những khó khăn vướng mắc để các chủ thể KTTN trong nông nghiệp yên tâm đầu tư sản xuất. Đây là những bài học quý báu để tỉnh Viêm Chăn học hỏi.

Tài liệu tham khảo:

Trương Công Đắc: Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, <http://mattran.org.vn>, ngày 01/8/2017.

Vân Giang: Bắc Ninh với chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn, <http://baobacninh.com.vn>, 2015.

Việt Hùng - Phạm Thiệu, Kinh tế Vĩnh Phúc phát triển mạnh sau 25 năm tái lập tỉnh, <https://baotainguyenmoitruong.vn>, ngày 20/12/2021.

Mai Liên: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, <http://baovinhphuc.com.vn>, ngày 14/9/2021.

Tùng Sơn: Bắc Ninh nằm trong top 10 tỉnh dẫn đầu về chỉ số PCI, <https://bacninh.gov.vn>, ngày 15/4/2021.